

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

**KIẾN TRÚC CHÍNH QUYỀN ĐIỆN TỬ
TỈNH SƠN LA**

PHIÊN BẢN 2.0

(Ban hành kèm theo Quyết định số 3039/QĐ-UBND ngày 12/12/2019)

Sơn La, năm 2019

MỤC LỤC

I. SỰ CẦN THIẾT PHẢI CẬP NHẬT KIẾN TRÚC CHÍNH QUYỀN ĐIỆN TỬ TỈNH SƠN LA.....	10
1.1. Cơ sở thực tiễn.....	10
1.2. Căn cứ pháp lý	11
II. MỤC ĐÍCH VÀ PHẠM VI ÁP DỤNG.....	12
2.1. Mục đích cập nhật kiến trúc Chính quyền điện tử tỉnh Sơn La	12
2.1.1. Mục đích chung.....	12
2.1.2. Mục tiêu cụ thể.....	12
2.2. Phạm vi áp dụng	13
III. HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN CHÍNH QUYỀN ĐIỆN TỬ TẠI TỈNH SƠN LA	14
3.1. Kênh truy cập sử dụng các dịch vụ hành chính công của tỉnh Sơn La	14
3.2. Dịch vụ công	14
3.3. Dịch vụ công trực tuyến.....	26
3.4. Ứng dụng và cơ sở dữ liệu	65
3.4.1. Ứng dụng cấp tỉnh.....	65
3.4.2. Ứng dụng nội bộ.....	67
3.4.3. Ứng dụng cấp quốc gia.....	69
3.4.4. Ứng dụng tổng hợp, báo cáo.....	84
3.5. Dịch vụ chia sẻ và tích hợp	84
3.6. Hạ tầng kỹ thuật	84
3.7. Tổ chức, nhân lực, đào tạo.....	86
3.8. Xây dựng môi trường pháp lý, chính sách về ứng dụng CNTT	87
3.9. Phân tích những điểm tồn tại trong việc triển khai Kiến trúc Chính quyền điện tử tại tỉnh Sơn La	88
IV. ĐỊNH HƯỚNG KIẾN TRÚC CHÍNH QUYỀN ĐIỆN TỬ TỈNH SƠN LA PHIÊN BẢN 2.0.....	91
4.1. Định hướng phát triển kinh tế xã hội của tỉnh Sơn La.....	91
4.1.1. Mục tiêu tổng quát	91

4.1.2. Các chỉ tiêu chủ yếu kế hoạch phát triển KT - XH.....	91
4.2. Tầm nhìn, định hướng phát triển Chính quyền điện tử trong phát triển của tỉnh Sơn La.	95
4.2.1. Phù hợp với tầm nhìn định hướng của quốc gia về Chính phủ điện tử	95
4.2.2. Tầm nhìn định hướng của phát triển Chính quyền điện tử của tỉnh Sơn La	97
4.3. Lợi ích trong việc triển khai Chính quyền điện tử	100
V. MÔ HÌNH LIÊN THÔNG NGHIỆP VỤ, THÔNG TIN TỈNH SƠN LA	103
5.1. Sơ đồ tổ chức mức tổng quan Chính quyền tỉnh Sơn La.....	103
5.1.1. Chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị, cơ quan tại tỉnh Sơn La	104
5.1.2. Sơ đồ mối quan hệ nghiệp vụ các cấp Chính quyền tỉnh Sơn La	113
5.2. Mô hình liên thông nghiệp vụ giữa các cơ quan.....	116
5.2.1 Phân tích mô hình liên thông nghiệp vụ	116
5.2.2 Xác định các vấn đề và định hướng giải pháp tin học hóa	122
5.3. Mô hình trao đổi thông tin, dữ liệu giữa các cơ quan.....	127
5.3.1 Tổng quan về mối quan hệ nghiệp vụ, thông tin giữa cơ quan hành chính trong tỉnh về dịch vụ nghiệp vụ và thông tin	127
5.3.2 Dịch vụ dùng chung và yêu cầu về mặt chức năng của các hệ thống cung cấp các dịch vụ....	135
5.4. Danh mục cơ sở dữ liệu dùng chung cấp tỉnh.....	144
5.4.1. Danh sách các phần tử dữ liệu trong CSDL dùng chung và ràng buộc	144
VI. KIẾN TRÚC CHÍNH QUYỀN ĐIỆN TỬ TỈNH SƠN LA PHIÊN BẢN 2.0.....	159
6.1. Sơ đồ tổng thể Kiến trúc Chính quyền điện tử tỉnh Sơn La theo mô hình phân lớp	159
6.1.1. Người sử dụng	161
6.1.2. Kênh truy cập/Kênh giao tiếp.....	161
6.1.3. Nghiệp vụ, thủ tục hành chính.....	161
6.1.4. Ứng dụng và Dịch vụ công trực tuyến.....	161
6.1.5. Nền tảng Chính quyền điện tử và Đô thị thông minh.....	162
6.1.6. Dữ liệu.....	166
6.1.7. Hạ tầng kỹ thuật – công nghệ	166
6.1.8. Quản lý chỉ đạo	166

6.2. Kiến trúc nghiệp vụ (BA)	167
6.2.1. BA1-Sơ đồ quy trình các nghiệp vụ chính (Business Process)	168
6.2.2. BA2-Kế hoạch hoạt động nghiệp vụ (Business Operating Plan)	171
6.2.3. BA3-Danh mục các nghiệp vụ (Business Services)	172
6.2.4. BA4-Sơ đồ tổ chức bộ máy (Organization Chart)	278
6.3. Kiến trúc dữ liệu (DA)	280
6.3.1. DA1-Mô hình dữ liệu mức khái niệm	280
6.4. Kiến trúc ứng dụng (AA)	287
6.4.1. AA1-Sơ đồ giao diện ứng dụng (Application Interface Diagram)	287
6.4.2. AA2-Sơ đồ giao tiếp ứng dụng chính (Application Communication Diagram)	288
6.4.3. AA3-Ma trận giao diện ứng dụng (Application Interface Matrix)	289
6.4.4. AA4-Sơ đồ trực tích hợp ESB (ESB Diagram)	291
6.5. Kiến trúc kỹ thuật – công nghệ (TA)	305
6.5.1. TA1- Sơ đồ kết nối mạng có dây (Network Diagram)	305
6.5.2. TA2-Danh mục Tiêu chuẩn kỹ (Technical Standards Profile)	307
6.5.3. TA3-Sơ đồ phòng máy chủ/Trung tâm dữ liệu (Data center/Server room diagram)	314
VII. LỘ TRÌNH TRIỂN KHAI	319
7.1 Phân tích khoảng cách khi triển khai Kiến trúc Sơn La so với hiện tại, đề xuất dự án	319
7.1.1 Khoảng cách về ứng dụng	319
7.1.2 Khoảng cách về CSDL	329
7.1.3 Khoảng cách về công nghệ	334
7.1.4. Khoảng cách an toàn thông tin	335
7.1.5. Đề xuất danh mục dự án cần thực hiện	335
7.2 Lộ trình triển khai Kiến trúc Chính quyền điện tử tỉnh Sơn La phiên bản 2.0	339
7.2.1 Lộ trình triển khai Kiến trúc Chính quyền điện tử tỉnh Sơn La phiên bản 2.0	339
7.2.2. Vai trò của các cơ quan tham gia triển khai Kiến trúc theo từng nội dung công việc	343
7.3 Sơ bộ hiệu quả việc triển khai Chính quyền điện tử dựa trên kiến trúc	343
VIII. TỔ CHỨC TRIỂN KHAI	344

8.1 Danh mục các văn bản do nhà nước ban hành để triển khai kiến trúc Chính quyền điện tử cấp tỉnh.....	344
8.2. Mô tả sơ bộ về tổ chức quản lý vận hành kiến trúc.....	345
8.3. Trách nhiệm của Văn phòng UBND tỉnh.....	350
8.4. Trách nhiệm của Sở Thông tin và Truyền thông.....	350
8.5. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị thuộc UBND tỉnh.....	351
8.5.1. Sở Nội vụ.....	351
8.5.2. Sở Kế hoạch và Đầu tư.....	351
8.5.3. Sở Tài chính.....	351
8.5.4. Sở Khoa học và Công nghệ.....	352
8.5.5. Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.....	352
8.5.6. Các sở, ban ngành, UBND cấp huyện và UBND cấp xã.....	352
8.5.7. Các đơn vị khác.....	352

MỤC LỤC HÌNH VẼ

Hình 1: Sơ đồ tổ chức tổng thể Chính quyền tỉnh Sơn La.....	103
Hình 2: Sơ đồ mối quan hệ nghiệp vụ trong tỉnh Sơn La.....	113
Hình 3: Sơ đồ Mối quan hệ nghiệp vụ giữa các Sở/Ban/Ngành trong tỉnh.....	114
Hình 4: Sơ đồ mối quan hệ nghiệp vụ của các cơ quan cấp Huyện	115
Hình 5: Sơ đồ mối quan hệ nghiệp vụ của cấp Xã	116
Hình 6: Mô hình hiện tại của Thủ tục Xác nhận đăng ký tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại tại Việt Nam.	119
Hình 7: Mô hình tương lai (tin học hóa) của Thủ tục Xác nhận đăng ký tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại tại Việt Nam.	121
Hình 8: Sơ đồ tổng thể kiến trúc Chính quyền điện tử tỉnh Sơn La	159
Hình 9: Mô hình hóa quy trình xử lý nghiệp vụ.....	169
Hình 10: Quy trình cung cấp thủ tục hành chính cho người dân, doanh nghiệp.....	170
Hình 11: Sơ đồ tổ chức của UBND tỉnh Sơn La	279
Hình 12: Quy trình xử lý luồng nghiệp vụ của tỉnh.....	280
Hình 13: Mô hình dữ liệu mức khái niệm của tỉnh Sơn La	286
Hình 14: Sơ đồ giao diện ứng dụng.....	287
Hình 15: Sơ đồ giao tiếp ứng dụng.....	288
Hình 16: Sơ đồ trực tích hợp ESB	291
Hình 17: Thông tin trao đổi trước khi thực hiện kết nối LGSP với NGSP	296
Hình 18: Trình tự kết nối kỹ thuật LGSP và NGSP	297
Hình 19: Mô hình kết nối phục vụ thủ tục hành chính khai sinh, cấp thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi.....	300
Hình 20: Mô hình kết nối phục vụ Thủ tục hành chính cấp phiếu lý lịch tư pháp.....	301
Hình 21: Mô hình kết nối với CSDLQG về văn bản quy phạm pháp luật	302
Hình 22: Mô hình kết nối với CSDLQG về đăng ký doanh nghiệp.....	303
Hình 23: Kết nối thông qua LSGP của tỉnh Sơn La, NGSP	304
Hình 24: Kết nối thông qua NGSP, khi LGSP của Sơn La, chưa sẵn sàng.....	305
Hình 25: Kết nối thông qua phân hệ web-based thuộc NGSP, khi LGSP của tỉnh Sơn La chưa sẵn sàng, phần mềm không chỉnh sửa được	305

Hình 26: Sơ đồ kết nối mạng nội bộ cơ quan	306
Hình 27: Sơ đồ kết nối mạng tổng thể	307
Hình 29: Mô hình nhà trạm cơ bản.....	315
Hình 30: Mô hình tổng quan triển khai trung tâm dữ liệu Sơn La	317
Hình 31: Quy trình tổ chức quản lý, vận hành kiến trúc Chính quyền điện tử tỉnh Sơn La	346

MỤC LỤC BẢNG

Bảng 1: Các trang, cổng thông tin điện tử tỉnh Sơn La	14
Bảng 2: Hiện trạng cổng/trang thông tin điện tử các đơn vị trong tỉnh Sơn La	21
Bảng 3: Danh sách dịch vụ công trực tuyến mức độ 3.....	29
Bảng 4: Danh sách dịch vụ công mức độ 4 của tỉnh Sơn La.....	56
Bảng 6: Hệ thống thông tin triển khai từ trung ương xuống địa phương tại tỉnh Sơn La	69
Bảng 7: Phân tích đánh giá một số hệ thống thông tin triển khai từ trung ương đến địa phương	73
Bảng 8: Các hệ thống triển khai từ trung ương xuống địa phương mà tỉnh Sơn La chưa sử dụng.....	75
Bảng 9: Chức năng nhiệm vụ của các cơ quan trong tỉnh Sơn La	104
Bảng 10: Xác nhận đăng ký tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại tại Việt Nam.	117
Bảng 11: Các bước tin học hóa xử lý thủ tục hành chính.....	122
Bảng 12: Định hướng giải pháp tin học hóa.....	124
Bảng 13: Mối quan hệ dịch vụ giữa các cơ quan tham gia xử lý thủ tục hành chính.....	128
Bảng 14: Mối quan trọng việc trao đổi thông tin giữa các cơ quan tham gia xử lý thủ tục hành chính	132
Bảng 15: Dịch vụ dùng chung và yêu cầu về mặt chức năng của hệ thống cung cấp dịch vụ.....	135
Bảng 16: Các đối tượng mà tỉnh có nhu cầu sử dụng thông tin	137
Bảng 17: Kết nối, sử dụng CSDL quốc gia và CSDL do các Bộ đã và đang xây dựng.....	145
Bảng 18: Danh sách các thông tin, dữ liệu dùng chung cho toàn tỉnh Sơn La.....	151
Bảng 19: Mô tả các bước.....	170
Bảng 20: Danh mục các dịch vụ nghiệp vụ của tỉnh Sơn La.....	172
Bảng 21: Mô tả các thông tin thành phần cơ bản trong thông tin dùng chung.....	280
Bảng 22: Ma trận giao diện ứng dụng	289
Bảng 24: Danh mục tiêu chuẩn chung.....	309
Bảng 25: Danh sách các tiêu chuẩn khuyến nghị áp dụng trong LGSP	310
Bảng 26: Khoảng cách về ứng dụng.....	319
Bảng 27: Khoảng cách về dữ liệu.....	329
Bảng 28: Khoảng cách về công nghệ	334

Bảng 29: Danh mục dự án triển khai kiến trúc CQĐT tỉnh Sơn La	335
Bảng 30: Vai trò của các cơ quan trong việc triển khai kiến trúc CQĐT.....	343
Bảng 31: Mô tả sơ bộ về quy trình thực hiện như sau.....	347

TỪ VÀ THUẬT NGỮ VIẾT TẮT

Từ và thuật ngữ viết tắt	Giải thích
Cổng DVC	Cổng Dịch vụ công
CNTT	Công nghệ thông tin
CSDL	Cơ sở dữ liệu
CQĐT	Chính quyền điện tử
CQNN	Cơ quan nhà nước
CMTND	Chứng minh thư nhân dân
EAMS	Hệ thống thông tin quản lý kiến trúc Chính quyền điện tử
DVCTT	Dịch vụ công trực tuyến
HTTT	Hệ thống thông tin
TW	Trung ương
ĐP	Địa phương
ƯDCNTT	Ứng dụng công nghệ thông tin
LGSP (Local Government Service Platform)	Nền tảng tích hợp chia sẻ cấp tỉnh
NGSP (National Government Service Platform)	Hệ thống kết nối, liên thông các HTTT ở Trung ương, địa phương
ABBs (Architecture Building Blocks)	Khối kiến trúc
SOA (Service-Oriented Architecture)	Kiến trúc hướng dịch vụ
TTHC	Thủ tục hành chính
QLVB&ĐH	Quản lý văn bản và điều hành
CSDLQG	Cơ sở dữ liệu quốc gia

I. SỰ CẦN THIẾT PHẢI CẬP NHẬT KIẾN TRÚC CHÍNH QUYỀN ĐIỆN TỬ TỈNH SƠN LA

1.1. Cơ sở thực tiễn

Nghị Quyết 17/NQ-CP ngày 07/03/2019 của Chính phủ về một số nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm phát triển Chính phủ điện tử giai đoạn 2019 - 2020, định hướng đến 2025, đã nhận định trong những năm qua, Đảng, Chính phủ luôn quan tâm, coi trọng phát triển ứng dụng công nghệ thông tin, xây dựng Chính phủ điện tử trong hoạt động của cơ quan nhà nước và ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ người dân, doanh nghiệp; trên cơ sở đó, các bộ, ngành, địa phương đã có nhiều cố gắng và đạt được những kết quả bước đầu trong triển khai xây dựng Chính phủ điện tử như: Ban hành theo thẩm quyền, trình cấp có thẩm quyền ban hành các văn bản quy định, hướng dẫn để hoàn thiện hành lang pháp lý, thúc đẩy việc xây dựng Chính phủ điện tử; xây dựng và đưa vào vận hành Cơ sở dữ liệu quốc gia về Đăng ký doanh nghiệp, từng bước triển khai xây dựng Cơ sở dữ liệu quốc gia về Bảo hiểm, Cơ sở dữ liệu quốc gia về Đất đai, Cơ sở dữ liệu quốc gia về Dân cư; đã cung cấp một số dịch vụ công trực tuyến thiết yếu cho doanh nghiệp và người dân như: đăng ký doanh nghiệp, kê khai thuế, nộp thuế, hải quan, bảo hiểm xã hội...; các bộ, ngành, địa phương đã đẩy mạnh việc xử lý hồ sơ công việc trên môi trường mạng; Cổng dịch vụ công và Hệ thống thông tin một cửa điện tử được đưa vào vận hành, nâng cao tính minh bạch và trách nhiệm của đội ngũ công chức trong việc giải quyết thủ tục hành chính; chất lượng nhân lực về công nghệ thông tin của Việt Nam cũng được nâng cao.

Việc xây dựng, cập nhật Chính quyền điện tử đã được Chính phủ yêu cầu trong Nghị quyết số 36a/NQ-CP ngày 14/10/2015 của Chính phủ về Chính phủ điện tử, Quyết định 1819/QĐ-TTg ngày 26/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình quốc gia về ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước giai đoạn 2016 - 2020 và Nghị quyết 17/NQ-CP ngày 07/03/2019 của Chính phủ về một số nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm phát triển chính phủ điện tử giai đoạn 2019 - 2020, định hướng đến 2025, yêu cầu: Kế thừa, phát triển các chương trình ứng dụng công nghệ thông tin, xây dựng Chính phủ điện tử theo chỉ đạo của Bộ Chính trị, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ phù hợp với bối cảnh hiện nay và xu hướng phát triển của thế giới

Việc cập nhật và tuân thủ Kiến trúc Chính quyền điện tử tỉnh Sơn La phiên bản 2.0 sẽ giúp cho các cơ quan nhà nước ở tỉnh tăng cường khả năng kết nối liên thông, tích hợp, chia sẻ, sử dụng lại thông tin, cơ sở hạ tầng thông tin của các Hệ thống thông tin triển khai tại tỉnh Sơn La và các Hệ thống quốc gia (Hệ thống Trục liên thông văn bản quốc gia, Hệ thống NGSP quốc gia) và các CSDL dữ liệu quốc gia (Cơ sở dữ liệu

quốc gia về Đăng ký doanh nghiệp; Cơ sở dữ liệu quốc gia về Đất đai, Cơ sở dữ liệu quốc gia về Dân cư...), đảm bảo việc triển khai ứng dụng công nghệ thông tin đồng bộ, hạn chế trùng lặp, tiết kiệm chi phí, thời gian triển khai của tỉnh. Nâng cao tính linh hoạt khi xây dựng, triển khai các thành phần, hệ thống thông tin theo điều kiện thực tế tại địa phương.

1.2. Căn cứ pháp lý

- Luật Giao dịch điện tử ngày 29/11/2005;
- Luật Công nghệ thông tin ngày 29/6/2006;
- Nghị định 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Thủ tướng Chính phủ về Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;
- Nghị định số 73/2019/NĐ-CP ngày 05/9/2019 của Chính phủ Quy định quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước;
- Nghị quyết số 17/NQ-CP ngày 07/3/2019 của Chính phủ về một số nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm phát triển chính phủ điện tử giai đoạn 2019 - 2020, định hướng đến 2025;
- Quyết định số 153/QĐ-TTg ngày 30/01/2018 của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt Chương trình mục tiêu Công nghệ thông tin giai đoạn 2016 - 2020;
- Công văn số 1665/VPCP-KSTT ngày 13/02/2018 của Văn phòng Chính phủ về việc liên kết, chia sẻ dữ liệu giữa các hệ thống thông tin một cửa điện tử;
- Công văn số 1178/BTTTT-THH ngày 21/04/2015 của Bộ Thông tin và Truyền thông về việc ban hành Khung kiến trúc Chính phủ điện tử Việt Nam, phiên bản 1.0;
- Công văn số 2384/BTTTT-THH ngày 28/07/2015 của Bộ Thông tin và Truyền thông về việc hướng dẫn mẫu Đề cương Kiến trúc Chính phủ điện tử cấp Bộ, mẫu Đề cương Kiến trúc Chính quyền điện tử cấp tỉnh;
- Quyết định số 1715/QĐ-UBND ngày 22/6/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Sơn La về việc ban hành Kiến trúc Chính quyền điện tử tỉnh Sơn La phiên bản 1.0;
- Quyết định số 1952/QĐ-UBND ngày 08/8/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Sơn La về việc kiện toàn Ban Chỉ đạo xây dựng Chính quyền điện tử tỉnh Sơn La;
- Kế hoạch số 135/KH-UBND ngày 30/5/2019 của UBND tỉnh Sơn La về triển khai Quyết định số 274/QĐ-TTg ngày 12/3/2019 của Thủ tướng Chính phủ về tích hợp các cổng dịch vụ công trực tuyến tỉnh Sơn La để kết nối với cổng dịch vụ công quốc gia;
- Kế hoạch 183/KH-UBND ngày 15/8/2019 của UBND tỉnh Sơn La về việc thực hiện Nghị quyết số 17/NQ-CP ngày 07/3/2019 của Chính phủ về một số nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm phát triển Chính phủ điện tử giai đoạn 2019 - 2020, định hướng đến 2025.

II. MỤC ĐÍCH VÀ PHẠM VI ÁP DỤNG

2.1. Mục đích cập nhật kiến trúc Chính quyền điện tử tỉnh Sơn La

2.1.1. Mục đích chung

Việc cập nhật Kiến trúc Chính quyền điện tử tỉnh Sơn La phiên bản 2.0 giúp lãnh đạo tỉnh có cơ sở đưa ra các quyết định đầu tư triển khai CQĐT kịp thời, chính xác; nâng cao hiệu quả, chất lượng các dịch vụ công trực tuyến của tỉnh. Đặc biệt, khi việc triển khai ứng dụng CNTT trong các cơ quan nhà nước tại tỉnh Sơn La ngày càng được phát triển cả về chiều sâu và chiều rộng, kiến trúc Chính quyền điện tử sẽ giúp đạt được những mục tiêu sau:

- Tăng cường khả năng kết nối liên thông, tích hợp, chia sẻ, sử dụng lại thông tin, cơ sở hạ tầng thông tin;
- Tăng cường khả năng giám sát, đánh giá đầu tư; đảm bảo triển khai ứng dụng CNTT đồng bộ, hạn chế trùng lặp, tiết kiệm chi phí, thời gian triển khai của cơ quan nhà nước tại tỉnh Sơn La;
- Nâng cao tính linh hoạt khi xây dựng, triển khai các thành phần, hệ thống thông tin theo điều kiện thực tế tại tỉnh Sơn La;
- Tạo cơ sở xác định các thành phần, hệ thống CNTT cần xây dựng và lộ trình, trách nhiệm triển khai Chính phủ điện tử tại Việt Nam.

Xây dựng Chính quyền điện tử Sơn La làm cơ sở cho việc triển khai các hoạt động công nghệ thông tin trong tại tỉnh Sơn La theo Nghị quyết số 17/NQ-CP ngày 07/3/2019 của Chính phủ về một số nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm phát triển chính phủ điện tử giai đoạn 2019 - 2020, định hướng đến 2025.

2.1.2. Mục tiêu cụ thể

Kiến trúc Chính quyền điện tử tỉnh Sơn La phiên bản 2.0 sẽ giúp đạt được những mục tiêu cụ thể sau:

- Thể hiện được bức tranh tổng thể về CNTT của tỉnh theo giai đoạn 2020-2025.
- Hỗ trợ việc lập Kế hoạch ứng dụng CNTT của cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2020-2025.
- Hỗ trợ việc quản lý đầu tư CNTT của cơ quan nhà nước trong tỉnh.
- Cung cấp thông tin hỗ trợ việc lựa chọn giải pháp cơ sở hạ tầng, phần cứng, phần mềm cho các dự án CNTT triển khai tại tỉnh Sơn La.
- Cung cấp thông tin đầu vào phục vụ thiết kế sơ bộ, thiết kế thi công các dự án CNTT triển khai tại tỉnh.

- Cung cấp thông tin cho lãnh đạo cấp cao phục vụ việc xác định các dự án/hạng mục CNTT ưu tiên triển khai trên địa bàn tỉnh Sơn La.
- Đảm bảo tăng cường gắn kết giữa cải thiện công nghệ và nghiệp vụ khi triển khai ứng dụng CNTT vào giải quyết nghiệp vụ của các cơ quan.
- Thiết lập mục tiêu chiến lược, chương trình chiến lược mà cơ quan nhà nước cần thực hiện để đáp ứng yêu cầu của người sử dụng.
- Xác định cơ hội trao đổi, chia sẻ thông tin/dữ liệu trong và giữa các cơ quan.
- Giúp giảm chi phí mua sắm cơ sở hạ tầng, phần cứng, phần mềm, vận hành của các Hệ thống công nghệ thông tin; giảm thiểu rủi ro trong triển khai CNTT thông qua việc hỗ trợ khái toán chính xác chi phí dự án; tuân thủ các quy định, quy chế của Chính phủ, cơ quan; bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ đối với các thiết kế CNTT...
- Tăng tính linh hoạt của cơ quan (triển khai ứng dụng dịch vụ CNTT một cách nhanh hơn; tăng cường hiệu quả, hiệu suất của hạ tầng CNTT; triển khai nghiệp vụ mới một cách nhanh chóng; cải thiện việc ra quyết định).
- Đối với các dự án CNTT do cơ quan nhà nước làm chủ đầu tư, việc xây dựng, thẩm định, phê duyệt chủ trương đầu tư, thiết kế cơ sở, thiết kế thi công và triển khai thực hiện phải phù hợp với Kiến trúc Chính quyền điện tử tỉnh Sơn La.
- Xác định lộ trình và kế hoạch tổng quát trong việc triển khai Kiến trúc Chính quyền điện tử tỉnh Sơn La.

2.2. Phạm vi áp dụng

Tài liệu này áp dụng cho các CQNN trong tỉnh Sơn La, các cơ quan khác (Cơ quan đảng, đoàn thể, hội ...) có thể tham khảo để triển khai ứng dụng CNTT của mình. Tài liệu làm rõ các thành phần trong CQĐT theo hướng kiến trúc được áp dụng khi triển khai các dự án ứng dụng CNTT trong các CQNN trên địa bàn tỉnh Sơn La. Các tổ chức khác có thể tham khảo áp dụng để bảo đảm kết nối, liên thông, triển khai đồng bộ với hệ thống thông tin của các CQNN trong tỉnh Sơn La.

III. HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN CHÍNH QUYỀN ĐIỆN TỬ TẠI TỈNH SƠN LA

3.1. Kênh truy cập sử dụng các dịch vụ hành chính công của tỉnh Sơn La

Các kênh truy cập chính bao gồm: Các Trang/Cổng thông tin điện tử (website/portal), thư điện tử (email), điện thoại (cố định hoặc di động), máy fax, kiosk hoặc có thể đến trực tiếp Trung tâm phục vụ Hành chính công của tỉnh. Ở tỉnh Sơn La, giai đoạn này kênh truy cập để sử dụng dịch vụ hành chính công của tỉnh chỉ có 03 kênh bao gồm:

- 02 kênh để sử dụng dịch vụ hành chính công mức độ 1,2 đó là: Website và Trực tiếp.
- 01 kênh để sử dụng dịch vụ hành chính công mức độ 3, 4 đó là: Portal

Hiện trạng kênh truy cập các dịch vụ công của tỉnh Sơn La như vậy là chưa đa dạng, cần đầu tư xây dựng nhiều hơn các kênh truy cập mới để phù hợp với tốc độ phát triển kinh tế xã hội hiện nay.

3.2. Dịch vụ cổng

Cổng thông tin điện tử tỉnh Sơn La là kênh thông tin chính thức của UBND tỉnh Sơn La, là đầu mối cung cấp thông tin chính thức về hoạt động kinh tế - xã hội, quốc phòng an ninh của tỉnh qua mạng Internet, thông tin về các chủ trương chính sách, các lĩnh vực kinh tế - xã hội, quản lý chỉ đạo điều hành. Ngoài ra các sở, ban, ngành, UBND huyện, thành phố của tỉnh đều có các cổng/trang thông tin điện tử riêng, tích hợp vào cổng thông tin điện tử của tỉnh.

100% sở, ban, ngành, UBND huyện, thành phố có cổng/trang thông tin điện tử cung cấp thông tin về thủ tục hành chính, văn bản quy phạm pháp luật, chương trình, dự án, chiến lược, định hướng.... Các cổng/trang thông tin điện tử của sở, ban, ngành, UBND huyện, thành phố được xây dựng trên một nền tảng giải pháp công nghệ giống nhau, được tích hợp liên thông trên cổng thông tin điện tử của tỉnh do đó việc tích hợp chia sẻ thông tin, quản trị, đảm bảo an toàn thông tin đã đáp ứng được (Chi tiết bảng sau):

Bảng 1: Các cổng/trang thông tin điện tử của các CQNN tỉnh Sơn La

TT	Đơn vị	Tên miền
I	Sở/Ban/Ngành	
1	Cổng thông tin điện tử tỉnh Sơn La	http://www.sonla.gov.vn
2	Văn phòng UBND tỉnh	http://sonla.gov.vn/ubnd/4/467/635

		76/van-phong-ubnd-tinh-son-la/
3	Sở Công thương	http://socongthuong.sonla.gov.vn
4	Sở Giáo dục và Đào tạo	http://sogddtsonla.edu.vn/
5	Sở Giao thông Vận tải	http://gtvt.sonla.gov.vn
6	Sở Kế hoạch và Đầu tư	http://sokehoachvadautu.sonla.gov.vn
7	Sở Khoa học và Công nghệ	http://sokhoahoc.sonla.gov.vn
8	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	http://soldtbxh.sonla.gov.vn
9	Sở Tài nguyên và Môi Trường	https://stnmt.sonla.gov.vn
10	Sở Ngoại vụ	http://songoaivu.sonla.gov.vn
11	Sở Nội vụ	http://sonoivu.sonla.gov.vn/
12	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	http://sonongnghiep.sonla.gov.vn/
13	Sở Tài chính	http://sotaichinh.sonla.gov.vn
14	Sở Tài nguyên và Môi trường	http://sotnmt.sonla.gov.vn
15	Sở Tư pháp	http://sotuphap.sonla.gov.vn
16	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	http://vhhtdl.sonla.gov.vn
17	Sở Xây dựng	http://soxaydung.sonla.gov.vn
18	Sở Y tế	http://soyte.sonla.gov.vn
19	Thanh tra tỉnh	http://thanhtra.sonla.gov.vn
20	Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh	http://bqlkcن.sonla.gov.vn/
21	Ban dân tộc	http://bandantoc.sonla.gov.vn
22	Sở Thông tin và Truyền thông	http://sotttt.sonla.gov.vn
23	Bảo hiểm xã hội tỉnh	http://bhxhsonla.vn/
24	Cục thuế tỉnh	http://sonla.gdt.gov.vn
25	Công an tỉnh	www.congansonla.gov.vn
II	UBND huyện, thành phố	

1	UBND thành phố Sơn La	http://thanhpho.sonla.gov.vn
2	UBND huyện Bắc Yên	http://bacyen.sonla.gov.vn
3	UBND huyện Mai Sơn	http://maison.sonla.gov.vn
4	UBND huyện Mộc Châu	http://mocchau.sonla.gov.vn
5	UBND huyện Mường La	http://muongla.sonla.gov.vn
6	UBND huyện Phù Yên	http://phuyen.sonla.gov.vn
7	UBND huyện Quỳnh Nhai	http://quynhnhai.sonla.gov.vn
8	UBND huyện Sông Mã	http://songma.sonla.gov.vn
9	UBND huyện Sốp Cộp	http://sopcop.sonla.gov.vn/
10	UBND huyện Thuận Châu	http://thuanchau.sonla.gov.vn
11	UBND huyện Vân Hồ	http://vanho.sonla.gov.vn
12	UBND huyện Yên Châu	http://yenchau.sonla.gov.vn

Hiện nay, Cổng thông tin điện tử tỉnh Sơn La đã được nâng cấp và cập nhật nhiều chức năng so với năm 2017.

Các nội dung được cập nhật và nâng cấp:

a. Hệ thống tin tức

- Quản trị chuyên mục: Để thuận tiện cho quản lý nội dung tin tức, bài viết chúng ta thường tạo ra các nhóm chuyên mục nội dung nhằm mục đích phân loại, tìm kiếm, chỉnh sửa. Ngoài ra việc tạo các nhóm chuyên mục này còn là cơ sở để tạo ra nội dung cho

- Quản trị Banner, Footer: Cho phép người dùng tự chủ động thêm mới, cập nhật, sửa, xóa thông tin trên banner/Footer.

- Quản trị thông tin phản hồi bài viết: Các bài viết hiển thị trên website cho phép người đọc phản hồi thông tin, bình luận dưới mỗi bài viết

- Quản trị tin tức: Cho phép người dùng quản trị hệ thống tin tức của cổng. Có thể thêm mới, cập nhật, sửa, xóa và duyệt hiển thị tin tức trên hệ thống.

- Quản trị liên hệ: Mục Liên hệ dành cho Người dùng có thể liên hệ (Contact us) với người quản trị website. Người quản trị sẽ duyệt (xem) các thông tin liên hệ, trả lời hoặc xóa các tin liên hệ đó (duyet in, xóa tin tương tự phần duyệt và xóa tin bài ở trên).

- Quản trị liên kết website: Tăng khả năng mở rộng và liên kết thông tin của hệ thống với các website bên ngoài. Cho phép quản trị danh sách các site liên kết.

b. Tiện ích quảng cáo

- Quản trị danh mục câu hỏi: Các chuyên mục câu hỏi được phân theo cấp cha và cấp con

- Quản trị danh sách câu hỏi: Người quản trị có thể sửa, xóa và cho hiển thị câu hỏi lên trang chủ.

- Quản trị danh sách khách hàng tiêu biểu: Một website thường có các khách hàng tiêu biểu khách hàng VIP mà quan tâm. Để lưu trữ thông tin của khách hàng, hệ thống cung cấp chức năng quản lý danh sách khách hàng tiêu biểu và được hiển thị trên website nếu muốn.

- Quản trị bình chọn: Module thăm dò ý kiến người dùng, khách hàng, để thu thập đánh giá của độc giả, Người dùng tạo ra một cuộc bình chọn, đánh giá trên hệ thống

- Quản trị quảng cáo: Quảng cáo là một phần không thể thiếu của một website, đôi khi nó mang lại lợi nhuận cho website hoặc nhằm quảng bá một thông tin nào đó. Hệ thống cho phép tạo Quảng cáo đặt bất kỳ vị trí nào trên trang, cho phép thiết lập thời gian hiển thị quảng cáo hoặc gỡ bỏ quảng cáo

c. Thư viện multimedia

Một website thường có thư viện hình ảnh, thư viện audio, thư viện video. Các thư viện này đều quản lý nội dung theo chủ đề và nội dung là các file ảnh, audio, video.

Quản trị thư viện hình ảnh: Quản trị thêm mới, sửa xóa hình ảnh của cá nhân, doanh nghiệp, hình ảnh sản phẩm công ty và quản lý theo từng chủ đề, album ảnh.

Quản trị thư viện video: Tương tự quản trị thư viện ảnh.

Quản trị thư viện audio: Tương tự quản trị thư viện ảnh.

d. Văn bản nội bộ

Quản trị phòng ban, đơn vị: Cho phép thêm mới, quản lý các phòng ban

Quản trị loại văn bản: Cho phép thêm mới, quản lý các loại văn bản

e. Dịch vụ hành chính công mức 2

Quản lý Cơ quan thực hiện: Cho phép thêm mới, quản lý Cơ quan thực hiện

Quản trị Lĩnh vực: Quản lý việc thêm bớt lĩnh vực dịch vụ hành chính công

f. Quản trị người dùng

Hệ thống cung cấp chức năng tạo người dùng để tham gia vào việc quản trị cổng thông tin điện tử

Người dùng được người quản trị cấp cao nhất trong hệ thống phân quyền từ từng chức năng, từng module, từng chuyên mục tin

g. Quản trị cấu hình site

Thay vì phải can thiệp vào mã lệnh để thay đổi nội dung của Cổng thông tin, Người quản trị có thể thay đổi thông tin website bằng cách sử dụng chức năng Cấu hình site.

h. Cấu hình biểu mẫu thông tin

Chọn mục Cấu hình biểu mẫu thông tin hiển thị màn hình Định nghĩa các biểu mẫu. Người quản trị có thể thêm mới, sửa, xóa biểu mẫu thông tin

i. Eventlog - Nhật ký theo dõi sự kiện:

Người quản trị có thể theo dõi người dùng đã thao tác những gì trên hệ thống

k. Module lịch công tác lãnh đạo - phòng ban

Người quản trị có thể tạo Lịch công tác Lãnh đạo và Lịch công tác các phòng ban

l. Các chức năng quản trị hệ thống

- Chức năng quản lý nội dung (CMS)

+ Cung cấp các module quản trị nội dung cho cổng. CMS cung cấp những công cụ trực quan nhất, đơn giản nhất để người dùng có thể dễ dàng quản lý toàn bộ thông tin cho hệ thống.

+ Hệ thống CMS bao gồm các chức năng như sau: Tạo lập, lưu trữ, chỉnh sửa, chuyển tải, chia sẻ, tìm kiếm và phân quyền nội dung thông tin.

- Chức năng tích hợp và mở rộng dịch vụ

+ Hệ thống cổng thông tin vnPortal được thiết kế theo hướng mở, có khả năng tích hợp và mở rộng các dịch vụ, tiện ích phục vụ cho cá nhân, doanh nghiệp (TMĐT, thanh toán trực tuyến...), cho khối nhà nước (Dịch vụ hành chính công, quản lý và điều hành văn bản,...).

+ Hệ thống có khả năng mở rộng không giới hạn các chức năng chỉ bằng việc bổ sung thêm các module chức năng.

- Chức năng quản trị mẫu giao diện

+ Hệ thống cung cấp chức năng cấu trúc và giao diện trang vô cùng linh hoạt, có khả năng tùy chỉnh giao diện một cách rất trực quan thông qua việc kéo thả các

module chức năng. Chúng ta có thể thiết kế và thay đổi giao diện một cách rất nhanh chóng chỉ trong vài thao tác. Hệ thống mẫu giao diện phong phú với nhiều lĩnh vực cho phép có thể triển khai nhanh chóng cho mọi đối tượng từ cá nhân, doanh nghiệp, các tổ chức đến các cơ quan nhà nước.

- Các chức năng backup, phục hồi

- + Chức năng backup: Hệ thống có thực hiện chức năng tự động backup source code và database hàng ngày, hệ thống sẽ tự động backup, nén lại thành file theo định dạng quy định và sau đó tự động FTP (truyền file) sang 1 server khác để có thể đảm bảo data không bị mất mát, hư hại trong trường hợp server hư, hoặc bị thảm họa (cháy nổ, lụt lội, động đất,...)

- + Chức năng phục hồi: Trong trường hợp có vấn đề gì xảy ra về hư server hoặc thảm họa cháy nổ xảy ra, hệ thống sẽ được phục hồi về lại thời điểm backup gần nhất và thời gian phục hồi tối đa là 2h kể từ khi sự cố xảy ra tùy thuộc vào mức độ hư hỏng của hệ thống.

m. Các đặc tính ưu việt của sản phẩm

- Có kiến trúc mở: Giải pháp phân thành những module nhỏ và chúng dễ dàng hiệu chỉnh nâng cấp mà không ảnh hưởng nhiều đến kiến trúc tổng thể. Nền tảng giải pháp như sau:

- + Lớp nền: Toàn bộ hệ thống công được chạy trên Hệ điều hành Windows Server 2008, cung cấp các giải pháp mạnh hơn về bảo mật, tối ưu hóa tài nguyên hệ thống; .NET Framework 4.0 và dịch vụ quản trị webserver Internet Information Service 7.5.

- + Cơ sở dữ liệu: CSDL của hệ thống được lưu trữ bằng SQL Server 2008 R2

- + Cổng lỗi: Cung cấp các giải pháp nền tảng cho hoạt động của toàn hệ thống, bao gồm: Đăng nhập một lần, phân quyền và bảo mật, khả năng tích hợp và mở rộng, quản lý cấu trúc và giao diện, quản lý người dùng.

- Hệ thống cổng lỗi vnPortal có sử dụng 1 số các công nghệ như

- + JavaScript & JQuery

- + .NET Framework

- + URL Rewrite

- + Caching & Compression data

- + Search Engine

- + AJAX

n. Khả năng nâng cấp và mở rộng

Hệ thống cổng thông tin vnPortal được thiết kế theo hướng mở, có khả năng tích hợp và mở rộng các dịch vụ, tiện ích phục vụ cho cá nhân, doanh nghiệp (TMĐT, thanh toán trực tuyến...), cho khối nhà nước (Dịch vụ hành chính công, quản lý và điều hành văn bản,...).

Hệ thống có khả năng mở rộng không giới hạn các chức năng chỉ bằng việc bổ sung thêm các module chức năng.

Hiện trạng các cổng/trang thông tin điện tử của các các cơ quan, đơn vị tỉnh Sơn La.

Bảng 2: Hiện trạng cổng/trang thông tin điện tử các đơn vị trong tỉnh Sơn La

Cổng thông tin	Quản trị nội dung							Quản lý biểu mẫu	Quản lý đăng nhập	Liên kết đến website các đơn vị khác trong tỉnh	Liên kết với hệ thống quản lý văn bản và điều hành	Liên kết với các Hệ thống thông tin khác	Liên kết với hệ thống Email: mail.Sonla.gov.vn
	Giới thiệu thông tin	Thủ tục hành chính			Hỏi đáp trực tuyến	Tin tức	Văn bản pháp luật						
		Có	Kết nối với CSDL quốc gia về thủ tục hành chính	Không kết nối với CSDL quốc gia									
Cổng thông tin điện tử tỉnh	x	x	x		x	x	x	x	x	x		x	x
Văn phòng UBND tỉnh	x	x		x	x	x	x	x		x		x	
Sở Công thương	x	x		x	x	x	x			x		x	
Sở Giáo dục và Đào tạo	x	x		x		x	x		x	x		x	
Sở Giao thông vận tải	x	x		x	x	x	x	x		x		x	
Sở Kế hoạch và Đầu tư	x	x		x	x	x	x	x		x		x	x
Sở Khoa học và Công nghệ	x	x		x		x	x			x		x	
Sở Lao động – Thương binh và	x	x		x	x	x	x	x		x		x	

Cổng thông tin	Quản trị nội dung							Quản lý biểu mẫu	Quản lý đăng nhập	Liên kết đến website các đơn vị khác trong tỉnh	Liên kết với hệ thống quản lý văn bản và điều hành	Liên kết với các Hệ thống thông tin khác	Liên kết với hệ thống Email: mail.Sonla.gov.vn
	Giới thiệu thông tin	Thủ tục hành chính			Hỏi đáp trực tuyến	Tin tức	Văn bản pháp luật						
		Có	Kết nối với CSDL quốc gia về thủ tục hành chính	Không kết nối với CSDL quốc gia									
Xã hội													
Sở Tài nguyên và Môi Trường	x	x		x	x	x	x	x		x		x	
Sở Ngoại vụ	x	x		x	x	x	x	x		x		x	
Sở Nội vụ	x	x	x		x	x	x	x		x		x	
Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	x	x		x	x	x	x	x		x		x	x
Sở Tài Chính	x	x		x	x	x	x	x		x		x	x
Sở Tư pháp	x	x		x	x	x	x	x		x		x	
Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	x	x		x	x	x	x	x					

Cổng thông tin	Quản trị nội dung							Quản lý biểu mẫu	Quản lý đăng nhập	Liên kết đến website các đơn vị khác trong tỉnh	Liên kết với hệ thống quản lý văn bản và điều hành	Liên kết với các Hệ thống thông tin khác	Liên kết với hệ thống Email: mail.Sonla.gov.vn
	Giới thiệu thông tin	Thủ tục hành chính			Hỏi đáp trực tuyến	Tin tức	Văn bản pháp luật						
		Có	Kết nối với CSDL quốc gia về thủ tục hành chính	Không kết nối với CSDL quốc gia									
Sở Xây dựng	x	x		x	x	x	x	x		x		x	
Sở Y tế	x	x		x	x	x	x	x		x		x	
Thanh tra tỉnh	x	x		x	x	x	x	x		x		x	
Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh	x	x		x	x	x	x	x		x		x	
Ban dân tộc	x	x		x	x	x	x	x		x		x	
Sở Thông tin và Truyền thông	x	x		x	x	x	x	x		x		x	
Bảo hiểm xã hội tỉnh	x	x		x	x	x	x	x		x		x	
Cục thuế tỉnh	x	x		x	x	x	x	x		x		x	

Cổng thông tin	Quản trị nội dung							Quản lý biểu mẫu	Quản lý đăng nhập	Liên kết đến website các đơn vị khác trong tỉnh	Liên kết với hệ thống quản lý văn bản và điều hành	Liên kết với các Hệ thống thông tin khác	Liên kết với hệ thống Email: mail.Sonla.gov.vn
	Giới thiệu thông tin	Thủ tục hành chính			Hỏi đáp trực tuyến	Tin tức	Văn bản pháp luật						
		Có	Kết nối với CSDL quốc gia về thủ tục hành chính	Không kết nối với CSDL quốc gia									
Công an tỉnh	x	x		x	x	x	x	x		x		x	
UBND thành phố Sơn La	x	x		x	x	x	x	x		x		x	
UBND huyện Bắc Yên	x	x		x	x	x	x	x		x		x	
UBND huyện Mai Sơn	x	x		x	x	x	x	x		x		x	
UBND huyện Mộc Châu	x	x		x	x	x	x	x		x		x	
UBND huyện Mường La	x	x		x	x	x	x	x		x		x	
UBND huyện Phù Yên	x	x		x	x	x	x	x		x		x	
UBND huyện Quỳnh Nhai	x	x		x	x	x	x	x		x		x	
UBND huyện Sông Mã	x	x		x	x	x	x	x		x		x	

Cổng thông tin	Quản trị nội dung							Quản lý biểu mẫu	Quản lý đăng nhập	Liên kết đến website các đơn vị khác trong tỉnh	Liên kết với hệ thống quản lý văn bản và điều hành	Liên kết với các Hệ thống thông tin khác	Liên kết với hệ thống Email: mail.Sonla.gov.vn
	Giới thiệu thông tin	Thủ tục hành chính			Hỏi đáp trực tuyến	Tin tức	Văn bản pháp luật						
		Có	Kết nối với CSDL quốc gia về thủ tục hành chính	Không kết nối với CSDL quốc gia									
UBND huyện Sốp Cộp	x	x		x	x	x	x	x		x		x	
UBND huyện Thuận Châu	x	x		x	x	x	x	x		x		x	
UBND huyện Vân Hồ	x	x		x	x	x	x	x		x		x	
UBND huyện Yên Châu	x	x		x	x	x	x	x		x		x	

3.3. Dịch vụ công trực tuyến

- Cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 2: Bộ thủ tục hành chính từ cấp tỉnh đến cấp xã được cung cấp dưới dạng dịch vụ công trực tuyến (DVCTT) mức độ 2, công khai theo hướng tập trung, thống nhất trên trang thủ tục hành chính <http://sonla.gov.vn/ubnd/4/467/64741/Thu-tuc-hanh-chinh/> và trên các cổng/trang thông tin điện tử của các sở, ban, ngành và các huyện, thành phố.

- Số liệu dịch vụ công trực tuyến mức độ 3-4 của tỉnh:

STT	Tên đơn vị	Số lượng dịch vụ công mức độ 3	Số lượng dịch vụ công mức độ 4	Đường link
1	Sở Lao động thương binh và Xã hội	2	1	dichvucong.sonla.gov.vn
		2		dvc.vieclamvietnam.gov.vn
2	Sở Nội vụ	16		dichvucong.sonla.gov.vn
3	Sở Tư pháp	2		dichvucong.sonla.gov.vn
		3		https://ltptructuyen.moj.gov.vn/home
4	Sở Y tế	1		dichvucong.sonla.gov.vn
		53		http://qlhanhnghekc.gov.vn/#/home
5	Sở Giáo dục và Đào tạo	1		dichvucong.sonla.gov.vn
6	Sở Thông tin và Truyền thông	23	4	dichvucong.sonla.gov.vn
7	Sở Xây dựng	2		dichvucong.sonla.gov.vn
8	Sở Tài Nguyên và Môi trường	11		dichvucong.sonla.gov.vn

9	Sở Giáo dục và đào tạo	2		dichvucong.sonla.gov.vn
10	Sở Khoa học và Công nghệ	3		dichvucong.sonla.gov.vn
11	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	2	1	dichvucong.sonla.gov.vn
12	Sở Văn hóa, thể thao và Du lịch	2		dichvucong.sonla.gov.vn
13	Sở Công thương	32		dichvucong.sonla.gov.vn
14	Ban dân tộc	2		dichvucong.sonla.gov.vn
15	Sở Giao thông vận tải	16	8	http://dichvucong.gplx.gov.vn:8000/faces/registration/home.xhtml http://qlvt.mt.gov.vn/dichvucong
16	Sở Tài chính	4	6	sotaichinh.sonla.gov.vn
17	Sở Kế hoạch và Đầu tư		57	Dangkydoanhnghiep.gov.vn
18	Cấp huyện	106	5	dichvucong.sonla.gov.vn
19	Cấp xã	5		http://14.178.142.10/

Việc vận hành chính thức Cổng dịch vụ công của tỉnh góp phần tăng cường tính công khai, minh bạch, nâng cao hiệu quả giải quyết thủ tục hành chính, phục vụ tốt hơn cho các tổ chức, cá nhân trong quá trình giao dịch giải quyết thủ tục hành chính trên địa bàn tỉnh. Nhưng hiện tại dịch vụ công mức độ 3,4 của tỉnh mới chỉ lưu thông tin người sử dụng dưới dạng tài khoản, chính vì vậy việc lưu trữ thông tin, dữ liệu dưới dạng các cơ sở dữ liệu để chia sẻ trong nội bộ tỉnh là hạn chế.

- Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến phát sinh rất ít mặc dù các đơn vị khi triển khai dịch vụ công trực tuyến mức độ 3,4 có tổ chức tuyên truyền, hướng dẫn. Nguyên nhân do doanh nghiệp, tổ chức, người dân có thói quen hoặc trình độ, kỹ năng CNTT còn hạn chế nên vẫn thường đến cơ quan nhà nước nộp hồ sơ trực tiếp hơn là nộp hồ sơ trực tuyến; chưa có văn bản, cơ chế hỗ trợ cho việc ưu tiên trong việc xử lý hồ sơ trực tuyến mức độ 3,4 nên chưa khuyến khích doanh nghiệp, người dân thực hiện.

Bảng 3: Danh sách dịch vụ công trực tuyến mức độ 3

Nhóm dịch vụ	Tên dịch vụ	Địa chỉ đăng tải dịch vụ	Quy mô triển khai, sử dụng			Hiệu quả sử dụng		Dịch vụ có sử dụng được chữ ký số, Mobile ID để xác thực không (Có: 1/ Không: 0)
			Số lượng UBND đã triển khai, sử dụng	Tỷ lệ UBND (cấp huyện hoặc cấp xã) đã triển khai, sử dụng	DV do Bộ chuyên ngành cung cấp, tỉnh chỉ sử dụng (Đánh dấu [x])	Số lượng hồ sơ trực tuyến đã giải quyết trong năm	Tổng số hồ sơ đã tiếp nhận dưới cả hình thức trực tuyến và không trực tuyến trong năm trên toàn tỉnh	
(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN MÀ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC THỰC HIỆN TẠI CQNN CẤP TỈNH								
Người có công	Thủ tục giải quyết chế độ đối với thương binh đồng thời là người hưởng chế độ mất sức lao động	http://dichvucong.sonla.gov.vn/				0	0	
Bảo trợ xã hội	Tiếp nhận đối tượng bảo trợ xã hội có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn vào cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội	http://dichvucong.sonla.gov.vn/				0	0	
Tổ chức phi chính	Thủ tục báo cáo tổ chức đại hội nhiệm kỳ, đại hội bất thường	http://dichvucong.sonla.gov.vn/				12	12	
	Thủ tục phê duyệt điều lệ Hội	http://dichvucong.sonla.gov.vn/				0	1	

phủ		sonla.gov.vn/						
	Thẩm định thành lập tổ chức phối hợp liên ngành	http://dichvucong. sonla.gov.vn/				48	55	
Cán bộ, công chức, viên chức	Tiếp nhận, điều động và xếp lại ngạch (nếu có) cán bộ, công chức, viên chức đối với các chức danh thuộc Giám đốc Sở Nội vụ quyết định	http://dichvucong. sonla.gov.vn/				63	120	
	Nâng bậc lương trước thời hạn đối với cán bộ, công chức, viên chức và người lao động theo Nghị định 68/2000/NĐ-CP	http://dichvucong. sonla.gov.vn/				96	96	
	Nâng bậc lương thường xuyên, nâng hưởng phụ cấp thâm niên vượt khung đối với cán bộ, công chức, viên chức thuộc UBND tỉnh, Tỉnh ủy quản lý	http://dichvucong. sonla.gov.vn/				30	31	
Thi đua – Khen thưởng	Tặng bằng khen cấp tỉnh đối với thành tích thực hiện nhiệm vụ hàng năm	http://dichvucong. sonla.gov.vn/				9	42	
	Tặng bằng khen cấp tỉnh theo đợt hoặc chuyên đề	http://dichvucong. sonla.gov.vn/				7	28	
	Tặng Danh hiệu “Tập thể LĐXS”	http://dichvucong. sonla.gov.vn/				3	54	
	Thủ tục đề nghị chủ tịch UBND tỉnh tặng Bằng khen thành tích đột xuất	http://dichvucong. sonla.gov.vn/				5	10	
Tổ chức bộ máy, cán bộ	Bổ nhiệm, bổ nhiệm lại cán bộ, công chức thuộc UBND tỉnh quản lý	http://dichvucong. sonla.gov.vn/				8	107	
	Thẩm định thành lập, tổ chức lại, giải thể tổ chức hành chính nhà nước thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh	http://dichvucong. sonla.gov.vn/				2	4	

	Thẩm định thành lập đơn vị sự nghiệp công lập thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh	http://dichvucong.sonla.gov.vn/				0	0	
	Thẩm định tổ chức lại đơn vị sự nghiệp công lập thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh	http://dichvucong.sonla.gov.vn/				1	1	
	Thẩm định giải thể đơn vị sự nghiệp công lập thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh	http://dichvucong.sonla.gov.vn/				0	0	
	Thủ tục Quyết định cho cán bộ, công chức nghỉ hưu thuộc thẩm quyền quyết định của UBND tỉnh	http://dichvucong.sonla.gov.vn/				9	9	
Công chứng	Thủ tục đăng ký hành nghề và cấp thẻ Công chứng viên	http://dichvucong.sonla.gov.vn/				0	6	
	Thủ tục Cấp lại thẻ Công chứng viên	http://dichvucong.sonla.gov.vn/				0	0	
Được	Thủ tục Cấp Chứng chỉ hành nghề được đối với công dân Việt Nam	http://dichvucong.sonla.gov.vn/				0	90	
Bưu chính	Cấp giấy phép bưu chính	http://dichvucong.sonla.gov.vn/				0	8	
	Sửa đổi, bổ sung giấy phép bưu chính	http://dichvucong.sonla.gov.vn/				0	0	
	Cấp lại giấy phép bưu chính khi hết hạn	http://dichvucong.sonla.gov.vn/				0	0	
	Cấp lại giấy phép bưu chính khi bị mất hoặc hư hỏng không sử dụng được	http://dichvucong.sonla.gov.vn/				0	0	

	Cấp văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính	http://dichvucong.sonla.gov.vn/				0	0	
	Cấp lại văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính khi bị mất hoặc hư hỏng không sử dụng được	http://dichvucong.sonla.gov.vn/				0	0	
Báo chí	Cấp Giấy phép xuất bản bản tin (trong nước)	http://dichvucong.sonla.gov.vn/				12	19	
Xuất bản	Đăng ký hoạt động cơ sở in	http://dichvucong.sonla.gov.vn/				1	2	
	Cấp lại giấy phép hoạt động in	http://dichvucong.sonla.gov.vn/				0	0	
	Cấp giấy phép nhập khẩu xuất bản phẩm không kinh doanh	http://dichvucong.sonla.gov.vn/				0	0	
	Cấp giấy phép xuất bản tài liệu không kinh doanh	http://dichvucong.sonla.gov.vn/				20	29	
	Đăng ký/đăng ký lại hoạt động phát hành xuất bản phẩm	http://dichvucong.sonla.gov.vn/				0	0	
	Đăng ký sử dụng máy photocopy màu, máy in có chức năng photocopy màu	http://dichvucong.sonla.gov.vn/				0	0	
	Chuyển nhượng máy photocopy màu, máy in có chức năng photocopy màu	http://dichvucong.sonla.gov.vn/				0	0	
	Cấp đổi giấy phép hoạt động in xuất bản phẩm	http://dichvucong.sonla.gov.vn/				0	0	
	Cấp giấy phép tổ chức triển lãm, hội chợ xuất bản phẩm	http://dichvucong.sonla.gov.vn/				1	2	

Phát thành truyền hình và thông tin điện tử	Thông báo thay đổi phương thức, phạm vi cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1 trên mạng đã được phê duyệt	http://dichvucong.sonla.gov.vn/				0	0	
	Cấp giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp.	http://dichvucong.sonla.gov.vn/				2	4	
	Sửa đổi, bổ sung giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp	http://dichvucong.sonla.gov.vn/				0	0	
	Gia hạn giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp	http://dichvucong.sonla.gov.vn/				0	0	
	Cấp lại giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp	http://dichvucong.sonla.gov.vn/				0	0	
	Cấp đăng ký thu tín hiệu truyền hình nước ngoài trực tiếp từ vệ tinh	http://dichvucong.sonla.gov.vn/				0	0	
	Đăng ký sửa đổi, bổ sung giấy chứng nhận đăng ký thu tín hiệu truyền hình nước ngoài trực tiếp từ vệ tinh	http://dichvucong.sonla.gov.vn/				0	0	
Hạ tầng kỹ thuật	Cấp giấy phép chặt hạ, chuyển dịch cây xanh đô thị	http://dichvucong.sonla.gov.vn/				0	0	
Xây dựng	Cấp mới, điều chỉnh giấy phép xây dựng công trình	http://dichvucong.sonla.gov.vn/				10	20	
Môi trường	Xác nhận kế hoạch bảo vệ môi trường	http://dichvucong.sonla.gov.vn/				0	25	
	Cấp sổ chủ nguồn thải chất thải nguy hại	http://dichvucong.sonla.gov.vn/				0	5	
	Cấp lại sổ chủ nguồn thải chất thải nguy hại	http://dichvucong.sonla.gov.vn/				0	8	

		sonla.gov.vn/						
Đất đai	Thủ tục giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất đối với dự án phải trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt hoặc phải cấp Giấy chứng nhận Đầu tư	http://dichvucong.sonla.gov.vn/				0	20	
	Thủ tục giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất đối với dự án không phải trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt; dự án không phải cấp Giấy chứng nhận đầu tư					0	2	
	Thẩm định nhu cầu sử dụng đất, thẩm định điều kiện giao đất, thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, điều kiện cho phép chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư đối với tổ chức, cơ sở tôn giáo, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao					0	5	
	Tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (đối với trường hợp Giấy phép khai thác khoáng sản đã được cấp trước ngày Nghị định số 203/2013/NĐ-CP có hiệu lực)					0	0	
	Cấp giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa và nhỏ					0	0	
	Gia hạn/điều chỉnh giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa và nhỏ					0	0	
Tài	Tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối					0	0	

nguyên nước	với trường hợp tổ chức, cá nhân đã được cấp giấy phép trước ngày Nghị định số 82/2017/NĐ-CP có hiệu lực thi hành							
	Điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước	http://dichvucong.sonla.gov.vn/				0	2	
Giáo dục đào tạo	Chuyển trường đối với học sinh THPT	http://dichvucong.sonla.gov.vn/					233	
Hệ thống văn bản chứng chỉ	Cấp bản sao văn bản, chứng chỉ từ sổ gốc	http://dichvucong.sonla.gov.vn/				0	173	
An toàn bức xạ	Khai báo thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế	http://dichvucong.sonla.gov.vn/				0	1	
	Phê duyệt kế hoạch ứng phó sự cố bức xạ hạt nhân cấp cơ sở	http://dichvucong.sonla.gov.vn/				0	10	
Khoa học và Công nghệ	Cấp lại Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ	http://dichvucong.sonla.gov.vn/				0	1	
Chăn Nuôi Và Thú Y	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y	http://dichvucong.sonla.gov.vn/				29	94	
	Cấp giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật trên cạn	http://dichvucong.sonla.gov.vn/				1	1	
Văn hóa	Cấp phép giấy kinh doanh karaoke	http://dichvucong.sonla.gov.vn/				0	55	

		sonla.gov.vn/						
	Cấp giấy phép tổ chức biểu diễn nghệ thuật, trình diễn thời trang cho các tổ chức thuộc địa phương	http://dichvucong.sonla.gov.vn/				0	4	
Vật liệu nổ công nghiệp	Cấp giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp	http://dichvucong.sonla.gov.vn/				0	17	
	Cấp lại giấy phép sử dụng Vật liệu nổ công nghiệp	http://dichvucong.sonla.gov.vn/				0	12	
	Thu hồi giấy phép sử dụng Vật liệu nổ công nghiệp	http://dichvucong.sonla.gov.vn/				0	0	
	Đăng ký thực hiện hoạt động sử dụng vật liệu nổ công nghiệp	http://dichvucong.sonla.gov.vn/				0	0	
Lưu thông hàng hóa	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp vào LPG chai	http://dichvucong.sonla.gov.vn/				0	0	
	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp vào LPG chai	http://dichvucong.sonla.gov.vn/				0	0	
	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp vào LPG chai	http://dichvucong.sonla.gov.vn/				0	0	
	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào xe bồn	http://dichvucong.sonla.gov.vn/				0	0	
	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào xe bồn	http://dichvucong.sonla.gov.vn/				0	0	
	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào xe bồn	http://dichvucong.sonla.gov.vn/				0	0	
	Cấp Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô dưới 3 triệu lít/năm)	http://dichvucong.sonla.gov.vn/				0	0	

	Cấp lại Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô dưới 3 triệu lít/năm)	http://dichvucong.sonla.gov.vn/				0	0	
	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô dưới 3 triệu lít/năm)	http://dichvucong.sonla.gov.vn/				0	0	
	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép kinh doanh bán buôn sản phẩm rượu	http://dichvucong.sonla.gov.vn/				0	0	
	Cấp lại Giấy phép kinh doanh bán buôn sản phẩm rượu	http://dichvucong.sonla.gov.vn/				0	1	
	Cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu	http://dichvucong.sonla.gov.vn/				0	23	
	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu	http://dichvucong.sonla.gov.vn/				0	0	
	Cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu	http://dichvucong.sonla.gov.vn/				0	0	
	Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện (kinh doanh) bán lẻ xăng dầu	http://dichvucong.sonla.gov.vn/				0	18	
	Cấp sửa đổi, bổ sung giấy chứng nhận đủ điều kiện (kinh doanh) bán lẻ xăng dầu	http://dichvucong.sonla.gov.vn/				0	1	
Thương nhân quốc tế	Cấp giấy phép thành lập văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	http://dichvucong.sonla.gov.vn/				0	0	
	Cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng Đại diện của Thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	http://dichvucong.sonla.gov.vn/				0	0	
	Điều chỉnh Giấy phép thành lập Văn phòng Đại diện của Thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	http://dichvucong.sonla.gov.vn/				0	0	

	Gia hạn Giấy phép thành lập Văn phòng Đại diện của Thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	http://dichvucong.sonla.gov.vn/				0	0	
	Chấm dứt hoạt động của Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	http://dichvucong.sonla.gov.vn/				0	0	
Khoa học và Công nghệ	Cấp giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn vận chuyển hàng công nghiệp nguy hiểm	http://dichvucong.sonla.gov.vn/				0	1	
	Cấp thông báo xác nhận công bố sản phẩm hàng hóa nhóm 2 phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật tương ứng	http://dichvucong.sonla.gov.vn/				0	0	
An toàn thực phẩm	Cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện An toàn thực phẩm	http://dichvucong.sonla.gov.vn/				0	2	
	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở kinh doanh thực phẩm do SCT thực hiện	http://dichvucong.sonla.gov.vn/				0	3	
	Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở kinh doanh thực phẩm do SCT thực hiện	http://dichvucong.sonla.gov.vn/				0	0	
	Kiểm tra và cấp giấy xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm cho tổ chức và cá nhân thuộc thẩm quyền cấp của Sở Công Thương	http://dichvucong.sonla.gov.vn/				0	22	
Quản lý cạnh tranh	Đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương	http://dichvucong.sonla.gov.vn/				0	9	
Dân tộc	Công nhận người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số	http://dichvucong.sonla.gov.vn/				0	0	
	Đưa ra khỏi danh sách người có uy tín trong đồng	http://dichvucong.sonla.gov.vn/				0	0	

	bào dân tộc thiểu số	sonla.gov.vn/						
Khám chữa bệnh	Thủ tục cấp chứng chỉ hành nghề khám bệnh, chữa bệnh đối với người Việt Nam, các đối tượng là Bác sĩ.	http://qlhanhnghe.kcb.gov.vn/#/home			X	19	316	
	Thủ tục cấp chứng chỉ hành nghề khám bệnh, chữa bệnh đối với người Việt Nam, các đối tượng là Y sĩ.				X	0	27	
	Thủ tục cấp chứng chỉ hành nghề khám bệnh, chữa bệnh đối với người Việt Nam, các đối tượng là Điều dưỡng viên.				X	0	49	
	Thủ tục cấp chứng chỉ hành nghề khám bệnh, chữa bệnh đối với người Việt Nam, các đối tượng là Kỹ thuật viên.				X	0	6	
	Thủ tục cấp chứng chỉ hành nghề khám bệnh, chữa bệnh đối với người Việt Nam, các đối tượng là Hộ sinh viên.				X	0	2	
	Thủ tục cấp chứng chỉ hành nghề khám bệnh, chữa bệnh đối với người Việt Nam, các đối tượng là Lương Y.				X	0	0	
	Thủ tục cấp chứng chỉ hành nghề khám bệnh, chữa bệnh đối với người Việt Nam, các đối tượng là người có bài thuốc gia truyền hoặc có phương pháp chữa bệnh gia truyền.				X	0	0	
	Thủ tục cấp chứng chỉ hành nghề khám bệnh, chữa bệnh khi có thay đổi nội dung: bổ sung phạm vi hoạt động chuyên môn trong chứng chỉ hành nghề khi người hành nghề đề nghị thêm kỹ thuật chuyên môn thuộc chuyên khoa khác với phạm vi hoạt				X	5	58	

	động chuyên môn đã được cấp trong chứng chỉ hành nghề.							
	Thủ tục cấp chứng chỉ hành nghề khám bệnh, chữa bệnh khi có thay đổi nội dung: thay đổi phạm vi hoạt động chuyên môn trong chứng chỉ hành nghề khi người hành nghề đề nghị thay đổi kỹ thuật chuyên môn thuộc chuyên khoa khác với phạm vi hoạt động chuyên môn đã được cấp trong chứng chỉ hành nghề.				X	4	22	
	Thủ tục cấp chứng chỉ hành nghề khám bệnh, chữa bệnh khi có thay đổi nội dung: thay đổi họ và tên, ngày tháng năm sinh trong chứng chỉ hành nghề.				X	0	0	
Khám chữa bệnh	Thủ tục Cấp lại chứng chỉ hành nghề khám bệnh, chữa bệnh đối với người Việt Nam bị thu hồi chứng chỉ hành nghề theo quy định tại điểm a, b Khoản 1 Điều 29 Luật khám bệnh, chữa bệnh.	http://qlhanhnghe.kcb.gov.vn/#/home			X	0	8	
	Thủ tục Cấp lại chứng chỉ hành nghề khám bệnh, chữa bệnh đối với người Việt Nam do chứng chỉ hành nghề bị mất hoặc hư hỏng				X	0	0	
	Thủ tục Cấp giấy phép hoạt động đối với Bệnh viện đa khoa, chuyên khoa.				X	0	3	
	Thủ tục Cấp giấy phép hoạt động đối với Bệnh xá thuộc lực lượng Công an nhân dân				X	0	2	
	Thủ tục Cấp giấy phép hoạt động đối với Phòng khám đa khoa.				X	0	1	

Thủ tục Cấp giấy phép hoạt động đối với Phòng khám nội tổng hợp.			X	0	2	
Thủ tục Cấp giấy phép hoạt động đối với Phòng khám chuyên khoa thuộc hệ nội (phòng khám chuyên khoa tim mạch, nhi, lao và bệnh phổi...).			X	0	0	
Thủ tục Cấp giấy phép hoạt động đối với Phòng tư vấn chăm sóc sức khỏe qua các phương tiện công nghệ thông tin, viễn thông.			X	0	0	
Thủ tục Cấp giấy phép hoạt động đối với Phòng khám chuyên khoa ngoại.			X	0	0	
Thủ tục Cấp giấy phép hoạt động đối với Phòng khám chuyên khoa Phụ sản			X	0	0	
Thủ tục Cấp giấy phép hoạt động đối với Phòng khám chuyên khoa nam học			X	0	0	
Thủ tục Cấp giấy phép hoạt động đối với Phòng khám chuyên khoa răng-hàm -mặt			X	0	3	
Thủ tục Cấp giấy phép hoạt động đối với Phòng khám chuyên khoa tai- mũi -họng			X	0	0	
Thủ tục Cấp giấy phép hoạt động đối với Phòng khám chuyên khoa mắt			X	0	0	
Thủ tục Cấp giấy phép hoạt động đối với Phòng khám chuyên khoa thẩm mỹ			X	0	0	
Thủ tục Cấp giấy phép hoạt động đối với Phòng khám chuyên khoa phục hồi chức năng			X	0	0	
Thủ tục Cấp giấy phép hoạt động đối với Phòng			X	0	0	

	khám chuyên khoa tâm thần							
Khám chữa bệnh	Thủ tục Cấp giấy phép hoạt động đối với Phòng khám chuyên khoa ung bướu	http://qlhanhnghekc.gov.vn/#/home			X	0	0	
	Thủ tục Cấp giấy phép hoạt động đối với Phòng khám chuyên khoa Da liễu				X	0	0	
	Thủ tục Cấp giấy phép hoạt động đối với Phòng khám chuyên khoa dinh dưỡng				X	0	0	
	Thủ tục Cấp giấy phép hoạt động đối với Phòng khám hỗ trợ điều trị cai nghiện ma túy				X	0	0	
	Thủ tục Cấp giấy phép hoạt động đối với Phòng khám điều trị HIV/AIDS				X	0	0	
	Thủ tục Cấp giấy phép hoạt động đối với phòng Chẩn trị Y học cổ truyền.				X	0	0	
	Thủ tục Cấp giấy phép hoạt động đối với phòng Xét nghiệm				X	0	0	
	Thủ tục Cấp giấy phép hoạt động đối với phòng chẩn đoán hình ảnh, phòng X-Quang				X	0	0	
	Thủ tục Cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở Giám định Y khoa, cơ sở pháp y tâm thần				X	0	0	
	Thủ tục Cấp giấy phép hoạt động đối với Nhà hộ sinh				X	0	0	
	Thủ tục Cấp giấy phép hoạt động đối với phònm khám tư vấn và điều trị dự phòng				X	0	1	
	Thủ tục Cấp giấy phép hoạt động đối với phòng khám điều trị bệnh nghề nghiệp				X	0	0	

	Thủ tục Cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở dịch vụ y tế tiêm, thay băng, đếm mạch, đo nhiệt độ, huyết áp				X	0	2	
	Thủ tục Cấp giấy phép hoạt động đối với dịch vụ chăm sóc sức khỏe tại nhà				X	0	0	
	Thủ tục Cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở dịch vụ cấp cứu, hỗ trợ vận chuyển người bệnh trong nước và ra nước ngoài				X	0	0	
	Thủ tục Cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở dịch vụ kính thuốc				X	0	0	
	Thủ tục Cấp giấy phép hoạt động đối với Trạm xá, Trạm y tế cấp xã				X	0	0	
	Thủ tục Cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở y tế cơ quan, đơn vị, tổ chức				X	0	0	
Khám chữa bệnh	Thủ tục Cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở khám chữa bệnh và thực hiện xét nghiệm HIV/AIDS	http://qlhanhnghe.kcb.gov.vn/#/home			X	0	0	
	Thủ tục Cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở khám chữa bệnh và thực hiện tiêm chủng vắc xin				X	0	0	
	Thủ tục Cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở khám chữa bệnh có phòng xét nghiệm vi sinh vật và các mẫu bệnh phẩm có khả năng chứa vi sinh vật có nguy cơ gây bệnh truyền nhiễm cho người				X	0	0	
	Thủ tục Cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khi thay đổi địa điểm.				X	0	0	

	Thủ tục Cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khi thay đổi tên cơ sở khám bệnh, chữa bệnh.				X	0	1	
	Thủ tục Điều chỉnh giấy phép hoạt động đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khi thay đổi quy mô giường bệnh hoặc cơ cấu tổ chức, nhân sự hoặc phạm vi hoạt động chuyên môn				X	0	0	
	Thủ tục hồ sơ khi thay đổi người chịu trách nhiệm chuyên môn của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh.				X	0	9	
	Thủ tục Cấp lại giấy phép hoạt động đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh bị mất hoặc hư hỏng hoặc bị thu hồi.				X	0	0	
Quản lý Giấy phép lái xe cơ giới đường bộ	Cấp mới Giấy phép lái xe	http://dichvucong.gplx.gov.vn:8000/faces/registration/home.xhtml			X	0	0	
	Cấp lại Giấy phép lái xe do ngành giao thông vận tải quản lý đối với người có Giấy phép lái xe quá thời hạn sử dụng từ 3 tháng trở lên đến dưới 1 năm, kể từ ngày hết hạn.				X	0	0	
	Cấp lại Giấy phép lái xe do ngành giao thông vận tải quản lý đối với người có giấy phép lái xe quá hạn sử dụng từ 1 năm trở lên. kể từ ngày hết hạn.				X	0	0	
	Cấp lại Giấy phép lái xe Sở Giao thông vận tải quản lý bị mất lần thứ nhất, còn thời hạn sử dụng hoặc quá thời hạn sử dụng dưới 03 tháng còn hồ sơ gốc hoặc không còn hồ sơ gốc.				X	0	0	
	Cấp lại Giấy phép lái xe Sở Giao thông vận tải quản lý bị mất lần thứ nhất, quá thời hạn sử dụng từ 03 tháng đến dưới 01 năm, còn hồ sơ gốc hoặc không				X	0	0	

	còn hồ sơ gốc.							
Quản lý Giấy phép lái xe cơ giới đường bộ	Cấp lại Giấy phép lái xe do Sở Giao thông vận tải quản lý bị mất lần thứ nhất quá thời hạn sử dụng từ 1 năm trở lên còn hồ sơ gốc hoặc không còn hồ sơ gốc.	http://dichvucong.gplx.gov.vn:8000/faces/registration/home.xhtml			X	0	0	
	Cấp lại Giấy phép lái xe do Sở Giao thông vận tải quản lý bị mất lần thứ 2 trở lên trong thời hạn 2 năm kể từ ngày cấp lại cho giấy phép lần thứ nhất.				X	0	0	
	Cấp lại Giấy phép lái xe do Sở Giao thông vận tải quản lý bị mất lần thứ ba trở lên trong thời hạn 2 năm kể từ ngày cấp lại cho giấy phép lần thứ hai.				X	0	0	
	Đổi Giấy phép lái xe do ngành Giao thông vận tải cấp				X	0	0	
	Đổi Giấy phép lái xe quân sự do Bộ Quốc phòng cấp				X	0	0	
	Đổi Giấy phép lái xe do ngành Công an cấp trước ngày 01/08/1995.				X	0	0	
	Đổi Giấy phép lái xe do ngành Công an cấp từ ngày 01/08/1995				X	0	0	
	Đổi giấy phép lái xe hoặc bằng lái xe của nước ngoài				X	0	0	
	Đổi Giấy phép lái xe hoặc bằng lái xe của nước ngoài cấp cho khách du lịch lái xe vào Việt Nam				X	0	0	
	Cấp Giấy phép lái xe quốc tế				X	0	0	

	Cấp lại Giấy phép lái xe quốc tế				X	0	0	
Lý lịch tư pháp	Cấp Phiếu Lý lịch tư pháp số 1, số 2 cho cá nhân	https://ltptructuyen.moj.gov.vn/home			X	13	1195	
	Cấp Phiếu Lý lịch tư pháp số 1 theo yêu cầu của cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị xã hội				X	0	24	
	Cấp Phiếu Lý lịch tư pháp số 2 theo yêu cầu của cơ quan tiến hành tố tụng				X	0	23	
Việc làm	Cấp Giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	dvc.vieclamvietnam.gov.vn			X	0	7	
Lao động, tiền lương, quan hệ lao động	Đăng ký nội quy lao động của doanh nghiệp				X	0	7	
Quản lý, sử dụng tài sản công	Xác lập quyền sở hữu của Nhà nước đối với tài sản nhận chuyển giao	sotaichinh.sonla.gov.vn			X	0	0	
	Quyết định điều chuyển tài sản công				X	0	0	
	Quyết định xử lý tài sản phục vụ hoạt động của dự án khi kết thúc dự án				X	0	0	
	Điều chuyển tài sản hạ tầng giao thông đường bộ				X	0	0	
						410	3266	
DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN MÀ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC THỰC HIỆN TẠI UBND CẤP HUYỆN (Một DVCTT có thể được triển khai sử dụng tại nhiều UBND cấp huyện)								

Giáo dục và Đào tạo	Chuyển trường đối với học sinh trung học cơ sở		1	8,33		0	0	
	Cấp bản sao văn bằng, chứng chỉ từ sổ gốc		1	8,33		0	0	
	Thành lập, cho phép thành lập trường tiểu học		1	8,33		0	0	
	Cho phép hoạt động giáo dục trường tiểu học		1	8,33		0	0	
	Giải thể trường tiểu học		1	8,33		0	0	
	Thành lập, cho phép thành lập trường trung học cơ sở		1	8,33		0	0	
	Cho phép hoạt động giáo dục trường trung học cơ sở		1	8,33		0	0	
	Giải thể trường trung học cơ sở		1	8,33		0	0	
	Thành lập Trung tâm học tập cộng đồng tại xã, phường, thị trấn		1	8,33		0	0	
	Giải thể Trung tâm học tập cộng đồng tại xã, phường, thị trấn		1	8,33		0	0	
Tư pháp	Thuyên chuyển đối tượng học bổ túc trung học cơ sở		1	8,33		0	0	
	Khai sinh có yếu tố nước ngoài		1	8,33		0	0	
	Ghi vào sổ hộ tịch việc khai sinh đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài.		1	8,33		0	0	
	Đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài;		2	16,67		0	0	
	Đăng ký việc nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài;		2	16,67		0	0	
	Thủ tục đăng ký giám hộ có yếu tố nước ngoài;		1	8,33		0	0	

	Đăng ký giám hộ đương nhiên có yếu tố nước ngoài;		1	8,33		0	0	
	Đăng ký chấm dứt giám hộ có yếu tố nước ngoài;		1	8,33		0	0	
	Ghi vào sổ hộ tịch việc khai sinh đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài;		1	8,33		0	0	
	Ghi vào sổ hộ tịch việc kết hôn đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài;		1	8,33		0	0	
	Ghi vào sổ hộ tịch việc ly hôn, hủy việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài;		1	8,33		0	0	
	Ghi vào sổ hộ tịch việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài.		1	8,33		0	0	
	Ghi vào sổ hộ tịch việc ly hôn, hủy việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài.		1	8,33		0	0	
	Ghi vào sổ hộ tịch việc hộ tịch khác của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài (khai sinh; giám hộ; nhận cha, mẹ, con; xác định cha, mẹ, con; nuôi con nuôi; khai tử; thay đổi hộ tịch)		1	8,33		0	0	
	Cấp bản sao từ sổ gốc;		3	25,00		0	171	
Thông tin và	Cấp bản sao trích lục hộ tịch.		3	25,00		0	0	
	Khai báo hoạt động cơ sở dịch vụ Photocopy;		3	25,00		0	0	
	Thay đổi thông tin khai báo hoạt động cơ sở dịch vụ		3	25,00		0	0	

Truyền thông	Photocopy.							
	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng.		2	16,67		1	3	
	Sửa đổi, bổ sung giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng.		2	16,67		0	0	
	Gia hạn giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng.		2	16,67		0	0	
	Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng		2	16,67		0	0	
Văn hóa	Công nhận lần đầu “Cơ quan đạt chuẩn văn hóa”, “Đơn vị đạt chuẩn văn hóa”, “Doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa”;		1	8,33		0	0	
	Tặng danh hiệu thôn, ấp, bản, làng, tổ dân phố văn hóa		1	8,33		0	0	
	Công nhận “Bản văn hóa”.		2	16,67		0	0	
	Công nhận “Tiểu khu văn hóa”.		1	8,33		0	0	
Tài chính - Kế hoạch - Đầu tư	Cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hộ cá thể		3	25,00		83	341	
	Đăng ký thay đổi, bổ sung kinh doanh của hộ cá thể		4	0,00		44	113	
	Thông báo tạm ngừng hoạt động hộ kinh doanh		3	25,00		0	1	
	Đăng ký tạm ngưng Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh;		1	8,33		0	0	
	Đăng ký Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh		2	16,67		0	0	

Đăng ký Chấm dứt hoạt động hộ kinh doanh;		3	25,00		0	0	
Đăng ký thành lập hợp tác xã;		2	16,67		4	6	
Cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cho Hợp tác xã		1	8,33		0	0	
Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã;		2	16,67		0	0	
Đăng ký thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã (Trường hợp lập chi nhánh, văn phòng đại diện tại tỉnh, thành phố khác với nơi hợp tác xã đặt trụ sở chính).		1	8,33		0	0	
Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã;		1	8,33		0	0	
Đăng ký Thông báo thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã (thay đổi nội dung điều lệ, số lượng thành viên, thành viên hội đồng quản trị, ban kiểm soát hoặc kiểm soát viên);		2	16,67		0	0	
Chấm dứt hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã		2	16,67		0	0	
Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã		2	16,67		1	5	
Đăng ký hợp tác xã đối với hợp tác xã được thành lập trên cơ sở chia, tách, hợp nhất, sáp nhập.		2	16,67		0	0	
Giải thể tự nguyện hợp tác xã;		3	25,00		0	0	
Thay đổi Cơ quan đăng ký hợp tác xã.		2	16,67		0	0	

Nội vụ	Quyết định nghỉ thôi việc, nghỉ hưu hưởng chế độ bảo hiểm xã hội đối với cán bộ, công chức cấp xã;		1	8,33		0	0	
	Cho cán bộ, công chức; viên chức lãnh đạo quản lý nghỉ hưu.		1	8,33		0	0	
	Tặng danh hiệu Lao động tiên tiến.		1	8,33		0	0	
	Tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp huyện về thành tích thực hiện nhiệm vụ đột xuất		1	8,33		0	0	
	Tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp huyện về thành tích thi đua theo đợt, chuyên đề		1	8,33		0	0	
	Tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND huyện về thành tích thực hiện nhiệm vụ chính trị.		1	8,33		0	0	
	Tặng danh hiệu tập thể lao động tiên tiến;		1	8,33		0	0	
	Tặng danh hiệu Chiến sĩ thi đua cơ sở;		1	8,33		0	0	
	Cấp giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ;		1	8,33		0	0	
	Thay đổi Giấy phép thành lập và công nhận Điều lệ (sửa đổi, bổ sung) Quỹ.		1	8,33		0	0	
	Cấp lại giấy phép thành lập và công nhận điều lệ Quỹ;		1	8,33		0	0	
	Cho phép Quỹ hoạt động trở lại sau khi bị tạm đình chỉ hoạt động;		1	8,33		0	0	
	Hợp nhất, sáp nhập, chia, tách Quỹ;		1	8,33		0	0	
	Đổi tên Quỹ;		1	8,33		0	0	
	Quỹ tự giải thể;		1	8,33		0	0	

	Cấp đăng kí cho Hội đoàn tôn giáo có phạm vi hoạt động trong 1 huyện.		1	8,33		0	0	
	Cấp giấy đăng kí cho dòng tu, dòng tu viện hoặc các tổ chức tu hành tập thể khác có phạm vi hoạt động trong 1 huyện		1	8,33		0	0	
Lao động - Thương binh và Xã hội	Thực hiện trợ cấp xã hội hàng tháng đối với người cao tuổi		1	8,33		0	55	
	Thực hiện hỗ trợ mai táng đối với người cao tuổi đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng.		1	8,33		0	77	
	Hỗ trợ chi phí mai táng cho đối tượng bảo trợ xã hội được trợ giúp xã hội thường xuyên tại cộng đồng.		2	16,67		23	72	
	Hưởng mai táng phí, trợ cấp một lần khi người có công với cách mạng từ trần.		1	8,33		0	0	
	Giải quyết trợ cấp tiền tuất hàng tháng cho thân nhân khi người có công với cách mạng từ trần.		1	8,33		0	0	
	Giải quyết chế độ đối với Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng trong thời kỳ kháng chiến.		1	8,33		0	0	
	Giải quyết chế độ người hoạt động cách mạng và hoạt động cách mạng hoặc hoạt động kháng chiến bị địch bắt tù, đày.		1	8,33		0	0	
	Giải quyết chế độ người có công giúp đỡ cách mạng.		1	8,33		0	0	
	Giải quyết chế độ trợ cấp thờ cúng liệt sĩ.		1	8,33		0	0	

	Bổ sung tình hình thân nhân trong hồ sơ liệt sĩ.		1	8,33		0	0	
	Lập sổ theo dõi và cấp phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình.		2	16,67		0	0	
	Thực hiện chế độ ưu đãi trong giáo dục đào tạo và đối với người có công với cách mạng và con của họ.		1	8,33		0	0	
	Gửi thang lương, bảng lương, định mức lao động của doanh nghiệp.		2	16,67		0	0	
	Giải quyết tranh chấp lao động tập thể về quyền		2	16,67		0	0	
Xây dựng	Cấp mới giấy phép xây dựng: Nhà ở riêng lẻ tại đô thị.		3	25,00		1	154	
	Điều chỉnh giấy phép xây dựng: Nhà ở riêng lẻ tại đô thị.		1	8,33		0	0	
	Gia hạn giấy phép xây dựng: Nhà ở riêng lẻ tại đô thị.		1	8,33		0	0	
	Cấp lại giấy phép xây dựng: Nhà ở riêng lẻ tại đô thị.		1	8,33		0	0	
Giao thông	Cấp mới chấp thuận cấp phép thi công xây dựng công trình thiết yếu, biển quảng cáo tạm thời.		1	8,33		0	0	
	Gia hạn chấp thuận cấp phép thi công xây dựng công trình thiết yếu, biển quảng cáo tạm thời.		1	8,33		0	0	
	Cấp mới giấy phép thi công xây dựng công trình thiết yếu, biển quảng cáo tạm thời.		1	8,33		0	0	
	Gia hạn giấy phép thi công xây dựng công trình thiết yếu, biển quảng cáo tạm thời.		1	8,33		0	0	

	Chấp thuận, cấp phép thi công xây dựng công trình đường bộ trong phạm vi đất dành cho đường bộ đối với đường huyện, đường đô thị đang khai thác		1	8,33		0	0	
Công thương	Cấp Giấy phép sản xuất rượu thủ công.		1	8,33		0	0	
	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất rượu thủ công.		1	8,33		0	0	
	Cấp lại Giấy phép sản xuất rượu thủ công.		1	8,33		0	0	
	Cấp giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp huyện.		1	8,33		0	0	
	Cấp giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá.		2	16,67		0	0	
	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá.		1	8,33		0	0	
	Cấp lại Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá.		1	8,33		0	0	
Nông nghiệp	Cấp giấy chứng nhận kinh tế trang trại;		2	16,67		0	0	
	Cấp đổi giấy chứng nhận kinh tế trang trại;		1	8,33		0	0	
	Cấp lại giấy chứng nhận kinh tế trang trại.		1	8,33		0	0	
Tài nguyên và Môi trường	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu		1	8,33		0	61	
	Đăng ký góp vốn bằng quyền sử dụng đất		1	8,33		0	0	
	Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất		1	8,33		0	387	
						157	1446	

DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN MÀ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC THỰC HIỆN TẠI UBND CẤP XÃ (Một DVCTT có thể được triển khai sử dụng tại nhiều UBND cấp xã, thì chỉ khai báo trên một dòng, trong đó cột (2) và (3) chỉ dùng để khai báo nhóm DVCTT và tên DVCTT, cột

(5) khai báo số lượng UBND cấp xã đã triển khai, sử dụng).								
Tư pháp	Đăng ký khai sinh	http://14.178.142.10/	5	0,24		0	1778	0
	Đăng ký kết hôn		5	0,24		0	447	0
	Đăng ký giám hộ		5	0,24		0	0	0
	Cấp bản sao trích lục hộ tịch		5	0,24		0	995	0
	Cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân		5	0,24		0	183	0

Bảng 4: Danh sách dịch vụ công mức độ 4 của tỉnh Sơn La

Nhóm dịch vụ	Tên dịch vụ	Địa chỉ đăng tải dịch vụ	Quy mô triển khai, sử dụng			Hiệu quả sử dụng		Hình thức thanh toán (Ghi rõ: Chuyển khoản, thẻ, hình thức khác nếu có)	Dịch vụ có sử dụng được chữ ký số, Mobile ID để xác thực không (Có: 1/ Không: 0)
			Số lượng UBND (cấp huyện hoặc cấp xã) đã triển khai, sử dụng	Tỷ lệ UBND (cấp huyện hoặc cấp xã) đã triển khai, sử dụng	DV do Bộ chuyên ngành cung cấp, tỉnh chỉ sử dụng (Đánh dấu [x])	Số lượng hồ sơ trực tuyến đã giải quyết trong năm	Tổng số hồ sơ đã tiếp nhận dưới cả hình thức trực tuyến và không trực tuyến trong năm trên toàn tỉnh		
(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN MÀ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC THỰC HIỆN TẠI CQNN CẤP TỈNH									
	Đăng ký thành lập doanh nghiệp (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)				x	0	25	Chuyển khoản + Thẻ	0
	ĐĂNG KÝ THAY ĐỔI NỘI DUNG DOANH NGHIỆP (bao gồm từ mục 2 đến mục 16, mục 31, mục 53, 54)				x	52	90	Chuyển khoản + Thẻ	0
	Đăng ký thay đổi địa chỉ trụ sở chính của doanh nghiệp				x	0	0	Chuyển khoản + Thẻ	0
	Đăng ký đổi tên doanh nghiệp				x	0	0	Chuyển khoản + Thẻ	0
	Đăng ký thay đổi thành viên hợp danh				x	0	0	Chuyển khoản + Thẻ	0
	Đăng ký thay đổi người đại diện theo pháp luật của công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần				x	0	0	Chuyển khoản + Thẻ	0

	Đăng ký thay đổi vốn điều lệ, thay đổi tỷ lệ vốn góp				x	0	0	Chuyển khoản + Thẻ	0
	Đăng ký thay đổi thành viên công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên				x	0	0	Chuyển khoản + Thẻ	0
	Đăng ký thay đổi chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên				x	0	0	Chuyển khoản + Thẻ	0
	Đăng ký thay đổi chủ doanh nghiệp tư nhân trong trường hợp bán, tặng cho doanh nghiệp, chủ doanh nghiệp chết, mất tích				x	0	0	Chuyển khoản + Thẻ	0
	Đăng ký doanh nghiệp thay thế nội dung đăng ký kinh doanh trong Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương khác				x	0	0	Chuyển khoản + Thẻ	0
	Thông báo bổ sung, thay đổi ngành, nghề kinh doanh				x	0	0	Chuyển khoản + Thẻ	0
	Thông báo thay đổi vốn đầu tư của chủ doanh nghiệp tư nhân				x	0	0	Chuyển khoản + Thẻ	0
	Thông báo thay đổi thông tin của cổ đông sáng lập công ty cổ phần				x	0	0	Chuyển khoản + Thẻ	0
	Thông báo thay đổi cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài trong công ty cổ phần chưa niêm yết				x	0	0	Chuyển khoản + Thẻ	0
	Thông báo thay đổi nội dung đăng ký thuế				x	0	0	Chuyển khoản + Thẻ	0
	Báo cáo thay đổi thông tin người quản lý doanh nghiệp (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)				x	0	0	Chuyển khoản + Thẻ	0
	Công bố nội dung đăng ký doanh nghiệp (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)				x	0	0	Chuyển khoản + Thẻ	0

Thông báo mẫu con dấu (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)				x	27	30	Chuyển khoản + Thẻ	0
Thông báo mẫu con dấu (đối với chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh)				x	4	4	Chuyển khoản + Thẻ	0
ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG CHI NHÁNH, VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN, THÔNG BÁO LẬP ĐỊA ĐIỂM KINH DOANH (bao gồm từ mục 20 đến mục 23)					7	18	Chuyển khoản + Thẻ	0
Đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)				x	0	0	Chuyển khoản + Thẻ	0
Đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện (đối với doanh nghiệp hoạt động theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương)				x	0	0	Chuyển khoản + Thẻ	0
Thông báo lập địa điểm kinh doanh (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)				x	0	0	Chuyển khoản + Thẻ	0
Thông báo lập địa điểm kinh doanh (đối với doanh nghiệp hoạt động theo Giấy phép đầu tư, GCN đầu tư hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương)				x	0	0	Chuyển khoản + Thẻ	0
ĐĂNG KÝ THAY ĐỔI NỘI DUNG ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG CỦA CHI NHÁNH, VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN, ĐỊA ĐIỂM KINH DOANH (bao gồm từ mục 24 đến mục 27)				x	3	16	Chuyển khoản + Thẻ	0
Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh (đối với doanh nghiệp tư nhân, công				x	0	0	Chuyển khoản + Thẻ	0

	ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)								
	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện (đối với doanh nghiệp hoạt động theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương)				x	0	0	Chuyển khoản + Thẻ	0
	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký địa điểm kinh doanh (đối với doanh nghiệp hoạt động theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương)				x	0	0	Chuyển khoản + Thẻ	0
	Thông báo chào bán cổ phần riêng lẻ của công ty cổ phần không phải là công ty cổ phần đại chúng				x	0	0	Chuyển khoản + Thẻ	0
	Thông báo cập nhật thông tin cổ đông là cá nhân nước ngoài, người đại diện theo uỷ quyền của cổ đông là tổ chức nước ngoài (đối với công ty cổ phần)				x	0	0	Chuyển khoản + Thẻ	0
	Thông báo cho thuê doanh nghiệp tư nhân				x	0	0	Chuyển khoản + Thẻ	0
	Bán doanh nghiệp tư nhân				x	0	0	Chuyển khoản + Thẻ	0
	Thành lập mới công ty được chia là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên				x	0	0	Chuyển khoản + Thẻ	0
	Thành lập mới công ty được chia là công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên				x	0	0	Chuyển khoản + Thẻ	0
	Thành lập mới công ty được chia là công ty cổ phần				x	0	0	Chuyển khoản + Thẻ	0

Thành lập mới công ty được tách là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên				x	0	0	Chuyển khoản + Thẻ	0
Thành lập mới công ty được tách là công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên				x	0	0	Chuyển khoản + Thẻ	0
Thành lập mới công ty được tách là công ty cổ phần				x	0	0	Chuyển khoản + Thẻ	0
Thành lập mới công ty hợp nhất là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên				x	0	0	Chuyển khoản + Thẻ	0
Thành lập mới công ty hợp nhất là công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên				x	0	0	Chuyển khoản + Thẻ	0
Thành lập mới công ty được hợp nhất là công ty cổ phần				x	0	0	Chuyển khoản + Thẻ	0
Thành lập mới công ty hợp nhất là công ty cổ phần				x	0	0	Chuyển khoản + Thẻ	0
Đăng ký thay đổi công ty nhận sáp nhập là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên				x	0	0	Chuyển khoản + Thẻ	0
Đăng ký thay đổi công ty nhận sáp nhập là công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên				x	0	0	Chuyển khoản + Thẻ	0
Đăng ký thay đổi công ty nhận sáp nhập là công ty cổ phần				x	0	0	Chuyển khoản + Thẻ	0
Chuyển đổi công ty trách nhiệm hữu hạn thành công ty cổ phần				x	0	0	Chuyển khoản + Thẻ	0
Chuyển đổi công ty cổ phần thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên				x	2	11	Chuyển khoản + Thẻ	0
Chuyển đổi công ty cổ phần thành công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên				x			Chuyển khoản + Thẻ	0
Chuyển đổi doanh nghiệp tư nhân thành công ty trách nhiệm hữu hạn				x			Chuyển khoản + Thẻ	0

	Thông báo tạm ngừng kinh doanh				x	3	10	Chuyển khoản + Thẻ	0
	Thông báo về việc tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo				x	0	0	Chuyển khoản + Thẻ	0
	Giải thể doanh nghiệp				x	6	9	Chuyển khoản + Thẻ	0
	Giải thể doanh nghiệp trong trường hợp bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc theo quyết định của Tòa án				x	0	0	Chuyển khoản + Thẻ	0
	Chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh				x	21	22	Chuyển khoản + Thẻ	0
	Hiệu đính, cập nhật bổ sung thông tin đăng ký doanh nghiệp				x	0	0	Chuyển khoản + Thẻ	0
	Cập nhật bổ sung thông tin đăng ký doanh nghiệp				x	0	0	Chuyển khoản + Thẻ	0
Tin học và Thống kê tài chính	Đăng ký mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách dùng cho các đơn vị dự toán, đơn vị sử dụng ngân sách Nhà nước				x	1	1		0
	Đăng ký mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách cho các đơn vị khác có quan hệ với ngân sách				x	54	54		0
Tin học và Thống kê tài chính	Đăng ký mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách cho dự án đầu tư giai đoạn chuẩn bị đầu tư				x	4	4		0
	Đăng ký mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách cho các dự án đầu tư giai đoạn thực hiện dự án				x	564	564		0
	Đăng ký thay đổi thông tin về mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách				x	24	24		0
	Đăng ký chuyển giai đoạn dự án đầu tư				x	0	0		0
Quản	Cấp Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô.	http://qlvt			x	0	22		0

Lý vận tải	Cấp lại Giấy phép kinh doanh do thay đổi nội dung của Giấy phép kinh doanh; do hết hạn Giấy phép, Giấy phép kinh doanh bị hư hỏng hoặc Giấy phép bị mất.	.mt.gov.vn/dichvucong			x	0	8		0
	Cấp mới, cấp lại phù hiệu xe taxi, xe hợp đồng, xe tuyến cố định, xe buýt, xe tải, xe đầu kéo, xe công-ten-nơ.				x	112	551		0
	Cấp mới, cấp lại phù hiệu xe ô tô vận tải khách du lịch.				x	0	5		0
	Cấp mới, cấp lại phù hiệu xe nội bộ.				x	0	0		0
	Cấp mới, cấp lại phù hiệu xe trung chuyển				x	0	0		0
	Cấp Giấy phép liên vận Việt - Lào đối với phương tiện vận tải thương mại (áp dụng cho phương tiện kinh doanh vận tải)				x	12	35		0
	Cấp Giấy phép liên vận Việt-Lào (Đối với phương tiện phi thương mại và phương tiện thương mại phục vụ các công trình, dự án hoặc hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, hợp tác xã trên lãnh thổ Lào).				x	0	139		0
Báo chí	Cho phép hợp báo (trong nước)	dvc.sonla.gov.vn				1	1		0
	Cho phép hợp báo (nước ngoài)					0	0		0
Xuất bản	Thay đổi thông tin đăng ký hoạt động cơ sở in					0	0		0
	Cấp lại giấy phép hoạt động in xuất bản phẩm					0	0		0
Người có công	Thủ tục di chuyển hồ sơ người có công với cách mạng								0
						897	1671		
DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN MÀ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC THỰC HIỆN TẠI UBND CẤP HUYỆN (Một DVCTT có thể được triển khai sử dụng tại nhiều UBND cấp huyện, thì chỉ khai báo trên một dòng, trong đó cột (2) và (3) chỉ dùng để khai báo nhóm DVCTT và tên DVCTT, cột (5) khai báo số lượng UBND cấp huyện đã triển khai, sử dụng).									

Tài chính-Kế hoạch	Cấp giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh		1			0	13		0
	Đăng ký thành lập hộ kinh doanh		1			0	0		0
Văn hóa và Thông tin	Khai báo hoạt động cơ sở dịch vụ photocopy		1			0	0		
	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện cung cấp trò chơi điện tử công cộng		2			0	1		
Nội vụ	Tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND huyện về thành tích thực hiện nhiệm vụ chính trị		1			0	0		

Theo Quyết định số 1819/QĐ-TTg ngày 26/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ thì số lượng dịch vụ công trực tuyến mức 4 ưu tiên triển khai từ năm 2016 - 2020 tại cấp tỉnh là 40 dịch vụ công, cấp huyện là 08 dịch vụ công và cấp xã là 05 dịch vụ công. Công văn số 2779/VPCP-KGVX ngày 22/4/2016 của Văn phòng Chính phủ đưa danh mục các dịch vụ công mức độ 4 phải thực hiện trong năm 2016 của tỉnh bao gồm: 05 dịch vụ liên quan đến đất đai, xây dựng; 13 dịch vụ liên quan đến doanh nghiệp; 12 dịch vụ liên quan đến người dân; 06 dịch vụ liên quan đến cấp giấy phép. Ở cấp huyện phải triển khai 04 dịch vụ công mức độ 4 và ở cấp xã phải triển khai 04 dịch vụ công mức độ 4. Quyết định số 846/QĐ-TTg ngày 09/6/2017 của Thủ tướng Chính phủ thì số lượng dịch vụ công trực tuyến mức độ 3,4 ưu tiên phải triển khai năm 2017 tại tỉnh, thành phố là 353 dịch vụ công trong đó có 307 dịch vụ công mức độ 3 và 52 dịch vụ công mức độ 4, Quyết định 877/QĐ-TTg ngày 18/7/2018 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 đối với các bộ, ngành địa phương thực hiện trong năm 2018 - 2019. Theo Nghị quyết 17/NQ-CP ngày 07/3/2019 của Chính phủ về một số nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm phát triển chính phủ điện tử giai đoạn 2019 - 2020, định hướng đến 2025 có yêu cầu Tỷ lệ hồ sơ giải quyết trực tuyến trên tổng số hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính của từng bộ, ngành, địa phương đạt từ 20% trở lên; tích hợp 30% các dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 của các bộ, ngành, địa phương với Cổng Dịch vụ công quốc gia; 100% hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính được thực hiện thông qua Hệ thống thông tin một cửa điện tử cấp bộ, cấp tỉnh. Tối thiểu 30% dịch vụ công trực tuyến thực hiện ở mức độ 4; 50% Cổng Dịch vụ công cấp bộ, cấp tỉnh cung cấp giao diện cho các thiết bị di động; 100% dịch vụ công được hỗ trợ giải đáp thắc mắc cho người dân, doanh nghiệp; 50% cơ quan nhà nước công khai mức độ hài lòng của người dân khi sử dụng dịch vụ công trực tuyến; 100% Cổng Thông tin điện tử các bộ, ngành, địa phương công khai thông tin đầy đủ theo quy định tại Nghị định số 43/2011/NĐ-CP ngày 13 tháng 6 năm 2011 của Chính phủ; 20% dịch vụ công trực tuyến sử dụng chữ ký số trên nền tảng di động để thực hiện thủ tục hành chính; 50% dịch vụ công trực tuyến xử lý bằng hồ sơ điện tử; 20% thông tin của người dân được tự động nhập vào biểu mẫu trực tuyến; 50% dịch vụ công trực tuyến sử dụng dữ liệu từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về Đăng ký doanh nghiệp. Như vậy với các yêu cầu trên, việc cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 3,4 tại tỉnh Sơn La vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu.

3.4. Ứng dụng và cơ sở dữ liệu**3.4.1. Ứng dụng cấp tỉnh**

S TT	Tên phần mềm	Chức năng	Đơn vị quản lý	Đơn vị cung cấp/vận hành	Link truy cập
1	Hệ thống Thư điện tử công vụ	Gửi/ nhận thư điện tử công vụ	Sở Thông tin và Truyền thông	Trung tâm Công nghệ thông tin và Truyền thông tỉnh Sơn La	https://mail.sonla.gov.vn
2	Phần mềm quản lý văn bản điều hành	Quản lý văn bản đến, văn bản đi; Quản lý hồ sơ công việc; Thông tin chỉ đạo điều hành, Lịch công tác; Chia sẻ tài liệu; Tổng hợp báo cáo thống kê tình hình xử lý văn bản.	Văn phòng UBND tỉnh	VNPT Sơn La	https://qlvb.sonla.gov.vn
3	Hệ thống một cửa điện tử	Hỗ trợ xử lý thủ tục hành chính, dịch vụ công mức trực tuyến trên môi trường mạng	Sở Thông tin và Truyền thông	Công ty cổ phần đầu tư phát triển và công nghệ Tâm Việt/Trung tâm CNTT-TT	http://dichvucong.sonla.gov.vn/
4	Cổng thông tin điện tử	Cung cấp thông tin trực tuyến của UBND tỉnh, tích hợp Cổng TTĐT các sở, ban, ngành UBND huyện, thành phố trên toàn tỉnh	Sở Thông tin và Truyền thông	VNPT Sơn La	http://sonla.gov.vn
5	Ứng dụng	Ký số văn bản	Sở Thông tin và Truyền thông	Ban cơ yếu	

	chữ ký số điện tử	điện tử	tin và Truyền thông	Chính phủ	

Hệ thống thư điện tử của tỉnh với tên miền <https://mail.sonla.gov.vn/> triển khai trên nền tảng Zimbra do Trung tâm Công nghệ thông tin và Truyền thông tỉnh Sơn La quản lý, vận hành. Đã triển khai tại 43 đơn vị trên toàn tỉnh, trong đó có 20 sở, ban, ngành và 12 huyện, thành phố trên địa bàn toàn tỉnh. Đã cấp 6.909 hộp thư điện tử cho cán bộ, công chức, viên chức, tạo điều kiện thuận lợi cho việc trao đổi, gửi nhận văn bản điện tử. Tổng số cán bộ, công chức, viên chức trong các cơ quan nhà nước của tỉnh thường xuyên sử dụng thư điện tử chính thức trong công việc là 6.669; Tỷ lệ cán bộ, công chức trên toàn tỉnh thường xuyên sử dụng thư điện tử trong công việc là 96,67%.

Hệ thống Quản lý văn bản và điều hành trên môi trường mạng (VNPT-iOffice) được triển khai đồng bộ trên toàn tỉnh với nhà cung cấp là VNPT Sơn La. Hiện tại, phần mềm này đã được triển khai tại HĐND tỉnh, UBND tỉnh, 30 cơ quan hành chính nhà nước cấp tỉnh, 154 đơn vị sự nghiệp trực thuộc các cơ quan hành chính nhà nước cấp tỉnh, 204 xã, phường, thị trấn. Hệ thống có khả năng kết nối, liên thông chuyển nhận văn bản giữa UBND tỉnh với các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh; Quản lý văn bản đến, văn bản đi; Quản lý hồ sơ công việc; Thông tin chỉ đạo điều hành, Lịch công tác; Chia sẻ tài liệu; Tổng hợp báo cáo thống kê tình hình xử lý văn bản. Phần mềm hiện đang nâng cấp để đáp ứng yêu cầu tại Quyết định số 28/2018/QĐ-TTg ngày 12/7/2018 của Thủ tướng Chính phủ.

- Phần mềm đã được liên thông 4 cấp;
- Đã tích hợp chữ ký số vào trong hệ thống QLVBDH của toàn tỉnh;
- Số lượng văn bản luân chuyển và phần mềm trong năm 2018 và 6 tháng đầu năm 2019 là 3.768.402 văn bản.
- Số lượng văn bản ký số chuyển qua phần mềm là 12.156 văn bản.

Hệ thống thông tin một cửa điện tử được triển khai theo mô hình tập trung (mô hình client – Server) trên nền web đồng bộ trên toàn tỉnh. Hệ thống thông tin và CSDL một cửa điện tử do Công ty cổ phần đầu tư phát triển và công nghệ Tâm Việt cung cấp. Hệ thống này cho phép liên thông xử lý hồ sơ theo chiều ngang và chiều dọc giữa các cơ quan trên địa bàn tỉnh và cho phép người dân tra cứu hồ sơ quan mạng Internet và tin nhắn SMS và Kiosk đặt tại Trung tâm phục vụ hành chính công. Hiện tại có 100% cơ quan trên toàn tỉnh đã triển khai một cửa điện tử qua nền tảng này.

Tỷ lệ thủ tục hành chính đã được đưa vào Hệ thống thông tin Một cửa điện tử để xử lý hồ sơ qua mạng giữa các CQNN: 100%

Số lượng CQNN cấp tỉnh đã triển khai: 19 cơ quan, Tỷ lệ: 100%.

Số lượng UBND cấp huyện đã triển khai: 12 cơ quan, Tỷ lệ: 100%.

Số lượng UBND cấp xã đã triển khai: 24 cơ quan, Tỷ lệ: 11,76%.

Tỷ lệ thủ tục hành chính đã được đưa vào Hệ thống thông tin Một cửa điện tử để xử lý hồ sơ qua mạng giữa các CQNN: 100%; Tổng số hồ sơ tiếp nhận qua Phần mềm Một cửa điện tử trên toàn tỉnh: 70.484 hồ sơ. Số hồ sơ được giải quyết đúng hạn: 69.264 hồ sơ đạt tỷ lệ: 98,26%.

Ứng dụng chữ ký số được cung cấp bởi Ban Cơ yếu Chính phủ, tính đến hết quý III/2019, Sở Thông tin và Truyền thông đã thực hiện đăng ký và cấp phát 1.472 chữ ký số chuyên dùng trên toàn tỉnh (trong đó: Tổng số lãnh đạo tỉnh và lãnh đạo các CQNN của tỉnh (trưởng, phó cơ quan) đã được cấp là 49 người; Số lượng CBCC (không tính lãnh đạo ở trên) trong các CQNN của tỉnh đã được cấp là 590 người; Số lượng CQNN cấp tỉnh đã được cấp là 20 cơ quan; Số lượng UBND cấp huyện đã được cấp là 12 cơ quan; Số lượng lãnh đạo UBND cấp huyện đã được cấp là 38 người; Số lượng CBCC tại các UBND cấp huyện đã được cấp là 770 người; Số lượng lãnh đạo UBND cấp xã đã được cấp là 40 người; Số lượng CBCC tại các UBND cấp xã đã được cấp: 112 người).

Hội nghị Truyền hình: Tổng số điểm kết nối là 219 điểm kết nối. Tổng số cuộc họp giữa UBND tỉnh với cơ quan trong năm: 27 cuộc họp. Tổng số cuộc họp qua truyền hình (theo mọi hình thức: trên Hệ thống hội nghị truyền hình, Web Conferencing, Video Conference,...) của tỉnh trong năm: 20 cuộc họp.

3.4.2. Ứng dụng nội bộ

Các sở, ban, ngành, huyện trực thuộc tỉnh đã phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông để thống nhất trong triển khai các hệ thống phần mềm chuyên ngành:

- Văn phòng UBND tỉnh: Phần mềm quản lý công tác tiếp công dân và giải quyết khiếu nại, tố cáo.
- Ban Dân tộc: Cơ sở dữ liệu về công tác dân tộc.
- Sở Tài chính: Đăng ký tài sản; Phần mềm Quản lý giá thị trường hàng hóa dịch vụ.
- Sở Lao động thương binh và Xã hội: Quản lý người có công; Quản lý đối tượng bảo trợ xã hội.
- Sở Khoa học và Công nghệ: Tài liệu KH&CN địa phương.
- Sở Giao thông vận tải: Bản đồ số GIS; Quản lý và in GPLX.
- Sở Giáo dục và Đào tạo: Phần mềm thông kê trực tuyến (EMIS online); Phần mềm quản lý trường học (SMAS); Phần mềm kiểm định chất lượng giáo dục; Phần

mềm quản lý chất lượng giáo dục tiểu học (EQMS); Phần mềm quản lý cán bộ, giáo viên, nhân viên (Pemis); Phần mềm kế toán Imax.

- Sở Y tế: Phần mềm quản lý khám chữa bệnh (VNPT-HIS).
- Sở Xây dựng: Autocad; Phần mềm tính kết cấu; Phần mềm kiểm tra dự toán công trình.
- Sở Tư pháp: Quản lý lý lịch tư pháp.
- Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch: Cổng thông tin điện tử du lịch thông minh tỉnh Sơn La.
- Sở Thông tin và Truyền thông: Phần mềm quản lý, khai thác số liệu chuyên ngành thông tin và Truyền thông.

3.4.3. Ứng dụng cấp quốc gia

Hiện các cơ quan tại tỉnh Sơn La cũng đang sử dụng các cơ sở dữ liệu quốc gia như:

Bảng 5: Hệ thống thông tin triển khai từ Trung ương xuống địa phương tại tỉnh Sơn La

STT	Tên các hệ thống thông tin	Đơn vị triển khai	Chức năng	Địa chỉ truy cập hệ thống	Tên CSDL
I	Bộ Công An				
1	CSDL đăng ký xe	Cục Cảnh sát giao thông	Thông tin về chủ sở hữu phương tiện, loại phương tiện (cả xe mô tô và xe ô tô)	Địa chỉ riêng của ngành công an	
2	Hệ thống cấp, quản lý CMTND	Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	Cấp, quản lý về số chứng minh thư của công dân	Địa chỉ riêng của ngành công an	
3	Hệ thống quản lý tai nạn giao thông đường bộ	Cục Cảnh sát giao thông	Thông tin về vụ việc tai nạn xảy ra (thời gian, địa điểm, nguyên nhân,...)	Địa chỉ riêng của ngành công an	
II	Bộ Kế hoạch và Đầu tư				
4	CSDL quốc gia về đăng ký doanh nghiệp	Cục Quản lý đăng ký kinh doanh	- Quản lý việc cấp, điều chỉnh đăng ký doanh nghiệp. - Quản lý, báo cáo tình hình đăng ký doanh nghiệp	http://dangkykinhdoanh.gov.vn	
5	Hệ thống thông tin quản lý đầu tư nước ngoài	Cục Đầu tư nước ngoài	Quản lý việc cấp, điều chỉnh giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	http://dautunuocngoai.gov.vn	
6	HTTT theo dõi, giám sát và đánh giá các dự án đầu tư sử dụng vốn của Nhà nước	Cục Quản lý đăng ký kinh doanh	- Quản lý đầu tư công (Phòng Tổng hợp) - Tổng hợp, báo cáo giám sát đánh giá đầu tư công (Phòng Thẩm định)	https://dautucong.mpi.gov.vn	
III	Bộ Tư pháp				
7	HTTT lý lịch tư pháp	Cục Công nghệ thông tin – Bộ tư pháp	Cấp phiếu lý lịch tư pháp	https://ltptructuyen.moj.gov.vn/	
8	CSLDQG về văn bản pháp	Cục Công nghệ	Tổng hợp các văn bản pháp luật đã ban	http://vbpl.vn/sonla/Pages/ho	

	luật	thông tin – Bộ Tu pháp	hành	me.aspx	
9	CSDLQG về thủ tục hành chính	Cục Công nghệ thông tin - Bộ Tu pháp	Tổng hợp các thủ tục hành chính đã ban hành	http://csdl.thutuchanhchinh.v n	
IV	Bộ Tài nguyên và Môi trường				
10	Phần mềm VILISS				
V	Bộ Giao Thông vận tải				
11	Quản lý giấy phép lái xe	Tổng Cục đường bộ Việt Nam	Đổi giấy phép lái xe	dichvucong.gplx.gov.vn:8000 /faces/registration/home.xhtm l	
12	Bản đồ số GIS	Tổng Cục đường bộ Việt Nam	Quản lý bản đồ hành chính số Việt Nam. Quản lý tài sản đường bộ (Cầu, đường...)	http://gis.dr.vn.gov.vn/	
VI	Bộ Nội vụ				
13	Quản lý cán bộ công chức	Bộ Nội vụ	Quản lý cán bộ công chức, viên chức của tỉnh		
VII	Bộ Tài chính				
14	Hệ thống quản lý ngân sách và kho bạc (TABMIS)	Cục Tin học và Thống kê Tài chính	Quản lý, điều hành, kế toán, báo cáo và quyết toán ngân sách	https://app.tabmis.btc	
15	Phần mềm quản lý đăng ký tài sản nhà nước	Cục Quản lý Công sản	Quản lý tài sản công trên 500 triệu	http://dkts.mof.gov.vn	
16	Hệ thống thanh toán điện tử liên kho bạc trong điều kiện vận hành TABMIS	Cục Tin học và Thống kê Tài chính	Thanh toán điện tử liên kho bạc trên nền TABMIS	https://app.tabmis.btc	
17	Chương trình quản lý ngân sách nhà nước	Cục Tin học và Thống kê Tài chính	Quản lý ngân sách đầu tư	http://www.mof.gov.vn/webc enter/portal/ttcg/r/h/spdv1/sp dv519595?	

18	Hệ thống quản lý giá thị trường hàng hóa dịch vụ	Cục Quản lý giá	Quản lý giá	http://qlg.btc	
19	Phần mềm cấp mã số cho các đơn vị có quan hệ với ngân sách nhà nước	Cục Tin học và Thống kê Tài chính	Cấp mã số trực tuyến	http://qhns.btc	
VIII	Ngân hàng nhà nước				
IX	Bộ Lao động thương binh và xã hội				
20	Phần mềm quản lý tài chính trợ cấp ưu đãi người có công	Trung tâm Thông tin – Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	Quản lý người có công	Không có thông tin	
21	CSDL về an sinh xã hội	Cục Bảo trợ xã hội	Quản lý đối tượng hưởng trợ cấp, bảo trợ xã hội	Không có thông tin	
22	Hệ thống quản lý lao động nước ngoài tại Việt Nam		Quản lý cấp phép lao động cho người nước ngoài tại Việt Nam	http://dvc.vieclamvietnam.gov.vn	
X	Bộ Xây dựng				
XI	Bảo hiểm xã hội Việt Nam				
XII	Văn phòng Chính phủ				
23	Hệ thống thông tin theo dõi tình hình thực hiện chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ	Cổng Thông tin Chính phủ	theo dõi tình hình thực hiện chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ	Không có thông tin	
XIII	Bộ Công Thương				
XIV	Bộ Y tế				
XVI	Bộ Giáo dục và Đào tạo				
24	Phần mềm thống kê trực tuyến (EMIS online)	Bộ Giáo dục và Đào tạo (Vụ kế hoạch tài chính)	Tổng hợp số liệu thống kê năm học theo các biểu mẫu được ban hành tại Quyết định số 5363/QĐ-BGDĐT ngày 14/11/2013 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục	http://vnemis.edu.vn/EMIS/	

			và Đào tạo		
25	Phần mềm quản lý trường học (SMAS)	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Thống kê, thông tin, báo cáo về tổ chức, hoạt động giáo dục; nhằm thu thập số liệu thống kê giáo dục của các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông, giáo dục thường xuyên	http://thongke.smas.edu.vn/Account/Login?ReturnUrl=%2f	
26	Phần mềm kiểm định chất lượng giáo dục	Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục	Báo cáo đánh giá chất lượng kiểm định giáo dục hàng năm	Phần mềm chuyên ngành của Bộ giáo dục	
27	Phần mềm quản lý chất lượng giáo dục tiểu học (EQMS)	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Hệ thống quản lý chất lượng giáo dục trực tuyến	eqms.eos.edu.vn/	
28	Phần mềm quản lý cán bộ, giáo viên, nhân viên (Pemis)	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Quản lý thông tin về cán bộ, giáo viên, nhân viên của ngành giáo dục (Tên, soCMTND, mangach, mucluong)	http://phanmem.nhagio.edu.vn/	
XVII	Thanh tra Chính phủ				
29	Giải quyết khiếu nại tố cáo	Thanh tra Chính phủ	Quản lý khiếu nại, tố cáo	https://www.dropbox.com/s/as2gq8dejf8di7s/KNTC.zip (Đề tài phần mềm về cài đặt)	

Dữ liệu lưu trữ trong các hệ thống trên có phạm vi và quy mô cấp quốc gia, không chỉ phục vụ công tác quản lý nhà nước của cơ quan chủ quản, mà còn có giá trị đối với tỉnh Sơn La nói riêng, phục vụ triển khai CQĐT tỉnh Sơn La. Do đó, khi triển khai Kiến trúc CQĐT, sẽ thực hiện kết nối CQĐT tỉnh Sơn La với các Hệ thống triển khai từ Trung ương đến địa phương để có thể lấy được những dữ liệu trong các hệ thống ở Trung ương, bảo đảm sử dụng lại dữ liệu đã có, sự thống nhất dữ liệu trong hệ thống ở Trung ương và địa phương, sự hiệu quả nội dung đã đầu tư.

Phân tích, đánh giá về một số hệ thống thông tin triển khai từ Trung ương đến địa phương, đặc biệt là các CSDL quốc gia có tính chất nền tảng, hiện đã có văn bản bản quy định rõ về dữ liệu lưu trữ, ảnh hưởng đến căn bản đến việc thiết kế kiến trúc CQĐT tỉnh Sơn La phiên bản 2.0, như sau:

Bảng 6: Phân tích đánh giá một số hệ thống thông tin triển khai từ Trung ương đến địa phương

STT	Hệ thống thông tin	Mô hình triển khai			Các trường thông tin chính lưu trữ, có thể chia sẻ cho các địa phương	Văn bản pháp luật
		Tập trung	Phân tán	Kết hợp phân tán và tập trung		
1	Hệ thống Đăng ký doanh nghiệp	x			Tên doanh nghiệp, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính, ngành, nghề kinh doanh, tên người đại diện theo pháp luật, mẫu dấu của doanh nghiệp, tình trạng pháp lý của doanh nghiệp	Điều 11 Thông tư số 20/2015/TT-BKHĐT ngày 01/12/2015
2	Cơ sở dữ liệu đất đai (CSDL địa chính; CSDL Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; CSDL giá đất; CSDL thống kê, kiểm kê đất đai)		x		Ví dụ về lớp dữ liệu thửa đất thì có các trường thông tin sau: Mã đối tượng, Mã xã, Số hiệu tờ bản đồ, Số thửa đất, Trạng thái đăng ký, Diện tích, Loại đất, Dữ liệu đồ họa	Thông tư số 75/2015/TT-BTNMT ngày 28/12/2015
3	Hệ thống hộ tịch điện tử	x			Họ và tên; Tên gọi khác; giới tính; ngày sinh; Nơi sinh; Quốc tịch; Nơi thường trú; Nơi tạm trú; Giấy tờ tùy thân; Điện thoại....	Thông tư 06/2013/TT-BTP ngày 06/02/2013
4	Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư	x			Họ, chữ đệm và tên khai sinh; Ngày, tháng, năm sinh; Giới tính; Nơi đăng ký khai sinh; Quê quán; Dân tộc; Tôn giáo; Tình trạng hôn nhân; Nơi thường trú; Nơi ở hiện tại; Nhóm máu, khi công dân yêu cầu cập nhật và xuất trình bản kết luận về xét nghiệm xác định nhóm máu của người	Luật căn cước công dân số 59/2014/QH13 ngày 20/11/2014

					đó; Họ, chữ đệm và tên, số định danh cá nhân hoặc số Chứng minh nhân dân, quốc tịch của cha, mẹ, vợ, chồng hoặc người đại diện hợp pháp; Họ, chữ đệm và tên, số định danh cá nhân hoặc số Chứng minh nhân dân của chủ hộ, quan hệ với chủ hộ; Ngày, tháng, năm chết hoặc mất tích.	
5	Cơ sở dữ liệu căn cước công dân	x			Các trường thông tin lưu trong CSDL dân cư và thêm các trường thông tin sau: Ảnh chân dung; Đặc điểm nhân dạng; Vân tay; Họ, tên gọi khác; Số, ngày, tháng, năm và nơi cấp Chứng minh nhân dân; Nghề nghiệp, trừ quân nhân tại ngũ; Trình độ học vấn; Ngày, tháng, năm công dân thông báo mất Chứng minh nhân dân hoặc thẻ Căn cước công dân.	Luật căn cước công dân số 59/2014/QH13 ngày 20/11/2014
6	Cơ sở dữ liệu về Bảo hiểm y tế (CSDL hệ thống cấp số định danh và quản lý BHYT hộ gia đình)			x	Các trường thông tin lưu trong CSDL hệ thống cấp số định danh và quản lý BHYT hộ gia đình: Thông tin về hộ gia đình (Mã hộ gia đình; Tên chủ hộ; Số CMTND; Mã tỉnh khai báo; Mã huyện khai báo; Mã xã khai báo; Địa chỉ chủ hộ; Ngày tạo, ngày sửa thông tin; Mã nhân viên nhập liệu; Ghi chú; Mã thông khai báo) Thông tin về nhân khẩu (Mã số định danh/Mã công dân; Mã cá nhân/Mã công dân dự phòng; Mã hộ gia đình; Họ tên	

					nhân khẩu; Họ tên khác; giới tính; ngày sinh; nơi sinh; mối quan hệ với chủ hộ; số CMTND; Địa chỉ khai trong hộ khẩu....)	

Do đó, với các CSDL, hệ thống triển khai tập trung thì khi thiết kế Kiến trúc CQĐT của tỉnh Sơn La cần có giải pháp, kết nối, sử dụng lại các dữ liệu thuộc các hệ thống thông tin có quy mô từ Trung ương đến địa phương, thay vì xây dựng mới từ ban đầu.

Các hệ thống triển khai từ Trung ương xuống địa phương mà tỉnh Sơn La chưa sử dụng

Bảng 7: Các hệ thống triển khai từ Trung ương xuống địa phương mà tỉnh Sơn La chưa sử dụng

STT	Tên các hệ thống thông tin	Chức năng	Địa chỉ truy cập hệ thống	Quy mô và phạm vi đầu tư cấp bộ
I. Bộ Công an				
1.	HTTT Hộ chiếu điện tử	Cấp và quản lý hộ chiếu điện tử		Bộ Công an và các đơn vị địa phương
2.	CSDL quốc gia về dân cư	Quản lý dân cư		Bộ và Công an đơn vị, địa phương
3.	Hệ thống thông tin Chứng minh nhân dân	Xây dựng hệ thống thu nhận và quản lý dữ liệu đăng ký chứng minh nhân dân trên mạng máy tính trong toàn quốc. Sản xuất và cấp thẻ chứng minh nhân dân mới trên hệ thống dây truyền hiện đại, đạt tiêu chuẩn quốc tế phục vụ nhu cầu căn cước của công dân và phục vụ nhu cầu đảm bảo an ninh, an toàn xã hội		Bộ và Công an các đơn vị, địa phương
4.	Dự án Hiện đại hóa các Trung tâm chỉ huy CSGT đường bộ			Bộ và Công an các đơn vị, địa phương
II. Bộ Tài chính				

5	Hệ thống thông tin quản lý cơ sở dữ liệu giá tính thuế	Triển khai hệ thống theo mô hình xử lý tập trung cấp Tổng cục; tích hợp với các hệ thống thông tin đã có và xử lý, kết nối với hệ thống VNACCS/VCIS '		Triển khai tại Tổng cục Hải quan và các Cục Hải quan tỉnh, thành phố
6	Hệ thống Thống kê thuế, kim ngạch theo mặt hàng	Hệ thống Thống kê thuế, kim ngạch theo mặt hàng là công cụ hỗ trợ cơ quan hải quan trong việc khai thác các tin về thuế, nợ thuế theo nhiều tiêu chí khác nhau góp phần quản lý chặt chẽ, cung cấp số liệu phục vụ cho yêu cầu quản lý nhà nước về thuế xuất khẩu, nhập khẩu		Toàn ngành Hải quan
7	Phần mềm Quản lý đăng ký tài sản nhà nước	Phần mềm quản lý đăng ký tài sản nhà nước đáp ứng các nội dung thay đổi về cơ chế chính sách, các yêu cầu phát sinh trong quá trình sử dụng phần mềm trong công tác quản lý tài sản nhà nước		63 Sở Tài chính và các Bộ, ngành cơ quan Trung ương
8	Hệ thống thông tin quản lý rủi ro ngành Hải Quan	Triển khai hệ thống theo mô hình xử lý tập trung cấp Tổng cục; Áp dụng quản lý rủi ro trong công tác quản lý hải quan		Triển khai tại Tổng cục Hải quan và các Cục Hải quan tỉnh, thành phố
9	Hệ thống hoàn thuế giá trị gia tăng cho người nước ngoài (VAT-RS)	Triển khai hệ thống cho phép người nước ngoài hoàn thuế khi mua hàng tại Việt Nam mang theo khi xuất cảnh		Triển khai tại Tổng cục Hải quan và 05 Cục Hải quan tỉnh, thành phố có sân bay quốc tế
10	Hệ thống quản lý vi phạm hải quan	Triển khai hệ thống theo mô hình xử lý tập trung cấp Tổng cục; Quản lý thông tin vi phạm pháp luật hải quan của doanh nghiệp		Triển khai tại Tổng cục Hải quan và Cục Hải quan tỉnh, thành phố có sân bay quốc tế
11	Hệ thống quản lý phương tiện vận tải xuất nhập cảnh	Triển khai hệ thống theo mô hình xử lý tập trung cấp Tổng cục; Quản lý thông tin phương tiện xuất nhập cảnh		Triển khai tại Tổng cục Hải quan và Chi cục Hải quan cửa khẩu quốc tế Lao Bảo Quảng Trị

12	Hệ thống quản lý rủi ro sau thông quan	Triển khai hệ thống theo mô hình xử lý tập trung cấp Tổng cục; Quản lý thông tin nghiệp vụ phục vụ kiểm tra sau thông quan		
13	Hệ thống thông tin quản lý CSDL danh mục biểu thuế và phân loại mức thuế	HTTT dữ liệu phục vụ được các yêu cầu nghiệp vụ về kiểm tra tính trung thực, chính xác về phân loại hàng hóa và áp dụng mức thuế đối với hàng hóa xuất nhập khẩu		Triển khai tại Tổng cục Hải quan và các Cục Hải quan tỉnh, thành phố
14	Hệ thống Emanifest	Triển khai hệ thống theo mô hình xử lý tập trung cấp Tổng cục, đề tiếp nhận và xử lý trước thông tin manifest đường biên		Toàn quốc
15	Hệ thống VNACCS/VCIS	Đáp ứng yêu cầu quản lý hải quan trong phạm vi thông quan hàng hóa		Triển khai tại Tổng cục Hải quan và các Cục hải quan tỉnh, thành phố
16	Hệ thống thông quan điện tử theo mô hình xử lý tập trung cấp Tổng cục	Triển khai hệ thống theo mô hình xử lý tập trung cấp Tổng cục; tích hợp với các hệ thống thông tin đã có và xử lý, kết nối với hệ thống VNACCS/VCIS		Triển khai tại Tổng cục Hải quan và các Cục Hải quan tỉnh, thành phố
17	Cổng thông tin một cửa quốc gia	Tiếp nhận và phản hồi thông tin cho các doanh nghiệp tham gia khai báo các thủ tục hành chính liên quan lĩnh vực xuất nhập khẩu thông qua phương thức điện tử; trao đổi thông tin với hệ thống một cửa ASEAN theo khuôn dạng thống nhất cũng như trao đổi thông tin với các hệ thống khác của các cơ quan, đơn vị xử lý thủ tục hành chính; Cung cấp giao diện cho phép cán bộ các cơ quan, đơn vị xử lý thủ tục hành chính vào hệ thống để xem thông tin hồ sơ, nhập thông tin kết quả xử lý hồ sơ lên hệ thống đối với trường hợp các cơ quan, đơn vị này chưa có hệ thống xử lý		Toàn quốc

18	Hệ thống cổng thông tin điện tử Kho bạc Nhà nước và tích hợp dịch vụ công trực tuyến	Thiết lập và tích hợp dịch vụ công thành dịch vụ công trực tuyến mức 3 trên Cổng Thông tin điện tử Bộ Tài chính và Cổng Thông tin điện tử Kho bạc Nhà nước, đáp ứng yêu cầu cải cách hành chính của Chính phủ		Cơ quan Bộ TC, Kho bạc Nhà nước và các đơn vị liên quan
19	Hệ thống kê toán thuế theo mô hình xử lý tập trung cấp Tổng cục	tích hợp với các hệ thống thông tin đã có và xử lý, kết nối với hệ thống VNACCS/VCIS '		Triển khai tại TCHQ và các Cục Hải quan tỉnh, thành phố
20	Hệ thống Quản lý Vật tư hàng hóa, kho tàng dự trữ nhà nước	Đáp ứng yêu cầu quản lý, yêu cầu nghiệp vụ trong công tác nhập, xuất hàng hóa dự trữ quốc gia do Tổng cục Dự trữ Nhà nước trực tiếp quản lý		Triển khai từ Tổng cục, Cục Dự trữ Nhà nước, Chi cục Dự trữ Nhà nước
21	Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài chính			
22	Hệ thống thống kê hàng hóa xuất nhập khẩu	Nâng cấp hệ thống thống kê hàng hóa xuất nhập khẩu theo mô hình xử lý tập trung, kết nối với hệ thống VNACCS/VCIS và các hệ thống CNTT tập trung		Tổng cục Hải quan và các Cục HQ
23	Hệ thống CSDL về dự trữ nhà nước	Kho dữ liệu tổng hợp về dự trữ quốc gia, có vai trò quan trọng trong việc cung cấp thông tin cho HTTT báo cáo dự trữ nhà nước phục vụ công tác chỉ đạo điều hành của Tổng cục Dự trữ Nhà nước		Triển khai từ Tổng cục, Cục Dự trữ Nhà nước khu vực và Chi cục Dự trữ Nhà nước
24	CSDL quốc gia về giá	Xây dựng CSDL quốc gia về giá		Các đơn vị nhà nước trong ngành tài chính
25	Xây dựng hệ thống thông tin quản lý miễn thuế, giảm thuế, hoàn thuế	Ứng dụng trong lĩnh vực quản lý miễn thuế, giảm thuế, hoàn thuế		

26	Xây dựng hệ thống thông tin hỗ trợ ra quyết định nghiệp vụ giai đoạn I	Cung cấp các báo cáo nhanh cho lãnh đạo Tổng cục phục vụ báo cáo Bộ Tài chính và các cơ quan lãnh đạo nhà nước; hỗ trợ ra quyết định cho lãnh đạo Hải quan các cấp.		
27	Triển khai hệ thống mở rộng hệ thống thanh toán liên ngân hàng	Hệ thống thanh toán liên ngân hàng		
28	Phát triển hệ thống quản lý kiểm soát thanh toán vốn đầu tư trên mạng diện rộng	Hệ thống kê toán, kiểm soát chi		
29	Nâng cấp, triển khai hệ thống trao đổi thông tin thu NSNN và thanh toán song phương với các ngân hàng thương mại	Hệ thống thanh toán song phương		
30	Thuê dịch vụ thực hiện chuyển đổi tập trung dữ liệu phục vụ triển khai hệ thống VNACCS/VCIS	Xây dựng công cụ chuyên đổi dữ liệu và thực hiện việc chuyển đổi dữ liệu của các hệ thống nghiệp vụ cho các Cục Hải quan tỉnh, thành phố tập trung tại TCHQ		
31	Hệ thống quản lý vật tư hàng hóa, kho tàng dữ trữ nhà nước			
III. Bộ Công thương				
32	CSDL quốc gia kinh tế Công nghiệp và Thương mại	Xây dựng CSDL chuyên ngành thuộc lĩnh vực của bộ Công Thương để phục vụ Công tác quản lý nhà nước cho các đơn vị chức năng trong và ngoài bộ		- Giai đoạn 1 phục vụ lãnh đạo Bộ Công Thương và các đơn vị chức năng thuộc Bộ; - Giai đoạn 2 triển khai tại các Bộ,
33	Hệ thống bản đồ số hóa chợ trên phạm vi cả nước	Cụ thể hóa quy hoạch chợ toàn quốc làm cơ sở cho các cơ quan quản lý nhà nước ở địa phương lập quy hoạch mới hoặc điều chỉnh quy hoạch chợ cho phù hợp với tình hình thực tế hiện nay; đồng thời cung cấp thông tin cần		Bộ Công Thương, Sở Công Thương các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

		thiết về chợ cho doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế, tổ chức, cá nhân muốn đầu tư chợ trên địa bàn cả nước		
34	CSDL về mạng lưới phân phối hàng Việt trên địa bàn cả nước	Hỗ trợ các cơ quan quản lý nhà nước nắm bắt được các điểm bán hàng Việt, hỗ trợ doanh nghiệp quản lý hệ thống phân phối, nắm được mạng lưới phân phối hàng Việt trên địa bàn cả nước; hỗ trợ người dân tìm nơi mua sắm hàng Việt.		Toàn quốc
35	CSDL xúc tiến thương mại quốc gia	Đẩy mạnh ứng dụng CNTT, đa dạng hóa và nâng cao chất lượng nguồn thông tin xúc tiến thương mại đáp ứng yêu cầu của sản xuất, tiêu thụ hàng hóa, dịch vụ; Tăng cường đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực làm công tác thông tin xúc tiến thương mại;		- Cơ quan xúc tiến thương mại Trung ương, địa phương - Cơ quan xúc tiến thương mại của Việt Nam ở nước ngoài; - Hiệp hội doanh nghiệp, ngành hàng và doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân liên quan
36	CSDL về công nghiệp địa phương (tình hình công nghiệp, thương mại, doanh nghiệp vừa và nhỏ, hợp tác xã, làng nghề, cụm công nghiệp...)			

IV. Bộ Tư pháp

V. Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn

37	Hệ thống thông tin Thị trường nông lâm thủy sản	Thu thập giá nông lâm thủy sản từ Trung ương đến địa phương		Toàn quốc
38	Hệ thống báo cáo thống kê trực tuyến	Tăng cường, nâng cao năng lực trong công tác		Hệ thống được xây dựng

	ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	thống kê của Bộ		và cài đặt tại máy chủ của Bộ và triển khai cho Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại 63 tỉnh, thành phố
39	CSDL quốc gia về đề điều	- Chuẩn hóa toàn bộ dữ liệu số hệ thống đề điều (thông tin và bản đồ) hiện có, xây dựng thành một CSDL tập trung và duy nhất về đề điều phục vụ công tác quản lý. - Xây dựng hệ thống WebGIS phục vụ công tác quản lý đề điều trên nền bản đồ số.		Triển khai tại Tổng cục Thủy lợi và Chi cục Quản lý đề điều/Thủy lợi 19 tỉnh, thành phố có đề bao gồm: Thái Nguyên, Vĩnh Phúc, Phú Thọ, Bắc Ninh, Bắc Giang, Hưng Yên, Hải Dương, Thái Bình, Hải Phòng, Sơn La, Hà Nội, Hòa Bình, Hà Nam, Nam Định, Ninh Bình, Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Đồng Tháp
40	CSDL nghề cá quốc gia Vnfishbase	Nâng cấp CSDL nghề cá quốc gia (Vnfishbase) hiện tại và xây dựng mới các CSDL thủy sản quốc gia khác phục vụ quản lý thông tin sản xuất khai thác thủy sản, nuôi trồng thủy sản và bảo vệ nguồn lợi thủy sản cấp quốc gia		08 tỉnh
41	Hệ thống thống kê đánh giá thiệt hại do thiên tai gây ra	Đảm bảo công tác tổng hợp, thống kê, đánh giá thiệt hại được thống nhất, kịp thời tại cấp Trung ương thông qua phần mềm và Internet		Toàn quốc

VI. Bộ Kế hoạch và Đầu tư
VII. Bộ Nội vụ

42	Hệ thống quản lý hồ sơ khen thưởng điện tử ngành thi đua, khen thưởng	Xây dựng hệ thống quản lý hồ sơ khen thưởng điện tử từ các Ban, Bộ, ngành, địa phương lên Ban Thi đua - Khen thưởng Trung ương		Toàn quốc
43	CSDL về cán bộ, công chức, viên chức và cán bộ, công chức cấp xã	Xây dựng hoàn thiện hệ thống CSDL về cán bộ, công chức, viên chức (CBCCVC) và cán bộ, công chức (CBCC) cấp xã trên cơ sở tích hợp, đồng bộ dữ liệu từ các CSDL của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và các tỉnh, thành phố, đáp ứng đầy đủ nhu cầu về thông tin phục vụ nhiệm vụ quản lý của tất cả các đối tượng từ cơ quan, đơn vị cấp cơ sở, tổ chức các biện pháp quản lý, vận hành bền vững hệ thống CSDL.		Thí đi em trên 19 tỉnh, 02 Bộ, đánh giá tổng kết trước khi mở rộng quy mô trên toàn quốc
VIII. Bộ Y tế				
44	Hệ thống thông tin Quản lý dữ liệu về môi trường y tế			
45	Hệ thống quản lý số liệu người nhiễm HIV/AIDS và tử vong do AIDS; Hệ thống quản lý thông tin chăm sóc, điều trị người nhiễm HIV/AIDS			
46	Hệ thống thông tin quản lý tiêm chủng dịch vụ			
47	Hệ thống báo cáo thống kê hoạt động phòng, chống HIV/AIDS			
48	Xây dựng dịch vụ tư vấn y tế, khám chữa bệnh từ xa			
IX. Bộ Khoa học và Công nghệ				
49	Hệ thống thông tin về mã số mã vạch	Nâng cấp hệ thống quản lý thông tin và phần mềm phục vụ quản lý các doanh nghiệp đăng ký sử dụng mã số mã vạch của Việt Nam		Tất cả các doanh nghiệp trong nước có nhu cầu sử dụng MSMV

50	Cổng thông tin TBT Việt Nam			
X. Bộ Lao động thương binh và Xã hội				
XI. Bộ Tài nguyên và Môi trường				
XII. Ngân hàng nhà nước Việt Nam				
XIII. Văn phòng Chính phủ				
XV. Bảo hiểm xã hội Việt Nam				
XIV. Thanh tra Chính phủ				
51	CSDL quốc gia về Khiếu nại tố cáo	Xây dựng thành công CSDL quốc gia về khiếu nại tố cáo phục vụ công tác quản lý, điều hành, chỉ đạo của Thanh tra Chính phủ và ngành Thanh tra. Làm cơ sở để ngành Thanh tra và Thanh tra Chính phủ tác nghiệp, khai thác thông tin phục vụ công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo toàn quốc.		Toàn quốc
XV. Bộ Xây dựng				
XVI. Bộ Quốc phòng				
52	Hệ thống thông tin về liệt sỹ, thương bệnh binh			Toàn quốc
XVII. Bộ Giao thông Vận tải				
XIII. Bộ Giáo dục và Đào tạo				

3.4.4. Ứng dụng tổng hợp, báo cáo

Ứng dụng này hiện có Cổng thông tin điện tử tỉnh Sơn La (<http://sonla.gov.vn/ubnd/4/467/63311/Dich-vu-cong/> và hcc.sonla.gov.vn) có tổng hợp và báo cáo về số lượng hồ sơ sử dụng dịch vụ hành chính công; số lượng hồ sơ nhận; số lượng hồ sơ đã giải quyết.

3.5. Dịch vụ chia sẻ và tích hợp

Tỉnh Sơn La chưa có nền tảng chia sẻ, tích hợp dùng chung cấp tỉnh (LGSP). Thành phần này đóng vai trò là nền tảng CNTT liên quan cho các sở, ban ngành và UBND các huyện, thành phố. Với nền tảng này, thông tin nghiệp vụ có thể được trao đổi theo chiều ngang và chiều dọc giữa các cơ quan nhà nước thuộc tỉnh; thành phần này cũng hoạt động như một công nghiệp vụ, cùng với các dịch vụ cấp tỉnh để trao đổi thông tin với các Bộ, tỉnh khác hoặc với các cơ quan Đảng, hay các hệ thống thông tin của doanh nghiệp, tổ chức khi cần thiết. Kế hoạch số 183/KH-UBND ngày 15/8/2019 của UBND tỉnh Sơn La về một số nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm phát triển Chính phủ điện tử giai đoạn 2019 - 2020, định hướng đến 2025 đã đề ra nhiệm vụ đầu tư xây dựng nền tảng chia sẻ, tích hợp dùng chung cấp tỉnh (LGSP).

3.6. Hạ tầng kỹ thuật

Hạ tầng kỹ thuật CNTT của các cơ quan nhà nước cấp tỉnh, huyện, thành phố đã được đầu tư xây dựng khá đồng bộ, phù hợp với mục tiêu và quy hoạch đề ra, đáp ứng được nhu cầu tối thiểu cho việc tin học hóa hoạt động của các cơ quan nhà nước. Tuy nhiên, hạ tầng CNTT trong các cơ quan nhà nước đặc biệt là cấp xã vẫn còn yếu và cần được đầu tư, trang bị thêm trong giai đoạn tới mới có thể đáp ứng được nhu cầu hoạt động, công tác chuyên môn. Cụ thể:

a) Trung tâm tích hợp dữ liệu

Số lượng máy chủ, máy chủ ảo hóa, máy tính, máy trạm: 11 máy chủ

Chức năng, cấu hình của từng máy

+ Máy chủ Web, Database: Xeon E5620 2.4Ghz; 16GB Ram; 500GB-1T HDD.

+ Máy chủ Mail: Vật lý.

- Cấu hình máy trạm: CPU Intel Pentium G2030 3.0Ghz; Ram 4GB; HDD 500GB.

- Hình thức kết nối: 02 đường kết nối FTTH tốc độ 50Mbps.

- Cấu hình các thiết bị mạng: 01 thiết bị Firewall Cisco ASA 5510; 02 Switch Cisco Layer 3; 01 thiết bị cân bằng tải Dray Tech 2960.

- Mô hình dữ liệu của tỉnh là theo mô hình kết hợp.

- Lưu trữ và quản lý các hệ thống thông tin nội bộ của tỉnh (Cổng thông tin điện tử tỉnh; Email; Hệ thống thông tin một cửa điện tử; Cổng dịch vụ công).

+ Máy chủ Hệ thống một cửa điện tử: Vật lý.

- Phòng máy chủ đã triển khai các hệ thống đảm bảo an toàn, an ninh sau đây:

+ Hệ thống phát hiện xâm nhập (IDS)

+ Hệ thống bảo vệ xâm nhập (IPS)

+ Hệ thống tường lửa (Firewall)

+ Hệ thống ngăn chặn virus (Antivirus)

+ Hệ thống chặn thư rác (Spam blockers)

+ Hệ thống an toàn báo cháy, nổ

b) Hạ tầng máy tính

Đạt 100% các cơ quan, đơn vị nhà nước từ cấp tỉnh đến cấp xã đã trang bị máy tính. Trong đó tỉ lệ cán bộ có máy tính sử dụng trong công việc ở các cấp cơ quan nhà nước như sau:

- Cấp sở, ban, ngành: Đạt tỉ lệ trung bình 100% cán bộ có máy tính sử dụng trong công việc.
- Cấp huyện: đạt tỉ lệ trung bình 100% cán bộ có máy tính sử dụng trong công việc.
- Cấp xã: Đạt tỷ lệ trung bình 40% cán bộ có máy tính sử dụng trong công việc.

Nhìn chung hạ tầng máy tính tại các cơ quan cấp tỉnh, huyện, thành phố đã được đầu tư tương đối đầy đủ, cơ bản đáp ứng nhu cầu hoạt động, công tác chuyên môn của các cán bộ, công chức. Tuy nhiên, nhiều máy tính đã được trang bị từ lâu, tốc độ xử lý chậm. Đối với các cơ quan cấp xã, hạ tầng máy tính được đầu tư vẫn còn thiếu và ít, cấu hình chưa đáp ứng cho việc ứng dụng CNTT.

c) Hạ tầng mạng LAN, WAN và Internet

Hạ tầng mạng LAN, WAN và Internet trong các CQNN của tỉnh hiện đã được đầu tư tương đối đầy đủ với 20/20 cơ quan chuyên môn, 12/12 huyện có kết nối mạng truyền số liệu chuyên dùng, 100% cơ quan hành chính nhà nước cấp tỉnh có kết nối Internet, đáp ứng được nhu cầu trao đổi dữ liệu, kết nối với các đơn vị trong và ngoài tỉnh. Tỷ lệ máy tính kết nối Internet là gần 100% cơ các cơ quan ban ngành trong tỉnh.

d) Đảm bảo an toàn, an ninh thông tin

Nhìn chung, hiện tại việc đảm bảo an toàn thông tin tập trung chủ yếu tại Trung tâm Dữ liệu tỉnh, các đơn vị còn lại giải pháp riêng lẻ của từng cơ quan, đơn vị.

Số lượng máy tính của CQNN cấp tỉnh được cài đặt phần mềm diệt virus có bản quyền: 1.258/1.258 (chiếm 100%)

Số lượng máy tính của CQNN cấp huyện được cài đặt phần mềm diệt virus có bản quyền: 1.051/1.051 (chiếm 100%).

Firewall của các đơn vị được trang bị theo nhiều dạng khác nhau như Firewall cứng, Firewall mềm dựa trên hệ điều hành mã nguồn mở.

3.7. Tổ chức, nhân lực, đào tạo

a) Thuận lợi:

Tỉnh Sơn La đã thành lập, kiện toàn Ban chỉ đạo xây dựng chính quyền điện tử do đồng chí Chủ tịch UBND tỉnh làm Trưởng ban, 02 đồng chí Phó Chủ tịch UBND tỉnh làm Phó Trưởng ban, các thành viên bao gồm: Giám đốc các sở, ban, ngành, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, Giám đốc VNPT Sơn La, Viettel Sơn La, Bưu điện tỉnh Sơn La. Đội ngũ cán bộ chuyên trách về CNTT đã được đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ; cán bộ, công chức, viên chức đã được tập huấn kỹ năng khai thác sử dụng máy tính, internet, ...

Tại các cơ quan, đơn vị nhà nước cấp tỉnh, sở, ban, ngành, huyện, thành phố: đạt 100% cơ quan, đơn vị có cán bộ biết sử dụng công nghệ thông tin trong công việc, 100% cơ quan đơn vị cấp tỉnh, sở, ngành, huyện, thành phố có cán bộ chuyên trách công nghệ thông tin.

Toàn tỉnh hiện có 218 cán bộ, công chức, viên chức hoạt động trong lĩnh vực CNTT tại các cơ quan nhà nước, trong đó: Số cán bộ, công chức, viên chức chuyên trách về CNTT có 71 người, bao gồm: 03 người trình độ sau đại học, 50 người trình độ đại học, 14 người trình độ cao đẳng về chuyên ngành CNTT - ĐTVT, 04 người có trình độ khác. Số cán bộ, công chức, viên chức kiêm nhiệm về CNTT có 147 người, bao gồm: 02 người trình độ sau đại học, 35 người trình độ đại học, 10 người trình độ cao đẳng về chuyên ngành CNTT - ĐTVT, 100 người có trình độ khác.

b) Khó khăn:

Nguồn nhân lực công nghệ thông tin trong các CQNN cấp tỉnh và huyện, thành phố chưa đáp ứng được nhu cầu, chưa đạt kết quả so với quy hoạch đề ra. Vẫn còn thiếu cán bộ lãnh đạo và chuyên trách CNTT. Nguồn nhân lực CNTT tại các CQNN cấp xã còn yếu, chưa có khả năng triển khai các hệ thống ứng dụng tác nghiệp, chưa có nhân lực chuyên trách CNTT.

3.8. Xây dựng môi trường pháp lý, chính sách về ứng dụng CNTT

Tỉnh Sơn La đã ban hành nhiều văn bản để thúc đẩy và tạo hành lang pháp lý cho việc ứng dụng CNTT. Ngoài các kế hoạch trung hạn, ngắn hạn, đã ban hành quy định chung về ứng dụng CNTT trong lĩnh vực, quyết định về kiện toàn tổ chức, nhân lực CNTT, quy định về các tiêu chuẩn chung, tiêu chí hệ thống phần mềm, biểu mẫu báo cáo, danh mục dùng chung, về an toàn bảo mật, thẩm định và phê duyệt dự án CNTT. Những văn bản quan trọng bao gồm:

- Quyết định số 563/QĐ-UBND ngày 13/3/2015 của UBND tỉnh Sơn La ban hành Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 01/07/2014 của Bộ Chính trị (khóa XI) về đẩy mạnh ứng dụng, phát triển công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững và hội nhập quốc tế;

- Quyết định số 2637/QĐ-UBND ngày 11/11/2011 của UBND tỉnh Sơn La ban hành Quy chế quản lý, sử dụng và cung cấp thông tin trên Cổng thông tin điện tử tỉnh Sơn La;

- Quyết định số 07/2014/QĐ-UBND ngày 05/6/2014 của UBND tỉnh Sơn La ban hành Quy chế quản lý, sử dụng hệ thống thư điện tử trong hoạt động của các cơ quan nhà nước tỉnh Sơn La; Quyết định số 23/2019/QĐ-UBND ngày 12/7/2019 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế quản lý, sử dụng hệ thống thư điện tử trong hoạt động của các cơ quan nhà nước tỉnh Sơn La;

- Quyết định số 05/2016/QĐ-UBND ngày 07/3/2016 của UBND tỉnh Sơn La ban hành Quy chế quản lý, vận hành sử dụng phần mềm quản lý văn bản và điều hành trong các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh Sơn La; Quyết định số 704/QĐ-UBND ngày 25/3/2016 Danh mục văn bản trao đổi hoàn toàn dưới dạng điện tử sử dụng trong phần mềm Quản lý văn bản liên thông;

- Quyết định số 37/2016/QĐ-UBND ngày 15/11/2016 của UBND tỉnh Sơn La ban hành Quy chế đảm bảo an toàn thông tin mạng trong hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin của cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh Sơn La;

- Quyết định số 238/QĐ-UBND ngày 08/02/2017 của UBND tỉnh Sơn La ban hành kế hoạch ứng dụng CNTT trong các cơ quan nhà nước tỉnh Sơn La giai đoạn 2017-2020;

- Quyết định số 3063/QĐ-UBND ngày 27/11/2017 của UBND tỉnh Sơn La về việc ban hành Quy chế phối hợp giữa Sở Thông tin và Truyền thông, Công an tỉnh và Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh trong hoạt động bảo đảm an toàn thông tin mạng trên địa bàn tỉnh Sơn La;

- Quyết định số 37/2017/QĐ-UBND ngày 27/11/2017 của UBND tỉnh Sơn La về việc ban hành Quy chế quản lý, sử dụng chứng thư số và chữ ký số trong các cơ quan nhà nước tỉnh Sơn La;

- Quyết định số 54/2018/QĐ-UBND ngày 25/12/2018 của UBND tỉnh Sơn La về việc ban hành Quy chế quản lý, vận hành và sử dụng mạng truyền số liệu chuyên dùng cấp II trên địa bàn tỉnh Sơn La;

- Quyết định số 333/QĐ-UBND ngày 13/02/2019 của UBND tỉnh Sơn La về việc ban hành, cập nhật danh sách mã định danh theo Quy chuẩn QCVN 102: 2016/BTTTT;

- Quyết định số 1952/QĐ-UBND ngày 08/8/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Sơn La về việc kiện toàn Ban Chỉ đạo xây dựng chính quyền điện tử của tỉnh.

- Quyết định số 31/2019/QĐ-UBND ngày 14/8/2019 ban hành quy chế hoạt động của Cổng Dịch vụ công và Hệ thống thông tin một cửa điện tử tỉnh Sơn La.

Với nhiều Quyết định triển khai ứng dụng CNTT trong cơ quan nhà nước, kết quả ứng dụng CNTT tại tỉnh Sơn La đã được ghi nhận: Năm 2019, chỉ số ICT Index của tỉnh Sơn La xếp thứ 46/63 tỉnh thành, tăng 9 bậc so với năm 2018 (55/63), tăng 4 bậc so với năm 2017 (50/63).

3.9. Phân tích những điểm tồn tại trong việc triển khai Kiến trúc Chính quyền điện tử tại tỉnh Sơn La

a) Kết quả đạt được

Nhìn chung việc triển khai ứng dụng CNTT trong các cơ quan nhà nước tỉnh Sơn La đã có nhiều chuyển biến tích cực, góp phần quan trọng trong cải cách hành chính, nâng cao chất lượng và hiệu quả quản lý, điều hành của các cơ quan nhà nước, việc cung cấp thông tin phục vụ người dân và các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh từng bước được nâng cao. Các nội dung, nhiệm vụ trong Kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước tỉnh Sơn La giai đoạn 2017-2020 đã được chính quyền các cấp và các cơ quan, đơn vị chỉ đạo và tổ chức triển khai khá đồng bộ và đạt được nhiều kết quả:

- Việc nhận thức của cán bộ lãnh đạo các cấp về việc ứng dụng CNTT vào giải quyết công việc đã tăng lên rất nhiều nhất là ở cấp xã, phường, thị trấn.

- Các hệ thống thông tin trọng điểm của tỉnh triển khai theo cả hình thức đầu tư lẫn thuê dịch vụ CNTT đã phát huy hiệu quả tốt đáp ứng yêu cầu chỉ đạo, điều hành của UBND tỉnh.

- Đã kết nối đồng bộ và thông suốt hệ thống phần mềm Quản lý văn bản và điều hành của hầu hết các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh Sơn La với Trục liên thông quốc gia theo Quyết định số 28/2018/QĐ-TTg ngày 12/7/2018 của Thủ tướng Chính phủ.

- Hệ thống thư điện tử công vụ đã đáp ứng được yêu cầu trao đổi và giao dịch trong công việc trong các cơ quan hành chính nhà nước và cơ quan đảng trên địa bàn toàn tỉnh.

- Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh, Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả các huyện, xã được triển khai đồng bộ Hệ thống phần mềm một cửa điện tử, công dịch vụ công trực tuyến, đảm bảo phục vụ nhu cầu của các tổ chức, cá nhân.

- Kiến trúc Chính quyền điện tử tỉnh Sơn La phiên bản 1.0 đã được Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt, ban hành tại Quyết định số 1715/QĐ-UBND ngày 22/6/2017.

b) Khó khăn

Việc triển khai và ứng dụng CNTT trong các cơ quan hành chính nhà nước tỉnh Sơn La vẫn còn nhiều khó khăn, một số tồn tại chưa được khắc phục:

- Năng lực hạ tầng kỹ thuật về CNTT trong các cơ quan nhà nước còn hạn chế, chưa đáp ứng được yêu cầu triển khai mới các ứng dụng CNTT trong các cơ quan nhà nước.

- Việc triển khai các ứng dụng CNTT theo ngành dọc (do các cơ quan Trung ương triển khai) tại địa phương chưa có sự phối hợp một cách tổng thể.

- Kinh phí đầu tư cho ứng dụng CNTT còn hạn chế và phân tán, thiếu tập trung, đồng bộ.

- Người đứng đầu một số cơ quan, đơn vị chưa thực sự quan tâm chỉ đạo để đẩy mạnh ứng dụng CNTT trong hoạt động của đơn vị. Một bộ phận cán bộ, công chức chưa có được nhận thức đầy đủ về sự cần thiết và vai trò quan trọng của ứng dụng CNTT trong giải quyết công việc và thực hiện nhiệm vụ chuyên môn.

- Nền tảng chia sẻ, tích hợp dữ liệu (LGSP) của tỉnh chưa được đầu tư.

- Việc kết nối các phần mềm dùng chung trên toàn tỉnh là vẫn chưa thực hiện được (vì chưa có LGSP) nên việc chia sẻ, sử dụng lại thông tin, dữ liệu còn hạn chế.

c) Giải pháp

- Cần tuân thủ lộ trình triển khai xây dựng Chính quyền điện tử đã được phê duyệt theo Quyết định số 1715/QĐ-UBND ngày 22/6/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Sơn La về việc ban hành Kiến trúc Chính quyền điện tử tỉnh Sơn La phiên bản 1.0.

- Cần triển khai xây dựng sớm nền tảng chia sẻ, tích hợp dữ liệu (LGSP) tỉnh.

- Tiếp tục tập trung ưu tiên đầu tư, triển khai các chương trình dự án đẩy mạnh ứng dụng và phát triển CNTT trong các cơ quan hành chính nhà nước trên địa bàn tỉnh; bố trí đủ ngân sách đầu tư để duy trì các ứng dụng đã xây dựng; đầu tư xây dựng mới hạ tầng kỹ thuật và các hệ thống tích hợp dữ liệu tập trung; triển khai hiệu quả việc thuê các dịch vụ CNTT.

- Thường xuyên kiểm tra, đánh giá tình hình thực hiện Quyết định số 1819/QĐ-TTg ngày 26/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ trên địa bàn tỉnh và Kế hoạch ứng dụng CNTT hàng năm của tỉnh.

IV. ĐỊNH HƯỚNG KIẾN TRÚC CHÍNH QUYỀN ĐIỆN TỬ TỈNH SƠN LA PHIÊN BẢN 2.0

4.1. Định hướng phát triển kinh tế xã hội của tỉnh Sơn La

Căn cứ vào Nghị Quyết số 117/2015/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh Sơn La ngày 10/12/2015 về Nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 5 năm (2016 - 2020) như sau:

4.1.1. Mục tiêu tổng quát

Đẩy mạnh phát triển kinh tế đi đôi với phát triển văn hoá - xã hội, bảo vệ môi trường và bảo đảm quốc phòng - an ninh. Nâng cao chất lượng, sức cạnh tranh của các ngành, lĩnh vực, thành phần kinh tế, phấn đấu đạt tốc độ tăng trưởng kinh tế ở mức hợp lý và bền vững. Tập trung phát triển kinh tế nông lâm nghiệp và xây dựng nông thôn mới. Huy động các nguồn lực để tập trung đầu tư theo hướng trọng tâm, trọng điểm, xây dựng đồng bộ hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội. Nâng cao chất lượng giáo dục, đào tạo nguồn nhân lực, chất lượng khám chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe cho nhân dân. Thực hiện các giải pháp giảm nghèo bền vững, tạo việc làm, bảo đảm an sinh xã hội, cải thiện đời sống vật chất, tinh thần cho nhân dân. Giữ vững ổn định chính trị, bảo đảm quốc phòng an ninh và trật tự an toàn xã hội. Tăng cường quan hệ hợp tác quốc tế, đặc biệt là quan hệ hữu nghị với các tỉnh Bắc Lào. Phấn đấu xây dựng Sơn La trở thành tỉnh phát triển khá trong vùng Trung du và miền núi phía Bắc.

4.1.2. Các chỉ tiêu chủ yếu kế hoạch phát triển KT - XH

*** Về Kinh tế**

- Tập trung đẩy mạnh phát triển sản xuất, kinh doanh, nâng cao hiệu quả, sức cạnh tranh, thúc đẩy tăng trưởng, chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng bền vững. Rà soát, bổ sung quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh và các huyện, thành phố; quy hoạch phát triển ngành, sản phẩm; quy hoạch vùng kinh tế trọng điểm, vùng nguyên liệu.

- Chủ động phòng chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu; tập trung mọi nguồn lực tái cơ cấu ngành nông nghiệp gắn với giải quyết việc làm cho lao động nông thôn theo hướng phát huy lợi thế so sánh, đổi mới tổ chức sản xuất, ứng dụng khoa học công nghệ, xây dựng chuỗi liên kết sản xuất tiêu thụ sản phẩm tạo giá trị gia tăng cao; xây dựng và nhân rộng các mô hình khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao có hiệu quả, trong đó có mô hình trồng cây ăn quả trên đất dốc, tổ chức làm điểm tại một số xã tại các huyện Yên Châu, Mai Sơn, Sông Mã, Mộc Châu. Xây dựng cánh đồng mẫu lớn, ứng dụng công nghệ cao để nâng cao năng suất, chất lượng hàng nông sản gắn với xây dựng thương hiệu, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm. Đẩy mạnh cơ khí hoá, ứng dụng công nghệ sinh học, chuyển giao tiến bộ kỹ thuật tiên tiến vào sản xuất nông

ngiệp; cung cấp thông tin giúp nông dân tìm kiếm thị trường, nâng cao kiến thức và kỹ năng nghề cho nông dân.

- Phát triển công nghiệp theo hướng nâng cao hàm lượng khoa học công nghệ, chất lượng, sức cạnh tranh. Khai thác, phát huy tiềm năng và nâng cao giá trị gia tăng các ngành công nghiệp thế mạnh của địa phương như công nghiệp điện và thủy điện, chế biến hàng hóa nông sản, chế biến thức ăn chăn nuôi, sản xuất vật liệu xây dựng, khai thác và chế biến sâu khoáng sản, may mặc, giày da, tăng dần tỷ trọng các mặt hàng công nghiệp xuất khẩu chế biến sâu, phát triển mạnh một số mặt hàng xuất khẩu chủ lực và các mặt hàng mới có sức cạnh tranh.

- Mở rộng thị trường, hỗ trợ doanh nghiệp xúc tiến bán hàng, tiếp tục thực hiện có hiệu quả cuộc vận động “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam”. Tạo môi trường, điều kiện thuận lợi để các doanh nghiệp nắm bắt, tranh thủ cơ hội, phát triển sản xuất kinh doanh, hướng tới thị trường xuất khẩu khi Hiệp định đối tác kinh tế chiến lược xuyên Thái Bình Dương được ký kết và khi tham gia cộng đồng kinh tế ASEAN.

- Thực hiện hiệu quả chương trình xây dựng nông thôn mới với kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội từng bước hiện đại, cơ cấu kinh tế và các hình thức tổ chức sản xuất hợp lý. Triển khai thực hiện Đề án xây dựng nông thôn mới tỉnh Sơn La giai đoạn 2016 - 2020. Tổ chức thực hiện hiệu quả các Nghị quyết của HĐND tỉnh về thực hiện chương trình xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2015 - 2020.

- Rà soát, sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện các cơ chế, chính sách, định hướng thu hút đầu tư. Đẩy mạnh thực hiện cải cách hành chính, nhất là quy trình, thủ tục có liên quan đến các nhà đầu tư, xúc tiến thu hút các nguồn lực đầu tư từ các nguồn vốn ODA, FDI và các nguồn vốn của các tổ chức, cá nhân cho đầu tư phát triển. Thu hút nguồn lực, sắp xếp kế hoạch đầu tư công để tập trung nguồn lực đầu tư thực hiện các chương trình, dự án trọng điểm của tỉnh. Gắn thu hút đầu tư với phát triển du lịch; đẩy mạnh chuyên nghiệp hóa hoạt động xúc tiến quảng bá du lịch phù hợp định hướng phát triển sản phẩm, thương hiệu du lịch của tỉnh, nhất là khu du lịch quốc gia Mộc Châu. Điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển du lịch tỉnh Sơn La, triển khai quy hoạch Khu du lịch Quốc gia Mộc Châu, quy hoạch phát triển du lịch vùng lòng hồ thủy điện Sơn La.

- Sắp xếp, chuyển đổi sở hữu, đổi mới hoạt động, nâng cao hiệu quả sản xuất, kinh doanh và sức cạnh tranh của các doanh nghiệp nhà nước. Tiếp tục triển khai thực hiện Nghị quyết số 30-NQ/TW ngày 12.3.2014 của Bộ Chính trị về tiếp tục sắp xếp, đổi mới và phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của công ty nông, lâm nghiệp; tập trung cao cho công tác quản lý đất đai, rà soát, xác định ranh giới, cấp giấy chứng nhận cho các công ty nông, lâm nghiệp.

- Hoàn thiện quy hoạch và xây dựng chiến lược đầu tư phát triển các vùng kinh tế của tỉnh; tập trung ổn định và nâng cao chất lượng cuộc sống đồng bào vùng tái định cư các công trình thủy điện, các dự án phát triển kinh tế - xã hội. Triển khai thực hiện Đề án “Ổn định dân cư, phát triển kinh tế - xã hội vùng tái định cư thủy điện Sơn La”.

*** Về Văn hóa - xã hội**

- Huy động, lồng ghép các nguồn lực đầu tư các chương trình, dự án thực hiện mục tiêu giảm nghèo. Thực hiện có hiệu quả các chính sách an sinh xã hội. Hỗ trợ kịp thời người dân vùng bị thiên tai, lũ lụt, dịch bệnh, khôi phục sản xuất, ổn định cuộc sống.

- Phát triển mạng lưới trường học, tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, chuẩn hoá đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục. Xây dựng chính sách thu hút, trọng dụng, đãi ngộ nhân tài, đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao. Thực hiện hiệu quả mô hình tổ chức nấu ăn tập trung tại các trường phổ thông có học sinh bán trú ở tất cả các huyện, thành phố trong tỉnh. Thực hiện tốt phân luồng sau trung học cơ sở và liên thông giữa các chương trình giáo dục, cấp học và trình độ đào tạo; xây dựng xã hội học tập, đa dạng hóa phương thức học tập. Chú trọng xây dựng mối quan hệ giáo dục nhà trường, gia đình và xã hội. Chú trọng giáo dục kỹ năng sống cho học sinh và xây dựng quy tắc ứng xử văn hoá trường học.

- Đổi mới cơ chế quản lý, đẩy mạnh xã hội hóa để thu hút nguồn lực đầu tư vào lĩnh vực nghiên cứu, ứng dụng khoa học công nghệ. Xây dựng chính sách hỗ trợ các tổ chức nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao khoa học - công nghệ và nâng cao năng lực công nghệ của doanh nghiệp.

- Đầu tư hoàn thiện cơ sở hạ tầng hệ thống các bệnh viện, phòng khám đa khoa khu vực, trạm y tế xã, hệ thống xử lý chất thải y tế, xây dựng Bệnh viện Nội tiết và Bệnh viện Đa khoa 500 giường. Mở rộng đối tượng tham gia bảo hiểm y tế. Đào tạo và cử bác sỹ, cán bộ y tế đi đào tạo chuyên sâu, thực hiện tốt chế độ luân phiên cán bộ y tế cho cơ sở, chuyển giao kỹ thuật, nâng cao chất lượng điều trị cho tuyến dưới, giảm quá tải cho các bệnh viện tuyến trên.

- Lập Quy hoạch các di tích quốc gia và Khu di tích quốc gia đặc biệt tỉnh Sơn La. Xây dựng Đề án bảo tồn các di sản văn hóa phi vật thể tiêu biểu. Đẩy mạnh huy động các nguồn lực trong xã hội để đầu tư xây dựng thiết chế văn hoá, thể thao phục vụ cộng đồng.

- Mở rộng địa bàn, số lượng cơ sở điều trị thay thế nghiện các chất ma túy dạng thuốc phiện bằng thuốc Methadone. Tăng cường công tác dạy nghề, hỗ trợ cho vay vốn sản xuất, tạo việc làm phù hợp cho người sau hỗ trợ cắt cơn, cai nghiện ma túy.

- Quản lý các dự án khai thác tài nguyên khoáng sản, gắn với bảo vệ môi trường, giảm thiểu mức độ gia tăng ô nhiễm, phục hồi suy thoái. Phát triển tài nguyên rừng, phủ xanh đất trống, đồi núi trọc, cải thiện điều kiện cấp nước và vệ sinh môi trường nông thôn, quản lý chặt chẽ việc cung cấp, sử dụng hoá chất bảo vệ thực vật, hợp tác với các tỉnh lân cận có liên quan để bảo vệ môi trường lưu vực Sông Đà, Sông Mã.

* Về cải cách hành chính, nâng cao hiệu lực, hiệu quả bộ máy quản lý nhà nước, tăng cường công tác phòng chống tham nhũng, lãng phí

- Tiếp tục rà soát, hoàn thiện, nâng cao chất lượng xây dựng hệ thống văn bản quy phạm pháp luật, loại bỏ những văn bản chồng chéo, không phù hợp; Kịp thời cụ thể hóa các văn bản của Trung ương và của tỉnh mới có hiệu lực; tăng cường thực hiện và kiểm tra đôn đốc việc thực hiện quy chế phối hợp giữa các ngành và các huyện, thành phố; hướng dẫn cụ thể và triển khai việc thực hiện tinh giản biên chế theo quy định của Trung ương có hiệu quả. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, điều hành, giải quyết công việc đối với cán bộ, công chức trong các cơ quan Nhà nước.

- Triển khai thực hiện mô hình một cửa điện tử để ứng dụng công nghệ thông tin vào giải quyết thủ tục hành chính, nâng cao chỉ số cải cách hành chính để đến năm 2020 nằm ở nhóm các tỉnh đạt kết quả khá trong vùng Trung du và miền núi phía Bắc.

- Đổi mới mạnh mẽ hơn nữa công tác chỉ đạo, điều hành. Tập trung rà soát, sắp xếp, kiện toàn bộ máy, hướng dẫn cụ thể việc thực hiện tinh giản biên chế gắn với cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, định kỳ chuyển đổi một số vị trí công tác theo quy định. Nâng cao năng lực hoạt động của chính quyền địa phương các cấp, chuẩn bị tốt các điều kiện tổ chức thành công bầu cử Quốc hội và HĐND các cấp.

- Tăng cường thanh tra, kiểm tra, kiểm toán để phòng ngừa, phát hiện, xử lý các hành vi tham nhũng, lãng phí. Nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo. Phối hợp với Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức đoàn thể xã hội và các cơ quan thông tấn, báo chí trong công tác phòng, chống tham nhũng và thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

* Củng cố quốc phòng - an ninh; mở rộng và nâng cao hiệu quả các hoạt động đối ngoại, tích cực và chủ động hội nhập quốc tế

- Kết hợp chặt chẽ giữa nhiệm vụ phát triển kinh tế với giải quyết các vấn đề xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh và mở rộng, nâng cao hiệu quả các hoạt động đối ngoại. Triển khai Đề án đảm bảo quốc phòng tỉnh Sơn La giai đoạn 2015 - 2020, định hướng đến năm 2030. Quy hoạch và xây dựng các công trình quốc phòng, khu vực phòng thủ, khu căn cứ chiến đấu, căn cứ hậu phương của tỉnh và các huyện.

- Triển khai hiệu quả đề án chuyển hoá địa bàn trọng điểm, phức tạp về an ninh trật tự, kết hợp với duy trì tốt phong trào “Toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc” và công

tác xây dựng cơ quan, đơn vị, địa phương đạt tiêu chuẩn không có ma túy. Triển khai các giải pháp về phòng ngừa tội phạm giết người, buôn bán người, hiếp dâm trẻ em và tội phạm ma túy. Tăng cường công tác phối hợp với các lực lượng phòng, chống ma túy của Trung ương, các tỉnh, thành phố trong khu vực và các tỉnh Bắc Lào, nhất là hai tỉnh Hủa Phăn, Luông Pha Băng đấu tranh triệt xóa các đường dây mua bán, vận chuyển ma túy qua biên giới vào Sơn La và từ Sơn La đi các tỉnh, thành phố.

- Xây dựng và tổ chức thực hiện có hiệu quả chương trình, kế hoạch đối ngoại, kế hoạch xúc tiến vận động nguồn viện trợ phi chính phủ nước ngoài hàng năm trên cơ sở chương trình vận động và danh mục dự án, lĩnh vực vận động đã được cấp cấp có thẩm quyền phê duyệt.

4.2. Tầm nhìn, định hướng phát triển Chính quyền điện tử trong phát triển của tỉnh Sơn La

4.2.1. Phù hợp với tầm nhìn định hướng của quốc gia về Chính phủ điện tử

Theo Nghị Quyết số 17/NQ-CP ngày 07/03/2019 của Chính phủ về một số nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm phát triển chính phủ điện tử giai đoạn 2019 - 2020, định hướng đến 2025, Quyết định 1819/QĐ-TTG ngày 26/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình quốc gia về ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước giai đoạn 2016-2020. Để tiếp tục đẩy mạnh ứng dụng CNTT trong quản lý và cung cấp dịch vụ công, xây dựng Chính phủ điện tử, Chính phủ yêu cầu các địa phương tập trung triển khai đồng bộ, hiệu quả các nhiệm vụ:

- Hoàn thành xây dựng, cập nhật Kiến trúc Chính phủ điện tử cấp bộ, Kiến trúc Chính quyền điện tử cấp tỉnh phù hợp với Khung Kiến trúc Chính phủ điện tử Việt Nam (phiên bản 2.0) trong tháng 9 năm 2019 và thường xuyên cập nhật, ban hành các phiên bản tiếp theo phù hợp với các phiên bản cập nhật Khung Kiến trúc Chính phủ điện tử Việt Nam; triển khai áp dụng Kiến trúc Chính phủ điện tử cấp bộ, Kiến trúc Chính quyền điện tử cấp tỉnh đã được ban hành trong quá trình xây dựng Chính phủ điện tử, Chính quyền điện tử tại các bộ, ngành, địa phương.

- Xây dựng, phát triển Trục liên thông văn bản quốc gia theo công nghệ tiên tiến của thế giới làm nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu giữa các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu... và là nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia, đưa vào vận hành năm 2019, tiếp tục phát triển, hoàn thiện trong giai đoạn 2020 - 2025.

Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu này sẽ tận dụng, kế thừa kết quả triển khai Hệ thống kết nối, liên thông các hệ thống thông tin ở trung ương và địa phương (NGSP) do Bộ Thông tin và Truyền thông đã xây dựng nếu đáp ứng được yêu cầu về mặt kỹ thuật, công nghệ.

- Xây dựng, hoàn thiện các cơ sở dữ liệu chuyên ngành, kết nối liên thông, chia sẻ với Hệ thống thông tin một cửa điện tử, Cổng Dịch vụ công cấp bộ, cấp tỉnh, Cổng Dịch vụ công quốc gia phục vụ người dân và doanh nghiệp, triển khai trong giai đoạn 2019 - 2020, tiếp tục phát triển, hoàn thiện trong giai đoạn 2021 - 2025.

- Tái cấu trúc hạ tầng công nghệ thông tin của các bộ, ngành, địa phương theo hướng kết hợp giữa mô hình tập trung và mô hình phân tán dựa trên công nghệ điện toán đám mây, tối ưu hóa hạ tầng công nghệ thông tin theo khu vực (thực hiện thuê dịch vụ của các nhà cung cấp hàng đầu tại Việt Nam) nhằm khai thác sử dụng hiệu quả hạ tầng hiện có, đồng thời tăng cường khả năng bảo mật, sao lưu, phòng chống thảm họa, bảo đảm vận hành ổn định, an toàn thông tin, an ninh mạng của các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu

- Xây dựng Hệ thống thông tin phục vụ họp và xử lý công việc của Chính phủ, phục vụ chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ tiến tới triển khai phục vụ chỉ đạo, điều hành của lãnh đạo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để rút ngắn thời gian họp, giảm giấy tờ hành chính và nâng cao hiệu lực, hiệu quả chỉ đạo, điều hành của người đứng đầu cơ quan hành chính nhà nước, đưa vào vận hành trong năm 2019, tiếp tục phát triển, hoàn thiện trong giai đoạn 2021 - 2025. Tổ chức triển khai nhân rộng Hệ thống thông tin phục vụ họp và xử lý công việc của Chính phủ tại Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện, đưa vào vận hành tại địa phương trong năm 2020, tiếp tục phát triển, hoàn thiện trong giai đoạn 2021 - 2025.

- Tổ chức triển khai Kế hoạch thực hiện Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính (ban hành kèm theo Quyết định số 985/QĐ-TTg ngày 08 tháng 8 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ). Xây dựng, hoàn thiện Cổng Dịch vụ công, Hệ thống thông tin một cửa điện tử cấp tỉnh, tổ chức thực hiện kết nối, tích hợp chia sẻ dữ liệu với Cổng Dịch vụ công quốc gia thông qua cơ chế đăng nhập một lần từ Cổng Dịch vụ công quốc gia, hoàn thành trong giai đoạn 2019 - 2020 và tiếp tục phát triển, hoàn thiện trong giai đoạn 2021 - 2025.

- Xây dựng Hệ thống thông tin báo cáo quốc gia trên cơ sở kết nối Hệ thống thông tin báo cáo Chính phủ và Hệ thống thông tin báo cáo bộ, cơ quan địa phương, thiết lập Trung tâm chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đặt tại Văn phòng Chính phủ, đưa vào vận hành trong giai đoạn 2019 - 2020, tiếp tục phát triển, hoàn thiện trong giai đoạn 2021 - 2025.

- Tổ chức chuẩn hóa cấu trúc, hệ thống hóa mã định danh, thực hiện số hóa dữ liệu và cung cấp danh mục dữ liệu đã được số hóa theo quy định để tích hợp, chia sẻ giữa các hệ thống thông tin của các cơ quan nhà nước bảo đảm dữ liệu được thu thập một lần.

- Huy động các nguồn lực ưu tiên xây dựng Chính phủ điện tử, Chính quyền điện tử theo hình thức thuê dịch vụ công nghệ thông tin trọn gói do các doanh nghiệp công nghệ thông tin cung cấp, sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước theo quy định hiện hành, không sử dụng nguồn vốn vay ODA có điều kiện ràng buộc để triển khai xây dựng hệ thống Chính phủ điện tử.

- Chú trọng xây dựng chương trình, tổ chức đào tạo, tập huấn cho các cán bộ, công chức, viên chức về Chính phủ điện tử, Chính quyền điện tử, khai thác sử dụng các hệ thống thông tin, làm việc trên môi trường mạng, sử dụng dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 (đối với người dân, doanh nghiệp).

- Tích cực triển khai chương trình truyền thông để nâng cao nhận thức, thay đổi thói quen hành vi, tạo sự đồng thuận của người dân, doanh nghiệp về phát triển Chính phủ điện tử.

- Nghiên cứu, triển khai hợp tác quốc tế, học tập kinh nghiệm về xây dựng Chính phủ điện tử với các nước xếp hạng cao về Chính phủ điện tử theo đánh giá của Liên hợp quốc, bảo đảm đúng pháp luật, có trọng tâm, trọng điểm phù hợp với thể mạnh của các đối tác, không phụ thuộc vào một đối tác duy nhất, đặc biệt trong vấn đề an toàn thông tin, an ninh mạng, bảo đảm không lộ lọt thông tin, bí mật quốc gia, làm chủ công nghệ và mã nguồn hệ thống.

- Ban Chỉ đạo xây dựng Chính phủ điện tử, Chính quyền điện tử trên cơ sở kiện toàn Ban Chỉ đạo ứng dụng công nghệ thông tin tại các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương do Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương làm Trưởng ban, trực tiếp chỉ đạo công tác xây dựng, phát triển Chính phủ điện tử, Chính quyền điện tử tại bộ, ngành, địa phương mình quản lý. Trưởng Ban Chỉ đạo có Tổ công tác giúp việc, đóng vai trò là cơ quan bảo đảm thực thi triển khai việc xây dựng, phát triển Chính phủ điện tử, Chính quyền điện tử tại bộ, ngành, địa phương. Trong đó, Sở Thông tin và Truyền thông và Văn phòng Ủy ban nhân dân cấp tỉnh là hai hạt nhân xây dựng Chính quyền điện tử bảo đảm gắn kết chặt chẽ giữa ứng dụng công nghệ thông tin và cải cách thủ tục hành chính tại địa phương mình.

4.2.2. Tầm nhìn định hướng của phát triển Chính quyền điện tử của tỉnh Sơn La

Để thực hiện chỉ đạo của Chính phủ về việc xây dựng và phát triển Chính phủ điện tử tại địa phương, tỉnh Sơn La đã ban hành Kế hoạch số 183/KH-UBND ngày 15/8/2019 của UBND tỉnh Sơn La về thực hiện Nghị quyết số 17/NQ-CP ngày 07/3/2019 của Chính phủ về một số nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm phát triển Chính phủ điện tử giai đoạn 2019 - 2020, định hướng đến 2025 với mục tiêu của là tích cực

ứng dụng CNTT và xây dựng Chính quyền điện tử tỉnh Sơn La với mục đích cải cách hành chính gắn với việc tăng cường ứng dụng CNTT trong quản lý và cung cấp dịch vụ công trực tuyến, bảo đảm rút ngắn quy trình xử lý, giảm số lượng và đơn giản hóa, chuẩn hóa nội dung hồ sơ, giảm thời gian và chi phí thực hiện thủ tục hành chính để phục vụ người dân và doanh nghiệp ngày càng tốt hơn.

Để thực hiện mục tiêu trên, tỉnh đã đề ra các giải pháp về CNTT chủ yếu sau:

Mục tiêu

a) Tổ chức thực hiện đầy đủ các quan điểm, mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp đã đề ra trong Nghị quyết số 17/NQ-CP ngày 07/03/2019 của Chính phủ về một số nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm phát triển Chính phủ điện tử giai đoạn 2019 - 2020, định hướng đến 2025 (sau đây gọi tắt là Nghị quyết 17/NQ-CP).

b) Xác định các nhiệm vụ để các Sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố xây dựng kế hoạch hành động, tổ chức triển khai, kiểm tra, giám sát, đánh giá việc thực hiện Nghị quyết 17/NQ-CP, để xây dựng, phát triển Chính phủ điện tử, hướng tới Chính phủ số, nền kinh tế số và xã hội số.

Nhiệm vụ và giải pháp

1. *Xây dựng nền tảng công nghệ phát triển Chính quyền điện tử phù hợp với xu thế phát triển Chính phủ điện tử.*

a) Thường xuyên cập nhật, ban hành các phiên bản Khung Kiến trúc Chính quyền điện tử tỉnh Sơn La phù hợp với các phiên bản Khung Kiến trúc Chính phủ điện tử Việt Nam và điều kiện thực tế tại địa phương;

Triển khai áp dụng Kiến trúc Chính quyền điện tử tỉnh Sơn La đã được ban hành trong quá trình xây dựng Chính phủ điện tử của tỉnh.

b) Xây dựng, phát triển trục chia sẻ tích hợp dùng chung tỉnh (LGSP) kết nối với Trục liên thông văn bản quốc gia theo công nghệ tiên tiến làm nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu giữa các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu (CSDL)... của tỉnh, xây dựng và đưa vào vận hành năm 2020, tiếp tục phát triển, hoàn thiện trong giai đoạn 2021 - 2025.

c) Xây dựng, hoàn thiện trong giai đoạn 2020-2025 các cơ sở dữ liệu chuyên ngành (CSDL giải quyết thủ tục hành chính; CSDL Thông tin và truyền thông; CSDL Tài nguyên nước; CSDL khoáng sản) kết nối liên thông, chia sẻ với trục liên thông và các Hệ thống thông tin của tỉnh Sơn La.

d) Duy trì, khai thác sử dụng hạ tầng mạng số liệu chuyên dùng tỉnh Sơn La, giai đoạn 2023-2025 mở rộng mạng số liệu chuyên dùng đến cấp xã. Sử dụng hiệu

quả hạ tầng trung tâm tích hợp dữ liệu, tăng cường khả năng bảo mật, sao lưu, phòng chống thảm họa, bảo đảm vận hành ổn định, an toàn thông tin, an ninh mạng của các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu.

- Duy trì, mở rộng Hệ thống phòng, chống mã độc tỉnh Sơn La theo mô hình quản trị tập trung.

e) Triển khai dịch vụ chứng thực chữ ký số cho các hệ thống thông tin và thiết bị di động để thuận tiện cho việc sử dụng của người dân, doanh nghiệp, cán bộ, công chức, viên chức, các cơ quan nhà nước trong giai đoạn 2019 - 2020 hoàn thiện trong giai đoạn 2021 - 2025.

2. *Xây dựng, phát triển Chính quyền điện tử bảo đảm gắn kết chặt chẽ giữa ứng dụng công nghệ thông tin với cải cách hành chính*

a) Nhân rộng Hệ thống thông tin phục vụ họp và xử lý công việc các cơ quan nhà nước tại Hội đồng nhân dân, ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã phục vụ chỉ đạo, điều hành đề rút ngắn thời gian họp, giảm giấy tờ hành chính và nâng cao hiệu lực, hiệu quả chỉ đạo, điều hành của người đứng đầu cơ quan hành chính nhà nước, đưa vào vận hành trong năm 2020, tiếp tục phát triển, hoàn thiện trong giai đoạn 2021 - 2025.

b) Tiếp tục thực hiện các nội dung của kế hoạch 171/KH-UBND ngày 26/9/2018 của UBND tỉnh về thực hiện Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính.

- Hoàn thiện chức năng, tính năng kỹ thuật (Theo đúng quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông) của phần mềm một cửa điện tử cấp tỉnh, huyện, xã thành, thống nhất thành một phần mềm dùng chung trong toàn tỉnh, kết nối, tích hợp, chia sẻ dữ liệu với cổng Dịch vụ công của tỉnh.

- Chuẩn hóa, thường xuyên cập nhật quy trình giải quyết thủ tục hành chính khi có sự thay đổi, bổ sung.

- Hoàn thiện chức năng, tính năng kỹ thuật cổng Dịch vụ công của tỉnh trên cơ sở thống nhất lại toàn bộ các cổng dịch vụ công hiện có, tổ chức thực hiện kết nối, tích hợp chia sẻ dữ liệu với cổng Dịch vụ công quốc gia.

c) Xây dựng Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh theo kế hoạch số 160/KH-UBND ngày 03/7/2019 của UBND tỉnh Sơn La về Triển khai thực hiện Nghị định số 09/2019/NĐ-CP ngày 24/01/2019 của Chính phủ quy định về chế độ báo cáo của cơ quan hành chính nhà nước; kết nối Hệ thống thông tin báo cáo Chính phủ và Hệ thống

thông tin báo cáo của các bộ, đưa vào vận hành trong giai đoạn 2020 - 2022, tiếp tục phát triển, hoàn thiện trong giai đoạn 2022 - 2025.

d) Nâng cao hiệu quả sử dụng hệ thống thư điện tử công vụ của tỉnh; cung cấp hộp thư điện tử cho các cán bộ, công chức của các đơn vị sự nghiệp, các xã, phường, thị trấn.

e) Tổ chức chuẩn hóa cấu trúc, hệ thống hóa mã định danh các hệ thống thông tin, phần mềm trên địa bàn tỉnh; thực hiện số hóa dữ liệu và cung cấp danh mục dữ liệu đã được số hóa theo quy định để tích hợp, chia sẻ giữa các hệ thống thông tin của các cơ quan nhà nước bảo đảm dữ liệu được thu thập một lần.

3. Bảo đảm các nguồn lực triển khai xây dựng Chính quyền điện tử

a) Huy động các nguồn lực ưu tiên xây dựng Chính quyền điện tử, Chính quyền điện tử theo hình thức thuê dịch vụ công nghệ thông tin trọn gói do các doanh nghiệp công nghệ thông tin cung cấp, sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước theo quy định hiện hành, không sử dụng nguồn vốn vay ODA có điều kiện ràng buộc để triển khai xây dựng hệ thống Chính quyền điện tử.

b) Phối hợp với các đơn vị tổ chức đào tạo chuyên sâu cho các cán bộ chuyên trách về CNTT đào tạo kiến thức nâng cao về quản trị mạng và cho cán bộ CNTT chuyên trách tại các sở, ban, ngành, các huyện, thành phố và các đơn vị sự nghiệp, các xã, phường, thị trấn thuộc tỉnh.

c) Tăng cường sự tham gia của doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính công ích trong việc triển khai Chính phủ điện tử; trong việc hỗ trợ các cá nhân, tổ chức, đặc biệt là trên địa bàn xã thực hiện các dịch vụ công trực tuyến mức độ 3,4.

d) Tích cực triển khai chương trình truyền thông để nâng cao nhận thức, thay đổi thói quen hành vi, tạo sự đồng thuận của người dân, doanh nghiệp về phát triển Chính phủ điện tử.

4.3. Lợi ích trong việc triển khai Chính quyền điện tử

- Lợi ích trong việc xử lý các thủ tục hành chính liên thông

Một trong những nhiệm vụ quan trọng khi xây dựng Kiến trúc CQĐT hướng tới là liên thông điện tử trong giải quyết thủ tục hành chính:

+ Liên thông trao đổi thông tin, truy xuất các CSDL dùng chung cấp tỉnh và cấp quốc gia;

+ Liên thông thụ lý hồ sơ giữa các đơn vị tham gia giải quyết TTHC, liên thông hỗ trợ ra quyết định;

+ Liên thông nộp hồ sơ, trả kết quả;

+ Liên thông văn bản.

- Lợi ích trong giảm thiểu giấy tờ trong giải quyết thủ tục hành chính

Hiện nay, công dân có nhiều giấy tờ do nhiều cơ quan cấp theo từng lĩnh vực nên thuộc phạm vi quản lý của một bộ, ngành cũng có nhiều giấy tờ khác nhau. Ví dụ, cùng thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công an nhưng có các loại giấy tờ: Sổ hộ khẩu, chứng minh nhân dân, hộ chiếu; cùng thuộc phạm vi quản lý của Bộ Tư pháp, riêng về lĩnh vực hộ tịch công dân có Giấy khai sinh, Giấy chứng nhận kết hôn, Giấy chứng tử; cùng là giấy phép lái xe nhưng hiện nay đối với mỗi loại phương tiện với thời hạn khác nhau công dân lại sở hữu một giấy tờ khác nhau. Việc tiến hành rà soát tổng thể sẽ xem xét đến nội hàm của các giấy tờ này, từ đó đưa ra phương án thay thế, tích hợp thông tin công dân của các ngành, lĩnh vực trên cơ sở ứng dụng CNTT trong quản lý sẽ giúp giảm bớt giấy tờ tùy thân và rủi ro cho công dân khi quản lý, sử dụng các loại giấy tờ này, cụ thể:

- Các giấy tờ thông tin cơ bản về người dân: Số hóa, điện tử hóa các thông tin cơ bản về công dân để giải quyết TTHC, khi đó người dân không phải khai thông tin và sử dụng giấy tờ để chứng minh nhân thân khi thực hiện những TTHC nhất định. Theo tính toán sơ bộ của Bộ Tư pháp, khi ứng dụng công nghệ thông tin vào giải quyết TTHC, quản lý công dân thì việc cung cấp số định danh cá nhân thay cho việc phải khai các thông tin cá nhân, việc ứng dụng công nghệ thông tin vào giải quyết TTHC sẽ giúp tiết kiệm thời gian điền thông tin, ước tính khoảng trên 461 tỷ đồng/năm trên cả nước, như vậy trung bình mỗi tỉnh sẽ tiếp kiệm được 7,3 tỷ đồng/ năm.

- Về giấy tờ bản sao/bản sao có chứng thực công dân phải nộp khi thực hiện các thủ tục hành chính, chi phí tương ứng cho việc sao chụp, chứng thực các loại giấy tờ để thực hiện các TTHC nêu trên khoảng 4.780 tỷ đồng/năm, khi thực hiện ứng dụng công nghệ thông tin vào giải quyết TTHC cho công dân ở các cơ quan hành chính nhà nước ở 04 cấp Chính quyền thì sẽ giảm được khoảng 2.010 tỷ đồng/năm, tương ứng sẽ giảm được khoảng 31 tỷ đồng/năm/tỉnh do việc chúng ta sẽ bớt được các hoạt động sao chụp, chứng thực để cung cấp các thông tin cá nhân (lợi ích này chưa tính đến chi phí tiết kiệm được của các cơ quan hành chính nhà nước khi thực hiện kết nối, chia sẻ thông tin cơ bản của công dân).

- Lợi ích trong việc giảm thời gian xử lý giải quyết thủ tục hành chính.

Một số ngành khi ứng dụng CNTT trong việc giải quyết các thủ tục hành chính đã đạt được những kết quả thay đổi rõ rệt:

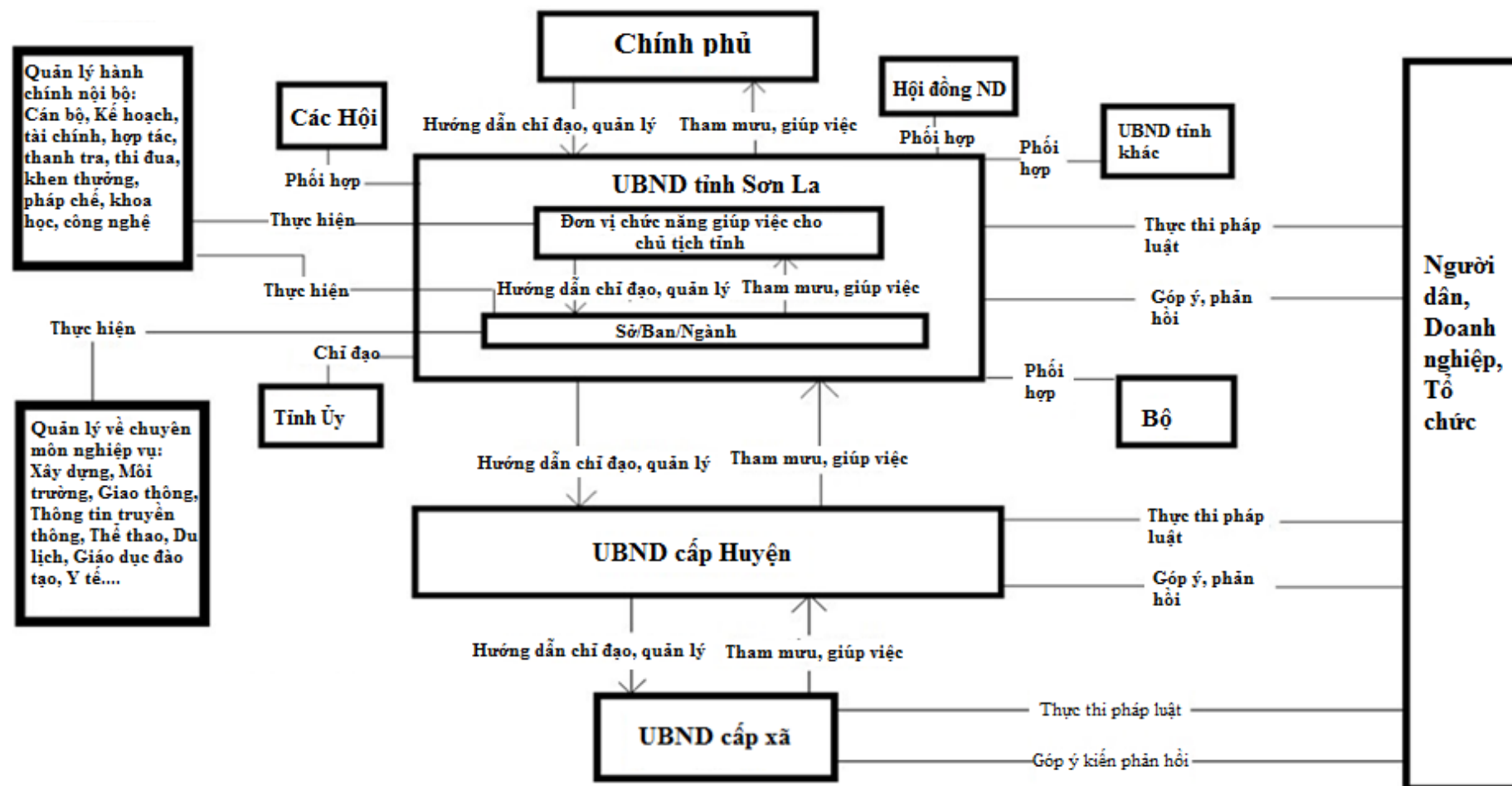
- Ngành thuế: Tỷ lệ doanh nghiệp thực hiện kê khai thuế điện tử đã tăng từ 65% lên 95%; thời gian nộp thuế của doanh nghiệp giảm được 290 giờ, từ 537 giờ/năm xuống còn 247 giờ/năm. Thực hiện sửa đổi một số điều của các Luật Thuế được Quốc hội thông qua và có hiệu lực từ ngày 01/01/2015 thì yêu cầu ngành thuế giảm thêm được 80 giờ, từ 247 giờ/năm xuống còn 167 giờ/năm (Mức bình quân của các nước ASEAN – 6 là 121 giờ/năm).

- Hải quan: Thời gian thông quan hàng hóa giảm bình quân từ 21 ngày xuống còn 14 ngày đối với xuất khẩu, 13 ngày đối với nhập khẩu, giảm được 10 – 20% chi phí và 30% thời gian thông quan hàng hóa xuất, nhập khẩu cho doanh nghiệp. Đối với tờ khai luồng xanh không thuế, thời gian thông quan hàng hóa chỉ còn từ 1 đến 3 giây.

- Bảo hiểm xã hội: Thời gian nộp bảo hiểm xã hội được giảm từ 100 giờ, từ 335 giờ/năm xuống còn 235 giờ/năm.

V. MÔ HÌNH LIÊN THÔNG NGHIỆP VỤ, THÔNG TIN TỈNH SƠN LA

5.1. Sơ đồ tổ chức mức tổng quan Chính quyền tỉnh Sơn La



Hình 1: Sơ đồ tổ chức tổng thể Chính quyền tỉnh Sơn La

5.1.1. Chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị, cơ quan tại tỉnh Sơn La

Hiện nay, cơ cấu tổ chức của các cơ quan nhà nước tại tỉnh Sơn La gồm có: 20 sở, ban, ngành, 12 huyện, thành phố giúp Chủ tịch UBND tỉnh Sơn La thực hiện chức năng quản lý nhà nước (ngoài ra còn có các cơ quan triển khai theo ngành dọc)

Bảng 8: Chức năng nhiệm vụ của các cơ quan trong tỉnh Sơn La

STT	Tên	Mô tả
1	Văn phòng UBND tỉnh	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh là cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La, có chức năng tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh về: Chương trình, kế hoạch công tác; tổ chức, quản lý và công bố các thông tin chính thức về hoạt động của Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh; đầu mối Cổng Thông tin điện tử, kết nối hệ thống thông tin hành chính điện tử chỉ đạo, điều hành của Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh; quản lý công báo và phục vụ các hoạt động của Ủy ban nhân dân tỉnh; giúp Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh (bao gồm cả các Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh) thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo thẩm quyền; quản lý văn thư - lưu trữ và công tác quản trị nội bộ của Văn phòng.
2	Sở Công thương	Sở Công Thương là cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; thực hiện chức năng tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý nhà nước về công thương, bao gồm các ngành và lĩnh vực: cơ khí; luyện kim; điện; năng lượng mới, năng lượng tái tạo; dầu khí (nếu có); hóa chất; vật liệu nổ công nghiệp; công nghiệp khai thác mỏ và chế biến khoáng sản (trừ vật liệu xây dựng); công nghiệp tiêu dùng; công nghiệp thực phẩm; công nghiệp chế biến khác; an toàn thực phẩm; lưu thông hàng hóa trên địa bàn tỉnh; xuất khẩu, nhập khẩu; thương mại biên giới (nếu có); quản lý thị trường; xúc tiến thương mại; thương mại điện tử; dịch vụ thương mại, hội nhập kinh tế quốc tế; quản lý cạnh tranh, chống bán phá giá; chống trợ cấp, bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng; khuyến công, quản lý cụm công

STT	Tên	Mô tả
		ng nghiệp, công nghiệp hỗ trợ; quản lý và tổ chức thực hiện các dịch vụ công trong các ngành, lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của sở theo quy định của pháp luật.
3	Sở Giáo dục và Đào tạo	Sở Giáo dục và Đào tạo là cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh; thực hiện chức năng tham mưu, giúp UBND tỉnh quản lý nhà nước về giáo dục và đào tạo ở địa phương theo quy định của pháp luật và theo phân công hoặc ủy quyền của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh.
4	Sở Giao thông Vận tải	Sở Giao thông Vận tải là cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh Sơn La có chức năng tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân Tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước về giao thông Vận tải, bao gồm: Đường bộ, đường thủy nội địa, Vận tải và an toàn giao thông trên địa bàn.
5	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Sở Kế hoạch và Đầu tư là cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện chức năng tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý nhà nước về quy hoạch, Kế hoạch và Đầu tư, gồm: tổng hợp về quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội; tổ chức thực hiện và đề xuất về cơ chế, chính sách quản lý kinh tế - xã hội trên địa bàn cấp tỉnh; đầu tư trong nước, đầu tư nước ngoài ở địa phương; quản lý nguồn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA), nguồn vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ, nguồn viện trợ phi Chính phủ nước ngoài; đấu thầu; đăng ký doanh nghiệp trong phạm vi địa phương; tổng hợp và thống nhất quản lý các vấn đề về doanh nghiệp, kinh tế tập thể, hợp tác xã, kinh tế tư nhân; tổ chức cung ứng các dịch vụ công thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Sở theo quy định của pháp luật.
6	Sở Khoa học và Công nghệ	Sở Khoa học và Công nghệ là cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh có chức năng tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý nhà nước về Khoa học và Công nghệ, bao gồm: hoạt động Khoa học và Công nghệ; phát triển tiềm lực Khoa học và Công nghệ;

STT	Tên	Mô tả
		tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng; sở hữu trí tuệ; ứng dụng bức xạ và đồng vị phóng xạ; an toàn bức xạ và hạt nhân; quản lý và tổ chức thực hiện các dịch vụ công về các lĩnh vực thuộc phạm vi chức năng của Sở theo quy định của pháp luật.
7	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội là cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thực hiện chức năng tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý nhà nước về: Lao động; việc làm; dạy nghề; tiền lương; tiền công; bảo hiểm xã hội (bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm xã hội tự nguyện, bảo hiểm thất nghiệp); an toàn lao động; người có công; bảo trợ xã hội; bảo vệ và chăm sóc trẻ em; bình đẳng giới; phòng, chống tệ nạn xã hội.
8	Sở Nội vụ	Sở Nội vụ là cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có chức năng tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý nhà nước về: Tổ chức bộ máy; vị trí việc làm; biên chế công chức, cơ cấu ngạch công chức trong các cơ quan, tổ chức hành chính; vị trí việc làm, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp và số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập; tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức, lao động hợp đồng trong cơ quan, tổ chức hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập; cải cách hành chính, cải cách chế độ công vụ, công chức; Chính quyền địa phương; địa giới hành chính; cán bộ, công chức, viên chức và cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là cấp xã); đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức và cán bộ, công chức cấp xã; những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã; tổ chức hội, tổ chức phi Chính phủ; văn thư, lưu trữ nhà nước; tôn giáo; thi đua – khen thưởng và công tác thanh niên.
9	Sở Nông nghiệp và Phát	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn là cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh Sơn La, thực hiện chức năng tham mưu giúp UBND tỉnh quản lý nhà nước về: Nông nghiệp, lâm

STT	Tên	Mô tả
	triển nông thôn	nghiệp, thủy sản, thủy lợi, phát triển nông thôn; phòng, chống thiên tai; chất lượng an toàn thực phẩm đối với nông sản, lâm sản, thủy sản; về các dịch vụ công thuộc ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn theo quy định pháp luật và theo phân công hoặc uỷ quyền của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh.
10	Sở Tài chính	Sở Tài chính là cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, thực hiện chức năng tham mưu, giúp UBND tỉnh quản lý nhà nước về tài chính; ngân sách nhà nước; thuế, phí, lệ phí và thu khác của ngân sách nhà nước; tài sản nhà nước; các quỹ tài chính nhà nước; đầu tư tài chính; tài chính doanh nghiệp; kế toán; kiểm toán độc lập; lĩnh vực giá và các hoạt động dịch vụ tài chính tại địa phương theo quy định của pháp luật.
11	Sở Tài nguyên và Môi trường	Sở Tài nguyên và Môi trường là cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thực hiện chức năng tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý nhà nước về tài nguyên và môi trường gồm: đất đai; tài nguyên nước; tài nguyên khoáng sản, địa chất; môi trường; khí tượng thủy văn; biến đổi khí hậu; đo đạc và bản đồ; quản lý và tổ chức thực hiện các dịch vụ công về các lĩnh vực thuộc phạm vi chức năng của Sở.
12	Sở Tư pháp	Sở Tư pháp là cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La, thực hiện chức năng tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý nhà nước về: công tác xây dựng và thi hành pháp luật; theo dõi thi hành pháp luật; kiểm tra, xử lý văn bản quy phạm pháp luật; pháp chế; phổ biến, giáo dục pháp luật; hòa giải ở cơ sở; hộ tịch; quốc tịch; chứng thực; nuôi con nuôi; lý lịch tư pháp; bồi thường nhà nước; trợ giúp pháp lý; luật sư; tư vấn pháp luật; công chứng; giám định tư pháp; bán đấu giá tài sản; trọng tài thương mại; quản lý công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính và công tác tư pháp khác theo quy định

STT	Tên	Mô tả
		của pháp luật.
13	Sở Thông tin và Truyền thông	Sở Thông tin và Truyền thông là cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh Sơn La, Tham mưu, giúp UBND tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước về: Báo chí; xuất bản; bưu chính; viễn thông; tần số vô tuyến điện; công nghệ thông tin; điện tử; phát thanh và truyền hình; thông tin đối ngoại; bản tin thông tấn; thông tin cơ sở; hạ tầng thông tin truyền thông; quảng cáo trên báo chí, trên môi trường mạng, trên xuất bản phẩm và quảng cáo tích hợp trên các sản phẩm, dịch vụ bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin (sau đây gọi tắt là Thông tin và Truyền thông); thực hiện một số nhiệm vụ, quyền hạn theo sự phân cấp, ủy quyền của UBND tỉnh và theo quy định của pháp luật.
14	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch là cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh; thực hiện chức năng tham mưu, giúp UBND tỉnh quản lý nhà nước về văn hóa, gia đình, thể dục, Thể thao, du lịch và quảng cáo (trừ quảng cáo trên báo chí, trên môi trường mạng, trên xuất bản phẩm và quảng cáo tích hợp trên các sản phẩm, dịch vụ bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin) ở địa phương theo quy định của pháp luật; các dịch vụ công thuộc lĩnh vực quản lý của Sở và thực hiện một số nhiệm vụ, quyền hạn theo phân công hoặc ủy quyền của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh.
15	Sở Xây dựng	Sở Xây dựng là cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh; thực hiện chức năng tham mưu, giúp UBND tỉnh quản lý nhà nước về các lĩnh vực: Quy hoạch xây dựng và kiến trúc; hoạt động đầu tư xây dựng; phát triển đô thị; hạ tầng kỹ thuật đô thị và khu công nghiệp, khu kinh tế, khu công nghệ cao (bao gồm: Cấp nước, thoát nước đô thị và khu công nghiệp, khu kinh tế, khu công nghệ cao; quản lý chất thải rắn thông thường tại đô thị, khu công nghiệp,

STT	Tên	Mô tả
		khu kinh tế, khu công nghệ cao, cơ sở sản xuất vật liệu xây dựng; chiếu sáng đô thị; công viên, cây xanh đô thị; quản lý nghĩa trang, trừ nghĩa trang liệt sỹ; kết cấu hạ tầng giao thông đô thị, không bao gồm việc quản lý khai thác, sử dụng, bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông đô thị; quản lý xây dựng ngầm đô thị; quản lý sử dụng chung cơ sở hạ tầng kỹ thuật đô thị); nhà ở; công sở; thị trường bất động sản; vật liệu xây dựng; về các dịch vụ công trong các lĩnh vực quản lý nhà nước của Sở; thực hiện một số nhiệm vụ, quyền hạn khác theo phân cấp, Ủy quyền của UBND tỉnh và theo quy định của pháp luật.
16	Sở Y tế	Sở Y tế là cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh có chức năng tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước về chăm sóc và bảo vệ sức khỏe nhân dân, gồm: Y tế dự phòng; khám, chữa bệnh; phục hồi chức năng; y dược cổ truyền; thuốc phòng bệnh, chữa bệnh cho người; mỹ phẩm; an toàn vệ sinh thực phẩm; trang thiết bị Y tế; dân số; bảo hiểm Y tế (sau đây gọi chung là Y tế).
17	Sở Ngoại vụ	Sở Ngoại vụ là cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, có chức năng tham mưu giúp Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý nhà nước về công tác ngoại vụ và công tác biên giới lãnh thổ quốc gia của địa phương; các dịch vụ công thuộc phạm vi quản lý nhà nước của sở theo quy định của pháp luật. Sở Ngoại vụ thực hiện chức năng tham mưu cho cấp ủy Đảng tỉnh (gọi chung là Tỉnh ủy) thông qua Ban cán sự đảng UBND tỉnh về chủ trương hội nhập quốc tế, định hướng mở rộng quan hệ và triển khai toàn diện công tác đối ngoại của địa phương; tổ chức, quản lý công tác đối ngoại Đảng tại địa phương theo các quy định của Đảng.

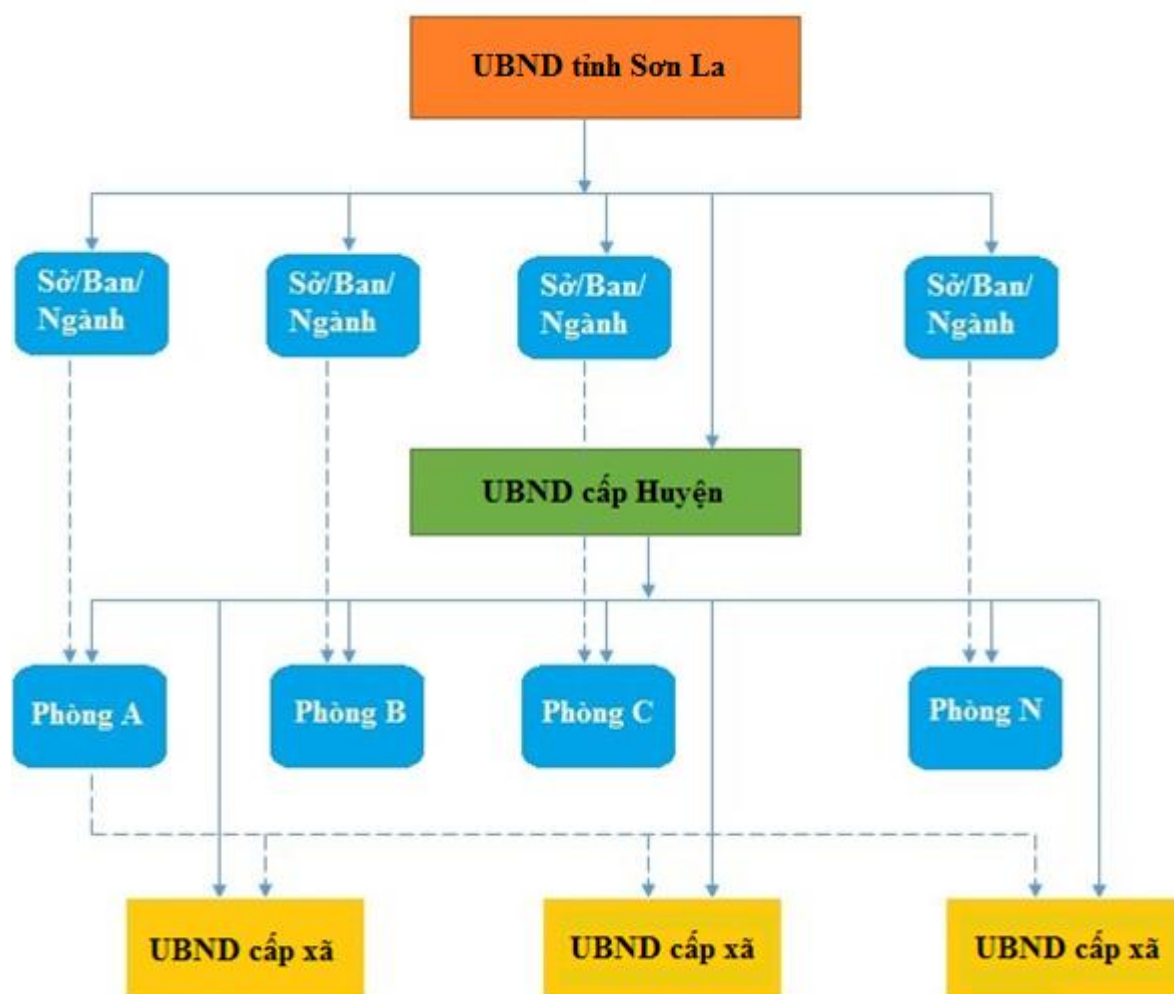
STT	Tên	Mô tả
18	Thanh tra tỉnh	Thanh tra tỉnh là cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, có chức năng tham mưu, giúp UBND tỉnh quản lý nhà nước về công tác thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng; tiến hành thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng theo quy định của pháp luật. Thanh tra tỉnh có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản riêng; chịu sự chỉ đạo, quản lý về tổ chức, biên chế và công tác của UBND tỉnh mà trực tiếp là Chủ tịch UBND tỉnh; đồng thời chịu sự chỉ đạo về công tác, hướng dẫn về tổ chức, nghiệp vụ của Thanh tra Chính phủ.
19	Ban Dân tộc	- Ban Dân tộc là cơ quan chuyên môn ngang Sở thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, có chức năng tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước về công tác dân tộc. - Ban Dân tộc có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản theo quy định của pháp luật; chịu sự chỉ đạo, quản lý và điều hành của Ủy ban nhân dân tỉnh; đồng thời chịu sự chỉ đạo, kiểm tra, hướng dẫn về chuyên môn, nghiệp vụ của Ủy ban Dân tộc.
20	Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Sơn La	Ban Quản lý là cơ quan trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La, thực hiện chức năng quản lý nhà nước trực tiếp đối với các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Sơn La; quản lý và tổ chức thực hiện chức năng cung ứng dịch vụ hành chính công và dịch vụ hỗ trợ liên quan đến hoạt động đầu tư và sản xuất, kinh doanh cho các nhà đầu tư trong các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Sơn La. Ban Quản lý thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định tại Điều 81 Nghị định số 108/2006/NĐ-CP ngày 22/9/2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư, Điều 37 Nghị định số 29/2008/NĐ-CP

STT	Tên	Mô tả
		ngày 14/3/2008 của Chính phủ quy định về khu công nghiệp, khu chế xuất và khu kinh tế.
21	UBND huyện Bắc Yên	Điều 24. Nhiệm vụ, quyền hạn của Chính quyền địa phương ở huyện 1. Tổ chức và bảo đảm việc thi hành Hiến pháp và pháp luật trên địa bàn huyện. 2. Quyết định những vấn đề của huyện trong phạm vi được phân quyền, phân cấp theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan. 3. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn do cơ quan hành chính nhà nước cấp trên ủy quyền. 4. Kiểm tra, giám sát tổ chức và hoạt động của Chính quyền địa phương cấp xã. 5. Chịu trách nhiệm trước Chính quyền địa phương cấp tỉnh về kết quả thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn của Chính quyền địa phương ở huyện. 6. Quyết định và tổ chức thực hiện các biện pháp nhằm phát huy quyền làm chủ của Nhân dân, huy động các nguồn lực xã hội để xây dựng và phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh trên địa bàn huyện.
22	UBND huyện Mai Sơn	
23	UBND huyện Mộc Châu	
24	UBND huyện Mường La	
25	UBND huyện Phù Yên	
26	UBND huyện Quỳnh Nhai	
27	UBND huyện Sông Mã	
28	UBND huyện Sốp Cộp	
29	UBND huyện Thuận Châu	
30	UBND huyện Yên Châu	
31	UBND huyện Vân Hồ	Điều 28. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân huyện 1. Xây dựng, trình Hội đồng nhân dân huyện quyết định các nội dung quy định tại các điểm a, b, c và g khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều 26 của Luật này và tổ chức thực hiện các nghị quyết của Hội đồng nhân dân huyện. 2. Quy định tổ chức bộ máy và nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể của cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân huyện. 3. Tổ chức thực hiện ngân sách huyện; thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, phát triển công nghiệp, xây dựng, thương mại, dịch vụ, du lịch, nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, mạng lưới giao thông, thủy lợi, xây dựng điểm dân cư nông thôn; quản lý và sử

STT	Tên	Mô tả
32	UBND thành phố Sơn La	dụng đất đai, rừng núi, sông hồ, tài nguyên nước, tài nguyên khoáng sản, nguồn lợi ở vùng biển, tài nguyên thiên nhiên khác; bảo vệ môi trường trên địa bàn huyện theo quy định của pháp luật. 4. Thực hiện các nhiệm vụ về tổ chức và bảo đảm việc thi hành Hiến pháp và pháp luật, xây dựng Chính quyền và địa giới hành chính, giáo dục, đào tạo, khoa học, công nghệ, văn hóa, thông tin, thể dục, Thể thao, Y tế, lao động, chính sách xã hội, dân tộc, tôn giáo, quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội, hành chính tư pháp, bổ trợ tư pháp và các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật. 5. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn do cơ quan nhà nước cấp trên phân cấp, ủy quyền. 6. Phân cấp, ủy quyền cho Ủy ban nhân dân cấp xã, cơ quan, tổ chức khác thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân huyện.

5.1.2. Sơ đồ mối quan hệ nghiệp vụ các cấp Chính quyền tỉnh Sơn La

a) Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La

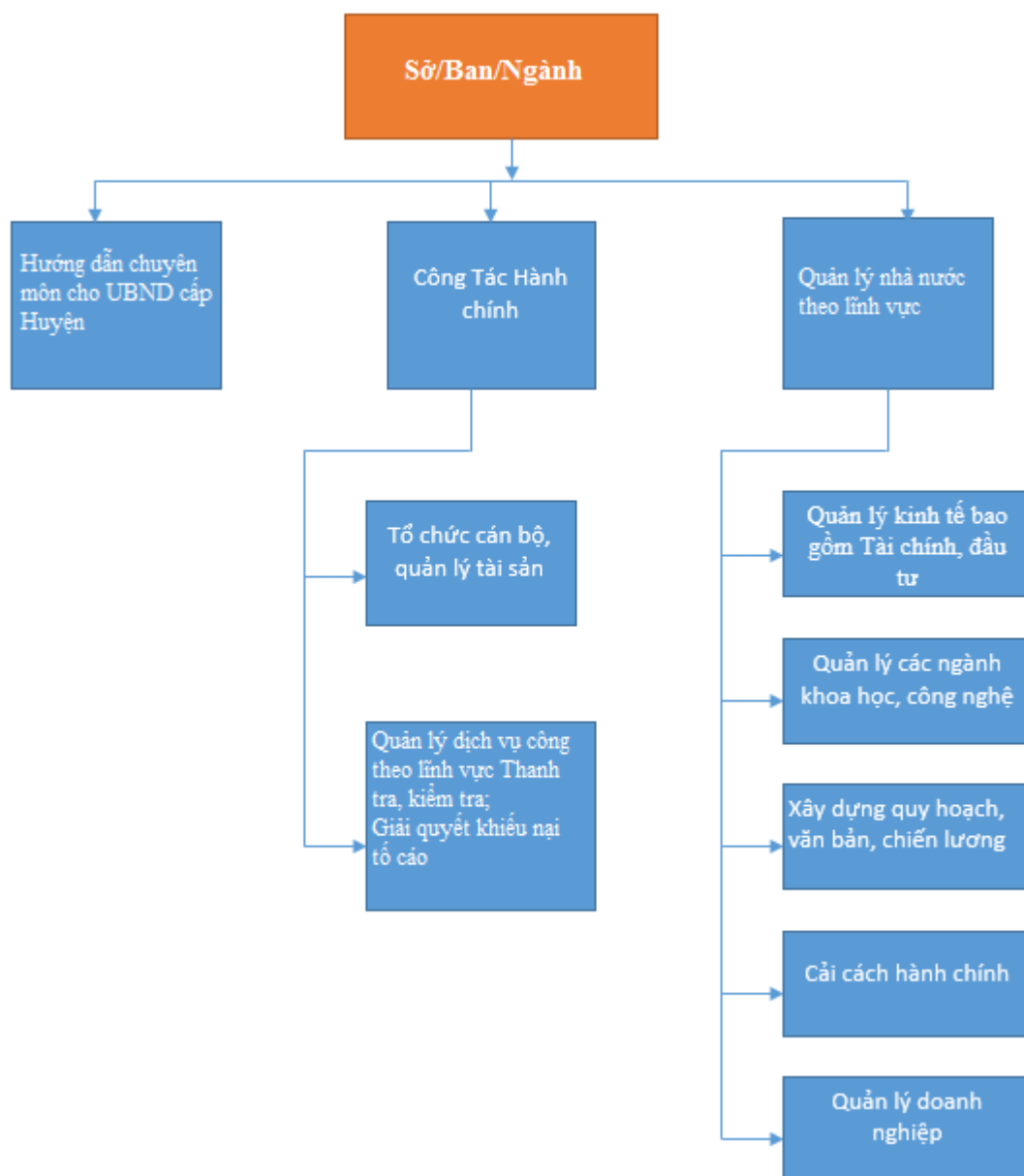


Hình 2: Sơ đồ mối quan hệ nghiệp vụ trong tỉnh Sơn La

Ký hiệu: $\dashrightarrow$ Quan hệ chuyên môn

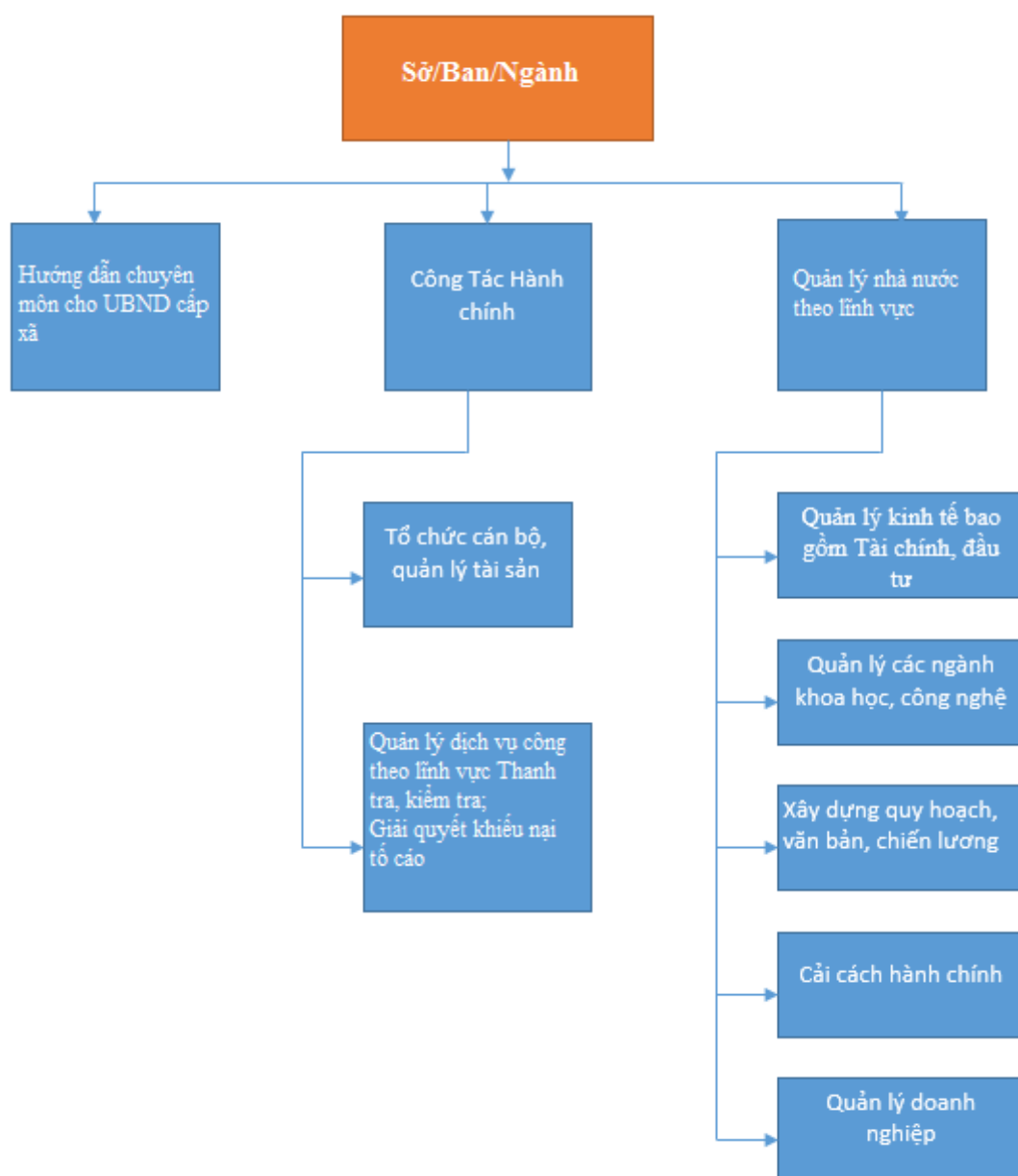
$\longrightarrow$ Chỉ đạo, quan hệ trực tiếp

b) Các Sở/Ban/Ngành trong tỉnh

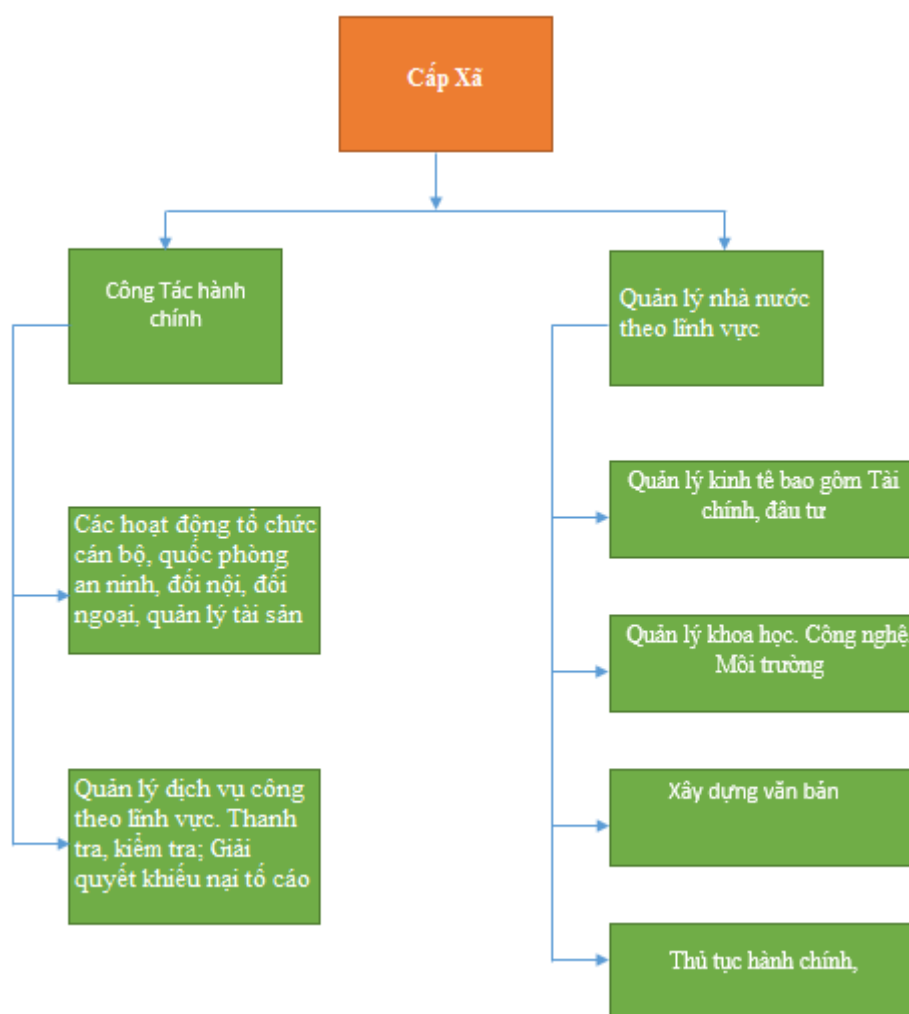


Hình 3: Sơ đồ Mối quan hệ nghiệp vụ giữa các Sở/Ban/Ngành trong tỉnh

c) Cấp Huyện



Hình 4: Sơ đồ môi quan hệ nghiệp vụ của các cơ quan cấp Huyện

d) Cấp Xã**Hình 5: Sơ đồ mối quan hệ nghiệp vụ của cấp xã****5.2. Mô hình liên thông nghiệp vụ giữa các cơ quan****5.2.1 Phân tích mô hình liên thông nghiệp vụ**

Phân tích mô hình nghiệp vụ liên thông của các thủ tục hành chính ưu tiên triển khai là một yêu cầu bắt buộc, để từ đó chúng ta có thể thấy được vai trò và sự kết nối của các cơ quan nhà nước tham gia vào một thủ tục hành chính công. Hơn thế nữa, việc phân tích mô hình nghiệp vụ liên thông của các thủ tục hành chính để từ đó chúng ta có thể thấy được những thông tin nào cần trao đổi, chia sẻ giữa các cơ quan, từ đó định hướng được việc xây dựng những cơ sở dữ liệu cần thiết phục vụ cho mục đích kiểm tra, trích lọc và trao đổi thông tin giữa các cơ quan tham gia vào việc xử lý thủ tục hành chính.

Việc phân tích quy trình hiện tại của một dịch vụ công là bước đầu tiên trong quá trình phân tích mô hình nghiệp vụ liên thông. Tại bước này chúng ta xác định các quy trình thực hiện tuần tự trong một mô hình nghiệp vụ liên thông, các đơn vị tham

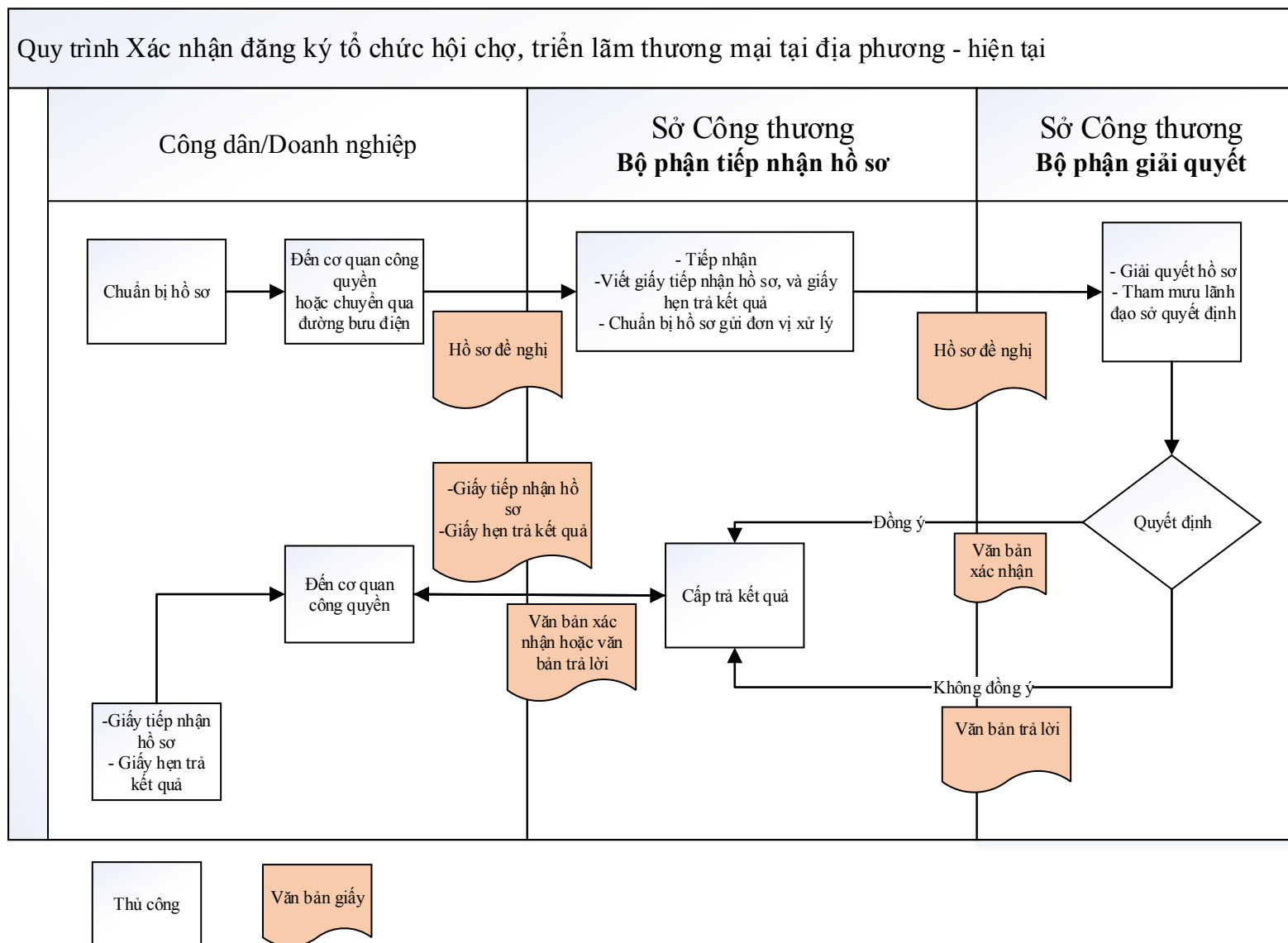
gia vào việc xử lý quy trình (ví dụ: Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả, Bộ phận xử lý của Sở A, Bộ phận xử lý của Sở B). Căn cứ trên việc phân tích các văn bản, biểu mẫu, quy trình xử lý thủ tục hành chính của 2.157 thủ tục hành chính của tỉnh Sơn La sẽ đề xuất ra mối quan hệ nghiệp vụ, thông tin trao đổi giữa các cơ quan. Bảng 7 minh họa quy trình của mỗi thủ tục hành chính cần phân tích.

Bảng 9: Xác nhận đăng ký tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại tại Việt Nam.

Trình tự thực hiện:	- Thương nhân, tổ chức gửi hồ sơ đăng ký tổ chức Hội chợ, Triển lãm thương mại tại Việt Nam đến Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Công Thương tại Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh Sơn La. + Địa chỉ: Toà nhà VNPT, P. Tô Hiệu, Sơn La. + Thời gian nhận hồ sơ và trả kết quả: Vào giờ hành chính các ngày làm việc trong tuần (trừ các ngày lễ, tết). - Sở Công Thương xem xét xác nhận cho Thương nhân, tổ chức đăng ký tổ chức Hội chợ, Triển lãm thương mại tại Việt Nam. Trường hợp không xác nhận phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.
Cách thức thực hiện:	- Nộp 01 hồ sơ đăng ký qua đường bưu điện đến Sở Công Thương; - Nộp 01 hồ sơ đăng ký trực tiếp tại trụ sở Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh ; - Sử dụng hệ thống dịch vụ công trực tuyến do cơ quan quản lý nhà nước cung cấp.
Thành phần hồ sơ:	+ 01 Đăng ký tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại theo mẫu quy định tại Nghị định này; + 01 Bản sao không cần chứng thực Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Quyết định thành lập hoặc các quyết định khác có giá trị pháp lý tương đương theo quy định của pháp luật
Thời hạn giải quyết:	Thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ
Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:	Thương nhân, tổ chức

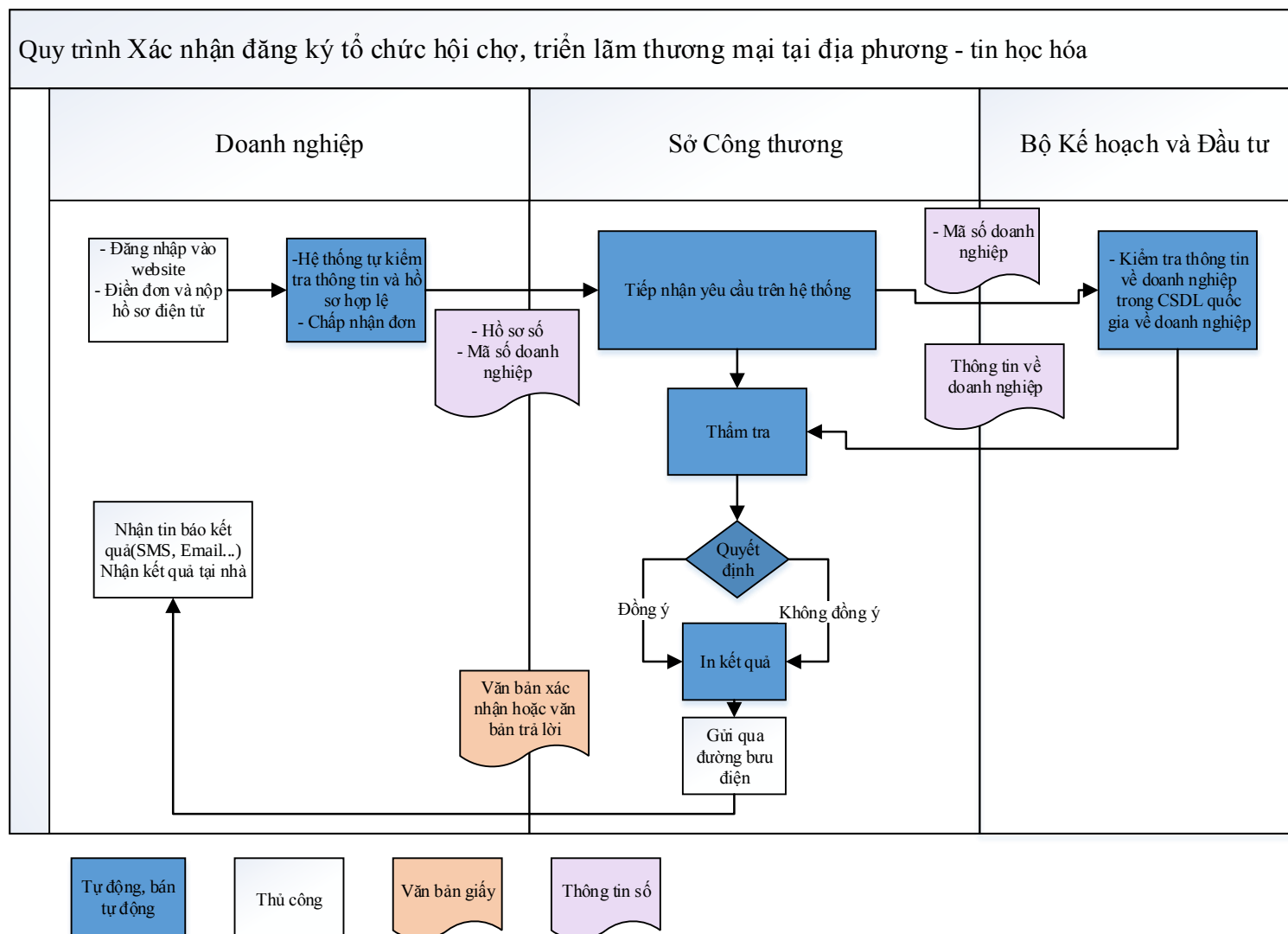
Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:	Sở Công thương
Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:	Công văn xác nhận hoặc không xác nhận
Lệ phí:	
Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:	- Luật Thương mại 2005; - Nghị định số 81/2018/NĐ-CP ngày 22/05/2018 của Chính phủ.

Từ quy trình hiện tại của thủ tục hành chính, chúng ta cần mô hình hóa các bước trong từng thủ tục hành chính, sử dụng các phương pháp mô hình hóa như BPMN (Business Process Modeling and Notation) hoặc CFF (Cross Funtional Flowchart) để thấy được những điểm yếu, những điểm bất cập mà cần phải ứng dụng công nghệ thông tin để tin học hóa các quy trình đó.



Hình 6: Mô hình hiện tại của Thủ tục Xác nhận đăng ký tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại tại Việt Nam.

Sau khi đã mô hình hóa quy trình hiện tại của thủ tục hành chính, việc tiếp theo chúng ta cần phải đưa ra những yêu cầu để có thể ứng dụng CNTT phục vụ mục đích tin học hóa một số những quy trình nhằm tăng tính tự động hóa, giảm bớt các công đoạn thủ công như hiện tại. Để làm được điều này, chúng ta cần căn cứ vào các bước thứ nhất, thứ hai để đảm bảo quy trình của thủ tục hành chính mặc dù được tin học hóa nhưng cũng không thay đổi quá nhiều về mặt tổ chức của mỗi đơn vị liên quan.



Hình 7: Mô hình tương lai (tin học hóa) của Thủ tục Xác nhận đăng ký tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại tại Việt Nam.

5.2.2 Xác định các vấn đề và định hướng giải pháp tin học hóa

Qua việc phân tích các thủ tục hành chính của tỉnh Sơn La, các bước trong quy trình sau khi tin học hóa, chúng ta có thể tổng hợp được các khâu trong quy trình xử lý thủ tục hành chính và từ đó tính đề xuất những bước nên để ở mức Thủ công, Tự động, hoặc Bán tự động theo bảng bên dưới. Các khâu Thủ công nghĩa là con người vẫn phải hoàn toàn tự làm mà không có sự giúp đỡ của các thiết bị. Khâu Tự động nghĩa là con người không cần phải tham gia vào, ở khâu này, các thiết bị CNTT sẽ hoàn toàn đảm nhiệm 100%. Khâu Bán tự động xảy ra đối với các trường hợp mà có cả sự tham gia của con người lẫn các thiết bị CNTT hỗ trợ, ví dụ như khâu kiểm tra sự hợp lệ của hồ sơ thì ngoài việc kiểm tra Tự động khâu tính đầy đủ, nghĩa là các trường thông tin được điền đầy đủ, tuy nhiên vẫn cần sự tham gia của con người khi các thông tin đó điền có chính xác hay không.

Bảng 10: Các bước tin học hóa xử lý thủ tục hành chính

Các khâu	Thủ công	Tự động	Bán tự động
Đăng nhập vào website	x		
Điền thông tin chính (CMTND/Số Hộ chiếu) vào form và tải văn bản đính kèm	x		
Hệ thống tự trả về các thông tin liên quan		x	
Kiểm tra sự đầy đủ của hồ sơ		x	
Gửi thông báo (email, SMS)		x	
Kiểm tra sự hợp lệ của hồ sơ			x
Trích xuất và gửi yêu cầu cung cấp thông tin		x	
Gửi trả thông tin theo yêu cầu		x	
Thẩm tra hồ sơ	x		
Lưu trữ kết quả xử lý hồ sơ		x	
In kết quả xử lý		x	

Thanh toán			x
Trả kết quả xử lý			x

Như vậy, khi ứng dụng CNTT để tin học hóa các quy trình trong các thủ tục hành chính, chúng ta có thể giảm lược đáng kể được sự tham gia của con người trong các khâu như: Hệ thống tự trả về các thông tin liên quan, Kiểm tra sự đầy đủ của hồ sơ, Gửi thông báo (email, SMS), Trích xuất và gửi yêu cầu cung cấp thông tin, Gửi trả thông tin theo yêu cầu, Lưu trữ kết quả xử lý hồ sơ, In kết quả xử lý.

Từ đó chúng ta xác định các vấn đề cần tin học hóa và đưa ra các định hướng tin học hóa để giải quyết từng vấn đề một, đây cũng chính là những điều kiện cần để có thể áp dụng những giải pháp tin học hóa.

Bảng 11: Định hướng giải pháp tin học hóa

STT	Các vấn đề	Định hướng giải pháp tin học hóa
1	Hồ sơ thủ tục của các thủ tục hành chính hiện tại vẫn tồn tại nhiều văn bản giấy, gây khó khăn cho người dân, doanh nghiệp và cả đơn vị xử lý. Phần lớn các thủ tục hành chính hiện tại vẫn ở mức độ 1,2.	Xây dựng các cổng thông tin hành chính công cung cấp toàn bộ các danh mục cũng như thông tin của từng thủ tục hành chính một. Từng bước đưa các dịch vụ công này lên mức 3, mức 4 bằng việc xây dựng các e-form (biểu mẫu điện tử tương tác) để cho phép trích, xuất thông tin một cách tự động từ các cơ sở dữ liệu tránh việc sai sót trong khi điền các thông tin liên quan của người dân/doanh nghiệp. Cho phép tiếp nhận các văn bản điện tử dưới nhiều định dạng như .pdf, .doc, .excel, .jpeg, v.v... để hạn chế việc lưu trữ hồ sơ dưới dạng giấy truyền thống sẽ gây khó khăn trong việc xử lý, tìm kiếm và lưu trữ sau này.
2	Chưa có các ứng dụng, hệ thống thông tin để xử lý một số các quy trình thủ tục hành chính một cách tự động.	Xây dựng các phần mềm, ứng dụng, các hệ thống thông tin để có thể xử lý một số quy trình một cách tự động như tự động kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ, tự động luân chuyển các tác vụ đã xác định trước, tự động yêu cầu và cung cấp thông tin đã được lập trình từ ban đầu.
3	Các đơn vị có liên quan trong việc giải quyết thủ tục hành chính chưa cung cấp các dịch vụ theo yêu cầu để có thể truy	Xây dựng các ứng dụng, phần mềm, các hệ thống thông tin để cung cấp thông tin dưới dạng các dịch vụ ví dụ như dịch vụ

	cập/cung cấp thông tin một cách tự động, do đó vẫn tồn tại việc gửi văn bản xin cung cấp, xác minh thông tin, gây mất thời gian và công sức của các đơn vị xử lý.	cung cấp thông tin về giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, qua đó các đơn vị khác, khi thực hiện xử lý các thủ tục hành chính mà cần phải kiểm tra thông tin về giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có thể yêu cầu dịch vụ này để cung cấp thông tin.
4	Chưa có nền tảng chia sẻ, tích hợp cho toàn tỉnh để có thể thông qua đó quản lý tập trung các vấn đề liên quan đến kết nối, chia sẻ, và tích hợp thông tin/dịch vụ.	Việc xây dựng một nền tảng chia sẻ, tích hợp dùng chung cấp tỉnh là cần thiết. Thành phần này đóng vai trò là nền tảng công nghệ thông tin liên cơ quan cho các sở, ban, ngành, quận, huyện và các cơ quan nhà nước trực thuộc tỉnh. Với nền tảng này, thông tin nghiệp vụ có thể được trao đổi theo chiều ngang và theo chiều dọc giữa các cơ quan nhà nước thuộc tỉnh. Thành phần này cũng hoạt động như một công nghiệp vụ, cùng với các dịch vụ cấp tỉnh để trao đổi thông tin với các Bộ, tỉnh khác, hoặc với các cơ quan Đảng, hay các hệ thống thông tin của doanh nghiệp, tổ chức khác khi cần thiết.
5	Thông tin vẫn còn lưu rải rác tại các cơ sở dữ liệu khác nhau, do các đơn vị khác nhau quản lý, do đó gây khó khăn cho việc xác thực thông tin cũng như việc tra cứu thông tin.	Cần phải xây dựng danh mục các cơ sở dữ liệu dùng chung cho toàn tỉnh, và phải kết nối được tới tất cả các đơn vị trong tỉnh (nếu có yêu cầu kết nối, truy xuất thông tin).
6	Tài khoản truy cập của người dân, doanh nghiệp vẫn quản lý một cách phân tán, do các Sở cung cấp dịch vụ công trực tuyến tự quản lý dẫn đến việc người dân và doanh nghiệp cần phải có quá nhiều tài khoản khác nhau khi sử dụng dịch vụ công trực tuyến.	Xây dựng các hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu người dùng để có thể quản lý tập trung việc xác thực, định danh cho việc truy cập vào các dịch vụ công trực tuyến. Áp dụng các giải pháp về đăng nhập một lần (SSO) giúp cho người dân và doanh nghiệp không phải cần quá nhiều tài

		khoản, nhớ quá nhiều mật khẩu cho việc sử dụng dịch vụ công trực tuyến.
7	Hiện tại người dân và doanh nghiệp khi nhận thông báo kết quả giải quyết thủ tục hành chính vẫn nhận bằng văn bản giấy hoặc email nên có thể gây ra tình trạng quên thời hạn nhận kết quả.	Mở rộng thêm các kênh giao tiếp với người dân, doanh nghiệp trong việc nhận kết quả như kết hợp với các nhà cung cấp các giải pháp nhận thông báo qua SMS, hoặc kết hợp với các đơn vị cung cấp dịch vụ chuyển phát nhanh (như VNPost, ViettelPost...) để có thể chuyển kết quả xử lý về tận nhà, cơ quan cho người dân, doanh nghiệp.
8	Hiện tại việc xây dựng các cổng dịch vụ công trực tuyến chưa được tích hợp với một cửa điện tử, gây khó khăn cho công dân, doanh nghiệp khi tham gia thực hiện các thủ tục hành chính	Cần đảm bảo việc xây dựng các phần mềm dịch vụ công trực tuyến, phần mềm một cửa điện tử thống nhất trên cơ sở tổ chức lại các phần mềm hiện có; bảo đảm việc triển khai do 01 đơn vị đầu mối cấp tỉnh tổ chức thực hiện và sử dụng thống nhất một phần mềm đó.

5.3. Mô hình trao đổi thông tin, dữ liệu giữa các cơ quan

5.3.1 Tổng quan về mối quan hệ nghiệp vụ, thông tin giữa cơ quan hành chính trong tỉnh về dịch vụ nghiệp vụ và thông tin

Qua phân tích toàn bộ các thủ tục hành chính của tỉnh Sơn La, chúng ta có thể tổng hợp lại các dịch vụ do các đơn vị cung cấp, và các dịch vụ do các đơn vị khai thác tại hai bảng dưới đây. Mục đích của hai bảng này nhằm cung cấp một cái nhìn toàn diện về mối quan hệ nghiệp vụ cũng như những yêu cầu về mặt trao đổi thông tin giữa các cơ quan trong tỉnh Sơn La khi tham gia xử lý các thủ tục hành chính.

Kiến trúc Chính quyền điện tử tỉnh Sơn La

Phiên bản 1.0

Bảng 12: Mối quan hệ dịch vụ giữa các cơ quan tham gia xử lý thủ tục hành chính

Cung cấp Khai thác	BHXXH tỉnh	Phòng cảnh sát PCCC-Công an tỉnh	Công an tỉnh	Cục Đăng kiểm	Cục Hải quan	Cục Thuế	Sở Công thương	Sở KH&ĐT	Sở LĐTBXH	Sở Nội vụ	Sở TN&MT	Sở Tư pháp	Sở Xây dựng	Sở Y tế	UBND tỉnh	Bộ Ngoại giao
Ban QLKC	Dịch vụ cung cấp thông tin về bảo hiểm xã hội	-	Dịch vụ cung cấp thông tin về công dân	-	-	Dịch vụ cung cấp thông tin về thuế	-	Dịch vụ cung cấp thông tin về doanh nghiệp	-	-	Dịch vụ cung cấp thông tin về đất đai	-	Dịch vụ cung cấp thông tin về quy hoạch	-	Dịch vụ cung cấp thông tin về chứng nhận đầu tư	
			Dịch vụ cung cấp thông tin về giấy phép xây dựng													
			-Dịch vụ cung cấp thông tin về chứng chỉ xây dựng													
			Dịch vụ cung cấp thông tin về đánh giá tác động môi trường													
			Dịch vụ cung cấp thông tin về tài nguyên nước													
			Dịch vụ cung cấp thông tin về Khoáng sản													
UBND huyện	Dịch vụ cung cấp thông tin về bảo hiểm xã hội	Dịch vụ cung cấp thông tin về an toàn PCCC	Dịch vụ cung cấp thông tin về công dân	-	-	Dịch vụ cung cấp thông tin về thuế	Dịch vụ cung cấp thông tin về giấy chứng nhận an toàn thực phẩm	Dịch vụ cung cấp thông tin về doanh nghiệp	-	Dịch vụ cung cấp thông tin về cbccvc	Dịch vụ cung cấp thông tin về đất đai	Dịch vụ cung cấp thông tin về hộ tịch	Dịch vụ cung cấp thông tin về giấy phép xây dựng	-	Dịch vụ cung cấp thông tin về chứng nhận đầu tư	
						Dịch vụ cung cấp thông tin về tài nguyên nước										
						Dịch vụ cung cấp thông tin về Khoáng sản										
						Dịch vụ cung cấp thông tin về đánh giá tác động môi trường					Dịch vụ cung cấp thông tin về lý lịch tư pháp	Dịch vụ cung cấp thông tin về chứng chỉ xây dựng				
Sở Công	-	Dịch vụ	Dịch vụ cung	-	-	Dịch vụ cung	-	Dịch vụ	-	-	Dịch vụ cung	-	-	-	Dịch vụ	

Kiến trúc Chính quyền điện tử tỉnh Sơn La Phiên bản 1.0																
Cung cấp Khai thác	BHXH tỉnh	Phòng cảnh sát PCCC-Công an tỉnh	Công an tỉnh	Cục Đăng kiểm	Cục Hải quan	Cục Thuế	Sở Công thương	Sở KH&ĐT	Sở LĐTBXH	Sở Nội vụ	Sở TN&MT	Sở Tư pháp	Sở Xây dựng	Sở Y tế	UBND tỉnh	Bộ Ngoại giao
	thương	cung cấp thông tin về an toàn PCCC	cấp thông tin về công dân			cấp thông tin về thuế		cung cấp thông tin về doanh nghiệp			cấp thông tin về đất đai				cung cấp thông tin về chứng nhận đầu tư	
Sở VHTT và DL	-	Dịch vụ cung cấp thông tin về an toàn PCCC	Dịch vụ cung cấp thông tin về công dân	-	-	-	-	Dịch vụ cung cấp thông tin về doanh nghiệp	-	-	Dịch vụ cung cấp thông tin về đất đai	-	Dịch vụ cung cấp thông tin về giấy phép xây dựng	Dịch vụ cung cấp thông tin về vệ sinh an toàn thực phẩm	-	
Sở GD&ĐT	-	-	Dịch vụ cung cấp thông tin về công dân	-	-	-	-	-	-	Dịch vụ cung cấp thông tin về cbccvc	Dịch vụ cung cấp thông tin về đất đai	Dịch vụ cung cấp thông tin về hộ tịch	-	-	-	
Sở GTVT	-	Dịch vụ cung cấp thông tin về an toàn PCCC	Dịch vụ cung cấp thông tin về đăng ký phương tiện	-	-	-	-	Dịch vụ cung cấp thông tin về doanh nghiệp	-	-	-	-	Dịch vụ cung cấp thông tin về giấy phép xây dựng	-	Dịch vụ cung cấp thông tin về chứng nhận đầu tư	
			Dịch vụ cung cấp thông tin về công dân													
Sở KH&ĐT	Dịch vụ cung cấp thông tin về bảo hiểm xã hội	-	Dịch vụ cung cấp thông tin về công dân	-	Dịch vụ cung cấp thông tin về thông quan điện tử	Dịch vụ cung cấp thông tin về thuế	-	-	-	-	Dịch vụ cung cấp thông tin về đất đai	Dịch vụ cung cấp thông tin về lý lịch tư pháp (tổ chức là doanh nghiệp, cá nhân góp vốn thành lập doanh nghiệp)	Dịch vụ cung cấp thông tin về chứng chỉ xây dựng	-	Dịch vụ cung cấp thông tin về chứng nhận đầu tư	
											Dịch vụ cung cấp thông tin về đánh giá tác động môi trường					
Sở LĐTBXH	-	-	Dịch vụ cung cấp thông tin về công dân	-	-	-	-	Dịch vụ cung cấp thông tin về doanh nghiệp	-	-	-	Dịch vụ cung cấp thông tin về hộ tịch	-	-	Dịch vụ cung cấp thông tin về chứng nhận đầu tư	
												Dịch vụ cung cấp thông tin về đất đai				
Sở Nội vụ	Dịch vụ cung cấp thông tin	-	Dịch vụ cung cấp thông tin	-	-	-	-	-	-	-	Dịch vụ cung cấp thông tin	Dịch vụ cung cấp thông tin	-	-	-	

Kiến trúc Chính quyền điện tử tỉnh Sơn La Phiên bản 1.0																
Cung cấp Khai thác	BHXH tỉnh	Phòng cảnh sát PCCC-Công an tỉnh	Công an tỉnh	Cục Đăng kiểm	Cục Hải quan	Cục Thuế	Sở Công thương	Sở KH&ĐT	Sở LĐTBXH	Sở Nội vụ	Sở TN&MT	Sở Tư pháp	Sở Xây dựng	Sở Y tế	UBND tỉnh	Bộ Ngoại giao
	về bảo hiểm xã hội		về công dân								về đất đai	về lý lịch tư pháp				
Sở NN&PTNT	-	-	Dịch vụ cung cấp thông tin về công dân	Dịch vụ cung cấp thông tin về đăng kiểm phương tiện	Dịch vụ cung cấp thông tin về thông quan điện tử	Dịch vụ cung cấp thông tin về thuế	-	Dịch vụ cung cấp thông tin về doanh nghiệp	-	-	Dịch vụ cung cấp thông tin về đất đai Dịch vụ cung cấp thông tin về đánh giá tác động môi trường	Dịch vụ cung cấp thông tin về lý lịch tư pháp	-	-	Dịch vụ cung cấp thông tin về chứng nhận đầu tư	
Sở Tài chính	-	-	Dịch vụ cung cấp thông tin về công dân	-	-	-	-	Dịch vụ cung cấp thông tin về doanh nghiệp	-	Dịch vụ cung cấp thông tin về cbccvc	Dịch vụ cung cấp thông tin về đất đai	-	-	-	-	
Sở TN&MT	-	-	Dịch vụ cung cấp thông tin về công dân	-	-	Dịch vụ cung cấp thông tin về thuế	-	Dịch vụ cung cấp thông tin về doanh nghiệp	-	Dịch vụ cung cấp thông tin về cbccvc	-	-	Dịch vụ cung cấp thông tin về quy hoạch	-	Dịch vụ cung cấp thông tin về chứng nhận đầu tư	
Sở TT&TT	-	-	Dịch vụ cung cấp thông tin về công dân	-	-	Dịch vụ cung cấp thông tin về báo cáo tài chính	-	Dịch vụ cung cấp thông tin về doanh nghiệp	-	-	Dịch vụ cung cấp thông tin về đất đai	-	-	-	Dịch vụ cung cấp thông tin về chứng nhận đầu tư	
Sở Tư pháp	-	-	Dịch vụ cung cấp thông tin về công dân	-	-	Dịch vụ cung cấp thông tin về thuế	-	Dịch vụ cung cấp thông tin về doanh nghiệp	-	-	Dịch vụ cung cấp thông tin về đất đai	-	-	-	-	
Sở Y tế	Dịch vụ cung cấp thông tin về bảo hiểm xã hội	-	Dịch vụ cung cấp thông tin về công dân	-	-	-	-	Dịch vụ cung cấp thông tin về doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	

Kiến trúc Chính quyền điện tử tỉnh Sơn La Phiên bản 1.0																
Cung cấp Khai thác	BHXH tỉnh	Phòng cảnh sát PCCC-Công an tỉnh	Công an tỉnh	Cục Đăng kiểm	Cục Hải quan	Cục Thuế	Sở Công thương	Sở KH&ĐT	Sở LĐTBXH	Sở Nội vụ	Sở TN&MT	Sở Tư pháp	Sở Xây dựng	Sở Y tế	UBND tỉnh	Bộ Ngoại giao
Sở Xây dựng	-	-	Dịch vụ cung cấp thông tin về công dân	-	-	-	-	Dịch vụ cung cấp thông tin về doanh nghiệp	-	-	Dịch vụ cung cấp thông tin về đất đai Dịch vụ cung cấp thông tin về đánh giá tác động môi trường	Dịch vụ cung cấp thông tin về lý lịch tư pháp	-	-	Dịch vụ cung cấp thông tin về chứng nhận đầu tư	
Sở KH&CN	-	-	Dịch vụ cung cấp thông tin về công dân	-	-	-	-	Dịch vụ cung cấp thông tin về doanh nghiệp	-	Dịch vụ cung cấp thông tin về cbccvc	-	-	-	-	-	
UBND xã	Dịch vụ cung cấp thông tin về bảo hiểm xã hội	-	Dịch vụ cung cấp thông tin về công dân	-	-	-	-	-	Dịch vụ cung cấp thông tin về người có công	-	-	Dịch vụ cung cấp thông tin về hộ tịch	-	-	-	
Ban dân tộc	-	-	Dịch vụ cung cấp thông tin về công dân	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
Sở Ngoại vụ	-	-	Dịch vụ cung cấp thông tin về công dân	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Dịch vụ cung cấp thông tin về hộ chiếu công vụ, ngoại giao
Thanh tra tỉnh	-	-	Dịch vụ cung cấp thông tin về công dân	-	-	-	-	Dịch vụ cung cấp thông tin về doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-

Kiến trúc Chính quyền điện tử tỉnh Sơn La

Phiên bản 1.0

Bảng 13: Mối quan trong việc trao đổi thông tin giữa các cơ quan tham gia xử lý thủ tục hành chính

Cung cấp	BHXH tỉnh	Phòng cảnh sát PCCC- Công an tỉnh	Công an tỉnh	Cục Đăng kiểm	Cục Hải quan	Cục Thuế	Sở Công thương	Sở KH&ĐT	Sở LĐTBXH	Sở Nội vụ	Sở TN&MT	Sở Tư pháp	Sở Xây dựng	Sở Y tế	UBND tỉnh	Bộ Ngoại giao
Khai thác																
Ban QLKC	Thông tin về bảo hiểm xã hội	-	Thông tin về công dân	-	-	Thông tin về thuế	-	Thông tin về doanh nghiệp	-	-	Thông tin về đất đai	-	Thông tin về quy hoạch	-	Thông tin về chứng nhận đầu tư	
			Thông tin về hộ chiếu phổ thông								Thông tin về giấy phép xây dựng					
											Thông tin về đánh giá tác động môi trường		-Thông tin về chứng chỉ xây dựng			
											Dịch vụ cung cấp thông tin về tài nguyên nước					
UBND huyện	Thông tin về bảo hiểm xã hội	Thông tin về an toàn PCCC	Thông tin về công dân	-	-	Thông tin về thuế	Thông tin về giấy chứng nhận an toàn thực phẩm	Thông tin về doanh nghiệp	-	Thông tin về cbccvc	Thông tin về đất đai	Thông tin về hộ tịch	Thông tin về giấy phép xây dựng	-	Thông tin về chứng nhận đầu tư	
						-Thông tin về báo cáo tài chính					Dịch vụ cung cấp thông tin về tài nguyên nước					
											Dịch vụ cung cấp thông tin về Khoáng sản	Thôn g tin về lý lịch tư pháp	Thông tin về chứng chỉ xây dựng			
											Thông tin về đánh giá tác động môi trường					
Sở Công thương	-	Thông tin về an toàn PCCC	Thông tin về công dân	-	-	Thông tin về thuế	-	Thông tin về doanh nghiệp	-	-	Thông tin về đất đai	-	-	-	Thông tin về chứng nhận đầu tư	
Sở VH và TT	-	Thông tin về an toàn PCCC	Thông tin về công dân	-	-	-	-	Thông tin về doanh nghiệp	-	-	Thông tin về đất đai	-	Thông tin về giấy phép xây dựng	Thông tin về vệ sinh an toàn thực phẩm	-	
Sở GD&ĐT	-	-	Thông tin về công dân	-	-	-	-	-	-	Thông tin về cbccvc	Thông tin về đất đai	Thông tin về hộ tịch	-	-	-	
Sở Du lịch	-	-	Thông tin về công dân	-	-	-	-	Thông tin về doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-
Sở GTVT	-	Thông tin	Thông tin về	-	-	-	-	Thông tin	-	-	-	-	Thông tin về	-	Thông tin	

Kiến trúc Chính quyền điện tử tỉnh Sơn La Phiên bản 1.0																
Cung cấp Khai thác	BHXH tỉnh	Phòng cảnh sát PCCC- Công an tỉnh	Công an tỉnh	Cục Đăng kiểm	Cục Hải quan	Cục Thuế	Sở Công thương	Sở KH&ĐT	Sở LĐTBXH	Sở Nội vụ	Sở TN&MT	Sở Tư pháp	Sở Xây dựng	Sở Y tế	UBND tỉnh	Bộ Ngoại giao
		về an toàn PCCC đăng ký phương tiện Thông tin về công dân						về doanh nghiệp					giấy phép xây dựng		về chứng nhận đầu tư	
Sở KH&ĐT	Thông tin về bảo hiểm xã hội	-	Thông tin về công dân	-	Thông tin về thông quan điện tử	Thông tin về thuế	-	-	-	-	Thông tin về đất đai Thông tin về đánh giá tác động môi trường	Thông tin về lý lịch tư pháp (tổ chức là doanh nghiệp, cá nhân góp vốn thành lập doanh nghiệp)	Thông tin về chứng chỉ xây dựng	-	Thông tin về chứng nhận đầu tư	
Sở LĐTBXH	-	-	Thông tin về công dân	-	-	-	-	Thông tin về doanh nghiệp	-	-	Thông tin về đất đai	Thông tin về hộ tịch Thông tin về lý lịch tư pháp	-	-	Thông tin về chứng nhận đầu tư	
Sở Nội vụ	Thông tin về bảo hiểm xã hội	-	Thông tin về công dân	-	-	-	-	-	-	-	Thông tin về đất đai	Thông tin về lý lịch tư pháp	-	-	-	
Sở NN&PTNT	-	-	Thông tin về công dân	Thông tin về đăng kiểm phương tiện	Thông tin về thông quan điện tử	Thông tin về thuế	-	Thông tin về doanh nghiệp	-	-	Thông tin về đất đai Thông tin về đánh giá tác động môi trường	Thông tin về lý lịch tư pháp	-	-	Thông tin về chứng nhận đầu tư	
Sở Tài chính	-	-	Thông tin về công dân	-	-	-	-	Thông tin về doanh nghiệp	-	Thông tin về cbccvc	Thông tin về đất đai	-	-	-	-	
Sở TN&MT	-	-	Thông tin về công dân	-	-	Thông tin về thuế	-	Thông tin về doanh nghiệp	-	Thông tin về cbccvc	-	-	Thông tin về quy hoạch	-	Thông tin về chứng nhận đầu tư	
Sở TT&TT	-	-	Thông tin về công dân	-	-	Thông tin về báo cáo tài chính	-	Thông tin về doanh nghiệp	-	-	Thông tin về đất đai	-	-	-	Thông tin về chứng nhận đầu tư	
Sở Tư pháp	-	-	Thông tin về công dân	-	-	Thông tin về thuế	-	Thông tin về doanh nghiệp	-	-	Thông tin về đất đai	-	-	-	-	
Sở Y tế	Thông tin về bảo hiểm xã hội	-	Thông tin về công dân	-	-	-	-	Thông tin về doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	
Sở Xây dựng	-	-	Thông tin về công dân	-	-	-	-	Thông tin về doanh nghiệp	-	-	Thông tin về đất đai Thông tin về	Thông tin về lý lịch tư pháp	-	-	Thông tin về chứng nhận đầu tư	

Cung cấp	BHXH tỉnh	Phòng cảnh sát PCCC- Công an tỉnh	Công an tỉnh	Cục Đăng kiểm	Cục Hải quan	Cục Thuế	Sở Công thương	Sở KH&ĐT	Sở LĐTBXH	Sở Nội vụ	Sở TN&MT	Sở Tư pháp	Sở Xây dựng	Sở Y tế	UBND tỉnh	Bộ Ngoại giao
Khai thác											đánh giá tác động môi trường					
Sở KH&CN	-	-	Thông tin về công dân	-	-	-	-	Thông tin về doanh nghiệp	-	Thông tin về cbccvc	-	-	-	-	-	
UBND xã	Thông tin về bảo hiểm xã hội	-	Thông tin về công dân	-	-	-	-	-	Thông tin về người có công	-	-	Thông tin về hộ tịch	-	-	-	
Ban dân tộc	-	-	Thông tin về công dân	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
Sở Ngoại vụ	-	-	Thông tin về công dân	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Thông tin về hộ chiếu công vụ, ngoại giao
Thanh tra tỉnh	-	-	Thông tin về công dân	-	-	-	-	Thông tin về doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-

5.3.2 Dịch vụ dùng chung và yêu cầu về mặt chức năng của các hệ thống cung cấp các dịch vụ

Qua phân tích các thủ tục hành chính, một số những dịch vụ mang tính cốt lõi sẽ đưa vào xây dựng, triển khai thành dịch vụ dùng chung cho toàn tỉnh (như bảng bên dưới).

Bảng 14: Dịch vụ dùng chung và yêu cầu về mặt chức năng của hệ thống cung cấp dịch vụ

Đơn vị cung cấp dịch vụ	BHXH tỉnh	Công an tỉnh				Cục Đăng kiểm	Cục Hải quan	Cục Thuế		Sở Công thương	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Sở Lao động – Thương binh và Xã hội	Sở Nội vụ	Sở Tài nguyên và Môi trường				Sở Tư pháp		Sở Xây dựng			Sở Y tế	UBND tỉnh	Bộ Ngoại giao
Dịch vụ cung cấp	Dịch vụ cung cấp thông tin về bảo hiểm xã hội	Dịch vụ cung cấp thông tin về an toàn phòng cháy chữa cháy	Dịch vụ cung cấp thông tin về công dân	Dịch vụ cung cấp thông tin về hộ chiếu phổ thông	Dịch vụ cung cấp thông tin về đăng ký phương tiện	Dịch vụ cung cấp thông tin về đăng kiểm phương tiện	Dịch vụ cung cấp thông tin về thông quan điện tử	Dịch vụ cung cấp thông tin về thuế	Dịch vụ cung cấp thông tin về báo cáo tài chính	Dịch vụ cung cấp thông tin về giấy chứng nhận an toàn thực phẩm	Dịch vụ cung cấp thông tin về doanh nghiệp	Dịch vụ cung cấp thông tin về người có công	Dịch vụ cung cấp thông tin về cán bộ, công chức, viên chức	Dịch vụ cung cấp thông tin về đất đai	Dịch vụ cung cấp thông tin về tài nguyên nước	Dịch vụ cung cấp thông tin về khoán sản	Dịch vụ cung cấp thông tin về đánh giá tác động môi trường	Dịch vụ cung cấp thông tin về hộ tịch	Dịch vụ cung cấp thông tin về lý lịch tư pháp	Dịch vụ cung cấp thông tin về quy hoạch	Dịch vụ cung cấp thông tin về giấy phép xây dựng	Dịch vụ cung cấp thông tin về chứng chỉ xây dựng	Dịch vụ cung cấp thông tin về vệ sinh an toàn thực phẩm	Dịch vụ cung cấp thông tin về chứng nhận đầu tư	Dịch vụ cung cấp thông tin về hộ chiếu công vụ, ngoại giao
Chức năng ứng dụng cung cấp dịch vụ	- Tiếp nhận các yêu cầu về cung cấp thông tin về bảo hiểm xã hội	- Tiếp nhận các yêu cầu về cung cấp thông tin về an toàn phòng cháy chữa cháy	- Tiếp nhận các yêu cầu về cung cấp thông tin về công dân	- Tiếp nhận các yêu cầu về cung cấp thông tin về hộ chiếu phổ thông	- Tiếp nhận các yêu cầu về cung cấp thông tin về đăng ký phương tiện	- Tiếp nhận các yêu cầu về cung cấp thông tin về thông quan điện tử	- Tiếp nhận các yêu cầu về cung cấp thông tin về báo cáo tài chính	- Tiếp nhận các yêu cầu về cung cấp thông tin về thuế	- Tiếp nhận các yêu cầu về cung cấp thông tin về doanh nghiệp	- Tiếp nhận các yêu cầu về cung cấp thông tin về người có công	- Tiếp nhận các yêu cầu về cung cấp thông tin về cán bộ, công chức, viên chức	- Tiếp nhận các yêu cầu về cung cấp thông tin về đất đai	- Tiếp nhận các yêu cầu về cung cấp thông tin về tài nguyên nước	- Tiếp nhận các yêu cầu về cung cấp thông tin về khoáng sản	- Tiếp nhận các yêu cầu về cung cấp thông tin về đánh giá tác động môi trường	- Tiếp nhận các yêu cầu về cung cấp thông tin về lý lịch tư pháp	- Tiếp nhận các yêu cầu về cung cấp thông tin về quy hoạch	- Tiếp nhận các yêu cầu về cung cấp thông tin về chứng chỉ xây dựng	- Tiếp nhận các yêu cầu về cung cấp thông tin về chứng nhận đầu tư	- Tiếp nhận các yêu cầu về cung cấp thông tin về hộ chiếu công vụ, ngoại giao	- Tiếp nhận các yêu cầu về cung cấp thông tin về hộ chiếu công vụ, ngoại giao	- Tiếp nhận các yêu cầu về cung cấp thông tin về hộ chiếu công vụ, ngoại giao	- Tiếp nhận các yêu cầu về cung cấp thông tin về hộ chiếu công vụ, ngoại giao	- Tiếp nhận các yêu cầu về cung cấp thông tin về hộ chiếu công vụ, ngoại giao	
	- Xử lý các yêu cầu cung cấp thông tin về bảo hiểm xã hội	- Xử lý các yêu cầu cung cấp thông tin về an toàn phòng cháy chữa cháy	- Xử lý các yêu cầu cung cấp thông tin về công dân	- Xử lý các yêu cầu cung cấp thông tin về hộ chiếu phổ thông	- Xử lý các yêu cầu cung cấp thông tin về đăng ký phương tiện	- Xử lý các yêu cầu cung cấp thông tin về thông quan điện tử	- Xử lý các yêu cầu cung cấp thông tin về báo cáo tài chính	- Xử lý các yêu cầu cung cấp thông tin về doanh nghiệp	- Xử lý các yêu cầu cung cấp thông tin về người có công	- Xử lý các yêu cầu cung cấp thông tin về cán bộ, công chức, viên chức	- Xử lý các yêu cầu cung cấp thông tin về tài nguyên nước	- Xử lý các yêu cầu cung cấp thông tin về khoáng sản	- Xử lý các yêu cầu cung cấp thông tin về đánh giá tác động môi trường	- Xử lý các yêu cầu cung cấp thông tin về lý lịch tư pháp	- Xử lý các yêu cầu cung cấp thông tin về quy hoạch	- Xử lý các yêu cầu cung cấp thông tin về chứng chỉ xây dựng	- Xử lý các yêu cầu cung cấp thông tin về chứng nhận đầu tư	- Xử lý các yêu cầu cung cấp thông tin về hộ chiếu công vụ, ngoại giao	- Xử lý các yêu cầu cung cấp thông tin về hộ chiếu công vụ, ngoại giao	- Xử lý các yêu cầu cung cấp thông tin về hộ chiếu công vụ, ngoại giao	- Xử lý các yêu cầu cung cấp thông tin về hộ chiếu công vụ, ngoại giao	- Xử lý các yêu cầu cung cấp thông tin về hộ chiếu công vụ, ngoại giao	- Xử lý các yêu cầu cung cấp thông tin về hộ chiếu công vụ, ngoại giao	- Xử lý các yêu cầu cung cấp thông tin về hộ chiếu công vụ, ngoại giao	
	- Phản hồi các yêu cầu cung cấp thông tin về bảo	- Phản hồi các yêu cầu cung cấp thông tin về an toàn phòng cháy	- Phản hồi các yêu cầu cung cấp thông tin về công dân	- Phản hồi các yêu cầu cung cấp thông tin về hộ chiếu phổ thông	- Phản hồi các yêu cầu cung cấp thông tin về đăng ký phương	- Phản hồi các yêu cầu cung cấp thông tin về kiểm phương tiện	- Phản hồi các yêu cầu cung cấp thông tin về báo cáo tài chính	- Phản hồi các yêu cầu cung cấp thông tin về giấy chứng nhận an toàn thực	- Phản hồi các yêu cầu cung cấp thông tin về người có công	- Phản hồi các yêu cầu cung cấp thông tin về cán bộ, công chức, viên chức	- Phản hồi các yêu cầu cung cấp thông tin về tài nguyên	- Phản hồi các yêu cầu cung cấp thông tin về đất đai	- Phản hồi các yêu cầu cung cấp thông tin về đánh giá tác động môi trường	- Phản hồi các yêu cầu cung cấp thông tin về lý lịch tư pháp	- Phản hồi các yêu cầu cung cấp thông tin về quy hoạch	- Phản hồi các yêu cầu cung cấp thông tin về chứng chỉ xây dựng	- Phản hồi các yêu cầu cung cấp thông tin về chứng nhận đầu tư	- Phản hồi các yêu cầu cung cấp thông tin về hộ chiếu công vụ, ngoại							

	hiêm xã hội	chữa cháy			tiện					phâm					nước						phép xây dựng	chứng chỉ xây dựng	thực phâm	đầu tư	hộ chiếu công vụ, ngoại giao
Dịch vụ dùng chung cho toàn tỉnh																									- Dịch vụ cung cấp thông tin về bảo hiểm xã hội - Dịch vụ cung cấp thông tin về an toàn phòng cháy chữa cháy - Dịch vụ cung cấp thông tin về công dân - Dịch vụ cung cấp thông tin về hộ chiếu phổ thông - Dịch vụ cung cấp thông tin về đăng ký phương tiện - Dịch vụ cung cấp thông tin về đăng kiểm phương tiện - Dịch vụ cung cấp thông tin về thông quan điện tử - Dịch vụ cung cấp thông tin về thuế - Dịch vụ cung cấp thông tin về báo cáo tài chính - Dịch vụ cung cấp thông tin về giấy chứng nhận an toàn thực phẩm - Dịch vụ cung cấp thông tin về doanh nghiệp - Dịch vụ cung cấp thông tin về người có công - Dịch vụ cung cấp thông tin về cán bộ, công chức, viên chức - Dịch vụ cung cấp thông tin về đất đai - Dịch vụ cung cấp thông tin về đánh giá tác động môi trường - Dịch vụ cung cấp thông tin về hộ tịch - Dịch vụ cung cấp thông tin về lý lịch tư pháp - Dịch vụ cung cấp thông tin về quy hoạch - Dịch vụ cung cấp thông tin về giấy phép xây dựng - Dịch vụ cung cấp thông tin về chứng chỉ xây dựng - Dịch vụ cung cấp thông tin về vệ sinh an toàn thực phẩm - Dịch vụ cung cấp thông tin về chứng nhận đầu tư - Dịch vụ cung cấp thông tin về hộ chiếu công vụ, ngoại giao - Dịch vụ quản lý định danh - Dịch vụ xác thực - Dịch vụ cấp quyền truy cập - Dịch vụ thanh toán điện tử

Căn cứ trên những dịch vụ dùng chung cho toàn tỉnh trong Bảng 14, nhu cầu đối với những thông tin, dữ liệu mà tỉnh cần để có thể triển khai Kiến trúc CQĐT phục vụ việc trao đổi thông tin, dữ liệu giữa các cơ quan trong tỉnh cũng như đối với các cơ quan ở Trung ương. Dưới đây là tập hợp các thông tin chính đối với từng đối tượng cụ thể cần sử dụng thông tin:

Bảng 15: Các đối tượng mà tỉnh có nhu cầu sử dụng thông tin

STT	Các đối tượng mà tỉnh có nhu cầu sử dụng thông tin	Các thông tin cơ bản của từng đối tượng
1	Thông tin về công dân	- Số định danh - Họ và tên - Ngày, tháng, năm sinh - Giới tính - Nơi đăng ký khai sinh - Quê quán - Dân tộc - Tôn giáo - Quốc tịch - Tình trạng hôn nhân - Nơi thường trú - Nơi ở hiện tại - Và các thông tin khác
2	Thông tin về doanh nghiệp	- Mã số doanh nghiệp - Tên doanh nghiệp - Ngành, nghề kinh doanh - Mã số địa điểm kinh doanh - Địa chỉ doanh nghiệp - Điện thoại - Email - Chủ sở hữu - Vốn điều lệ - Người đại diện theo pháp luật - Và các thông tin khác
3	Thông tin về chứng nhận đầu tư	- Mã số giấy chứng nhận đầu tư - Tên chủ đầu tư - Địa chỉ - Địa điểm thực hiện dự án đầu tư - Quy mô đầu tư

		- Tổng vốn đầu tư - Thời gian thực hiện - Tiến độ - Và các thông tin khác
4	Thông tin về đất đai	- Nhóm dữ liệu về người: gồm dữ liệu người quản lý đất đai, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, người có liên quan đến các giao dịch về đất đai, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; - Nhóm dữ liệu về thửa đất: gồm dữ liệu không gian và dữ liệu thuộc tính của thửa đất; - Nhóm dữ liệu về tài sản gắn liền với đất: gồm dữ liệu không gian và dữ liệu thuộc tính của nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; - Nhóm dữ liệu về quyền: gồm dữ liệu thuộc tính về tình trạng sử dụng của thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; hạn chế quyền và nghĩa vụ trong sử dụng đất, sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; giao dịch về đất đai, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; - Nhóm dữ liệu về thủy hệ: gồm dữ liệu không gian và dữ liệu thuộc tính về hệ thống thủy văn và hệ thống thủy lợi; - Nhóm dữ liệu về giao thông: gồm dữ liệu không gian và dữ liệu thuộc tính về hệ thống đường giao thông; - Nhóm dữ liệu về biên giới, địa giới: gồm dữ liệu không gian và dữ liệu thuộc tính về mốc và đường biên giới quốc gia, mốc và đường địa giới hành chính các cấp; - Nhóm dữ liệu về địa danh và ghi chú: gồm dữ liệu không gian và dữ liệu thuộc tính về vị trí, tên của các đối tượng địa danh sơn văn, thủy văn, dân cư, biển đảo và các ghi chú khác; - Nhóm dữ liệu về điểm khống chế tọa độ và độ cao: gồm dữ liệu không gian và dữ liệu thuộc tính về điểm khống chế tọa độ và độ cao trên thực địa phục vụ đo vẽ lập bản đồ địa chính; - Nhóm dữ liệu về quy hoạch: gồm dữ liệu không gian và dữ liệu thuộc tính về đường chỉ giới và mốc giới quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng, quy hoạch giao thông và các loại quy hoạch

		khác; chỉ giới hành lang an toàn bảo vệ công trình.
5	Thông tin về hộ tịch	- Khai sinh - Tình trạng hôn nhân - Tình trạng giám hộ - Khai tử - Quốc tịch - Cha, mẹ, con - Và các thông tin khác
6	Thông tin về thuế	- Mã số thuế - Họ và tên - CMTND - Tỉnh/Thành phố cư trú - Ngày cấp mã số thuế - Cơ quan thuế quản lý - Và các thông tin khác
7	Thông tin về đăng kiểm phương tiện	- Mã số hồ sơ đăng kiểm - Số đăng ký phương tiện - Chủ sở hữu phương tiện - Thời hạn đăng kiểm - Tình trạng phương tiện - Và các thông tin khác
8	Thông tin về bảo hiểm xã hội	- Họ và tên - Ngày sinh - Giới tính - Số CMTND - Nơi cấp giấy khai sinh - Địa chỉ cư trú - Mã hộ gia đình - Quan hệ với chủ hộ - Mã số thẻ bảo hiểm - Địa chỉ đăng ký khám chữa bệnh - Thời hạn sử dụng - Và các thông tin khác
9	Thông tin về đăng ký phương tiện	- Mã số đăng ký phương tiện - Tên chủ phương tiện - Số máy - Số khung

		- Địa chỉ thường trú - Biên số đăng ký - Nhân hiệu - Màu sơn - Và các thông tin khác	
10	Thông tin về lý lịch tư pháp	- Họ và tên - Ngày, tháng, năm sinh - Nơi sinh - Quốc tịch - Giới tính - Nơi thường trú - Nơi tạm trú - CMTND - Họ và tên cha - Họ và tên mẹ - Họ và tên vợ/chồng - Tình trạng án tích	
11	Thông tin về giấy phép xây dựng	- Mã số giấy phép - Ngày, tháng, năm cấp - Cấp cho: Tên người dân/doanh nghiệp/tổ chức - Địa chỉ công trình - Tên công trình - Vị trí xây dựng - Loại và cấp công trình - Chỉ giới xây dựng - Diện tích xây dựng - Tổng diện tích sàn - Chiều cao công trình - Số tầng xây dựng - Hiệu lực giấy phép	
12	Thông tin về chứng chỉ hoạt động xây dựng	Thông tin về chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng của cá nhân bao gồm: - Mã số chứng chỉ - Họ và tên - Số CMND - Ngày cấp, nơi cấp	Thông tin về chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng của tổ chức bao gồm: - Mã số chứng chỉ - Tên tổ chức - Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Quyết định thành lập

		- Ngày, tháng, năm sinh - Địa chỉ thường trú - Số điện thoại - Trình độ chuyên môn - Đơn vị công tác - Lĩnh vực hoạt động xây dựng - Hạn sử dụng	- Tên người đại diện theo pháp luật - Quốc tịch - Địa chỉ trụ sở chính - Số điện thoại - Vốn điều lệ - Phạm vi hoạt động xây dựng - Hạn sử dụng
13	Thông tin về an toàn phòng cháy chữa cháy	- Số - Họ và tên - Chức vụ - Đại diện cho - Ngày lập biên bản kiểm tra - Cơ sở - Địa chỉ	
14	Thông tin về hộ chiếu phổ thông	- Loại - Mã số - Số hộ chiếu - Họ và tên - Quốc tịch - Ngày sinh - Nơi sinh - Số CMTND - Giới tính - Ngày cấp - Ngày hết hạn - Nơi cấp	
15	Thông tin về thông quan điện tử	- Số - Ngày đăng ký - Tên Cục - Tên Chi cục - Mã số thuế đơn vị nhập khẩu - Tên đơn vị nhập khẩu - Tên đơn vị xuất khẩu - Loại hình - Số hợp đồng - Ngày tháng năm hợp đồng	

		- Số hóa đơn - Ngày tháng năm hóa đơn - Nước xuất khẩu - Cảng, địa điểm xếp hàng - Cảng, địa điểm dỡ hàng
16	Thông tin về báo cáo tài chính	- Tên công ty - Địa chỉ - Năm báo cáo tài chính - Tài sản - Mã số - Thuyết minh - Số cuối năm - Số đầu năm
17	Thông tin về giấy chứng nhận an toàn thực phẩm	- Số - Hiệu lực - Tên cơ sở - Chủ cơ sở - Địa chỉ - Điện thoại - Ngành nghề kinh doanh đủ điều kiện an toàn thực phẩm
18	Thông tin về người có công	- Số - Loại đối tượng - Họ và tên - Ngày, tháng, năm sinh - Giới tính - Quê quán - Dân tộc - Tôn giáo - Quốc tịch - Nơi thường trú
19	Thông tin về cán bộ, công chức, viên chức	- Họ và tên - Năm sinh - Quê quán - Trình độ - Chuyên ngành đào tạo - Số CMTND - Chức danh chuyên môn

		- Chức danh nghề nghiệp - Hệ số lương - Và các thông tin khác
20	Thông tin về đánh giá tác động môi trường	- Số quyết định - Ngày tháng năm - Tên dự án - Chủ đầu tư - Và các thông tin khác
21	Thông tin về quy hoạch	- Số quyết định - Sơ đồ - Loại quy hoạch - Và các thông tin khác
22	Thông tin về vệ sinh an toàn thực phẩm	- Số - Tên cơ sở - Loại hình kinh doanh - Chủ cơ sở - Địa chỉ - Điện thoại
23	Thông tin về hộ chiếu công vụ, ngoại giao	- Loại - Mã số - Số hộ chiếu - Họ và tên - Quốc tịch - Ngày sinh - Nơi sinh - Số CMND - Giới tính - Ngày cấp - Ngày hết hạn - Nơi cấp
24	Thông tin về tài nguyên nước	a. Nước mặn 1. Tên công trình: 2. Mục đích khai thác, sử dụng 3. Vị trí công trình khai thác, sử dụng: 4. Lượng nước khai thác, sử dụng: 5. Chế độ khai thác 6. Phương thức khai thác, sử dụng

		7. Thời hạn của giấy phép là năm.: b. Nước ngầm 1. Mục đích khai thác, sử dụng nước 2. Vị trí công trình khai thác nước dưới đất 3. Tầng chứa nước khai thác 4. Tổng số giếng khai thác 5. lượng nước khai thác:.....(m3/ngày đêm) 6. Thời hạn của giấy phép là năm
25	Thông tin về khoáng sản	Số quyết định báo cáo thăm dò Ngày tháng phê duyệt. Khu vực khai thác Diện tích khu vực khai thác Trữ lượng khai thác Công suất khai thác Mức sâu khai thác Thời hạn khai thác Mục đích sử dụng khoáng sản Tên tổ chức, cá nhân

5.4. Danh mục cơ sở dữ liệu dùng chung cấp tỉnh

5.4.1. Danh sách các phần tử dữ liệu trong CSDL dùng chung và ràng buộc

Việc lựa chọn xây dựng các cơ sở dữ liệu dùng chung của tỉnh cũng phải dựa trên nguyên tắc đó là đảm bảo việc chia sẻ các thông tin dùng chung cho toàn tỉnh, cung cấp chính xác, kịp thời các thông tin cho các hoạt động nghiệp vụ chung của tỉnh để giảm thiểu tối đa thời gian xử lý, phối hợp giữa các cơ quan, đơn vị trong tỉnh qua đó cung cấp các dịch vụ công cho người dân một cách minh bạch, rõ ràng và giảm thiểu tối đa thời gian đi lại cho người dân. Hơn nữa các CSDL dùng chung này cũng cần phải so sánh, tham chiếu đến các CSDLQG hiện nay đang được xây dựng để có thể có lộ trình cũng như sự phối hợp triển khai cho phù hợp.

Ngoài ra, tùy theo tình hình thực tế có thể cân nhắc đưa các dữ liệu khác phát sinh trong quá trình giải quyết thủ tục hành chính, cũng như sự cần thiết của các dữ liệu đó để phục vụ quá trình quản lý nhà nước thành dữ liệu dùng chung của tỉnh. Tuy vậy, việc hiện thực hóa việc xây dựng các CSDL cần phải có sự tham gia của các thành phần liên quan để đảm bảo tính đầy đủ, chính xác về mặt dữ liệu để tránh việc đầu tư, xây dựng trùng lặp. Cũng cần phải cân đối ngân sách của tỉnh trong việc đề xuất xây dựng CSDL phù hợp với việc cập nhật, duy trì Kiến trúc Chính quyền điện tử của tỉnh Sơn La.

Qua phân tích và căn cứ vào bảng các dịch vụ dùng chung trong tỉnh, việc kết nối, sử dụng các CSDL quốc gia, các CSDL do các Bộ đã và đang triển khai và danh sách các dữ liệu dùng chung cho toàn tỉnh như sau:

Bảng 16: Kết nối, sử dụng CSDL quốc gia và CSDL do các Bộ đã và đang xây dựng

STT	CSDL	Các thông tin cơ bản	Cơ quan chủ quản
1	CSDLQG về dân cư	- Số định danh - Họ và tên - Ngày, tháng, năm sinh - Giới tính - Nơi đăng ký khai sinh - Quê quán - Dân tộc - Tôn giáo - Quốc tịch - Tình trạng hôn nhân - Nơi thường trú - Nơi ở hiện tại - Và các thông tin khác	Bộ Công an
2	CSDLQG về đăng ký doanh nghiệp	- Mã số doanh nghiệp - Tên doanh nghiệp - Ngành, nghề kinh doanh - Mã số địa điểm kinh doanh - Địa chỉ doanh nghiệp - Điện thoại - Email - Chủ sở hữu - Vốn điều lệ - Người đại diện theo pháp luật - Và các thông tin khác	Bộ Kế hoạch và Đầu tư
3	CSDL đất đai quốc gia	- Nhóm dữ liệu về người: gồm dữ liệu người quản lý đất đai, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, người có liên quan đến các giao dịch về đất đai, nhà ở và tài sản khác gắn	Bộ Tài nguyên và Môi trường

		liền với đất; - Nhóm dữ liệu về thửa đất: gồm dữ liệu không gian và dữ liệu thuộc tính của thửa đất; - Nhóm dữ liệu về tài sản gắn liền với đất: gồm dữ liệu không gian và dữ liệu thuộc tính của nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; - Nhóm dữ liệu về quyền: gồm dữ liệu thuộc tính về tình trạng sử dụng của thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; hạn chế quyền và nghĩa vụ trong sử dụng đất, sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; giao dịch về đất đai, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; - Nhóm dữ liệu về thủy hệ: gồm dữ liệu không gian và dữ liệu thuộc tính về hệ thống thủy văn và hệ thống thủy lợi; - Nhóm dữ liệu về giao thông: gồm dữ liệu không gian và dữ liệu thuộc tính về hệ thống đường giao thông; - Nhóm dữ liệu về biên giới, địa giới: gồm dữ liệu không gian và dữ liệu thuộc tính về mốc và đường biên giới quốc gia, mốc và đường địa giới hành chính các cấp; - Nhóm dữ liệu về địa danh và ghi chú: gồm dữ liệu không gian và dữ liệu thuộc tính về vị trí, tên của các đối tượng địa danh sơn văn, thủy văn, dân cư, biển đảo và các ghi chú khác; - Nhóm dữ liệu về điểm khống chế tọa độ và độ cao: gồm dữ liệu không gian và dữ liệu thuộc tính về điểm khống chế tọa độ và độ cao trên thực	

		địa phục vụ đo vẽ lập bản đồ địa chính; - Nhóm dữ liệu về quy hoạch: gồm dữ liệu không gian và dữ liệu thuộc tính về đường chỉ giới và mốc giới quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng, quy hoạch giao thông và các loại quy hoạch khác; chỉ giới hành lang an toàn bảo vệ công trình.	
4	CSDL về hộ tịch	- Khai sinh - Tình trạng hôn nhân - Tình trạng giám hộ - Khai tử - Quốc tịch - Cha, mẹ, con - Và các thông tin khác	Bộ Tư pháp
5	CSDL về thuế	- Mã số thuế - Họ và tên - CMTND - Tỉnh/Thành phố cư trú - Ngày cấp mã số thuế - Cơ quan thuế quản lý - Và các thông tin khác	Tổng cục Thuế
6	CSDL về đăng kiểm phương tiện	- Mã số hồ sơ đăng kiểm - Số đăng ký phương tiện - Chủ sở hữu phương tiện - Thời hạn đăng kiểm - Tình trạng phương tiện - Và các thông tin khác	Cục Đăng kiểm – Bộ Giao thông vận tải
7	CSDL về bảo hiểm xã hội	- Họ và tên - Ngày sinh - Giới tính - Số CMTND - Nơi cấp giấy khai sinh - Địa chỉ cư trú - Mã hộ gia đình - Quan hệ với chủ hộ	Bảo hiểm xã hội Việt Nam

		- Mã số thẻ bảo hiểm - Địa chỉ đăng ký khám chữa bệnh - Thời hạn sử dụng - Và các thông tin khác	
8	CSDL về đăng ký phương tiện	- Mã số đăng ký phương tiện - Tên chủ phương tiện - Số máy - Số khung - Địa chỉ thường trú - Biển số đăng ký - Nhãn hiệu - Màu sơn - Và các thông tin khác	Bộ Công an
9	CSDL về lý lịch tư pháp	- Họ và tên - Ngày, tháng, năm sinh - Nơi sinh - Quốc tịch - Giới tính - Nơi thường trú - Nơi tạm trú - CMTND - Họ và tên cha - Họ và tên mẹ - Họ và tên vợ/chồng - Tình trạng án tích	Bộ Tư pháp
10	CSDL về hộ chiếu phổ thông	- Loại - Mã số - Số hộ chiếu - Họ và tên - Quốc tịch - Ngày sinh - Nơi sinh - Số CMTND - Giới tính - Ngày cấp - Ngày hết hạn - Nơi cấp	Cục Quản lý xuất nhập cảnh – Bộ Công an

11	CSDL về thông quan điện tử	- Số - Ngày đăng ký - Tên Cục - Tên Chi cục - Mã số thuế đơn vị nhập khẩu - Tên đơn vị nhập khẩu - Tên đơn vị xuất khẩu - Loại hình - Số hợp đồng - Ngày tháng năm hợp đồng - Số hóa đơn - Ngày tháng năm hóa đơn - Nước xuất khẩu - Cảng, địa điểm xếp hàng - Cảng, địa điểm dỡ hàng	Tổng cục Hải quan
12	CSDL về báo cáo tài chính	- Tên công ty - Địa chỉ - Năm báo cáo tài chính - Tài sản - Mã số - Thuyết minh - Số cuối năm - Số đầu năm	Tổng cục Thuế
13	CSDL về người có công	- Số - Loại đối tượng - Họ và tên - Ngày, tháng, năm sinh - Giới tính - Quê quán - Dân tộc - Tôn giáo - Quốc tịch - Nơi thường trú	Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội
14	CSDL về cán bộ, công chức, viên chức	- Họ và tên - Năm sinh - Quê quán - Trình độ - Chuyên ngành đào tạo	Bộ Tư pháp

		- Số CMTND - Chức danh chuyên môn - Chức danh nghề nghiệp - Hệ số lương - Và các thông tin khác	
15	CSDL về hộ chiếu công vụ, ngoại giao	- Loại - Mã số - Số hộ chiếu - Họ và tên - Quốc tịch - Ngày sinh - Nơi sinh - Số CMND - Giới tính - Ngày cấp - Ngày hết hạn - Nơi cấp	Bộ Ngoại giao

Bảng 17: Danh sách các thông tin, dữ liệu dùng chung cho toàn tỉnh Sơn La

STT	Dữ liệu dùng chung	Các thông tin cơ bản	Cơ quan chủ quản	Phạm vi	Mục đích	Nguồn dữ liệu	Ý nghĩa
1	Dữ liệu về chứng nhận đầu tư trong nước tỉnh Sơn La	- Mã số giấy chứng nhận đầu tư - Tên chủ đầu tư - Địa chỉ - Địa điểm thực hiện dự án đầu tư - Quy mô đầu tư - Tổng vốn đầu tư - Thời gian thực hiện - Tiến độ - Và các thông tin khác	UBND tỉnh	Dữ liệu được lưu trong địa bàn tỉnh, do cơ quan chủ quản chịu trách nhiệm lưu trữ. Dữ liệu có thể được chia sẻ với các cơ quan trong địa bàn tỉnh, hoặc với các tỉnh khác và với các cơ quan Trung ương tùy theo nhu cầu, trách nhiệm giữa các bên	Dữ liệu được lưu trữ nhằm mục đích phục vụ cho công tác quản lý, cập nhật, chia sẻ với các cơ quan liên quan trong địa bàn tỉnh và với các tỉnh, các Bộ, ngành khi có nhu cầu thực tế. Dữ liệu này cũng được thu thập để nhằm mục đích xây dựng CSDL về giải quyết thủ tục hành chính sẽ xây dựng sau này.	Dữ liệu được thu thập, cập nhật và lưu trữ từ việc thực hiện các TTHC của người dân và doanh nghiệp	Dữ liệu được thu thập, chuẩn hóa và được lưu trữ nhằm mục đích chia sẻ với các đơn vị liên quan để tăng khả năng tra xuất thông tin trong quá trình giải quyết thủ tục hành chính thu ngắn thời gian xử lý hồ sơ thủ tục hành chính. Các dữ liệu này cũng là những thành phần quan trọng để phục vụ cho việc xây dựng kho dữ liệu của tỉnh nhằm mục đích thống kê, phân tích, báo

								cáo sau này
2	Dữ liệu về giấy phép xây dựng	- Mã số giấy phép - Ngày, tháng, năm cấp - Cấp cho: Tên người dân/doanh nghiệp/tổ chức - Địa chỉ công trình - Tên công trình - Vị trí xây dựng - Loại và cấp công trình - Chỉ giới xây dựng - Diện tích xây dựng - Tổng diện tích sàn - Chiều cao công trình - Số tầng xây dựng - Hiệu lực giấy phép		Sở Xây dựng	Dữ liệu được lưu trong địa bàn tỉnh, do cơ quan chủ quản chịu trách nhiệm lưu trữ. Dữ liệu có thể được chia sẻ với các cơ quan trong địa bàn tỉnh, hoặc với các tỉnh khác và với các cơ quan Trung ương tùy theo nhu cầu, trách nhiệm giữa các bên	Dữ liệu được lưu trữ nhằm mục đích phục vụ cho công tác quản lý, cập nhật, chia sẻ với các cơ quan liên quan trong địa bàn tỉnh và với các tỉnh, các Bộ, ngành khi có nhu cầu thực tế. Dữ liệu này cũng được thu thập để nhằm mục đích xây dựng CSDL về giải quyết thủ tục hành chính sẽ xây dựng sau này.	Dữ liệu được thu thập, cập nhật và lưu trữ từ việc thực hiện các TTHC của người dân và doanh nghiệp	Dữ liệu được thu thập, chuẩn hóa và được lưu trữ nhằm mục đích chia sẻ với các đơn vị liên quan để tăng khả năng tra xuất thông tin trong quá trình giải quyết thủ tục hành chính thu ngắn thời gian xử lý hồ sơ thủ tục hành chính. Các dữ liệu này cũng là những thành phần quan trọng để phục vụ cho việc xây dựng kho dữ liệu của tỉnh nhằm mục đích thống kê, phân tích, báo cáo sau này
3	Dữ liệu về	Dữ liệu về	Dữ liệu về	Sở Xây dựng	Dữ liệu được	Dữ liệu được	Dữ liệu được	Dữ liệu được

	chứng chỉ hoạt động xây dựng	chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng của cá nhân bao gồm: - Mã số chứng chỉ - Họ và tên - Số CMND - Ngày cấp, nơi cấp - Ngày, tháng, năm sinh - Địa chỉ thường trú - Số điện thoại - Trình độ chuyên môn - Đơn vị	chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng của tổ chức bao gồm: - Mã số chứng chỉ - Tên tổ chức - Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Quyết định thành lập - Tên người đại diện theo pháp luật - Quốc tịch - Địa chỉ trụ sở chính - Số điện thoại - Vốn điều lệ - Phạm vi hoạt động xây dựng		lưu trong địa bàn tỉnh, do cơ quan chủ quản chịu trách nhiệm lưu trữ. Dữ liệu có thể được chia sẻ với các cơ quan trong địa bàn tỉnh, hoặc với các tỉnh khác và với các cơ quan Trung ương tùy theo nhu cầu, trách nhiệm giữa các bên	lưu trữ nhằm mục đích phục vụ cho công tác quản lý, cập nhật, chia sẻ với các cơ quan liên quan trong địa bàn tỉnh và với các tỉnh, các Bộ, ngành khi có nhu cầu thực tế. Dữ liệu này cũng được thu thập để nhằm mục đích xây dựng CSDL về giải quyết thủ tục hành chính sẽ xây dựng sau này.	thu thập, cập nhật và lưu trữ từ việc thực hiện các TTHC của người dân và doanh nghiệp	thu thập, chuẩn hóa và được lưu trữ nhằm mục đích chia sẻ với các đơn vị liên quan để tăng khả năng tra xuất thông tin trong quá trình giải quyết thủ tục hành chính thu ngắn thời gian xử lý hồ sơ thủ tục hành chính. Các dữ liệu này cũng là những thành phần quan trọng để phục vụ cho việc xây dựng kho dữ liệu của tỉnh nhằm mục đích thống kê, phân tích, báo cáo sau này

		công tác - Lĩnh vực hoạt động xây dựng - Hạn sử dụng	- Hạn sử dụng					
4	Dữ liệu về an toàn phòng cháy chữa cháy	- Số giấy phép - Họ và tên của chủ cơ sở được cấp giấy phép - Chức vụ của chủ cơ sở - Đại diện cho - Ngày lập biên bản kiểm tra - Địa chỉ cơ sở		Cảnh sát Phòng cháy chữa cháy tỉnh	Dữ liệu được lưu trong địa bàn tỉnh, do cơ quan chủ quản chịu trách nhiệm lưu trữ. Dữ liệu có thể được chia sẻ với các cơ quan trong địa bàn tỉnh, hoặc với các tỉnh khác và với các cơ quan Trung ương tùy theo nhu cầu, trách nhiệm giữa các bên	Dữ liệu được lưu trữ nhằm mục đích phục vụ cho công tác quản lý, cập nhật, chia sẻ với các cơ quan liên quan trong địa bàn tỉnh và với các Bộ, ngành khi có nhu cầu thực tế. Dữ liệu này cũng được thu thập để nhằm mục đích xây dựng CSDL về giải quyết thủ tục hành chính sẽ xây dựng sau này.	Dữ liệu được thu thập, cập nhật và lưu trữ từ việc thực hiện các TTHC của người dân và doanh nghiệp	Dữ liệu được thu thập, chuẩn hóa và được lưu trữ nhằm mục đích chia sẻ với các đơn vị liên quan để tăng khả năng tra xuất thông tin trong quá trình giải quyết thủ tục hành chính thu ngắn thời gian xử lý hồ sơ thủ tục hành chính. Các dữ liệu này cũng là những thành phần quan trọng để phục vụ cho việc xây dựng kho dữ liệu của

							tỉnh nhằm mục đích thống kê, phân tích, báo cáo sau này
5	Dữ liệu về giấy chứng nhận an toàn thực phẩm	- Số giấy chứng nhận - Hiệu lực - Tên cơ sở - Tên chủ cơ sở - Địa chỉ cơ sở - Điện thoại - Ngành nghề kinh doanh đủ điều kiện an toàn thực phẩm	Sở Công thương	Dữ liệu được lưu trong địa bàn tỉnh, do cơ quan chủ quản chịu trách nhiệm lưu trữ. Dữ liệu có thể được chia sẻ với các cơ quan trong địa bàn tỉnh, hoặc với các tỉnh khác và với các cơ quan Trung ương tùy theo nhu cầu, trách nhiệm giữa các bên	Dữ liệu được lưu trữ nhằm mục đích phục vụ cho công tác quản lý, cập nhật, chia sẻ với các cơ quan liên quan trong địa bàn tỉnh và với các Bộ, ngành khi có nhu cầu thực tế. Dữ liệu này cũng được thu thập để nhằm mục đích xây dựng CSDL về giải quyết thủ tục hành chính sẽ xây dựng sau này.	Dữ liệu được thu thập, cập nhật và lưu trữ từ việc thực hiện các TTHC của người dân và doanh nghiệp	Dữ liệu được thu thập, chuẩn hóa và được lưu trữ nhằm mục đích chia sẻ với các đơn vị liên quan để tăng khả năng tra xuất thông tin trong quá trình giải quyết thủ tục hành chính thu ngắn thời gian xử lý hồ sơ thủ tục hành chính. Các dữ liệu này cũng là những thành phần quan trọng để phục vụ cho việc xây dựng kho dữ liệu của tỉnh nhằm mục đích thống kê,

							phân tích, báo cáo sau này
6	Dữ liệu về đánh giá tác động môi trường	- Số quyết định - Ngày tháng năm - Tên dự án - Tên chủ đầu tư - Và các thông tin khác	Sở Tài nguyên và Môi trường	Dữ liệu được lưu trong địa bàn tỉnh, do cơ quan chủ quản chịu trách nhiệm lưu trữ. Dữ liệu có thể được chia sẻ với các cơ quan trong địa bàn tỉnh, hoặc với các tỉnh khác và với các cơ quan Trung ương tùy theo nhu cầu, trách nhiệm giữa các bên	Dữ liệu được lưu trữ nhằm mục đích phục vụ cho công tác quản lý, cập nhật, chia sẻ với các cơ quan liên quan trong địa bàn tỉnh và với các tỉnh, các Bộ, ngành khi có nhu cầu thực tế. Dữ liệu này cũng được thu thập để nhằm mục đích xây dựng CSDL về giải quyết thủ tục hành chính sẽ xây dựng sau này.	Dữ liệu được thu thập, cập nhật và lưu trữ từ việc thực hiện các TTHC của người dân và doanh nghiệp	Dữ liệu được thu thập, chuẩn hóa và được lưu trữ nhằm mục đích chia sẻ với các đơn vị liên quan để tăng khả năng tra xuất thông tin trong quá trình giải quyết thủ tục hành chính thu ngắn thời gian xử lý hồ sơ thủ tục hành chính. Các dữ liệu này cũng là những thành phần quan trọng để phục vụ cho việc xây dựng kho dữ liệu của tỉnh nhằm mục đích thống kê, phân tích, báo cáo sau này

7	Dữ liệu về quy hoạch	- Số quyết định - Sơ đồ - Loại quy hoạch - Và các thông tin khác	Sở Xây dựng	Dữ liệu được lưu trong địa bàn tỉnh, do cơ quan chủ quản chịu trách nhiệm lưu trữ. Dữ liệu có thể được chia sẻ với các cơ quan trong địa bàn tỉnh, hoặc với các tỉnh khác và với các cơ quan Trung ương tùy theo nhu cầu, trách nhiệm giữa các bên	Dữ liệu được lưu trữ nhằm mục đích phục vụ cho công tác quản lý, cập nhật, chia sẻ với các cơ quan liên quan trong địa bàn tỉnh và với các tỉnh, các Bộ, ngành khi có nhu cầu thực tế. Dữ liệu này cũng được thu thập để nhằm mục đích xây dựng CSDL về giải quyết thủ tục hành chính sẽ xây dựng sau này.	Dữ liệu được thu thập, cập nhật và lưu trữ từ việc thực hiện các TTHC của người dân và doanh nghiệp	Dữ liệu được thu thập, chuẩn hóa và được lưu trữ nhằm mục đích chia sẻ với các đơn vị liên quan để tăng khả năng tra xuất thông tin trong quá trình giải quyết thủ tục hành chính thu ngắn thời gian xử lý hồ sơ thủ tục hành chính. Các dữ liệu này cũng là những thành phần quan trọng để phục vụ cho việc xây dựng kho dữ liệu của tỉnh nhằm mục đích thống kê, phân tích, báo cáo sau này
8	Dữ liệu về vệ sinh an	- Số giấy chứng nhận - Tên cơ sở	Sở Y tế	Dữ liệu được lưu trong địa	Dữ liệu được lưu trữ nhằm	Dữ liệu được thu thập, cập	Dữ liệu được thu thập, chuẩn

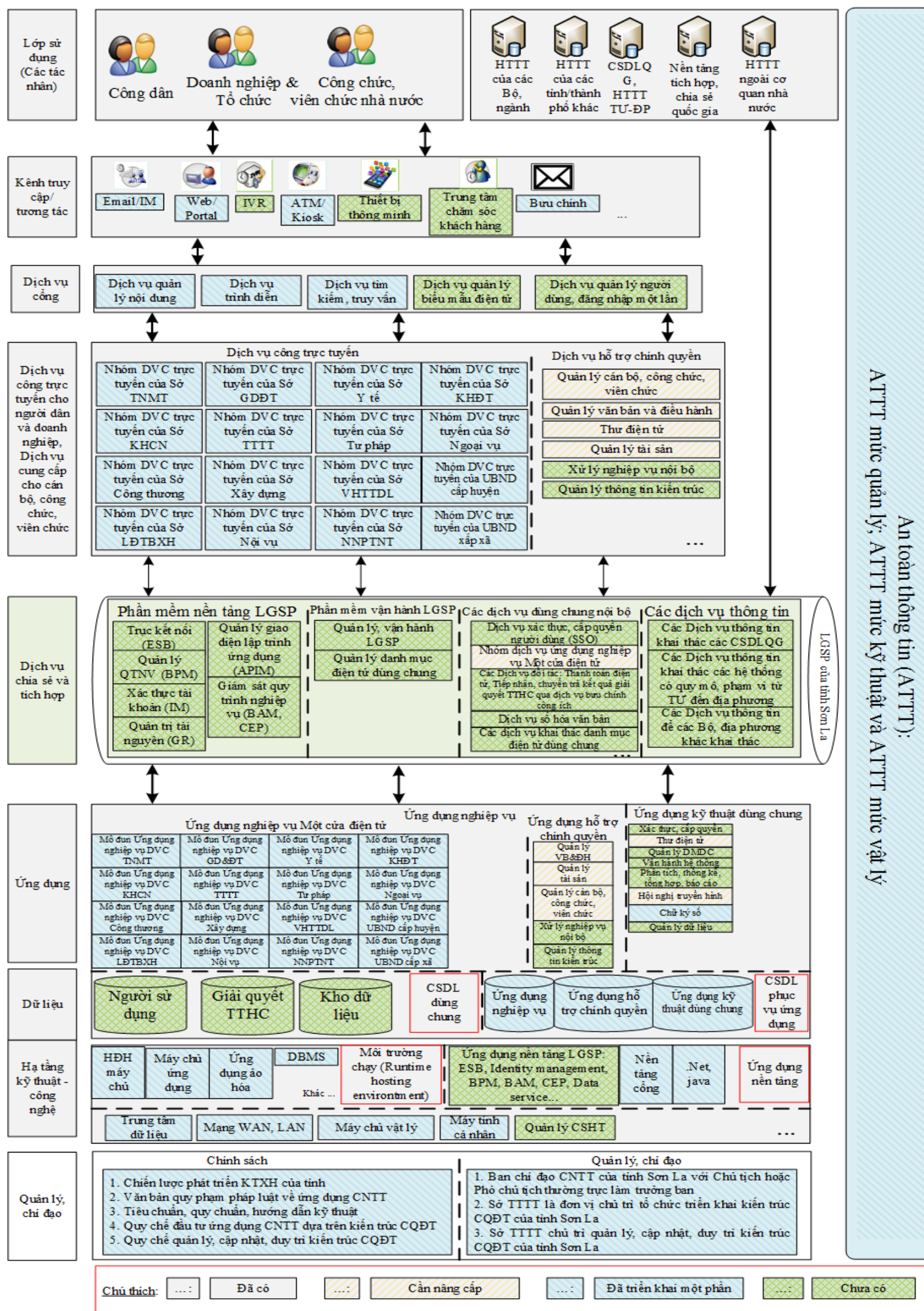
	toàn thực phẩm	- Loại hình kinh doanh - Tên chủ cơ sở - Địa chỉ cơ sở - Điện thoại		bản tỉnh, do cơ quan chủ quản chịu trách nhiệm lưu trữ. Dữ liệu có thể được chia sẻ với các cơ quan trong địa bàn tỉnh, hoặc với các tỉnh khác và với các cơ quan Trung ương tùy theo nhu cầu, trách nhiệm giữa các bên	mục đích phục vụ cho công tác quản lý, cập nhật, chia sẻ với các cơ quan liên quan trong địa bàn tỉnh và với các tỉnh, các Bộ, ngành khi có nhu cầu thực tế. Dữ liệu này cũng được thu thập để nhằm mục đích xây dựng CSDL về giải quyết thủ tục hành chính sẽ xây dựng sau này.	nhập và lưu trữ từ việc thực hiện các TTHC của người dân và doanh nghiệp	hóa và được lưu trữ nhằm mục đích chia sẻ với các đơn vị liên quan để tăng khả năng tra xuất thông tin trong quá trình giải quyết thủ tục hành chính thu ngắn thời gian xử lý hồ sơ thủ tục hành chính. Các dữ liệu này cũng là những thành phần quan trọng để phục vụ cho việc xây dựng kho dữ liệu của tỉnh nhằm mục đích thống kê, phân tích, báo cáo sau này

Ngoài các đề xuất về việc sử dụng các dữ liệu nêu trên, Kiến trúc CQĐT tỉnh Sơn La còn có những CSDL dùng chung khác, phục vụ các hệ thống, ứng dụng, dịch vụ dùng chung thuộc Kiến trúc. Tổng hợp các CSDL dùng chung của tỉnh được trình bày tại Mục 6.3

VI. KIẾN TRÚC CHÍNH QUYỀN ĐIỆN TỬ TỈNH SƠN LA PHIÊN BẢN 2.0

6.1. Sơ đồ tổng thể Kiến trúc Chính quyền điện tử tỉnh Sơn La theo mô hình phân lớp

Trên cơ sở hướng dẫn Khung Kiến trúc Chính quyền điện tử tại Công văn số 1178/BTTTT-THH, định hướng Khung Kiến trúc Chính quyền điện tử Việt Nam phiên bản 2.0, sơ đồ tổng thể Kiến trúc CQĐT tỉnh Sơn La phiên bản 2.0 được mô tả như hình vẽ sau:



Hình 8: Cập nhật sơ đồ tổng thể kiến trúc Chính quyền điện tử tỉnh Sơn La

Sơ đồ này là sơ đồ thành phần, phân lớp, cung cấp một cái nhìn tổng quan cho nhiều đối tượng khác nhau (Lãnh đạo tỉnh, Lãnh đạo các sở, ban, ngành, chủ sở hữu nghiệp vụ, cán bộ lập kế hoạch, người thiết kế hệ thống, người triển khai hệ thống...) về các thành phần cơ bản trong kiến trúc Chính quyền điện tử của tỉnh Sơn La giai đoạn 2020-2025.

Mô tả tổng quan về các thành phần cơ bản trong sơ đồ tổng thể được trình bày bên dưới, còn mô tả chi tiết về các thành phần sẽ được trình bày phần Mục 6.2 và 6.3.

6.1.1. Người sử dụng

Người sử dụng hoặc đối tượng sử dụng là người dân, doanh nghiệp hoặc các cơ quan tương tác với dịch vụ được cung cấp bởi các CQNN, bao gồm:

- Các CQNN (G2G): CQNN sử dụng các dịch vụ từ các CQNN khác để thực hiện công việc hoặc cung cấp dịch vụ cho CQNN khác;
- Doanh nghiệp (G2B): Doanh nghiệp sử dụng các dịch vụ được cung cấp bởi các CQNN khác nhau;
- Công dân (G2C): Công dân sử dụng các dịch vụ được cung cấp bởi các CQNN khác nhau;
- Cán bộ, công chức, viên chức nhà nước (G2E): CBCCVC truy cập đến các dịch vụ nội bộ của cơ quan để thực hiện công việc của mình.

6.1.2. Kênh truy cập/Kênh giao tiếp

Kênh truy cập là các hình thức, phương tiện qua đó người sử dụng truy cập thông tin, dịch vụ mà CQNN cung cấp. Các kênh truy cập chính bao gồm: các trang thông tin điện tử/cổng thông tin điện tử (website/portal), thư điện tử (email), điện thoại (cố định hoặc di động), máy fax, kiosk hoặc có thể đến trực tiếp các CQNN. Trong giai đoạn đầu, kênh truy cập chủ yếu là các trang thông tin điện tử và thư điện tử, sau đó mở rộng đến các hình thức khác như: điện thoại di động (điện thoại thông minh hoặc máy tính bảng), kiosk (thường được đặt ở không gian công cộng), bưu chính công ích (nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính), hoặc các thiết bị kết nối trong IoT, tương tác giữa máy với máy (M2M). Tại các tỉnh hiện nay, người dân thường đến trực tiếp bộ phận một cửa để thực hiện các thủ tục hành chính.

6.1.3. Nghiệp vụ, thủ tục hành chính

Bao gồm các quy trình nghiệp vụ trong CQNN, các quy trình xử lý thủ tục hành chính của tỉnh đã được chuẩn hóa.

6.1.4. Ứng dụng và Dịch vụ công trực tuyến

Bao gồm những dịch vụ công trực tuyến mà CQNN cung cấp cho người dân và doanh nghiệp. Trong mô hình này bao gồm các dịch vụ cấp tỉnh do các sở, ban, ngành cung cấp. Việc triển khai các dịch vụ công trực tuyến cần theo lộ trình phù hợp. Danh mục nhóm các dịch vụ công các cấp được ưu tiên cung cấp trực tuyến mức độ cao tại các tỉnh theo các giai đoạn được nêu trong Chương trình quốc gia về ứng dụng CNTT trong hoạt động của cơ quan nhà nước và trong kế hoạch ứng dụng CNTT các tỉnh.

Thành phần này bao gồm các ứng dụng cần thiết cho hoạt động nội bộ và cung cấp dịch vụ công trực tuyến. Ứng dụng ở đây, được phân loại thành các ứng dụng nội

bộ, các ứng dụng của tỉnh, các ứng dụng dùng chung cấp quốc gia và các ứng dụng phục vụ tổng hợp và báo cáo.

- Ứng dụng cấp tỉnh:

Bao gồm các ứng dụng nghiệp vụ cấp tỉnh, phục vụ việc cung cấp các dịch vụ công cấp tỉnh, trong đó có các dịch vụ công trực tuyến. Cụ thể như các ứng dụng: Đăng ký kinh doanh; Cấp giấy phép đầu tư; Cấp giấy phép lái xe; Cấp phép xây dựng;...

Để hỗ trợ công tác xử lý các thủ tục hành chính, tại các CQNN cấp tỉnh có thể có các ứng dụng/hệ thống thông tin phục vụ hoạt động của bộ phận một cửa (một cửa điện tử). Ứng dụng này hỗ trợ quá trình nhận hồ sơ thủ tục, lưu chuyển, xử lý hồ sơ qua mạng; theo dõi, tổng kết, thông báo tình trạng xử lý hồ sơ.

Hiện nay, người dân và doanh nghiệp có thể lựa chọn các hình thức nộp hồ sơ qua mạng, hoặc trực tiếp tại bộ phận một cửa. Chính vì vậy, phải có sự kết nối giữa ứng dụng CNTT tại bộ phận một cửa và cổng thông tin điện tử của tỉnh. Khi người dân nộp hồ sơ qua mạng (qua cổng/trang thông tin điện tử) thì hồ sơ đó được gửi trực tuyến tới bộ phận một cửa, hoặc trực tiếp đến tổ chức, cá nhân xử lý; ngược lại những thông báo, tình trạng, kết quả xử lý thủ tục hành chính tại bộ phận một cửa có thể gửi tới người dân, doanh nghiệp bằng hình thức trực tuyến.

- Ứng dụng nội bộ

Thành phần này bao gồm các ứng dụng phục vụ công tác quản lý, điều hành, hỗ trợ các hoạt động trong nội bộ các CQNN. Những ứng dụng tiêu biểu của nhóm này bao gồm: Quản lý tài chính; Quản lý tài sản; Quản lý CBCC; Quản lý KHCN; Quản lý văn bản và điều hành nội bộ;...

- Ứng dụng về tổng hợp và báo cáo

Các ứng dụng này tổng hợp thông tin về chuyên ngành, kinh tế-xã hội, cung cấp cho lãnh đạo nhằm hỗ trợ cho quy trình ra quyết định.

- Phân hệ của HTTT từ TW tới Địa phương

Thành phần này thể hiện các ứng dụng quy mô quốc gia được các tỉnh sử dụng. Các ứng dụng này được cung cấp bởi các HTTT và CSDLQG. Danh mục các HTTT/CSDLQG được cập nhật trong các Chương trình quốc gia về ứng dụng CNTT trong hoạt động của CQNN do Thủ tướng chính phủ phê duyệt.

6.1.5. Nền tảng Chính quyền điện tử và Đô thị thông minh

Nền tảng Chính quyền điện tử và đô thị thông minh (Dịch vụ chia sẻ, tích hợp, dịch vụ phát triển ứng dụng) – LGSP cấp tỉnh đóng vai trò là nền tảng CNTT liên cơ

quan cho các sở, ban, ngành, quận, huyện và các CQNN trực thuộc tỉnh. Với nền tảng này, thông tin nghiệp vụ có thể được trao đổi theo chiều ngang và theo chiều dọc giữa các CQNN thuộc tỉnh. Thành phần này cũng hoạt động như một cổng nghiệp vụ, cùng với các dịch vụ cấp tỉnh để trao đổi thông tin với các Bộ, tỉnh khác, hoặc với các cơ quan Đảng, hay các hệ thống thông tin của doanh nghiệp, tổ chức khác khi cần thiết.

Nền tảng gồm 4 thành phần chính:

- Dịch vụ nền tảng: Là các phần mềm, hệ thống các phần mềm, hệ thống nền tảng chung để kết nối, chia sẻ các ứng dụng, dịch vụ phạm vi cấp Bộ/Tỉnh, bao gồm các thành phần tiêu biểu:

- + Trục kết nối để cung cấp các chức năng cơ bản bao gồm: Giao tiếp, tương tác và tích hợp dịch vụ; Xử lý thông điệp; Kiểm soát truy cập dịch vụ, định tuyến thông điệp; Quản lý giao tiếp, tương tác và tích hợp dịch vụ;

- + Hệ thống quản lý quy trình nghiệp vụ để cung cấp các chức năng cơ bản bao gồm: Định nghĩa quy trình nghiệp vụ; thực thi quy trình nghiệp vụ; quản lý thông tin quy trình nghiệp vụ; định nghĩa, áp dụng và quản lý các quy định nghiệp vụ dùng chung; tích hợp quy trình nghiệp vụ; xử lý sự kiện nghiệp vụ trong quy trình nghiệp vụ; quản lý và kiểm soát quy trình nghiệp vụ;

- + Hệ thống xác thực tài khoản trong cơ quan để cung cấp các chức năng cơ bản bao gồm: Xác thực và cấp quyền, quản lý an toàn bảo mật đối với các tác nhân là dịch vụ, hệ thống, phần mềm sử dụng các dịch vụ dùng chung, chia sẻ của LGSP;

- + Hệ thống dịch vụ dữ liệu chính để cung cấp các chức năng cơ bản bao gồm: Quản lý các nguồn dữ liệu; quản lý các dịch vụ dữ liệu; quản lý việc sử dụng các nguồn dữ liệu, dịch vụ dữ liệu;

- + Hệ thống quản trị tài nguyên để cung cấp các chức năng cơ bản bao gồm: Đăng ký, quản lý, lưu trữ, tìm kiếm, khai thác dữ liệu đặc tả kiến trúc hướng dịch vụ (thông tin, dữ liệu về dịch vụ; thông tin, dữ liệu liên quan đến việc thiết kế, triển khai, cung cấp dịch vụ, chất lượng dịch vụ; tài liệu quản trị dịch vụ);

- + Hệ thống quản lý giao diện lập trình ứ thống để cung cấp các chức năng cơ bản bao gồm: Tương tác với các tác nhân sử dụng dịch vụ; Nhóm dịch vụ truy cập: Triệu gọi dịch vụ tại thời điểm chạy; liên kết các dịch vụ tại thời điểm chạy; quản lý các mối đe dọa mất an toàn bảo mật trong quá trình tương tác, sử dụng dịch vụ;

- + Hệ thống giám sát quy trình xử lý nghiệp vụ để cung cấp các chức năng cơ bản bao gồm: Quản lý, giám sát, tìm kiếm, thống kê, báo cáo, phân tích các hoạt động nghiệp vụ được lưu trữ trong biên bản ghi lưu nhật ký hoạt động (log file), sự kiện nghiệp vụ theo thời gian thực trong LGSP theo nhu cầu quản trị.

+ Hệ thống dịch vụ Big Data, IoT, AI: Phục vụ các bài toán phát triển đô thị thông minh.

- Dịch vụ vận hành: Là các phần mềm được xây dựng phục vụ công tác quản lý, vận hành nền tảng LGSP của bộ/tỉnh, bao gồm:

+ Phần mềm quản lý, vận hành LGSP để cung cấp các chức năng cơ bản bao gồm: Quản lý và kiểm soát trạng thái hoạt động các hệ thống, ứng dụng, dịch vụ thuộc nền tảng LGSP; Quản lý toàn bộ vòng đời của các giải pháp và dịch vụ thuộc nền tảng từ lúc khởi tạo để cung cấp dịch vụ cho đến lúc kết thúc dịch vụ; Phân phối dịch vụ (định vị, lưu trữ, biên dịch, triệu gọi các ứng dụng, dịch vụ trong nền tảng LGSP); Tạo lập mô tả mô tả dịch vụ; phát triển ứng dụng thực thi dịch vụ; kích hoạt sự thực thi dịch vụ; công bố dịch vụ đã phát triển; kiểm thử dịch vụ; đóng gói và đưa dịch vụ vào môi trường vận hành thật;

+ Quản lý danh mục điện tử dùng chung: Tạo lập, quản lý, duy trì, cập nhật, các bản mã điện tử, danh mục dữ liệu người dân, doanh nghiệp, công chức. Các bảng mã này cần phải tuân thủ các quy định hiện hành, có phương án kết nối, sử dụng lại các danh mục điện tử đã có thuộc có hệ thống của các cơ quan ở Trung ương.

+ Dịch vụ quản lý vòng đời và phát triển ứng dụng: Bao gồm các công cụ để quản lý quá trình phát triển ứng dụng dựa trên các nền tảng, dễ dàng kế thừa và chia sẻ trong hệ thống.

- Dịch vụ tích hợp: Có mục đích hỗ trợ phát triển các ứng dụng, bao gồm các thành phần dùng chung cho các ứng dụng mà không phải xây dựng lại, bao gồm các thành phần sau:

+ Có mục đích hỗ trợ phát triển các ứng dụng, bao gồm các thành phần dùng chung cho các ứng dụng mà không phải xây dựng lại, tiêu biểu như:

+ Các dịch vụ nền tảng quản lý nội dung: Dịch vụ trình diễn; tìm kiếm, truy vấn; quản lý biểu mẫu điện tử; lưu tạm và tải nội dung;

+ Các dịch vụ nền tảng quản lý văn bản, công việc: Nhóm các dịch vụ về quản lý, xử lý, lưu trữ văn bản đi, đến; các dịch vụ về tạo lập công việc, giao việc, theo dõi, giám sát, truy vết, thống kê, báo cáo về thực hiện các công việc;

+ Các dịch vụ nền tảng xử lý hồ sơ nghiệp vụ: Nhóm các dịch vụ về tạo lập hồ sơ nghiệp vụ; gửi hồ sơ nghiệp vụ; nhận hồ sơ nghiệp vụ; số hóa hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính phục vụ quản lý, sử dụng lại; số hóa kết quả giải quyết thủ tục hành chính phục vụ việc khai thác lại trong các lần thực hiện thủ tục hành chính lần tiếp theo;

+ Nhóm dịch vụ xác thực, cấp quyền người dùng tập trung (SSO): Dịch vụ xác thực, cấp quyền theo cơ chế đăng nhập một lần đối với người dùng là cá nhân, doanh nghiệp, tổ chức khi sử dụng các dịch vụ do Bộ, tỉnh cung cấp; Dịch vụ xác thực, cấp quyền theo cơ chế đăng nhập một lần đối với người dùng là cán bộ, công chức, viên chức, người lao động của các cơ quan thuộc, trực thuộc Bộ, tỉnh khi sử dụng các ứng dụng trong nội bộ của Bộ, tỉnh phục vụ xử lý nghiệp vụ, công tác quản lý, chỉ đạo điều hành;

+ Nhóm dịch vụ thanh toán điện tử: Giao diện kết nối tới các cổng thanh toán điện tử của bên thứ ba giúp người dùng có thể chọn lựa phương thức thanh toán thích hợp; kiểm toán phục vụ việc đối soát (khi cần), truy vấn và báo cáo giao dịch thanh toán điện tử;

+ Tiếp nhận và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính qua dịch vụ bưu chính công ích: Kết nối với hệ thống thông tin của Tổng công ty bưu điện Việt Nam thông qua hệ thống NGSP để trao đổi thông tin về nhu cầu sử dụng; thông tin về trạng thái xử lý, kết quả giải quyết; trạng thái gửi, nhận hồ sơ và chuyển trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính qua dịch vụ bưu chính công ích theo Thông tư số 17/2017/TT-BTTTT;

+ Nhóm dịch vụ khai thác danh mục điện tử dùng chung: Dịch vụ khai thác các bảng mã dưới dạng điện tử như danh mục bảng mã quốc gia, cơ quan hành chính, dân tộc, thủ tục hành chính.

- Dịch vụ thông tin: Nhóm các dịch vụ khai thác thông tin thuộc CSDL quốc gia; hệ thống có quy mô, phạm vi từ Trung ương đến địa phương theo Thông tư số 25/2014/TT-BTTTT; nhóm các dịch vụ thông tin để các Bộ, địa phương khác khai thác để bảo đảm sự thống nhất, tăng cường liên kết, sử dụng lại thông tin, dữ liệu đã có phục vụ giải quyết thủ tục hành chính, hướng đến đơn giản hóa thành phần hồ sơ, bao gồm các thành phần:

+ Nhóm dịch vụ thông tin khai thác các CSDL quốc gia, trước hết là các CSDL quốc gia ưu tiên triển khai theo Quyết định số 714/QĐ-TTg ngày 22/5/2015, các CSDL quốc gia hiện đã sẵn sàng;

+ Nhóm dịch vụ thông tin khai thác các hệ thống có quy mô, phạm vi từ Trung ương đến địa phương theo Thông tư số 25/2014/TT-BTTTT, trước hết ưu tiên các hệ thống đã sẵn sàng theo Danh mục được Bộ Thông tin và Truyền thông, Cục Tin học hóa công bố trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Thông tin và Truyền thông, của Cục Tin học hóa;

+ Nhóm các dịch vụ thông tin để các Bộ, địa phương khác khai thác theo nhu cầu thực tế của các Bộ, tỉnh.

- Dịch vụ đô thị thông minh: Bao gồm các dịch vụ tích hợp, chia sẻ phục vụ các lĩnh vực đô thị thông minh như: năng lượng thông minh, giao thông thông minh, môi trường, ánh sáng, y tế...

6.1.6. Dữ liệu

Các CSDL được chia thành các CSDL phục vụ HTTT nội bộ, CSDL dùng chung, các phân hệ CSDL quốc gia và các CSDL mở, CSDL lớn...

6.1.7. Hạ tầng kỹ thuật – công nghệ

Thành phần này cung cấp phần cứng/phần mềm máy tính, mạng, thiết bị, an toàn thông tin, cơ sở vật chất để triển khai các ứng dụng CNTT. Bao gồm các thành phần chính sau đây:

- **Thiết bị phần cứng/phần mềm cho người dùng cuối:** Bao gồm máy tính cá nhân, máy tính xách tay và thiết bị hỗ trợ cá nhân.

- **Cơ sở hạ tầng mạng bao gồm:** Mạng diện rộng của tỉnh (WAN, MAN); Mạng cục bộ (LAN); Mạng riêng ảo (VPN); Kết nối Internet.

- **Trung tâm dữ liệu, phòng máy chủ:** Gồm các máy chủ, thiết bị mạng, thiết bị lưu trữ, cáp mạng, nguồn điện, thiết bị làm mát, quản lý (môi trường, an ninh, vận hành). Các nền tảng khối chuỗi (dành cho định hướng mở rộng phạm vi kiến trúc), ảo hóa, đám mây.

- **Quản lý và giám sát dịch vụ:** Thành phần này giúp cho các dịch vụ hoạt động thông suốt, hiệu quả và cũng giúp tăng tính sẵn sàng của toàn bộ hệ thống.

6.1.8. Quản lý chỉ đạo

Bao gồm công tác chỉ đạo, tổ chức, xây dựng các chính sách, các chuẩn, hướng dẫn, đào tạo, truyền thông để triển khai Kiến trúc CQĐT tỉnh Sơn La.

- **Chỉ đạo:** Thể hiện ở việc thuyết phục được Lãnh đạo cấp cao tham gia chỉ đạo, điều phối sự phối hợp, giải quyết các xung đột, vấn đề phát sinh giữa các cơ quan trong tỉnh, đặc biệt là các dự án dùng chung cấp tỉnh;

- **Tổ chức:** Cơ cấu tổ chức, quyền và nghĩa vụ các bên liên quan và quy trình để tổ chức triển khai kiến trúc Chính quyền điện tử của tỉnh Sơn La;

- **Chính sách:** Các chính sách, quy định, quy chế, tiêu chuẩn có tính đặc thù của tỉnh phục vụ việc triển khai kiến trúc Chính quyền điện tử của tỉnh Sơn La;

- **Phổ biến, tuyên truyền:** Thực hiện hướng dẫn, đào tạo, truyền thông nâng cao nhận thức của các cơ quan liên quan trong triển khai kiến trúc Chính quyền điện tử của Sơn La, đối tượng thụ hưởng của các dịch vụ, ứng dụng Chính quyền điện tử của tỉnh Sơn La.

6.2. Kiến trúc nghiệp vụ (BA)

Kiến trúc nghiệp vụ Business Architecture (BA) mô tả toàn bộ các nghiệp vụ theo cấu trúc tổ chức và mối tương tác giữa kế hoạch/chiến lược hoạt động, mục tiêu, chức năng, quy trình xử lý và nhu cầu thông tin phục vụ các quy trình trong phạm vi tác động của kiến trúc chính quyền điện tử tỉnh Sơn La cần xây dựng.

Kiến trúc nghiệp vụ là một mô tả về các khía cạnh quan trọng của tổ chức. Kiến trúc ứng dụng là một mô tả về các ứng dụng phần mềm hỗ trợ nghiệp vụ, bao gồm cách thức các ứng dụng đó được sử dụng và cách thức chúng tương tác với nhau. Kiến trúc kỹ thuật là một mô tả về cơ sở hạ tầng phần cứng hỗ trợ các ứng dụng phần mềm.

Kiến trúc nghiệp vụ phải chi phối kiến trúc ứng dụng, tiếp đến là kiến trúc ứng dụng chi phối kiến trúc kỹ thuật. Điều này không ngụ ý một mối quan hệ phân cấp trong đó kiến trúc nghiệp vụ quy định cho kiến trúc ứng dụng và kiến trúc ứng dụng quy định cho kiến trúc kỹ thuật. Thay vào đó, điều đó có nghĩa là các mục tiêu và ràng buộc (được gọi là định hướng) được truyền đạt theo một hướng và bất kỳ quyết định kiến trúc nào (được gọi là sự đánh đổi) ảnh hưởng đến kiến trúc quản trị phải được thực hiện ở cấp độ của kiến trúc quản trị. Một mục tiêu kiến trúc thể hiện một điều kiện mong muốn, trong khi một ràng buộc kiến trúc thể hiện sự tuân thủ bắt buộc. Tuy nhiên, thậm chí các ràng buộc có thể được bỏ qua có chủ ý. Ví dụ: một ràng buộc yêu cầu nghiệp vụ tuân thủ một số luật nhất định có thể bị bỏ qua vì chi phí thực hiện các thay đổi cần thiết để tuân thủ vượt xa các hình phạt phát sinh do không tuân thủ.

Kiến trúc là về việc cân bằng lực lượng và tạo ra sự đánh đổi để tạo ra một giải pháp thỏa mãn tối ưu các yêu cầu xung đột. Điều này có nghĩa là kiến trúc nghiệp vụ xác định các mục tiêu và các ràng buộc mô tả sự hỗ trợ mà nó yêu cầu từ kiến trúc ứng dụng. Điều tương tự áp dụng cho các ứng dụng và kiến trúc kỹ thuật. Khi xung đột phát sinh, cần có các giải pháp tối ưu phụ cục bộ để đảm bảo một giải pháp tổng thể tối ưu. Khi các quyết định này có tác động rộng lớn, chúng được gọi là các vấn đề kiến trúc và phải được chính thức đồng ý bởi các bên liên quan được đại diện bởi một hội đồng kiến trúc.

Kiến trúc nghiệp vụ xác định các chức năng nghiệp vụ, dịch vụ, quy trình và luồng thông tin để triển khai và thực hiện các quy trình TTHC, các quy trình nghiệp vụ nội bộ của tỉnh, đáp ứng nhu cầu của người dân, doanh nghiệp. Kiến trúc nghiệp vụ là thành phần kiến trúc đầu tiên phải thực hiện để xây dựng bản kiến trúc chính quyền điện tử của tỉnh Sơn La. Các sản phẩm kiến trúc nghiệp vụ cần xây dựng tối thiểu bao gồm:

- BA-1: Sơ đồ quy trình các nghiệp vụ chính (business process);
- BA-2: Kế hoạch hoạt động (business plan);

- BA-3: Danh mục các nghiệp vụ (business services);
- BA-4: Sơ đồ tổ chức bộ máy (organization chart).

Phần dưới đây trình bày từng sản phẩm kiến trúc nghiệp vụ của tỉnh Sơn La.

6.2.1. BA1-Sơ đồ quy trình các nghiệp vụ chính (Business Process)

Mô hình hóa quy trình nghiệp vụ được thực hiện bằng các sơ đồ quy trình.

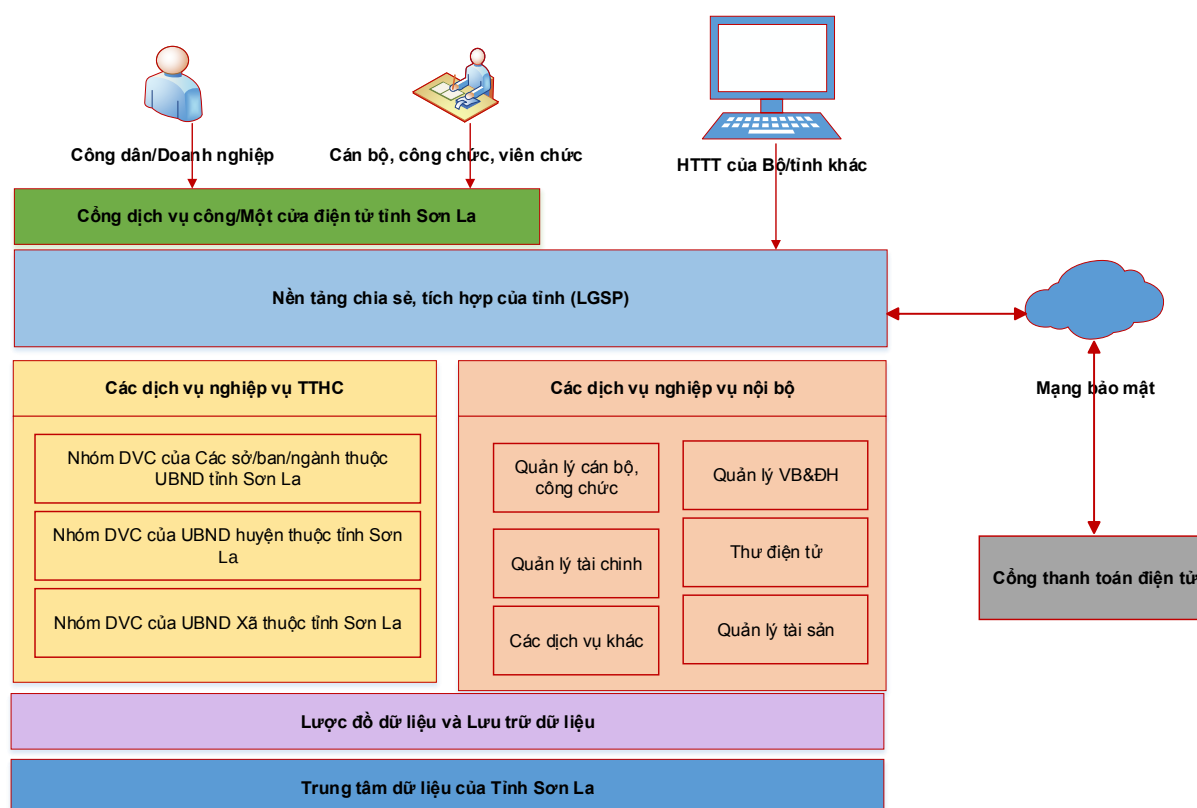
Mục đích của sơ đồ luồng quy trình là mô tả tất cả các mô hình và ánh xạ liên quan đến một quy trình. Sơ đồ quy trình cho thấy các luồng kiểm soát tuần tự giữa các hoạt động và có thể sử dụng các kỹ thuật swim lane để thể hiện quyền sở hữu và thực hiện các bước của quy trình. Ví dụ: ứng dụng hỗ trợ bước quy trình có thể được hiển thị dưới dạng làn bơi (swim lane). Ngoài việc hiển thị một chuỗi các hoạt động, các luồng quy trình cũng có thể được sử dụng để chi tiết các điều khiển áp dụng cho một quy trình, các sự kiện kích hoạt hoặc kết quả từ việc hoàn thành một quy trình và cả các sản phẩm được tạo ra từ quá trình thực thi quy trình. Sơ đồ luồng quy trình rất hữu ích trong việc xây dựng kiến trúc với các chuyên gia chủ đề, vì chúng cho phép chuyên gia mô tả cách thực hiện công việc cho một chức năng cụ thể. Thông qua quy trình này, mỗi bước của quy trình có thể trở thành một hàm chi tiết hơn và sau đó có thể được xây dựng thành một quy trình.

Sơ đồ luồng quy trình mô tả chức năng nội bộ của các quy trình. Được thể hiện bằng cách sử dụng tiêu chuẩn BPMN, mô tả chuỗi các nhiệm vụ, các thực thể chịu trách nhiệm về các nhiệm vụ này và thông tin được trao đổi.

Lưu ý rằng trong sơ đồ này, chúng ta sẽ thấy các vai trò được xác định trước đó (Người dân, doanh nghiệp), tương ứng với các dòng (trách nhiệm cho các nhiệm vụ), đơn vị nghiệp vụ (bộ phận xử lý, bộ phận tiếp nhận) và các thực thể nghiệp vụ (Đặt hàng). Do đó, một quy trình nghiệp vụ hoàn thành các phân bổ của một vai trò hoặc một bộ phận.

Quy trình nghiệp vụ chính của tỉnh được phân thành 2 loại:

- Nghiệp vụ cung cấp thủ tục hành chính cho người dân, doanh nghiệp G2C và G2B (bao gồm cả nghiệp vụ cung cấp thủ tục hành chính cho người dân, doanh nghiệp tại bộ phận một cửa và nghiệp vụ cung cấp dịch vụ công trực tuyến cho người dân, doanh nghiệp trên Cổng dịch vụ công của tỉnh);
- Nghiệp vụ nội bộ trong các cơ quan của tỉnh bao gồm các nghiệp vụ hỗ trợ và quản lý nguồn lực của các cơ quan, đơn vị thuộc tỉnh.



Hình 9: Mô hình hóa quy trình xử lý nghiệp vụ

* Các bước Mô hình hóa quy trình nghiệp vụ:

Việc mô hình hóa quy trình nghiệp vụ thể hiện:

- Hoạt động nghiệp vụ;
- Luồng thông tin;
- Tính logic trong quy trình nghiệp vụ.

Với tính trực quan hóa, nó được sử dụng để truyền đạt thông tin liên quan đến một quy trình và sự tương tác mà nó bao gồm trong/giữa các tổ chức hoặc giữa những người sử dụng mô hình hoặc những người tạo ra nó.

Các bước để tạo quy trình nghiệp vụ

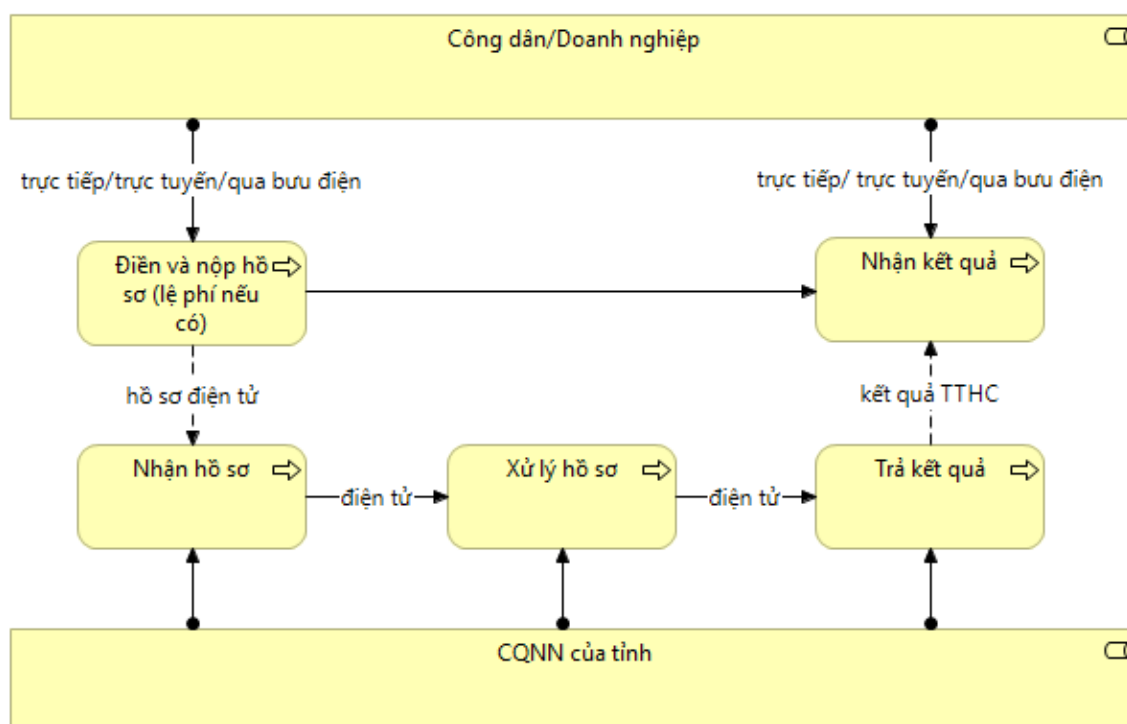
Các bước dưới đây phác thảo các bước chính cần thực hiện để tạo ra một quy trình nghiệp vụ.

1. Xác định quy trình - Xác định quy trình trong phạm vi hoạt động nghiệp vụ của tổ chức;
2. Xác định điểm bắt đầu của quy trình;

3. Xác định các bước khác nhau trong quy trình;
4. Làm rõ ai hoặc những điều gì thực hiện ở mỗi bước;
5. Quyết định loại ký hiệu mô hình nào sẽ được sử dụng, chẳng hạn như sử dụng BPMN.

6.2.1.1. Nghiệp vụ cung cấp thủ tục hành chính cho người dân, doanh nghiệp G2C và G2B

Quy trình cung cấp thủ tục hành chính cho người dân, doanh nghiệp hiện tại được tổng quát hóa như sau:



Hình 10: Quy trình cung cấp thủ tục hành chính cho người dân, doanh nghiệp

Bảng 18: *Mô tả các bước*

Bước	Tác nhân	Tài liệu đi kèm (nếu có)	Hình thức
Điền và Nộp hồ sơ (nộp lệ phí nếu có)	Công dân/Doanh nghiệp	Hồ sơ tùy theo TTHC yêu cầu (ở dạng điện tử)	Trực tiếp/Trực tuyến/quá bưu điện
Q	Cán bộ/công chức/viên chức	Hồ sơ tùy theo TTHC yêu cầu (ở dạng điện tử)	Điện tử

	của CQNN thuộc tỉnh		
Xử lý hồ sơ	Cán bộ/công chức/viên chức của CQNN thuộc tỉnh	Hồ sơ tùy theo TTHC yêu cầu (ở dạng điện tử)	Điện tử
Trả kết quả	Cán bộ/công chức/viên chức của CQNN thuộc tỉnh	Kết quả giải quyết TTHC (Giấy chứng nhận, Giấy phép,...(tùy thuộc vào TTHC), Giấy thông báo từ chối cấp Giấy chứng nhận, Giấy phép,...)	Điện tử
Nhận kết quả	Công dân/Doanh nghiệp		Trực tiếp/Trực tuyến/quia bưu điện

6.2.1.2. Nghiệp vụ nội bộ trong các cơ quan của tỉnh

Một số nghiệp vụ nội bộ trong các cơ quan của tỉnh bao gồm:

- Quản lý văn thư, lưu trữ;
- Quản lý cán bộ, công chức, viên chức;
- Quản lý thi đua khen thưởng;
- Quản lý tài sản;

...

6.2.2. BA2-Kế hoạch hoạt động nghiệp vụ (Business Operating Plan)

Để đạt được các chỉ tiêu phát triển kinh tế xã hội của tỉnh Sơn La, cần thiết phải có kế hoạch hoạt động nghiệp vụ cụ thể. Nghiệp vụ của tỉnh Sơn La gồm 2 nhóm: nghiệp vụ cung cấp TTHC và nghiệp vụ nội bộ của các cơ quan nhà nước trong tỉnh.

Trong đó, nghiệp vụ cung cấp TTHC cần phải được thực hiện cải cách theo hướng đơn giản hóa quy trình thực hiện, giảm thành phần hồ sơ, rút ngắn thời gian, chi phí... Cụ thể:

- Rà soát các TTHC của tỉnh để cắt giảm các TTHC hoặc các bước thực hiện không cần thiết (nếu cần), từ đó, nâng cao chất lượng thủ tục hành chính trong tất cả các lĩnh vực quản lý nhà nước của các CQNN thuộc tỉnh.

- Kiểm soát chặt chẽ việc ban hành mới các thủ tục hành chính theo quy định của pháp luật.

- Công khai, minh bạch tất cả các thủ tục hành chính bằng các hình thức thiết thực và thích hợp; thực hiện thống nhất cách tính chi phí mà cá nhân, tổ chức phải bỏ ra khi giải quyết thủ tục hành chính tại cơ quan hành chính nhà nước, đặc biệt là một số lĩnh vực nghiệp vụ trọng tâm cần tập trung là: Đầu tư; đất đai; xây dựng; sở hữu nhà ở; thuế; hải quan.

- Tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức về các quy định hành chính để hỗ trợ việc nâng cao chất lượng các quy định hành chính và giám sát việc thực hiện thủ tục hành chính của các cơ quan hành chính nhà nước thuộc tỉnh.

- Tập trung triển khai cung cấp các dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 (nghiệp vụ cung cấp TTHC) theo lộ trình phê duyệt của Ủy ban nhân dân tỉnh và tích hợp Cổng dịch vụ công của tỉnh lên Cổng dịch vụ công Quốc gia.

Đối với các nghiệp vụ nội bộ:

- Triển khai việc trao đổi văn bản điện tử giữa các cơ quan nhà nước có ứng dụng chữ ký số trong tất cả các cơ quan, ban, ngành, đoàn thể, UBND các huyện, thành phố.

- Triển khai trao đổi, việc gửi nhận thông tin giữa các cán bộ, công chức, viên chức qua email điện tử.

- Triển khai phần mềm một cửa liên thông tại tất cả các sở, ban, ngành; UBND huyện, thành phố, trong đó, 50% hồ sơ thủ tục hành chính cần trao đổi giữa các bộ phận một cửa liên thông được trao đổi qua môi trường mạng nhằm đảm bảo tính liên thông giữa các đơn vị trong quy trình giải quyết các thủ tục hành chính.

- Triển khai kết nối, liên thông phần mềm quản lý văn bản tất cả các sở, ngành, đơn vị cấp huyện, cấp xã và kết nối, công khai tiến độ giải quyết hồ sơ trên Cổng thông tin điện tử Chính phủ.

- Triển khai nghiệp vụ quản lý cán bộ, công chức, viên chức của tỉnh tập trung trên môi trường mạng.

6.2.3. BA3-Danh mục các nghiệp vụ (Business Services)

Danh mục các dịch vụ nghiệp vụ của tỉnh Sơn La như bảng dưới đây:

Bảng 19: Danh mục các dịch vụ nghiệp vụ của tỉnh Sơn La

STT	Tên	Khối chức năng	Lĩnh vực/Nhóm ngành
1	Thủ tục hành chính được thay thế: "Công nhận người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số"	Ban dân tộc	Dân tộc
2	Thủ tục hành chính mới ban hành: "Đưa ra khỏi danh sách người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số"		
3	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án đầu tư không thuộc diện quyết định chủ trương đầu tư	Ban Quản lý các khu công nghiệp	Đầu tư
4	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án thuộc diện Quyết định chủ trương đầu tư của UBND tỉnh.		
5	Thủ tục Quyết định chủ trương đầu tư của UBND tỉnh (đối với dự án không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư).		
6	Thủ tục điều chỉnh tên dự án đầu tư, tên và địa chỉ nhà đầu tư trong Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.		
7	Thủ tục điều chỉnh nội dung dự án đầu tư trong Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (đối với trường hợp không điều chỉnh Quyết định chủ trương đầu tư).		
8	Thủ tục điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc diện điều chỉnh Quyết định chủ trương đầu tư của UBND tỉnh.		
9	Thủ tục điều chỉnh Quyết định chủ trương đầu tư của UBND tỉnh (đối với dự án không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư).		
10	Thủ tục Chuyển nhượng dự án đầu tư		
11	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp chia, tách, hợp nhất, sát nhập, chuyển đổi loại hình tổ chức kinh tế.		
12	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư		
13	Thủ tục hiệu đính thông tin trên Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư		
14	Thủ tục nộp lại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư		
15	Thủ tục đổi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho dự án hoạt động theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư hoặc giấy tờ khác có giá trị pháp lý tương đương.		
16	Tạm ngừng hoạt động của dự án đầu tư		
17	Thủ tục chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư và thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư		
18	Thủ tục Giãn tiến độ đầu tư		
19	Thủ tục thành lập văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC		
20	Thủ tục chấm dứt hoạt động văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC		
21	Thủ tục cung cấp thông tin về dự án đầu tư		
22	Thủ tục Bảo đảm đầu tư trong trường hợp không được		

STT	Tên	Khối chức năng	Lĩnh vực/Nhóm ngành	
	tiếp tục áp dụng ưu đãi đầu tư			
23	Thủ tục Quyết định chủ trương đầu tư của Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Sơn La			
24	Thủ tục Điều chỉnh quyết định chủ trương đầu tư của Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Sơn La.			
25	Thủ tục cấp Giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc trong khu công nghiệp			Lao động
26	Thủ tục cấp lại Giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc trong khu công nghiệp			
27	Thủ tục xác nhận lao động nước ngoài không thuộc diện cấp Giấy phép lao động.			
28	Tiếp nhận, rà soát Biểu mẫu đăng ký giá thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương	Sở Công thương	Lưu thông hàng hóa trong nước	
29	Đăng ký thay đổi dấu nghiệp vụ giám định thương mại		Giám định thương mại	
30	Đăng ký hợp đồng theo mẫu và điều kiện giao dịch chung thuộc thẩm quyền của Sở Công Thương			
31	Đăng ký dấu nghiệp vụ giám định thương mại			
32	Đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương		Quản lý cạnh tranh	
33	Đăng ký sửa đổi bổ sung nội dung hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương			
34	Chấm dứt hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương			
35	Thông báo tổ chức hội nghị, hội thảo về bán hàng đa cấp		Điện	
36	Cấp giấy phép hoạt động phân phối điện đến cấp điện áp 35kV tại địa phương			
37	Cấp Giấy phép hoạt động bán lẻ điện đến cấp điện áp 0,4 k tại địa phương			
38	Cấp thẻ Kiểm tra viên điện lực cho các đối tượng thuộc thẩm quyền cấp của Sở Công Thương			
39	Cấp thẻ Kiểm tra viên điện lực cho các đối tượng thuộc thẩm quyền cấp của Sở Công Thương trường hợp thẻ bị mất hoặc bị hỏng thẻ			
40	Huấn luyện và cấp mới thẻ an toàn điện			
41	Cấp lại thẻ an toàn điện			
42	Huấn luyện và cấp sửa đổi, bổ sung thẻ an toàn điện			
43	Cấp giấy phép hoạt động phát điện đối với các nhà máy điện có quy mô dưới 3MW đặt tại địa phương			
44	Cấp Giấy phép tư vấn đầu tư xây dựng công trình đường dây và trạm biến áp có cấp điện áp đến 35 kV, đăng ký doanh nghiệp tại địa phương			
45	Cấp Giấy phép Tư vấn giám sát thi công công trình đường dây và trạm biến áp có cấp điện áp đến 35 kV, đăng ký kinh doanh tại địa phương			

STT	Tên	Khối chức năng	Lĩnh vực/Nhóm ngành
46	Cấp lại Giấy phép sử dụng VLNCN		An toàn hóa chất vật liệu nổ Công nghiệp
47	Thẩm định, phê duyệt bổ sung, điều chỉnh quy hoạch đối với dự án đầu tư xây dựng công trình kho xăng dầu có dung tích kho từ trên 210m ³ đến dưới 5.000m ³		Dầu khí
48	Thẩm định, phê duyệt bổ sung, điều chỉnh quy hoạch đối với dự án đầu tư xây dựng công trình kho LPG có dung tích kho dưới 5.000m ³		
49	Thẩm định, phê duyệt bổ sung, điều chỉnh quy hoạch đối với dự án đầu tư xây dựng công trình kho LNG có dung tích kho dưới 5.000m ³		
50	Điều chỉnh Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh không theo chu kỳ (đối với điều chỉnh Hợp phần Quy hoạch chi tiết phát triển lưới điện trung và hạ áp sau các trạm 110kV)		Năng lượng
51	Cấp Giấy phép thành lập Văn phòng Đại diện của Thương nhân nước ngoài tại Việt Nam		Thương mại
52	Cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam		
53	Điều chỉnh Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam:		
54	Gia hạn Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam		
55	Chấm dứt hoạt động của Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam		
56	Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện quyền phân phối bán lẻ hàng hóa		
57	Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện quyền nhập khẩu, quyền phân phối bán buôn các hàng hóa là dầu, mỡ bôi trơn		
58	Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện quyền phân phối bán lẻ các hàng hóa là gạo; đường; vật phẩm ghi hình; sách, báo và tạp chí		
59	Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện các dịch vụ khác quy định tại khoản d, đ, e, g, h, i Điều 5 Nghị định 09/2018/NĐ-CP		
60	Cấp lại Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài		
61	Điều chỉnh Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài		
62	Cấp giấy phép kinh doanh đồng thời với giấy phép lập cơ sở bán lẻ được quy định tại Điều 20 Nghị định số		

STT	Tên	Khối chức năng	Lĩnh vực/Nhóm ngành
	09/2018/NĐ-CP		
63	Cấp giấy phép lập cơ sở bán lẻ thứ nhất, cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất thuộc trường hợp không phải thực hiện thủ tục kiểm tra nhu cầu kinh tế (ENT)		
64	Cấp giấy phép lập cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất thuộc trường hợp phải thực hiện thủ tục kiểm tra nhu cầu kinh tế (ENT)		
65	Điều chỉnh tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính, tên, địa chỉ của cơ sở bán lẻ, loại hình của cơ sở bán lẻ, điều chỉnh giảm diện tích của cơ sở bán lẻ trên Giấy phép lập cơ sở bán lẻ		
66	Điều chỉnh tăng diện tích cơ sở bán lẻ thứ nhất trong trung tâm thương mại; tăng diện tích cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất được lập trong trung tâm thương mại và không thuộc loại hình cửa hàng tiện lợi, siêu thị mini, đến mức dưới 500m2		
67	Điều chỉnh tăng diện tích cơ sở bán lẻ thứ nhất không nằm trong trung tâm thương mại		
68	Điều chỉnh tăng diện tích cơ sở bán lẻ khác và trường hợp cơ sở ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất thay đổi loại hình thành cửa hàng tiện lợi, siêu thị mini		
69	Cấp lại Giấy phép lập cơ sở bán lẻ		
70	Gia hạn Giấy phép lập cơ sở bán lẻ		
71	Cấp Giấy phép lập cơ sở bán lẻ cho phép cơ sở bán lẻ được tiếp tục hoạt động		
72	Cấp Giấy phép lập cơ sở bán lẻ cho phép cơ sở bán lẻ được tiếp tục hoạt động		
73	Cấp Giấy phép lập cơ sở bán lẻ cho phép cơ sở bán lẻ được tiếp tục hoạt động		
74	Cấp Giấy phép lập cơ sở bán lẻ cho phép cơ sở bán lẻ được tiếp tục hoạt động		
75	Cấp Giấy phép lập cơ sở bán lẻ cho phép cơ sở bán lẻ được tiếp tục hoạt động		
76	Cấp Giấy phép lập cơ sở bán lẻ cho phép cơ sở bán lẻ được tiếp tục hoạt động		
77	Đăng ký thực hiện khuyến mại theo hình thức mang tính may rủi thực hiện trên địa bàn 01 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương		
78	Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung khuyến mại theo hình thức mang tính may rủi thực hiện trên địa bàn 01 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương		
79	Thông báo hoạt động khuyến mại		
80	Thông báo sửa đổi, bổ sung nội dung chương trình khuyến mại		

STT	Tên	Khối chức năng	Lĩnh vực/Nhóm ngành
81	Xác nhận đăng ký tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại tại Việt Nam		
82	Xác nhận đăng ký sửa đổi bổ sung nội dung tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại tại Việt Nam		
83	Thủ tục Cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam		
84	Thủ tục Cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam		
85	Thủ tục Điều chỉnh Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam		
86	Thủ tục Gia hạn Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam		
87	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp		Hóa chất
88	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp		
89	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp		
90	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp		
91	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp		
92	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp		
93	Cấp Giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn vận chuyển hàng công nghiệp nguy hiểm		
94	Cấp Thông báo xác nhận công bố sản phẩm hàng hóa nhóm 2 phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật tương ứng		Khoa học - Công nghệ
95	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất thực phẩm do Sở Công Thương thực hiện		An toàn thực phẩm
96	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất thực phẩm do Sở Công Thương thực hiện		
97	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở kinh doanh thực phẩm do Sở Công Thương thực hiện		
98	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở kinh doanh thực phẩm do Sở Công Thương thực hiện		

STT	Tên	Khối chức năng	Lĩnh vực/Nhóm ngành
99	Kiểm tra và cấp Giấy xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm cho tổ chức và cá nhân thuộc thẩm quyền cấp của Sở Công Thương		
100	Tiếp nhận, rà soát Biểu mẫu đăng ký giá thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương		
101	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào chai		
102	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào chai		
103	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào chai		
104	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào xe bồn		
105	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào xe bồn		
106	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào phương tiện vận tải		
107	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào phương tiện vận tải		
108	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào phương tiện vận tải		
109	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LNG vào phương tiện vận tải		
110	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LNG vào phương tiện vận tải		
111	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LNG vào phương tiện vận tải		
112	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp CNG vào phương tiện vận tải		
113	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp CNG vào phương tiện vận tải		
114	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp CNG vào phương tiện vận tải		
115	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LNG		
116	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân mua bán LNG		
117	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân mua bán LNG		
118	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán CNG		
119	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân mua bán CNG		
120	Cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh xăng dầu thuộc thẩm quyền cấp của Sở Công		

Lưu thông hàng hóa trong nước

STT	Tên	Khối chức năng	Lĩnh vực/Nhóm ngành
	Thương		
121	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy xác nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh xăng dầu thuộc thẩm quyền cấp của Sở Công Thương		
122	Cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh xăng dầu thuộc thẩm quyền cấp của Sở Công Thương		
123	Cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu		
124	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý kinh doanh xăng dầu		
125	Cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý kinh doanh xăng dầu		
126	Cấp Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu		
127	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu		
128	Cấp lại Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu		
129	Cấp Giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá		
130	Cấp lại Giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá		
131	Cấp Sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá		
132	Cấp Giấy phép kinh doanh bán buôn sản phẩm rượu		
133	Tiếp nhận, rà soát Biểu mẫu kê khai giá thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương		
134	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LPG		
135	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân mua bán LPG		
136	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân mua bán LPG		
137	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép kinh doanh bán buôn sản phẩm rượu		
138	Cấp lại Giấy phép kinh doanh bán buôn sản phẩm rượu		
139	Cấp Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá		
140	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá		
141	Cấp lại Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá		
142	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá		
143	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá		

STT	Tên	Khối chức năng	Lĩnh vực/Nhóm ngành
144	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá		Thủ tục hành chính
145	Cấp Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp		
146	Cấp lại Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp		
147	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp		
148	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện nạp LPG vào chai		
149	Cấp Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá		
150	Cấp lại Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá		
151	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá		
152	Cấp Giấy phép kinh doanh bán lẻ sản phẩm rượu		
153	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép kinh doanh bán lẻ sản phẩm rượu		
154	Cấp lại Giấy phép kinh doanh bán lẻ sản phẩm rượu		
155	Cấp Giấy phép bán rượu tiêu dùng tại chỗ trên địa bàn quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh		
156	Cấp sửa đổi, bổ sung Cấp Giấy phép bán rượu tiêu dùng tại chỗ trên địa bàn quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh		
157	Cấp lại Giấy phép bán rượu tiêu dùng tại chỗ trên địa bàn quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh		
158	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai		
159	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai		
160	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai		
161	Cấp Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh	Sở giáo dục đào tạo	Giáo dục và đào tạo
162	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh		
163	Cấp lại Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh		
164	Cấp giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp huyện		
165	Thành lập trường trung học phổ thông công lập hoặc cho phép thành lập trường trung học phổ thông tư thục		
166	Cho phép trường trung học phổ thông hoạt động giáo dục		
167	Cho phép trường trung học phổ thông hoạt động trở lại		
168	Sáp nhập, chia tách trường trung học phổ thông		
169	Giải thể trường trung học phổ thông (theo đề nghị của cá nhân, tổ chức thành lập trường trung học phổ thông)		
170	Thành lập trường trung học phổ thông chuyên công lập		

STT	Tên	Khối chức năng	Lĩnh vực/Nhóm ngành
	hoặc cho phép thành lập trường trung học phổ thông chuyên tư thực		
171	Cho phép trường trung học phổ thông chuyên hoạt động giáo dục		
172	Cho phép trường trung học phổ thông chuyên hoạt động trở lại		
173	Sáp nhập, chia tách trường trung học phổ thông chuyên		
174	Giải thể trường trung học phổ thông chuyên		
175	Thành lập trường phổ thông dân tộc nội trú		
176	Cho phép trường phổ thông dân tộc nội trú có cấp học cao nhất là trung học phổ thông hoạt động giáo dục		
177	Sáp nhập, chia, tách trường phổ thông dân tộc nội trú		
178	Giải thể trường phổ thông dân tộc nội trú (theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập trường)		
179	Thành lập trung tâm kỹ thuật tổng hợp-hướng nghiệp		
180	Cho phép trung tâm kỹ thuật tổng hợp-hướng nghiệp hoạt động trở lại		
181	Sáp nhập, chia tách trung tâm kỹ thuật tổng hợp-hướng nghiệp		
182	Giải thể trung tâm kỹ thuật tổng hợp-hướng nghiệp		
183	Thành lập trung tâm giáo dục thường xuyên		
184	Cho phép trung tâm giáo dục thường xuyên hoạt động giáo dục trở lại		
185	Sáp nhập, chia tách trung tâm giáo dục thường xuyên		
186	Giải thể trung tâm giáo dục thường xuyên		
187	Thành lập, cho phép thành lập trung tâm ngoại ngữ, tin học		
188	Cho phép trung tâm ngoại ngữ, tin học hoạt động giáo dục		
189	Cho phép trung tâm ngoại ngữ, tin học hoạt động giáo dục trở lại		
190	Sáp nhập, chia, tách trung tâm ngoại ngữ, tin học		
191	Giải thể trung tâm ngoại ngữ, tin học (theo đề nghị của cá nhân tổ chức thành lập trung tâm ngoại ngữ, tin học)		
192	Thành lập trung tâm hỗ trợ và phát triển giáo dục hòa nhập công lập hoặc cho phép thành lập trung tâm hỗ trợ và phát triển giáo dục hòa nhập tư thực		
193	Cho phép trung tâm hỗ trợ và phát triển giáo dục hòa nhập hoạt động giáo dục		
194	Cho phép trung tâm hỗ trợ và phát triển giáo dục hòa nhập hoạt động trở lại		
195	Tổ chức lại, cho phép tổ chức lại trung tâm hỗ trợ và phát triển giáo dục hòa nhập		

STT	Tên	Khối chức năng	Lĩnh vực/Nhóm ngành
196	Giải thể trung tâm hỗ trợ và phát triển giáo dục hòa nhập		
197	Thành lập trường trung cấp sư phạm công lập, cho phép thành lập trường trung cấp sư phạm tư thục		
198	Sáp nhập, chia, tách trường trung cấp sư phạm		
199	Giải thể trường trung cấp sư phạm (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập trường trung cấp sư phạm)		
200	Cho phép hoạt động giáo dục nghề nghiệp trở lại đối với nhóm ngành đào tạo giáo viên trình độ trung cấp		
201	Cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp đối với nhóm ngành đào tạo giáo viên trình độ trung cấp		
202	Đăng ký bổ sung hoạt động giáo dục nghề nghiệp đối với nhóm ngành đào tạo giáo viên trình độ trung cấp		
203	Thành lập phân hiệu trường trung cấp sư phạm hoặc cho phép thành lập phân hiệu trường trung cấp sư phạm tư thục		
204	Giải thể phân hiệu trường trung cấp sư phạm (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập phân hiệu)		
205	Thành lập trường năng khiếu thể dục thể thao thuộc địa phương hoặc lớp năng khiếu thể dục, thể thao thuộc trường trung học phổ thông		
206	Thành lập và công nhận hội đồng quản trị trường đại học tư thục		
207	Thành lập và công nhận hội đồng quản trị trường đại học tư thục hoạt động không vì lợi nhuận		
208	Cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh dịch vụ tư vấn du học		
209	Điều chỉnh, bổ sung giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh dịch vụ tư vấn du học		
210	Đề nghị được kinh doanh dịch vụ tư vấn du học trở lại		
211	Cấp phép hoạt động giáo dục kỹ năng sống và hoạt động giáo dục ngoài giờ chính khóa		
212	Xác nhận hoạt động giáo dục kỹ năng sống và hoạt động giáo dục ngoài giờ chính khóa		
213	Cấp giấy phép, gia hạn giấy phép tổ chức hoạt động dạy thêm, học thêm có nội dung thuộc chương trình trung học phổ thông		
214	Cấp Giấy chứng nhận kiểm định chất lượng Giáo dục Mầm non		
215	Di chuyển đăng ký xe máy chuyên dùng ở khác tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Sở GTVT	Đường bộ
216	Đăng ký xe máy chuyên dùng từ tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác chuyển đến		

STT	Tên	Khối chức năng	Lĩnh vực/Nhóm ngành
217	Thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký, biển số xe máy chuyên dùng		
218	Cấp lại Giấy phép lái xe do Sở Giao thông vận tải quản lý bị mất quá thời hạn sử dụng từ 1 năm trở lên còn hồ sơ gốc hoặc không còn hồ sơ gốc		
219	Lập lại hồ sơ gốc Giấy phép lái xe		
220	Đổi Giấy phép lái xe do ngành Giao thông vận tải cấp		
221	Đổi Giấy phép lái xe quân sự do Bộ Quốc phòng cấp		
222	Đổi Giấy phép lái xe do ngành Công an cấp trước ngày 01/08/1995		
223	Đổi Giấy phép lái xe do ngành Công an cấp từ ngày 01/08/1995		
224	Đổi giấy phép lái xe hoặc bằng lái xe của nước ngoài		
225	Đổi Giấy phép lái xe hoặc bằng lái xe của nước ngoài cấp cho khách du lịch lái xe vào Việt Nam		
226	Cấp Giấy phép lái xe quốc tế		
227	Cấp lại Giấy phép lái xe quốc tế		
228	Cấp mới Giấy chứng nhận Trung tâm sát hạch lái xe loại 3 đủ điều kiện hoạt động		
229	Cấp lại Giấy chứng nhận Trung tâm sát hạch lái xe loại 3		
230	Đổi, cấp lại chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức pháp luật về giao thông đường bộ cho người điều khiển xe máy chuyên dùng tham gia giao thông đường bộ		
231	Thẩm định dự án/thẩm định điều chỉnh dự án công trình giao thông sử dụng vốn ngân sách nhà nước		
232	Thẩm định thiết kế và dự toán/điều chỉnh thiết kế và dự toán công trình giao thông sử dụng vốn ngân sách nhà nước		
233	Kiểm tra công trình giao thông hoàn thành trước khi đưa vào khai thác sử dụng		
234	Chấp thuận xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ do Sở Giao thông vận tải quản lý		
235	Cấp phép thi công công trình thiết yếu trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ do Sở Giao thông vận tải quản lý		
236	Chấp thuận thi công công trình trên đường bộ đang khai thác do Sở Giao thông vận tải quản lý		
237	Cấp phép thi công công trình trên đường bộ đang khai thác do Sở Giao thông vận tải quản lý		
238	Chấp thuận thiết kế đầu nối đường bộ do Sở Giao thông vận tải quản lý		
239	Cấp phép thi công đầu nối đường bộ do Sở Giao thông vận tải quản lý		

STT	Tên	Khối chức năng	Lĩnh vực/Nhóm ngành
240	Công bố đưa bến xe, bãi đỗ xe, trạm, điểm dừng nghỉ vào khai thác		
241	Chấp thuận xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ do UBND xã quản lý		
242	Cấp phép thi công công trình thiết yếu trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ do UBND xã quản lý		
243	Chấp thuận thi công công trình trên đường bộ đang khai thác do UBND xã quản lý		
244	Cấp phép thi công công trình trên đường bộ đang khai thác do UBND xã quản lý		
245	Chấp thuận thiết kế đầu nối đường bộ do UBND xã quản lý		
246	Cấp phép thi công đầu nối đường bộ do UBND xã quản lý		
247	Chấp thuận xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ do UBND huyện quản lý		
248	Chấp thuận thi công công trình trên đường bộ đang khai thác do UBND huyện quản lý		
249	Cấp phép thi công công trình thiết yếu trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ do UBND huyện quản lý		
250	Cấp phép thi công công trình trên đường bộ đang khai thác do UBND huyện quản lý		
251	Chấp thuận thiết kế đầu nối đường bộ do UBND huyện quản lý		
252	Cấp phép thi công đầu nối đường bộ do UBND huyện quản lý		
253	Cấp, cấp lại, chuyển đổi Giấy chứng nhận khả năng chuyên môn		Đường thủy
254	Đăng ký lần đầu đối với phương tiện thủy nội địa chưa khai thác trên đường thủy nội địa		
255	Đăng ký lần đầu đối với phương tiện thủy nội địa đang khai thác trên đường thủy nội địa		
256	Đăng ký lại phương tiện, trong trường hợp phương tiện thay đổi tên, tính năng kỹ thuật		
257	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển từ cơ quan đăng ký khác sang cơ quan đăng ký phương tiện thủy nội địa		
258	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện nhưng không thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện		
259	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện đồng thời thay đổi cơ quan đăng ký		

STT	Tên	Khối chức năng	Lĩnh vực/Nhóm ngành
	phương tiện		
260	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chủ phương tiện thay đổi trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của chủ phương tiện sang đơn vị hành chính cấp tỉnh khác		
261	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện thủy nội địa		
262	Cấp Giấy chứng nhận xóa đăng ký phương tiện thủy nội địa		
263	Cấp giấy chứng nhận cơ sở đào tạo thuyền viên.		
264	Cấp, cấp lại biển hiệu phương tiện thủy vận chuyển khách du lịch		
265	Chấp thuận vận tải hành khách ngang sông		
266	Chấp thuận vận tải hành khách, hành lý, bao gửi theo tuyến cố định đối với tổ chức, cá nhân Việt Nam		
267	Thủ tục kiểm tra và cấp Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện thủy nội địa		
268	Chấp thuận xây dựng bến thủy nội địa		
269	Cấp giấy phép hoạt động bến thủy nội địa		
270	Đăng ký lần đầu đối với phương tiện thủy nội địa chưa khai thác trên đường thủy nội địa		
271	Đăng ký lần đầu đối với phương tiện thủy nội địa đang khai thác trên đường thủy nội địa		
272	Đăng ký lại phương tiện, trong trường hợp phương tiện thay đổi tên, tính năng kỹ thuật		
273	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển từ cơ quan đăng ký khác sang cơ quan đăng ký phương tiện thủy nội địa		
274	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện nhưng không thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện		
275	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện đồng thời thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện		
276	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chủ phương tiện thay đổi trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của chủ phương tiện sang đơn vị hành chính cấp tỉnh khác		
277	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện thủy nội địa		
278	Cấp Giấy chứng nhận xóa đăng ký phương tiện thủy nội địa		
279	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện thủy nội địa		
280	Cấp Giấy chứng nhận xóa đăng ký phương tiện thủy nội địa		

Đăng kiểm

STT	Tên	Khối chức năng	Lĩnh vực/Nhóm ngành
281	Đăng ký lần đầu đối với phương tiện thủy nội địa chưa khai thác trên đường thủy nội địa		
282	Đăng ký lần đầu đối với phương tiện thủy nội địa đang khai thác trên đường thủy nội địa		
283	Đăng ký lại phương tiện, trong trường hợp phương tiện thay đổi tên, tính năng kỹ thuật		
284	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển từ cơ quan đăng ký khác sang cơ quan đăng ký phương tiện thủy nội địa		
285	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện nhưng không thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện		
286	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện đồng thời thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện		
287	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chủ phương tiện thay đổi trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của chủ phương tiện sang đơn vị hành chính cấp xã khác		
288	Cấp Giấy chứng nhận, tem kiểm định ATKTK và BVMT đối với xe cơ giới		
289	Ghi nhận bổ sung, sửa đổi hồ sơ phương tiện khi xe cơ giới có thay đổi thông tin hành chính và thông số kỹ thuật		
290	Cấp giấy chứng nhận, tem kiểm định ATKTK & BVMT xe máy chuyên dùng tham gia giao thông đường bộ		
291	Cấp lại Giấy chứng nhận kiểm định, tem kiểm định ATKTK và BVMT phương tiện giao thông cơ giới đường bộ khi bị mất, hỏng		
292	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký, biển số xe máy chuyên dùng đăng ký lần đầu		
293	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký, biển số xe máy chuyên dùng có thời hạn		
294	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký tạm thời xe máy chuyên dùng		
295	Cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký, biển số xe máy chuyên dùng		
296	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký, biển số xe máy chuyên dùng bị mất		
297	Sang tên chủ sở hữu xe máy chuyên dùng trong cùng một tỉnh, thành phố		
298	Di chuyển đăng ký xe máy chuyên dùng ở khác tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương		
299	Đăng ký xe máy chuyên dùng từ tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác chuyển đến		
300	Thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký, biển số xe máy chuyên dùng		

STT	Tên	Khối chức năng	Lĩnh vực/Nhóm ngành
301	Thông báo thay đổi vốn đầu tư của chủ doanh nghiệp tư nhân	Sở Kế hoạch & Đầu tư	Đăng ký kinh doanh
302	Thông báo thay đổi thông tin của cổ đông sáng lập công ty cổ phần		
303	Thông báo thay đổi cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài trong công ty cổ phần chưa niêm yết		
304	Thông báo thay đổi nội dung đăng ký thuế		
305	Thông báo thay đổi thông tin người quản lý doanh nghiệp, thông tin người đại diện theo uỷ quyền (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)		
306	Công bố nội dung đăng ký doanh nghiệp (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)		
307	Thông báo sử dụng, thay đổi, huỷ mẫu con dấu (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)		
308	Đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện trong nước (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)		
309	Thông báo lập chi nhánh, văn phòng đại diện ở nước ngoài (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)		
310	Đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện (đối với doanh nghiệp hoạt động theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương)		
311	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện thay thế cho nội dung đăng ký hoạt động trong Giấy chứng nhận đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện do cơ quan đăng ký đầu tư cấp mà không thay		
312	Thông báo lập địa điểm kinh doanh (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)		
313	Thông báo lập địa điểm kinh doanh (đối với doanh nghiệp hoạt động theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương)		
314	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)		
315	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện (đối với doanh nghiệp hoạt động theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư hoặc các giấy		

STT	Tên	Khối chức năng	Lĩnh vực/Nhóm ngành
	tờ có giá trị pháp lý tương đương)		
316	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký địa điểm kinh doanh (đối với doanh nghiệp hoạt động theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương)		
317	Thông báo chào bán cổ phần riêng lẻ của công ty cổ phần không phải là công ty cổ phần đại chúng		
318	Thông báo cập nhật thông tin cổ đông là cá nhân nước ngoài, người đại diện theo uỷ quyền của cổ đông là tổ chức nước ngoài (đối với công ty cổ phần)		
319	Thông báo cho thuê doanh nghiệp tư nhân		
320	Đăng ký thành lập công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên từ việc chia doanh nghiệp		
321	Đăng ký thành lập công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên từ việc chia doanh nghiệp		
322	Đăng ký thành lập công ty cổ phần từ việc chia doanh nghiệp		
323	Đăng ký thành lập công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên từ việc tách doanh nghiệp		
324	Đăng ký thành lập công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên từ việc tách doanh nghiệp		
325	Đăng ký thành lập công ty cổ phần từ việc tách doanh nghiệp		
326	Hợp nhất doanh nghiệp (đối với công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần và công ty hợp danh)		
327	Sáp nhập doanh nghiệp (đối với công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần và công ty hợp danh)		
328	Chuyển đổi công ty trách nhiệm hữu hạn thành công ty cổ phần		
329	Chuyển đổi công ty cổ phần thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên		
330	Chuyển đổi công ty cổ phần thành công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên		
331	Chuyển đổi doanh nghiệp tư nhân thành công ty trách nhiệm hữu hạn		
332	Thông báo tạm ngừng kinh doanh		
333	Giải thể doanh nghiệp		
334	Giải thể doanh nghiệp trong trường hợp bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc theo quyết định của Tòa án		
335	Chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh		
336	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp		

STT	Tên	Khối chức năng	Lĩnh vực/Nhóm ngành
337	Cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế sang Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp nhưng không thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế		
338	Hiệu đính thông tin đăng ký doanh nghiệp		
339	Cập nhật bổ sung thông tin đăng ký doanh nghiệp		
340	Giải quyết kiến nghị trong quá trình lựa chọn nhà đầu tư		Đầu thầu lựa chọn nhà đầu tư
341	Giải quyết kiến nghị về kết quả lựa chọn nhà đầu tư		Đầu tư tại Việt Nam
342	Quyết định chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (đối với dự án không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư)		
343	Quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ (đối với dự án không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư)		
344	Quyết định chủ trương đầu tư của Quốc hội (đối với dự án đầu tư không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư)		
345	Điều chỉnh quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ, UBND cấp tỉnh đối với dự án đầu tư không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư		
346	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án không thuộc diện quyết định chủ trương đầu tư		
347	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án thuộc diện quyết định chủ trương đầu tư		
348	Điều chỉnh tên dự án đầu tư, tên và địa chỉ nhà đầu tư trong Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư		
349	Điều chỉnh nội dung dự án đầu tư trong Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (đối với trường hợp không điều chỉnh quyết định chủ trương đầu tư)		
350	Điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc diện điều chỉnh quyết định chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh		
351	Điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc diện điều chỉnh quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ		
352	Chuyển nhượng dự án đầu tư		
353	Điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi loại hình tổ chức kinh tế		
354	Điều chỉnh dự án đầu tư theo bản án, quyết định của tòa án, trọng tài		
355	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư		
356	Hiệu đính thông tin trên Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư		

STT	Tên	Khối chức năng	Lĩnh vực/Nhóm ngành
357	Quyết định chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (đối với dự án không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư)		
358	Quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ (đối với dự án không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư)		
359	Quyết định chủ trương đầu tư của Quốc hội (đối với dự án đầu tư không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư)		
360	Điều chỉnh quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ, UBND cấp tỉnh đối với dự án đầu tư không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư		
361	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án không thuộc diện quyết định chủ trương đầu tư		
362	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án thuộc diện quyết định chủ trương đầu tư		
363	Điều chỉnh tên dự án đầu tư, tên và địa chỉ nhà đầu tư trong Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư		
364	Điều chỉnh nội dung dự án đầu tư trong Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (đối với trường hợp không điều chỉnh quyết định chủ trương đầu tư)		
365	Điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc diện điều chỉnh quyết định chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh		
366	Điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc diện điều chỉnh quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ		
367	Chuyển nhượng dự án đầu tư		
368	Điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi loại hình tổ chức kinh tế		
369	Điều chỉnh dự án đầu tư theo bản án, quyết định của tòa án, trọng tài		
370	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư		
371	Hiệu đính thông tin trên Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư		
372	Nộp lại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư		
373	Giãn tiến độ đầu tư		
374	Tạm ngừng hoạt động của dự án đầu tư		
375	Chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư		
376	Thành lập văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC		
377	Chấm dứt hoạt động văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC		

STT	Tên	Khối chức năng	Lĩnh vực/Nhóm ngành
378	Đổi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho dự án hoạt động theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư hoặc giấy tờ khác có giá trị pháp lý tương đương		
379	Cung cấp thông tin về dự án đầu tư		
380	Bảo đảm đầu tư trong trường hợp không được tiếp tục áp dụng ưu đãi đầu tư		
381	Góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp vào tổ chức kinh tế của nhà đầu tư nước ngoài		
382	Chấm dứt hoạt động hộ kinh doanh		
383	Thẩm định và phê duyệt đề xuất dự án của Nhà đầu tư		Đầu tư theo hình thức đối tác công tư (PPP)
384	Thẩm định, phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi dự án nhóm A, B, quan trọng quốc gia của nhà đầu tư		
385	Cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư		
386	Điều chỉnh giấy chứng nhận đăng ký đầu tư		
387	Thu hồi giấy chứng nhận đăng ký đầu tư		
388	Thẩm định và phê duyệt đề xuất dự án của Nhà đầu tư		
389	Thẩm định, phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi dự án nhóm A, B, quan trọng quốc gia của nhà đầu tư		
390	Cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư		
391	Điều chỉnh giấy chứng nhận đăng ký đầu tư		
392	Thu hồi giấy chứng nhận đăng ký đầu tư		
393	Đề xuất và lựa chọn Đề xuất chương trình, dự án sử dụng vốn ODA không hoàn lại thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ		Hỗ trợ phát triển chính thức (ODA)
394	Quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án đầu tư sử dụng vốn ODA viện trợ không hoàn lại thuộc thẩm quyền của người đứng đầu cơ quan chủ quản		
395	Quyết định chủ trương đầu tư dự án hỗ trợ kỹ thuật, phi dự án sử dụng vốn ODA viện trợ không hoàn lại thuộc thẩm quyền của người đứng đầu cơ quan chủ quản		
396	Lập, thẩm định, quyết định đầu tư chương trình, dự án đầu tư thuộc thẩm quyền của người đứng đầu cơ quan chủ quản		
397	Lập, thẩm định, quyết định đầu tư dự án hỗ trợ kỹ thuật sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi		
398	Lập, thẩm định, quyết định đầu tư phi dự án		
399	Lập, phê duyệt kế hoạch tổng thể thực hiện chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi, vốn đối ứng		
400	Lập, phê duyệt kế hoạch thực hiện chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi, vốn đối ứng hàng năm		
401	Xác nhận chuyên gia		
402	Thông báo Cam kết thực hiện mục tiêu xã hội, môi trường		Thành lập và hoạt
403	Thông báo thay đổi nội dung Cam kết thực hiện mục tiêu		

STT	Tên	Khối chức năng	Lĩnh vực/Nhóm ngành
	xã hội, môi trường		động của doanh nghiệp xã hội
404	Thông báo chấm dứt Cam kết thực hiện mục tiêu xã hội, môi trường		
405	Thông báo tiếp nhận viện trợ, tài trợ		
406	Thông báo thay đổi nội dung tiếp nhận viện trợ, tài trợ		
407	Công khai hoạt động của doanh nghiệp xã hội		
408	Cung cấp thông tin, bản sao Báo cáo đánh giá tác động xã hội và Văn bản tiếp nhận viện trợ, tài trợ		
409	Chuyển cơ sở bảo trợ xã hội, quỹ xã hội, quỹ từ thiện thành Doanh nghiệp xã hội		
410	Nộp lại con dấu và Giấy chứng nhận đăng ký mẫu dấu cho cơ quan công an nơi đã cấp Giấy chứng nhận đăng ký mẫu dấu		Thành lập và hoạt động của hộ kinh doanh(Cấp huyện)
411	Đăng ký thành lập hộ kinh doanh		
412	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hộ kinh doanh		
413	Tạm ngừng hoạt động hộ kinh doanh		Thành lập và hoạt động của hợp tác xã(Cấp huyện)
414	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh		
415	Đăng ký hợp tác xã		
416	Đăng ký thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã		
417	Đăng ký thay đổi tên, địa chỉ trụ sở chính, ngành, nghề sản xuất, kinh doanh, vốn điều lệ, người đại diện theo pháp luật; tên, địa chỉ, người đại diện chi nhánh, văn phòng đại diện của hợp tác xã		
418	Đăng ký khi hợp tác xã chia		
419	Đăng ký khi hợp tác xã tách		
420	Đăng ký khi hợp tác xã hợp nhất		
421	Đăng ký khi hợp tác xã sáp nhập		
422	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã (khi bị mất)		
423	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện hợp tác xã (khi bị mất)		
424	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã (khi bị hư hỏng)		
425	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện hợp tác xã (khi bị hư hỏng)		
426	Thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã (Đối với trường hợp hợp tác xã giải thể tự nguyện)		
427	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã		
428	Thông báo thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã		
429	Thông báo về việc góp vốn, mua cổ phần, thành lập		

STT	Tên	Khối chức năng	Lĩnh vực/Nhóm ngành
	doanh nghiệp của hợp tác xã		
430	Tạm ngừng hoạt động của hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã		
431	Chấm dứt hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã		
432	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã (khi đổi từ giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sang giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã)		
433	Thay đổi cơ quan đăng ký hợp tác xã		
434	Đăng ký liên hiệp hợp tác xã		Thành lập và hoạt động của liên hiệp hợp tác xã
435	Đăng ký thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của liên hiệp hợp tác xã		
436	Đăng ký thay đổi tên, địa chỉ trụ sở chính, ngành, nghề sản xuất, kinh doanh, vốn điều lệ, người đại diện theo pháp luật; tên, địa chỉ, người đại diện chi nhánh, văn phòng đại diện của liên hiệp hợp tác xã		
437	Đăng ký khi liên hiệp hợp tác xã chia		
438	Đăng ký khi liên hiệp hợp tác xã tách		
439	Đăng ký khi liên hiệp hợp tác xã hợp nhất		
440	Đăng ký khi liên hiệp hợp tác xã sáp nhập		
441	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký liên hiệp hợp tác xã (khi bị mất)		
442	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện liên hiệp hợp tác xã (khi bị mất)		
443	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký liên hiệp hợp tác xã (khi bị hư hỏng)		
444	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện liên hiệp hợp tác xã (khi bị hư hỏng)		
445	Thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký liên hiệp hợp tác xã (Đối với trường hợp liên hiệp hợp tác xã giải thể tự nguyện)		
446	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của liên hiệp hợp tác xã		
447	Thông báo thay đổi nội dung đăng ký liên hiệp hợp tác xã		
448	Thông báo về việc góp vốn, mua cổ phần, thành lập doanh nghiệp của liên hiệp hợp tác xã		
449	Tạm ngừng hoạt động của liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của liên hiệp hợp tác xã		
450	Chấm dứt hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của liên hiệp hợp tác xã		
451	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký liên hiệp hợp tác xã (khi đổi từ giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sang giấy chứng nhận đăng ký liên hiệp hợp tác xã)		

STT	Tên	Khối chức năng	Lĩnh vực/Nhóm ngành
452	Thay đổi cơ quan đăng ký liên hiệp hợp tác xã		Viện trợ phi chính phủ nước ngoài(NGO)
453	Tiếp nhận dự án hỗ trợ kỹ thuật sử dụng nguồn viện trợ phi Chính phủ nước ngoài (PCPNN)		
454	Tiếp nhận dự án đầu tư sử dụng nguồn viện trợ phi Chính phủ nước ngoài (PCPNN).		
455	Tiếp nhận chương trình sử dụng nguồn viện trợ phi Chính phủ nước ngoài (PCPNN)		
456	Tiếp nhận nguồn viện trợ phi Chính phủ nước ngoài (PCPNN) dưới hình thức phi dự án.		
457	13. Thẩm định kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ không sử dụng ngân sách nhà nước mà có tiềm ẩn yếu tố ảnh hưởng đến lợi ích quốc gia, quốc phòng, an ninh, môi trường, tính mạng, sức khỏe con người	Sở khoa học & Công nghệ	Khoa học và công nghệ
458	14. Thủ tục đánh giá đồng thời thẩm định kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ không sử dụng ngân sách nhà nước mà có tiềm ẩn yếu tố ảnh hưởng đến lợi ích quốc gia, quốc phòng, an ninh, môi trường, tính mạng, sức khỏe con người		
459	15. Đăng ký kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh, cấp cơ sở sử dụng ngân sách nhà nước và nhiệm vụ khoa học và công nghệ do quỹ của Nhà nước trong lĩnh vực Khoa học và Công nghệ tài trợ thuộc phạm vi quản lý của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương		
460	16. Đăng ký kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ không sử dụng ngân sách nhà nước		
461	17. Đăng ký thông tin kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được mua bằng ngân sách nhà nước thuộc phạm vi quản lý của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương		
462	18. Thủ tục xác nhận hàng hóa sử dụng trực tiếp cho phát triển hoạt động ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp khoa học và công nghệ		
463	14. Thủ tục Cấp lại Quyết định chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp		Tiêu chuẩn đo lường chất lượng
464	15.Thủ tục đăng ký tham dự sơ tuyển xét tặng Giải thưởng chất lượng quốc gia		
465	16. Thủ tục kiểm tra nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hóa hàng hóa nhóm 2 nhập khẩu		
466	17. Thủ tục Chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp hoạt động thử nghiệm, giám định, kiểm định, chứng nhận		
467	18. Thủ tục thay đổi, bổ sung phạm vi, lĩnh vực đánh giá sự phù hợp được chỉ định		
468	9. Cấp Giấy xác nhận đăng ký lĩnh vực hoạt động xét tặng giải thưởng chất lượng sản phẩm, hàng hoá của tổ chức, cá nhân		

STT	Tên	Khối chức năng	Lĩnh vực/Nhóm ngành
469	4. Đăng ký công bố hợp chuẩn dựa trên kết quả chứng nhận hợp chuẩn của tổ chức chứng nhận		
470	6. Đăng ký công bố hợp quy đối với các sản phẩm, hàng hóa nhập khẩu, dịch vụ, quá trình môi trường được quản lý bởi các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do bộ KH&CN ban hành		
471	10. Cấp mới Giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm là các chất ôxy hóa, các hợp chất ô xít hữu cơ (thuộc loại 5) và các chất ăn mòn (thuộc loại 8) bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, đường sắt và đường thủy nội địa		
472	11. Cấp bổ sung Giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm là các chất ôxy hóa, các hợp chất ô xít hữu cơ (thuộc loại 5) và các chất ăn mòn (thuộc loại 8) bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, đường sắt và đường thủy nội địa		
473	12. Cấp lại Giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm là các chất ôxy hóa, các hợp chất ô xít hữu cơ (thuộc loại 5) và các chất ăn mòn (thuộc loại 8) bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, đường sắt và đường thủy nội địa		
474	13. Thủ tục miễn giảm kiểm tra chất lượng hàng hóa nhóm 2 nhập khẩu		
475	14. Thủ tục Cấp lại Quyết định chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp		
476	15. Thủ tục đăng ký tham dự sơ tuyển xét tặng Giải thưởng chất lượng quốc gia		
477	16. Thủ tục kiểm tra nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hóa hàng hóa nhóm 2 nhập khẩu		
478	17. Thủ tục Chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp hoạt động thử nghiệm, giám định, kiểm định, chứng nhận		
479	18. Thủ tục thay đổi, bổ sung phạm vi, lĩnh vực đánh giá sự phù hợp được chỉ định		
480	1. Khai báo thiết bị X-quang chẩn đoán y tế (sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế)		An toàn bức xạ hạt nhân
481	2. Cấp giấy phép tiến hành công việc bức xạ (sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế)		
482	3. Gia hạn giấy phép tiến hành công việc bức xạ (sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế)		
483	4. Sửa đổi, bổ sung giấy phép tiến hành công việc bức xạ (sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế)		
484	5. Cấp lại giấy phép tiến hành công việc bức xạ (sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế)		
485	6. Cấp và cấp lại chứng chỉ nhân viên bức xạ (người phụ trách an toàn cơ sở X- quang chẩn đoán trong y tế)		
486	7. Phê duyệt kế hoạch ứng phó sự cố bức xạ hạt nhân cấp cơ sở (đối với công việc sử dụng thiết bị X- quang y tế)		

STT	Tên	Khối chức năng	Lĩnh vực/Nhóm ngành
487	Thông báo việc tổ chức làm thêm từ 200 giờ đến 300 giờ trong một năm	Sở lao động - thương binh và xã hội	An toàn lao động
488	Đăng ký công bố hợp quy đối với sản phẩm, hàng hóa (nhóm 2 thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội).		
489	Báo cáo tai nạn lao động của người sử dụng lao động.		
490	Báo cáo công tác an toàn, vệ sinh lao động của người sử dụng lao động		
491	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động hạng A của tổ chức, doanh nghiệp do cơ quan có thẩm quyền cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định thành lập; doanh nghiệp, đơn vị do địa phương quản lý		
492	Gia hạn Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động huấn luyện an toàn vệ sinh lao động hạng A của tổ chức, doanh nghiệp do cơ quan có thẩm quyền cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định thành lập; doanh nghiệp, đơn vị do địa phương quản lý.		
493	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động huấn luyện an toàn vệ sinh lao động đối với trường hợp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận hạng A của tổ chức, doanh nghiệp do cơ quan có thẩm quyền cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định thành lập; doanh nghiệp, đơn vị do địa phương quản lý.		
494	Thông báo doanh nghiệp đủ điều kiện tự huấn luyện an toàn vệ sinh lao động hạng A của tổ chức, doanh nghiệp do cơ quan có thẩm quyền cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định thành lập; doanh nghiệp, đơn vị do địa phương quản lý.		
495	Khai báo đưa vào sử dụng các loại máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động		
496	Hỗ trợ chi phí huấn luyện thông qua Tổ chức huấn luyện cho người lao động ở khu vực không có hợp đồng lao động		
497	Hỗ trợ kinh phí đào tạo chuyển đổi nghề nghiệp; khám bệnh nghề nghiệp; chữa bệnh nghề nghiệp; phục hồi chức năng lao động cho người lao động bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp		
498	Hỗ trợ kinh phí huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động cho doanh nghiệp		
499	Hỗ trợ cho người lao động thuộc đối tượng là người dân tộc thiểu số, người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, thân nhân người có công với cách mạng đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng		
500	Thủ tục hỗ trợ cho người lao động thuộc đối tượng là		

STT	Tên	Khối chức năng	Lĩnh vực/Nhóm ngành
	người bị thu hồi đất nông nghiệp đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng		
501	Gửi biên bản điều tra tai nạn lao động của đoàn điều tra tai nạn lao động cấp cơ sở		
502	Cung cấp hồ sơ, tài liệu liên quan đến vụ tai nạn lao động đối với người lao động Việt Nam đi làm việc		
503	Khai báo sự cố kỹ thuật gây mất an toàn, vệ sinh lao động và sự cố kỹ thuật gây mất an toàn, vệ sinh lao động nghiêm trọng		
504	Hỗ trợ chi phí huấn luyện trực tiếp cho người lao động ở khu vực không có hợp đồng lao động		An toàn lao động huyện, TP
505	Tiếp nhận đối tượng bảo trợ xã hội có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn vào cơ sở trợ giúp xã hội cấp tỉnh		
506	Tiếp nhận đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp vào cơ sở trợ giúp xã hội cấp tỉnh		
507	Cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội thuộc thẩm quyền cấp phép của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội		
508	Cấp lại, điều chỉnh giấy phép hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội có giấy phép hoạt động do Sở Lao động - Thương binh và Xã hội cấp		
509	Đăng ký thành lập cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội		
510	Giải thể cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập thuộc thẩm quyền thành lập của Sở Lao động-Thương binh và Xã hội		
511	Đăng ký thay đổi nội dung giấy chứng nhận đăng ký thành lập đối với cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập thuộc thẩm quyền thành lập của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội		
512	Quyết định công nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh sử dụng từ 30% tổng số lao động trở lên là người khuyết tật		
513	Gia hạn quyết định công nhận cơ sở sản xuất kinh doanh có từ 30% lao động trở lên là người khuyết tật		
514	Thành lập cơ sở trợ giúp xã hội công lập thuộc thẩm quyền quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh		
515	Tổ chức lại, giải thể cơ sở trợ giúp xã hội công lập thuộc thẩm quyền quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh		
516	Thành lập cơ sở trợ giúp xã hội công lập thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện.		
517	Tổ chức lại, giải thể cơ sở trợ giúp xã hội công lập thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện.		

STT	Tên	Khối chức năng	Lĩnh vực/Nhóm ngành
518	Đăng ký thành lập cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập thuộc thẩm quyền giải quyết của Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội.		
519	Đăng ký thay đổi nội dung giấy chứng nhận đăng ký thành lập đối với cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập thuộc thẩm quyền thành lập của Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội.		
520	Giải thể cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập thuộc thẩm quyền thành lập của Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội.		
521	Cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội thuộc thẩm quyền cấp phép của Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội.		
522	Cấp lại, điều chỉnh giấy phép hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội có giấy phép hoạt động do Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội cấp.		
523	Tiếp nhận đối tượng bảo trợ xã hội có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn vào cơ sở trợ giúp xã hội cấp huyện.		
524	Tiếp nhận đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp vào cơ sở trợ giúp xã hội cấp huyện.		
525	Tiếp nhận đối tượng tự nguyện vào cơ sở trợ giúp xã hội cấp huyện.		
526	Dừng trợ giúp xã hội tại cơ sở trợ giúp xã hội cấp huyện.		
527	Đăng ký hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội dưới 10 đối tượng có hoàn cảnh khó khăn.		
528	Thông báo về việc chuyển địa điểm đặt trụ sở, chi nhánh, văn phòng đại diện của doanh nghiệp hoạt động cho thuê lại lao động		Cho thuê lại lao động
529	Báo cáo tình hình hoạt động cho thuê lại lao động		
530	Báo cáo về việc thay đổi người quản lý, người giữ chức danh chủ chốt của doanh nghiệp cho thuê lại lao động		
531	Thông báo về việc chuyển địa điểm đặt trụ sở, chi nhánh, văn phòng đại diện của doanh nghiệp hoạt động cho thuê lại lao động		
532	Báo cáo tình hình hoạt động cho thuê lại lao động		
533	Báo cáo về việc thay đổi người quản lý, người giữ chức danh chủ chốt của doanh nghiệp cho thuê lại lao động		
534	Đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp trình độ sơ cấp đối với trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp		Dạy nghề
535	Đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp trình độ sơ cấp đối với doanh nghiệp		
536	Đăng ký bổ sung hoạt động giáo dục nghề nghiệp trình độ sơ cấp đối với trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp và doanh nghiệp		

STT	Tên	Khối chức năng	Lĩnh vực/Nhóm ngành
537	Xếp hạng công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố làm chủ sở hữu (hạng Tổng công ty và tương đương, hạng I, hạng II và hạng III)		Lao động tiền lương
538	Đăng ký Nội quy lao động của doanh nghiệp		
539	Gửi thỏa ước lao động tập thể của doanh nghiệp		
540	Phê duyệt quỹ tiền lương, thù lao thực hiện, quỹ tiền thưởng thực hiện năm trước và quỹ tiền lương, thù lao kế hoạch đối với người quản lý công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do UBND tỉnh thành phố làm chủ sở hữu		
541	Xếp hạng công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố làm chủ sở hữu (hạng Tổng công ty và tương đương, hạng I, hạng II và hạng III)		
542	Đăng ký Nội quy lao động của doanh nghiệp		
543	Gửi thỏa ước lao động tập thể của doanh nghiệp		
544	Gửi thang lương, bảng lương, định mức lao động của doanh nghiệp đến cơ quan QLNN về lao động cấp huyện		
545	Giải quyết tranh chấp lao động tập thể về quyền		
546	Thủ tục giải quyết chế độ ưu đãi đối với Bà mẹ Việt Nam anh hùng		Người có công
547	Thủ tục giám định lại thương tật do vết thương cũ tái phát và điều chỉnh chế độ		
548	Thủ tục thực hiện chế độ trợ cấp một lần đối với thân nhân người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế, người có công giúp đỡ cách mạng đã chết		
549	Thủ tục xác nhận thương binh, người hưởng chính sách như thương binh đối với người bị thương không thuộc lực lượng công an, quân đội trong chiến tranh từ ngày 31/12/1991 trở về trước không còn giấy tờ		
550	Thủ tục bổ sung tình hình thân nhân trong hồ sơ liệt sĩ		
551	Thủ tục đính chính thông tin trên bia mộ liệt sĩ		
552	Thủ tục lập Sổ theo dõi và cấp phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình		
553	Thủ tục thực hiện chế độ ưu đãi trong giáo dục đào tạo đối với người có công với cách mạng và con của họ		
554	Thủ tục hỗ trợ, di chuyển hài cốt liệt sĩ		
555	Thủ tục giải quyết chế độ trợ cấp một lần đối với người được cử làm chuyên gia sang giúp Lào và Căm-pu-chi-a		
556	Thủ tục giải quyết trợ cấp một lần đối với người có thành tích tham gia kháng chiến đã được tặng Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ, Bằng khen của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng hoặc Bằng khen của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Bằng khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố		

STT	Tên	Khối chức năng	Lĩnh vực/Nhóm ngành
	trực thuộc Trung ương		
557	Thủ tục giải quyết chế độ trợ cấp một lần đối với đối tượng tham gia chiến tranh bảo vệ tổ quốc, làm nhiệm vụ quốc tế ở Cẩm-Pu-Chi-A, giúp bạn Lào sau ngày 30/4/1975 đã phục viên, xuất ngũ, thôi việc		
558	Thủ tục giải quyết chế độ trợ cấp một lần đối với đối tượng trực tiếp tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước nhưng chưa được hưởng chính sách của Đảng và Nhà nước		
559	Thủ tục giải quyết chế độ trợ cấp mai táng phí đối với đối tượng trực tiếp tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước nhưng chưa được hưởng chính sách của Đảng và Nhà nước		
560	Thủ tục giải quyết chế độ trợ cấp mai táng phí đối với đối tượng tham gia chiến tranh bảo vệ tổ quốc, làm nhiệm vụ quốc tế ở Cẩm-Pu-Chi-A, giúp bạn Lào sau ngày 30/4/1975 đã phục viên, xuất ngũ, thôi việc		
561	Thủ tục giải quyết chế độ mai táng phí đối với Cựu Chiến binh tham gia kháng chiến từ ngày 30/4/1975 trở về trước		
562	Thủ tục giải quyết chế độ mai táng phí đối với dân công hỏa tuyến tham gia kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ, chiến tranh bảo vệ tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế		
563	Thủ tục giải quyết chế độ mai táng phí đối với thanh niên xung phong thời kỳ kháng chiến chống Pháp		
564	Thủ tục xác nhận liệt sĩ (trong trường hợp thương binh chết do vết thương tái phát đủ điều kiện xác nhận là liệt sĩ)		
565	Cấp giấy giới thiệu đi thăm viếng mộ liệt sỹ và hỗ trợ thăm viếng mộ liệt sỹ		
566	Hỗ trợ di chuyển hài cốt liệt sỹ		
567	Hỗ trợ người có công đi làm phương tiện, dụng cụ trợ giúp chỉnh hình; đi điều trị phục hồi chức năng		
568	Xác nhận vào đơn đề nghị di chuyển hài cốt liệt sỹ; đơn đề nghị thăm viếng mộ liệt sỹ		
569	Thủ tục ủy quyền hưởng trợ cấp, phụ cấp ưu đãi		
570	Cấp giấy phép thành lập cơ sở hỗ trợ nạn nhân		
571	Cấp lại Giấy phép thành lập cơ sở hỗ trợ nạn nhân		
572	Sửa đổi, bổ sung Giấy phép thành lập cơ sở hỗ trợ nạn nhân		
573	Gia hạn Giấy phép thành lập cơ sở hỗ trợ nạn nhân		
574	Đề nghị chấm dứt hoạt động của cơ sở hỗ trợ nạn nhân		
			Phòng, chống tệ nạn xã hội

STT	Tên	Khối chức năng	Lĩnh vực/Nhóm ngành
575	Hỗ trợ học văn hóa, học nghề, trợ cấp khó khăn ban đầu cho nạn nhân		
576	Quyết định quản lý cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình		
577	Quyết định cai nghiện ma túy tự nguyện tại cộng đồng		
578	Hoãn chấp hành quyết định cai nghiện bắt buộc tại cộng đồng		
579	Miễn chấp hành quyết định cai nghiện bắt buộc tại cộng đồng		
580	Đăng ký hợp đồng nhận lao động thực tập thời hạn dưới 90 ngày		Quản lý lao động Ngoài nước
581	Đăng ký hợp đồng cá nhân		Trẻ em
582	Áp dụng các biện pháp can thiệp khẩn cấp hoặc tạm thời cách ly trẻ em khỏi môi trường hoặc người gây tổn hại cho trẻ em.		
583	Chấm dứt việc chăm sóc thay thế cho trẻ em		
584	Áp dụng các biện pháp can thiệp khẩn cấp hoặc tạm thời cách ly trẻ em khỏi môi trường hoặc người gây tổn hại cho trẻ em		
585	Chấm dứt việc chăm sóc thay thế cho trẻ em		
586	Phê duyệt kế hoạch hỗ trợ, can thiệp đối với trẻ em bị xâm hại hoặc có nguy cơ bị bạo lực, bóc lột, bỏ rơi và trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt		
587	Đăng ký nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế không phải là người thân thích của trẻ em		
588	Thông báo nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế là người thân thích của trẻ em		
589	Chuyển trẻ em đang được chăm sóc thay thế tại cơ sở trợ giúp xã hội đến cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế		
590	Báo cáo giải trình nhu cầu, thay đổi nhu cầu sử dụng người lao động nước ngoài		Việc làm
591	Đề nghị tuyển người lao động Việt Nam vào các vị trí công việc dự kiến tuyển người lao động nước ngoài		
592	Xác nhận người lao động nước ngoài không thuộc diện cấp giấy phép lao động		
593	Cấp giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam		
594	Cấp lại giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam		
595	Thu hồi giấy phép lao động		
596	Giải quyết hưởng trợ cấp thất nghiệp		
597	Tạm dừng hưởng trợ cấp thất nghiệp		

STT	Tên	Khối chức năng	Lĩnh vực/Nhóm ngành
598	Tiếp tục hưởng trợ cấp thất nghiệp		
599	Chấm dứt hưởng trợ cấp thất nghiệp		
600	Chuyển nơi hưởng trợ cấp thất nghiệp (chuyển đi)		
601	Chuyển nơi hưởng trợ cấp thất nghiệp (chuyển đến)		
602	Giải quyết hỗ trợ học nghề		
603	Hỗ trợ tư vấn, giới thiệu việc làm		
604	Báo cáo giải trình nhu cầu, thay đổi nhu cầu sử dụng người lao động nước ngoài		
605	Đề nghị tuyển người lao động Việt Nam vào các vị trí công việc dự kiến tuyển người lao động nước ngoài		
606	Xác nhận người lao động nước ngoài không thuộc diện cấp giấy phép lao động		
607	Cấp giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam		
608	Cấp lại giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam		
609	Thu hồi giấy phép lao động		
610	Giải quyết hưởng trợ cấp thất nghiệp		
611	Tạm dừng hưởng trợ cấp thất nghiệp		
612	Tiếp tục hưởng trợ cấp thất nghiệp		
613	Chấm dứt hưởng trợ cấp thất nghiệp		
614	Chuyển nơi hưởng trợ cấp thất nghiệp (chuyển đi)		
615	Chuyển nơi hưởng trợ cấp thất nghiệp (chuyển đến)		
616	Giải quyết hỗ trợ học nghề		
617	Hỗ trợ tư vấn, giới thiệu việc làm		
618	Thông báo về việc tìm việc làm hằng tháng		
619	Giải quyết hỗ trợ kinh phí đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ kỹ năng nghề để duy trì việc làm cho người lao động		
620	Cấp giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm		
621	Gia hạn giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm		
622	Cấp giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm lại		
623	Hỗ trợ cho người lao động thuộc đối tượng là người dân tộc thiểu số, người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, thân nhân người có công với cách mạng đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng		Xuất khẩu lao động
624	Hỗ trợ cho người lao động thuộc đối tượng là người bị thu hồi đất nông nghiệp đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng		

STT	Tên	Khối chức năng	Lĩnh vực/Nhóm ngành
625	Thủ tục thi tuyển công chức	Sở nội vụ	Cán bộ, công chức, viên chức
626	Thủ tục xét tuyển công chức		
627	Thủ tục tiếp nhận các trường hợp đặc biệt trong tuyển dụng công chức		
628	Thủ tục thi nâng ngạch công chức		
629	Thủ tục xếp ngạch, bậc lương đối với trường hợp đã có thời gian công tác có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc khi được tuyển dụng		
630	Thủ tục xét chuyển cán bộ, công chức cấp xã thành công chức cấp huyện trở lên		
631	Thủ tục thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức		
632	Thủ tục thi tuyển viên chức		
633	Thủ tục xét tuyển viên chức		
634	Thủ tục xét tuyển đặc cách viên chức		
635	Thủ tục thành lập thôn mới, tổ dân phố mới		Chính quyền địa phương-cấp tỉnh
636	Thủ tục thành lập tổ chức thanh niên xung phong cấp tỉnh		Quản lý nhà nước về công tác thanh niên
637	Thủ tục giải thể tổ chức thanh niên xung phong cấp tỉnh		
638	Thủ tục xác nhận phiên hiệu thanh niên xung phong ở cấp tỉnh		
639	Thủ tục phục vụ việc sử dụng tài liệu của độc giả tại phòng đọc		
640	Thủ tục cấp bản sao và chứng thực lưu trữ.		
641	Thủ tục cấp, cấp lại, bổ sung lĩnh vực hành nghề của chứng chỉ hành nghề lưu trữ		
642	Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp huyện về thành tích thực hiện nhiệm vụ chính trị		Thi đua, khen thưởng
643	Thủ tục tặng danh hiệu “Tập thể lao động tiên tiến”		
644	Thủ tục tặng danh hiệu "Chiến sĩ thi đua cơ sở"		
645	Thủ tục tặng danh hiệu "Lao động tiên tiến"		
646	Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp huyện về thành tích thi đua theo đợt, chuyên đề		
647	Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp huyện về thành tích đợt xuất		
648	Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp huyện về khen thưởng đối ngoại		
649	Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp huyện về khen thưởng cho gia đình		
650	Thủ tục tặng thưởng Bằng khen cấp tỉnh		
651	Thủ tục tặng Cờ thi đua cấp tỉnh		

STT	Tên	Khối chức năng	Lĩnh vực/Nhóm ngành
652	III. Thủ tục tặng danh hiệu Chiến sỹ thi đua cấp tỉnh		
653	Thủ tục tặng danh hiệu "Tập thể lao động xuất sắc"		
654	Thủ tục tặng thưởng Bằng khen cấp tỉnh theo đợt hoặc chuyên đề		
655	Thủ tục tặng Cờ thi đua cấp tỉnh theo đợt hoặc chuyên đề		
656	Thủ tục tặng thưởng Bằng khen cấp tỉnh về thành tích đợt xuất		
657	Thủ tục tặng thưởng Bằng khen cấp tỉnh cho gia đình		
658	Thủ tục tặng thưởng Bằng khen cấp tỉnh về thành tích đối ngoại		
659	Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã về thực hiện nhiệm vụ chính trị		
660	Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã về thành tích thi đua theo đợt hoặc chuyên đề		
661	Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã về thành tích đợt xuất		
662	Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã cho gia đình		
663	Thủ tục xét tặng danh hiệu Lao động tiên tiến		
664	Thủ tục thẩm định thành lập đơn vị sự nghiệp công lập		Tổ chức bộ máy, cán bộ
665	Thủ tục thẩm định tổ chức lại đơn vị sự nghiệp công lập		
666	Thủ tục thẩm định giải thể đơn vị sự nghiệp công lập		
667	Thủ tục công nhận Ban vận động thành lập Hội		
668	Thủ tục thành lập Hội		
669	Thủ tục phê duyệt Điều lệ Hội		
670	Thủ tục chia, tách; sáp nhập; hợp nhất Hội		
671	Thủ tục đổi tên Hội		
672	Thủ tục Hội tự giải thể		
673	Thủ tục báo cáo tổ chức đại hội nhiệm kỳ, đại hội bất thường		
674	Thủ tục cấp giấy phép thành lập và công nhận Điều lệ Quỹ		
675	Thủ tục công nhận Quỹ đủ điều kiện hoạt động và công nhận thành viên Hội đồng quản lý Quỹ		
676	Thủ tục công nhận thay đổi, bổ sung thành viên Hội đồng quản lý Quỹ		
677	Thủ tục thay đổi giấy phép thành lập và công nhận Điều lệ (sửa đổi, bổ sung) Quỹ		
678	Thủ tục cấp lại giấy phép thành lập và công nhận Điều lệ Quỹ		
679	Thủ tục cho phép Quỹ hoạt động trở lại sau khi bị tạm đình chỉ hoạt động		

STT	Tên	Khối chức năng	Lĩnh vực/Nhóm ngành
680	Thủ tục hợp nhất, sáp nhập, chia, tách Quỹ		
681	Thủ tục đổi tên Quỹ		
682	Thủ tục Quỹ tự giải thể		
683	Thủ tục thẩm định hồ sơ người đang trực tiếp tham gia hoạt động chữ thập đỏ bị tai nạn dẫn đến thiệt hại về sức khỏe		
684	Thủ tục xem xét, chi trả chi phí cho người đang trực tiếp tham gia hoạt động chữ thập đỏ bị tai nạn dẫn đến thiệt hại về sức khỏe		
685	Thủ tục thẩm định thành lập đơn vị sự nghiệp công lập		Tổ chức bộ máy, quỹ, hội
686	Thủ tục thẩm định tổ chức lại đơn vị sự nghiệp công lập		
687	Thủ tục thẩm định giải thể đơn vị sự nghiệp công lập		
688	Thủ tục công nhận Ban vận động thành lập Hội		
689	Thủ tục thành lập Hội		
690	Thủ tục phê duyệt điều lệ Hội		
691	Thủ tục chia tách; sáp nhập; hợp nhất Hội		
692	Thủ tục đổi tên Hội		
693	Thủ tục Hội tự giải thể		
694	Thủ tục báo cáo tổ chức đại hội nhiệm kỳ, đại hội bất thường		
695	Thủ tục cho phép đặt văn phòng đại diện		
696	Thủ tục cấp giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ		
697	Thủ tục công nhận Quỹ đủ điều kiện hoạt động và công nhận thành viên Hội đồng quản lý quỹ		
698	Thủ tục công nhận thay đổi, bổ sung thành viên Hội đồng quản lý Quỹ		
699	Thủ tục thay đổi giấy phép thành lập và công nhận điều lệ (sửa đổi, bổ sung) Quỹ		
700	Thủ tục cấp lại giấy phép thành lập và công nhận điều lệ Quỹ		
701	Thủ tục cho phép Quỹ hoạt động trở lại sau khi bị tạm đình chỉ hoạt động		
702	Thủ tục hợp nhất, sáp nhập, chia tách Quỹ		
703	Thủ tục đổi tên Quỹ		
704	Thủ tục Quỹ tự giải thể		
705	Thủ tục thành lập trung tâm hỗ trợ và phát triển giáo dục hòa nhập công lập hoặc cho phép thành lập trung tâm hỗ trợ và phát triển giáo dục hòa nhập tư thực		
706	Thủ tục tổ chức lại, cho phép tổ chức lại trung tâm hỗ trợ và phát triển giáo dục hòa nhập		
707	Thủ tục giải thể trung tâm hỗ trợ và phát triển giáo dục hòa nhập (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập)		

STT	Tên	Khối chức năng	Lĩnh vực/Nhóm ngành
708	Thủ tục thông báo mở lớp bồi dưỡng về tôn giáo theo quy định tại khoản 2 điều 41 của luật tín ngưỡng, tôn giáo		Tôn giáo
709	Thủ tục thông báo danh mục hoạt động tôn giáo đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở nhiều xã thuộc một huyện		
710	Thủ tục thông báo danh mục hoạt động tôn giáo bổ sung đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở nhiều xã thuộc một huyện		
711	Thủ tục thông báo tổ chức hội nghị thường niên của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một huyện		
712	Thủ tục đề nghị tổ chức đại hội của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một huyện		
713	Thủ tục đề nghị tổ chức cuộc lễ ngoài cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức ở một huyện		
714	Thủ tục đề nghị giảng đạo ngoài địa bàn phụ trách, cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức ở một huyện		
715	Thủ tục thông báo tổ chức quyên góp ngoài địa bàn một xã nhưng trong địa bàn một huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương của cơ sở tín ngưỡng, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc		
716	Thủ tục đề nghị công nhận tổ chức tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh		
717	Thủ tục đăng ký sửa đổi hiến chương của tổ chức tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh		
718	Thủ tục đề nghị thành lập, chia, tách, sáp nhập, hợp nhất tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh		
719	Thủ tục đăng ký chuyển chức sắc, chức việc, nhà tu hành là người đang bị buộc tội hoặc chưa được xoá án tích		
720	Thủ tục đề nghị sinh hoạt tôn giáo tập trung của người nước ngoài cư trú hợp pháp tại việt nam		
721	Thủ tục đề nghị mời tổ chức, cá nhân nước ngoài vào việt nam thực hiện hoạt động tôn giáo ở một tỉnh		
722	Thủ tục đề nghị mời chức sắc, nhà tu hành là người nước ngoài đến giảng đạo cho tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh		

STT	Tên	Khối chức năng	Lĩnh vực/Nhóm ngành
723	Thủ tục đề nghị thay đổi tên của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh		
724	Thủ tục đề nghị thay đổi trụ sở của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc		
725	Thủ tục thông báo về việc thay đổi trụ sở của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở nhiều tỉnh (thuộc thẩm quyền tiếp nhận của 02 cơ quan)		
726	Thủ tục đề nghị cấp đăng ký pháp nhân phi thương mại cho tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh		
727	Thủ tục đề nghị tự giải thể của tổ chức tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh theo quy định của hiến chương		
728	Thủ tục đề nghị giải thể tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh theo quy định của hiến chương của tổ chức		
729	Thủ tục thông báo về việc đã giải thể tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh theo quy định của hiến chương của tổ chức		
730	Thủ tục thông báo tổ chức quyên góp không thuộc quy định tại điểm a và điểm b khoản 3 điều 19 của nghị định số 162/2017/nđ-cp		
731	Thủ tục đề nghị cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo cho tổ chức có địa bàn hoạt động ở một tỉnh		
732	Thủ tục thông báo người được phong phẩm hoặc suy cử làm chức sắc đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 điều 33 của luật tín ngưỡng, tôn giáo		
733	Thủ tục thông báo hủy kết quả phong phẩm hoặc suy cử chức sắc đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 điều 33 của luật tín ngưỡng, tôn giáo		
734	Thủ tục đăng ký người được bổ nhiệm, bầu cử, suy cử làm chức việc đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 điều 34 của luật tín ngưỡng, tôn giáo		
735	Thủ tục đăng ký người được bổ nhiệm, bầu cử, suy cử làm chức việc của tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh		
736	Thủ tục thông báo về người được bổ nhiệm, bầu cử, suy cử làm chức việc đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 điều 34 của luật tín ngưỡng, tôn giáo		
737	Thủ tục thông báo về người bổ nhiệm, bầu cử, suy cử làm chức việc của tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh		
738	Thủ tục thông báo kết quả bổ nhiệm, bầu cử, suy cử những người lãnh đạo tổ chức của tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt		

STT	Tên	Khối chức năng	Lĩnh vực/Nhóm ngành
	động ở một tỉnh theo quy định tại khoản 7 điều 34 của luật tín ngưỡng, tôn giáo		
739	Thủ tục thông báo kết quả bổ nhiệm, bầu cử, suy cử những người lãnh đạo tổ chức đối với tổ chức tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh theo quy định tại khoản 7 điều 34 của luật tín ngưỡng, tôn giáo		
740	Thủ tục thông báo kết quả bổ nhiệm, bầu cử, suy cử những người lãnh đạo tổ chức đối với tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh theo quy định tại khoản 7 điều 34 của luật tín ngưỡng, tôn giáo		
741	Thủ tục thông báo chuyển chức sắc, chức việc, nhà tu hành		
742	Thủ tục thông báo cách chức, bãi nhiệm chức sắc, chức việc đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 điều 33 và khoản 2 điều 34 của luật tín ngưỡng, tôn giáo		
743	Thủ tục thông báo cách chức, bãi nhiệm chức việc của tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh		
744	Thủ tục đăng ký mở lớp bồi dưỡng về tôn giáo cho người chuyên hoạt động tôn giáo		
745	Thủ tục thông báo danh mục hoạt động tôn giáo đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở nhiều huyện thuộc một tỉnh		
746	Thủ tục thông báo danh mục hoạt động tôn giáo bổ sung đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở nhiều huyện thuộc một tỉnh		
747	Thủ tục thông báo tổ chức hội nghị thường niên của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở nhiều huyện thuộc một tỉnh		
748	Thủ tục đề nghị tổ chức đại hội của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở nhiều huyện thuộc một tỉnh		
749	Thủ tục đề nghị tổ chức cuộc lễ ngoài cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức ở nhiều huyện thuộc một tỉnh hoặc ở nhiều tỉnh		
750	Thủ tục đề nghị giảng đạo ngoài địa bàn phụ trách, cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức ở nhiều huyện thuộc một tỉnh hoặc ở nhiều tỉnh		
751	Thủ tục đăng ký hoạt động tín ngưỡng		
752	Thủ tục đăng ký bổ sung hoạt động tín ngưỡng		
753	Thủ tục đăng ký sinh hoạt tôn giáo tập trung		

STT	Tên	Khối chức năng	Lĩnh vực/Nhóm ngành
754	Thủ tục thông báo danh mục hoạt động tôn giáo đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở một xã		
755	Thủ tục thông báo danh mục hoạt động tôn giáo bổ sung đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở một xã		
756	Thủ tục đăng ký thay đổi người đại diện của nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung		
757	Thủ tục đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung trong địa bàn một xã		
758	Thủ tục đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung đến địa bàn xã khác		
759	Thủ tục thông báo về việc thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung		
760	Thủ tục thông báo tổ chức quyên góp trong địa bàn một xã của cơ sở tín ngưỡng, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc		
761	Thủ tục thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức		Viên chức
762	Thủ tục thi tuyển viên chức		
763	Thủ tục xét tuyển viên chức		
764	Thủ tục xét tuyển đặc cách viên chức		
765	Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc thú y	Sở NN & PT Nông Thôn	Chăn nuôi và Thú y
766	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật thủy sản đối với cơ sở có nhu cầu bổ sung nội dung chứng nhận		
767	Cấp đổi Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật (trên cạn hoặc thủy sản)		
768	Cấp giấy chứng nhận doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao		Khoa học công nghệ và môi trường
769	Giấy lại giấy chứng nhận doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao		
770	Phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương		Kinh tế hợp tác
771	Phê duyệt Kế hoạch khuyến nông địa phương		
772	Hỗ trợ dự án liên kết		Lâm nghiệp
773	Thẩm định, phê duyệt hồ sơ thiết kế, dự toán công trình lâm sinh (đối với công trình lâm sinh thuộc dự án do Chủ tịch UBND cấp huyện, xã quyết định đầu tư)		
774	Điều chỉnh thiết kế, dự toán công trình lâm sinh (đối với công trình lâm sinh thuộc dự án do Chủ tịch UBND cấp huyện, xã quyết định đầu tư)		
775	Xác nhận bảng kê lâm sản		Lâm nghiệp
776	Thẩm định, phê duyệt quy trình vận hành đối với công trình thủy lợi do UBND cấp tỉnh phân cấp (UBND huyện phê duyệt)		Thủy lợi

STT	Tên	Khối chức năng	Lĩnh vực/Nhóm ngành
777	Thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh và công bố công khai quy trình vận hành hồ chứa nước thuộc thẩm quyền của UBND huyện		
778	Thẩm định, phê duyệt đề cương, kết quả kiểm định an toàn đập, hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của UBND huyện		
779	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi công thuộc thẩm quyền của UBND huyện (trên địa bàn từ 02 xã trở lên)		
780	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của UBND huyện (trên địa bàn từ 02 xã trở lên)		
781	Cấp lại Giấy công nhận cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng cây công nghiệp, cây ăn quả lâu năm		
782	Phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu		Trồng trọt và Bảo vệ thực vật
783	Đăng ký giá của các doanh nghiệp thuộc phạm vi Sở Tài chính	Sở tài chính	Xây dựng công trình
784	Kê khai giá của các doanh nghiệp thuộc phạm vi Sở Tài chính		Quản lý giá
785	Hiệp thương giá đối với hàng hóa, dịch vụ thuộc thẩm quyền của Sở Tài chính		
786	Thủ tục điều chuyển tài sản nhà nước tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị.		
787	Thủ tục bán tài sản nhà nước tại cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh.		Quản lý công sản
788	Thủ tục thanh lý tài sản nhà nước tại cơ quan, tổ chức, đơn vị		
789	Thủ tục xác định giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị tài sản của các tổ chức được Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất:		
790	Xử lý tài sản của các dự án sử dụng vốn ngân sách Nhà nước khi dự án kết thúc.		
791	Quản lý và sử dụng hóa đơn bán TSNN và hóa đơn bán tài sản tịch thu, sung quỹ nhà nước		
792	Quyết định mua sắm tài sản công phục vụ hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị trong trường hợp không phải lập thành dự án đầu tư		
793	Quyết định thuê tài sản phục vụ hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị		
794	Quyết định chuyển đổi công năng sử dụng tài sản công trong trường hợp không thay đổi đối tượng quản lý, sử dụng tài sản công		

STT	Tên	Khối chức năng	Lĩnh vực/Nhóm ngành
795	Quyết định sử dụng tài sản công để tham gia dự án đầu tư theo hình thức đối tác công - tư		
796	Thủ tục Quyết toán dự án hoàn thành các dự án sử dụng vốn nhà nước		Đầu tư
797	Thủ tục Cấp phát, thanh toán, quyết toán kinh phí cấp bù miễn thuế lợi phí thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương		Đầu tư
798	Đăng ký mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách cho các đơn vị dự toán, đơn vị sử dụng ngân sách Nhà nước		Tin học và thống kê tài chính
799	Đăng ký mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách cho các đơn vị khác có quan hệ với ngân sách		
800	Đăng ký mã số ĐVQHNS cho các dự án đầu tư tại giai đoạn chuẩn bị đầu tư		
801	Thủ tục Đăng ký mã số ĐVQHNS cho các dự án đầu tư tại giai đoạn thực hiện dự án		
802	Thủ tục Đăng ký bổ sung thông tin chuyển giai đoạn dự án đầu tư		
803	Thủ tục Đăng ký thay đổi thông tin về mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách		
804	Quyết định thu hồi tài sản công trong trường hợp cơ quan nhà nước được giao quản lý, sử dụng tài sản công tự nguyện trả lại tài sản cho Nhà nước		Quản lý công sản
805	Quyết định thu hồi tài sản công trong trường hợp thu hồi tài sản công theo quy định tại các điểm a, b, c, d, đ và e khoản 1 Điều 41 của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công.		
806	Quyết định điều chuyển tài sản công		
807	Quyết định bán tài sản công		
808	Quyết định bán tài sản công cho người duy nhất theo quy định tại khoản 2 Điều 25 Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ.		
809	Quyết định hủy bỏ quyết định bán đấu giá tài sản công		
810	Quyết định thanh lý tài sản công		
811	Quyết định tiêu hủy tài sản công		
812	Quyết định xử lý tài sản công trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại		
813	Phê duyệt đề án sử dụng tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập vào mục đích kinh doanh, cho thuê		
814	Phê duyệt đề án sử dụng tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập vào mục đích liên doanh, liên kết		
815	Quyết định xử lý tài sản phục vụ hoạt động của dự án khi dự án kết thúc		
816	Quyết định xử lý tài sản bị hư hỏng, không sử dụng được hoặc không còn nhu cầu sử dụng trong quá trình thực hiện dự án		

STT	Tên	Khối chức năng	Lĩnh vực/Nhóm ngành
817	Mua quyền hóa đơn		
818	Mua hóa đơn lẻ		
819	Giải quyết tranh chấp đất đai thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh		
820	Điều chỉnh quyết định thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất của Thủ tướng Chính phủ đã ban hành trước 01/7/2004		
821	Thẩm định nhu cầu sử dụng đất, thẩm định điều kiện giao đất, thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, điều kiện cho phép chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư đối với tổ chức, cơ sở tôn giáo, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao.		
822	Giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất đối với dự án phải trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt hoặc phải cấp giấy chứng nhận đầu tư mà người xin giao đất, thuê đất là tổ chức, cơ sở tôn giáo, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao.		
823	Giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất đối với dự án không phải trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt; dự án không phải cấp giấy chứng nhận đầu tư; trường hợp không phải lập dự án đầu tư xây dựng công trình mà người xin giao đất, thuê đất là tổ chức, cơ sở tôn giáo, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao	Sở tài nguyên môi trường	Đất đai
824	Chuyển mục đích sử dụng đất phải được phép cơ quan có thẩm quyền đối với tổ chức, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài		
825	Gia hạn sử dụng đất nông nghiệp của cơ sở tôn giáo		
826	Đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu		
827	Đăng ký đất đai lần đầu đối với trường hợp được Nhà nước giao đất để quản lý		
828	Đăng ký và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu		
829	Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho người đã đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu		
830	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu đối		

STT	Tên	Khối chức năng	Lĩnh vực/Nhóm ngành
	với tài sản gắn liền với đất mà chủ sở hữu không đồng thời là người sử dụng đất		
831	Gia hạn sử dụng đất ngoài khu công nghệ cao, khu kinh tế		
832	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho người nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, mua nhà ở, công trình xây dựng trong các dự án phát triển nhà ở		
833	Đăng ký thay đổi tài sản gắn liền với đất vào Giấy chứng nhận đã cấp		
834	Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về đất đai; xử lý nợ hợp đồng thế chấp, góp vốn; kê biên, đấu giá quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất để thi hành án; chia, tách, hợp nhất, sáp nhập tổ chức; thỏa thuận hợp nhất hoặc phân chia quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất của hộ gia đình, của vợ và chồng, của nhóm người sử dụng đất; đăng ký biến động đối với trường hợp hộ gia đình, cá nhân đưa quyền sử dụng đất vào doanh nghiệp		
835	Đăng ký xác lập quyền sử dụng hạn chế thừa đất liền kề sau khi được cấp Giấy chứng nhận lần đầu và đăng ký thay đổi, chấm dứt quyền sử dụng hạn chế thừa đất liền kề		
836	Đăng ký biến động về sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất do thay đổi thông tin về người được cấp Giấy chứng nhận (đổi tên hoặc giấy tờ pháp nhân, giấy tờ nhân thân, địa chỉ); giảm diện tích thừa đất do sạt lở tự nhiên; thay đổi về hạn chế quyền sử dụng đất; thay đổi về nghĩa vụ tài chính; thay đổi về tài sản gắn liền với đất so với nội dung đã đăng ký, cấp Giấy chứng nhận		
837	Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; chuyển quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất của vợ hoặc chồng thành của chung vợ và chồng; tăng thêm diện tích do nhận chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất đã có Giấy chứng nhận		
838	Xóa đăng ký cho thuê, cho thuê lại, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất		
839	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với trường hợp đã chuyển quyền sử dụng đất trước ngày 01 tháng 7 năm 2014 mà bên chuyển quyền đã được cấp Giấy chứng nhận nhưng chưa thực hiện thủ tục chuyển		

STT	Tên	Khối chức năng	Lĩnh vực/Nhóm ngành
	quyền theo quy định		
840	Bán hoặc góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất thuê của Nhà nước theo hình thức thuê đất trả tiền hàng năm		
841	Đăng ký biến động đối với trường hợp chuyển từ hình thức thuê đất trả tiền hàng năm sang thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê hoặc từ giao đất không thu tiền sử dụng đất sang hình thức thuê đất hoặc từ thuê đất sang giao đất có thu tiền sử dụng đất		
842	Tách thửa hoặc hợp thửa đất		
843	Cấp lại Giấy chứng nhận hoặc cấp lại Trang bổ sung của Giấy chứng nhận do bị mất		
844	Cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất		
845	Đính chính Giấy chứng nhận đã cấp		
846	Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện		
847	Đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất không phải xin phép cơ quan nhà nước có thẩm quyền		
848	Chuyển nhượng vốn đầu tư là giá trị quyền sử dụng đất		
849	Giải quyết tranh chấp đất đai thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp huyện		
850	Thẩm định nhu cầu sử dụng đất để xem xét giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư		
851	Giao đất, cho thuê đất cho hộ gia đình, cá nhân; giao đất cho cộng đồng dân cư đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất		
852	Đăng ký chuyển mục đích đất phải được phép cơ quan có thẩm quyền đối với hộ gia đình, cá nhân		
853	Hòa giải tranh chấp đất đai		
854	Đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu		
855	Đăng ký đất đai lần đầu đối với trường hợp được Nhà nước giao đất để quản lý		
856	Đăng ký và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu		
857	Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho người đã đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu		

STT	Tên	Khối chức năng	Lĩnh vực/Nhóm ngành
858	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu đối với tài sản gắn liền với đất mà chủ sở hữu không đồng thời là người sử dụng đất		
859	Gia hạn sử dụng đất ngoài khu công nghệ cao, khu kinh tế		
860	Đăng ký thay đổi tài sản gắn liền với đất vào Giấy chứng nhận đã cấp		
861	Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về đất đai; xử lý nợ hợp đồng thế chấp, góp vốn; kê biên, đấu giá quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất để thi hành án; thỏa thuận hợp nhất hoặc phân chia quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất của hộ gia đình, của vợ và chồng, của nhóm người sử dụng đất; đăng ký biến động đối với trường hợp hộ gia đình, cá nhân đưa quyền sử dụng đất vào doanh nghiệp		
862	Đăng ký xác lập quyền sử dụng hạn chế thừa đất liền kề sau khi được cấp Giấy chứng nhận lần đầu và đăng ký thay đổi, chấm dứt quyền sử dụng hạn chế thừa đất liền kề		
863	Đăng ký biến động về sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất do thay đổi thông tin về người được cấp Giấy chứng nhận (đổi tên hoặc giấy tờ pháp nhân, giấy tờ nhân thân, địa chỉ); giảm diện tích thừa đất do sạt lở tự nhiên; thay đổi về hạn chế quyền sử dụng đất; thay đổi về nghĩa vụ tài chính; thay đổi về tài sản gắn liền với đất so với nội dung đã đăng ký, cấp Giấy chứng nhận		
864	Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; chuyển quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất của vợ hoặc chồng thành của chung vợ và chồng; tăng thêm diện tích do nhận chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất đã có Giấy chứng nhận		
865	Xóa đăng ký cho thuê, cho thuê lại, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất		
866	Bán hoặc góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất thuê của Nhà nước theo hình thức thuê đất trả tiền hàng năm		
867	Bán hoặc góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất thuê của Nhà nước theo hình thức thuê đất trả tiền hàng năm		
868	Đăng ký biến động đối với trường hợp chuyển từ hình thức thuê đất trả tiền hàng năm sang thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê hoặc từ giao đất không thu tiền sử dụng đất sang hình thức thuê đất hoặc từ thuê đất sang		

STT	Tên	Khối chức năng	Lĩnh vực/Nhóm ngành
	giao đất có thu tiền sử dụng đất		
869	Tách thửa hoặc hợp thửa đất		
870	Xác nhận tiếp tục sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân khi hết hạn sử dụng đất đối với trường hợp có nhu cầu		
871	Chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân		
872	Cấp lại Giấy chứng nhận hoặc cấp lại Trang bổ sung của Giấy chứng nhận do bị mất		
873	Cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất		
874	Đính chính Giấy chứng nhận đã cấp		
875	Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện		
876	Đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất không phải xin phép cơ quan nhà nước có thẩm quyền		
877	Chuyển nhượng vốn đầu tư là giá trị quyền sử dụng đất		
878	Thẩm định và phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường		
879	Cấp Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường phụ vụ giai đoạn vận hành của dự án		
880	Xác nhận đăng ký Kế hoạch vệ môi trường (Các dự án thuộc Phụ lục 5.1 Thông tư số 27/2015/TT-BTNMT)		
881	Thẩm định, phê duyệt phương án cải tạo, Phục hồi môi trường đối với hoạt động khai thác khoáng sản (trường hợp có phương án và báo cáo đánh giá tác động môi trường cùng một cơ quan thẩm quyền phê duyệt)		
882	Thẩm định, phê duyệt phương án cải tạo, Phục hồi môi trường đối với hoạt động khai thác khoáng sản (trường hợp có phương án và báo cáo đánh giá tác động môi trường không cùng một cơ quan thẩm quyền phê duyệt)		
883	Thẩm định, phê duyệt phương án cải tạo, Phục hồi môi trường bổ sung đối với hoạt động khai thác khoáng sản (trường hợp có phương án và báo cáo đánh giá tác động môi trường không cùng cơ quan thẩm quyền phê duyệt)		
884	Xác nhận hoàn thành từng phần Phương án cải tạo, Phục hồi môi trường, Phương án cải tạo, Phục hồi môi trường bổ sung đối với hoạt động khai thác khoáng sản		
885	Thẩm định, phê duyệt phương án cải tạo, Phục hồi môi trường bổ sung đối với hoạt động khai thác khoáng sản (trường hợp có phương án bổ sung và báo cáo đánh giá		

STT	Tên	Khối chức năng	Lĩnh vực/Nhóm ngành
	tác động môi trường cùng một cơ quan thẩm quyền phê duyệt)		
886	Thủ tục sổ đăng ký chủ nguồn thải		
887	Thủ tục cấp lại sổ đăng ký chủ nguồn thải		
888	Thủ tục thẩm định, phê duyệt Đề án bảo vệ môi trường chi tiết		
889	Xác nhận đăng ký Kế hoạch vệ môi trường		
890	Xác nhận Đề án bảo vệ môi trường đơn giản		
891	Cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện về bảo vệ môi trường đối với tổ chức, cá nhân trực tiếp sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất		
892	Cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất cho tổ chức, cá nhân trực tiếp sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất (trường hợp Giấy xác nhận hết hạn)		
893	Cấp, điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản; cấp Giấy phép khai thác khoáng sản ở khu vực có dự án đầu tư xây dựng công trình		Khoáng sản
894	Đăng ký khai thác khoáng sản vật liệu xây dựng thông thường trong diện tích dự án xây dựng công trình (đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt hoặc cho phép đầu tư mà sản phẩm khai thác chỉ được sử dụng cho xây dựng công trình đó) bao gồm cả đăng ký khối lượng cát, sỏi thu hồi từ dự án nạo vét, khơi thông luồng lạch		
895	Chấp thuận tiến hành khảo sát thực địa, lấy mẫu trên mặt đất để lựa chọn diện tích lập đề án thăm dò khoáng sản		
896	Đầu giá quyền khai thác khoáng sản ở khu vực chưa thăm dò khoáng sản		
897	Đầu giá quyền khai thác khoáng sản ở khu vực đã có kết quả thăm dò khoáng sản được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt		
898	Cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản		
899	Gia hạn giấy phép thăm dò khoáng sản		
900	Chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản		
901	Trả lại Giấy phép thăm dò khoáng sản hoặc trả lại một phần diện tích khu vực thăm dò khoáng sản.		
902	Gia hạn Giấy phép khai thác khoáng sản		
903	Chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản		
904	Trả lại Giấy phép khai thác khoáng sản, trả lại một phần diện tích khu vực khai thác khoáng sản.		
905	Phê duyệt trữ lượng khoáng sản		
906	Đóng cửa mỏ khoáng sản		

STT	Tên	Khối chức năng	Lĩnh vực/Nhóm ngành
907	Cấp Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản		Tài nguyên nước
908	Gia hạn Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản		
909	Trả lại Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản		
910	Tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (đối với trường hợp Giấy phép khai thác khoáng sản đã được cấp trước ngày Nghị định số 203/2013/NĐ-CP có hiệu lực)		
911	Cấp giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng dưới 3.000m3/ngày đêm		
912	Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng dưới 3.000m3/ngày đêm		
913	Cấp giấy phép, khai thác sử dụng nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng dưới 3.000m3/ngày đêm		
914	Gia hạn/điều chỉnh giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng nước dưới 3.000m3/ngày đêm		
915	Cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản với lưu lượng dưới 2m3/giây; phát điện với công suất lắp máy dưới 2.000 kw; cho các mục đích khác với lưu lượng dưới 50.000 m3/ngày đêm		
916	Gia hạn/điều chỉnh giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản với lưu lượng dưới 2m3/giây; phát điện với công suất lắp máy dưới 2.000 kw; cho các mục đích khác với lưu lượng dưới 50.000 m3/ ngày đêm.		
917	Cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước với lưu lượng dưới 30.000m3/ngày đêm đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản; với lưu lượng dưới 3.000m3/ngày đêm đối với các hoạt động khác		
918	Gia hạn/điều chỉnh giấy phép xả nước thải vào nguồn nước với lưu lượng dưới 30.000m3/ngày đêm đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản; với lưu lượng dưới 3.000m3/ngày đêm đối với các hoạt động khác		
919	Cấp giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa và nhỏ		
920	Gia hạn/điều chỉnh giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa và nhỏ		
921	Điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước		
922	Tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với trường hợp tổ chức, cá nhân đã được cấp giấy phép trước ngày Nghị định số 82/2017/NĐ-CP có hiệu lực thi hành		
923	Cấp giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn		Khí tượng thủy văn

STT	Tên	Khối chức năng	Lĩnh vực/Nhóm ngành
924	Cấp gia hạn, sửa đổi, bổ sung giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn		
925	Thủ tục cấp lại Giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn		
926	Cấp chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ hạng II		
927	cung cấp thông tin dữ liệu, đo đạc bản đồ		
928	Thay đổi nội dung ghi trong giấy phép xuất bản bản tin	Sở Thông tin và Truyền thông	Báo chí
929	Trung bày tranh, ảnh và các hình thức thông tin khác bên ngoài trụ sở cơ quan đại diện nước ngoài, tổ chức nước ngoài		
930	Cho phép hợp báo (trong nước)		
931	Cho phép hợp báo (nước ngoài)		
932	Cấp giấy phép xuất bản bản tin		Bưu chính
933	Cấp lại văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính khi bị mất hoặc hư hỏng không sử dụng được.		
934	Cấp văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính		
935	Cấp lại giấy phép bưu chính khi bị mất hoặc hư hỏng không sử dụng được		
936	Cấp lại giấy phép bưu chính khi hết hạn (trường hợp cung ứng dịch vụ bưu chính trong phạm vi nội tỉnh)		
937	Sửa đổi, bổ sung giấy phép bưu chính (trường hợp cung ứng dịch vụ bưu chính trong phạm vi nội tỉnh)		
938	Cấp giấy phép bưu chính		
939	Thông báo thay đổi chủ sở hữu; địa chỉ trụ sở chính của tổ chức, doanh nghiệp đã được cấp Giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp		Phát thanh truyền hình và thông tin điện tử
940	Cấp lại giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp		
941	Gia hạn giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp		
942	Sửa đổi, bổ sung giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp		
943	Cấp giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp		
944	Sửa đổi, bổ sung giấy chứng nhận đăng ký thu tín hiệu truyền hình nước ngoài trực tiếp từ vệ tinh		
945	Cấp đăng ký thu tín hiệu truyền hình nước ngoài trực tiếp từ vệ tinh		
946	Thông báo thay đổi cơ cấu tổ chức của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng do chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi công ty theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp; thay đổi phần vốn góp dẫn đến thay đổi thành		

STT	Tên	Khối chức năng	Lĩnh vực/Nhóm ngành
947	Thông báo thay đổi tên miền khi cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên trang thông tin điện tử (trên Internet), kênh phân phối trò chơi (trên mạng viễn thông di động); thẻ loại trò chơi (G2, G3, G4); thay đổi địa chỉ trụ sở chính của doanh nghiệp cun		
948	Thông báo thay đổi phương thức, phạm vi cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1 trên mạng đã được phê duyệt		
949	Thông báo thay đổi cơ cấu tổ chức của doanh nghiệp cung cấp trò chơi điện tử G1 trên mạng do chia tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi công ty theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp; thay đổi phần vốn góp dẫn đến thay đổi thành viên góp vốn		
950	Thông báo thay đổi địa chỉ trụ sở chính, văn phòng giao dịch, địa chỉ đặt hoặc cho thuê máy chủ của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1 trên mạng		
951	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng		
952	Sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng		
953	Gia hạn Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng		
954	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng		
955	Đăng ký hoạt động cơ sở in		Xuất bản, in và phát hành
956	Cấp giấy phép hoạt động in		
957	Cấp giấy phép in gia công xuất bản phẩm cho nước ngoài		
958	Cấp giấy phép hoạt động in xuất bản phẩm		
959	Thay đổi thông tin đăng ký hoạt động cơ sở in		
960	Đăng ký/Đăng ký lại hoạt động phát hành xuất bản phẩm		
961	Đăng ký sử dụng máy photocopy màu, máy in có chức năng photocopy màu		
962	Chuyển nhượng máy photocopy màu, máy in có chức năng photocopy màu		
963	Cấp phép xuất bản tài liệu không kinh doanh		
964	Cấp lại giấy phép hoạt động in xuất bản phẩm		
965	Cấp lại giấy phép hoạt động in		
966	Cấp giấy phép tổ chức triển lãm, hội chợ xuất bản phẩm		
967	Cấp giấy phép nhập khẩu xuất bản phẩm không kinh doanh		
968	Cấp đổi giấy phép hoạt động in xuất bản phẩm		
969	Khai báo hoạt động cơ sở dịch vụ photocopy		
970	Thay đổi thông tin khai báo hoạt động cơ sở dịch vụ photocopy		

STT	Tên	Khối chức năng	Lĩnh vực/Nhóm ngành
971	Thủ tục nhập quốc tịch Việt Nam	Sở Tư pháp	Hộ tịch
972	Thủ tục thôi quốc tịch Việt Nam ở trong nước		
973	Thủ tục trở lại quốc tịch Việt Nam ở trong nước		
974	Thủ tục cấp giấy xác nhận có quốc tịch Việt Nam ở trong nước		
975	Thủ tục nhập quốc tịch Việt Nam cho người Lào tại các huyện của Việt Nam tiếp giáp với Lào		Lý lịch Tư pháp
976	Thủ tục cấp Phiếu lý lịch tư pháp cho công dân Việt Nam, người nước ngoài đang cư trú tại Việt Nam		
977	Thủ tục cấp Phiếu lý lịch tư pháp cho cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội (đối tượng là công dân Việt Nam, người nước ngoài đang cư trú ở Việt Nam)		
978	Thủ tục cấp Phiếu lý lịch tư pháp cho cơ quan tiến hành tố tụng (đối tượng là công dân Việt Nam, người nước ngoài đang cư trú tại Việt Nam)		
979	Thủ tục xác định cơ quan có trách nhiệm bồi thường		Bồi thường nhà nước
980	Thủ tục giải quyết bồi thường tại cơ quan có trách nhiệm bồi thường trong hoạt động quản lý hành chính		
981	Thủ tục chuyển giao quyết định giải quyết bồi thường		
982	Thủ tục trả lại tài sản		
983	Lựa chọn, ký hợp đồng với Luật sư		Trợ giúp pháp lý
984	Lựa chọn, ký hợp đồng với tổ chức hành nghề luật sư, tổ chức tư vấn pháp luật		
985	Cấp lại Giấy đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý		
986	Chấm dứt tham gia trợ giúp pháp lý		
987	Yêu cầu trợ giúp pháp lý		
988	Cấp thẻ cộng tác viên trợ giúp pháp lý		
989	Cấp lại thẻ cộng tác viên trợ giúp pháp lý		
990	Đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý		
991	Thay đổi nội dung Giấy đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý		
992	Thay đổi người thực hiện trợ giúp pháp lý		
993	Giải quyết khiếu nại về trợ giúp pháp lý (đối với người đứng đầu tổ chức tham gia trợ giúp pháp lý)		
994	Giải quyết khiếu nại về trợ giúp pháp lý		
995	Rút yêu cầu trợ giúp pháp lý của người yêu cầu trợ giúp pháp lý		
996	Thực hiện hỗ trợ khi hòa giải viên gặp tai nạn hoặc rủi ro ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng trong khi thực hiện hoạt động hòa giải		Hòa giải ở cơ sở
997	Công nhận hòa giải viên		
998	Công nhận tổ trưởng tổ hòa giải		

STT	Tên	Khối chức năng	Lĩnh vực/Nhóm ngành
999	Thôi làm hòa giải viên		Luật sư
1000	Thanh toán thù lao cho hòa giải viên		
1001	Thanh toán thù lao cho hòa giải viên		
1002	Thủ tục đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư		
1003	Thủ tục thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư		
1004	Thủ tục thay đổi người đại diện theo pháp luật của Văn phòng luật sư, công ty luật trách nhiệm hữu hạn một thành viên		
1005	Thủ tục thay đổi người đại diện theo pháp luật của công ty luật trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, công ty luật hợp danh		
1006	Thủ tục đăng ký hoạt động của chi nhánh của tổ chức hành nghề luật sư		
1007	Thủ tục chấm dứt hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư (Trong trường hợp tổ chức hành nghề luật sư tự chấm dứt hoạt động hoặc công ty luật bị hợp nhất, sáp nhập)		
1008	Thủ tục chấm dứt hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư (Trong trường hợp tổ chức hành nghề luật sư bị thu hồi Giấy đăng ký hoạt động hoặc Trưởng văn phòng luật sư, Giám đốc công ty luật trách nhiệm hữu hạn một thành viên hoặc tất cả các thành viên của công ty luật hợp danh, thành viên của công ty luật trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên bị thu hồi Chứng chỉ hành nghề luật sư)		
1009	Thủ tục chấm dứt hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư (Trong trường hợp chấm dứt hoạt động do Trưởng văn phòng luật sư, Giám đốc công ty luật trách nhiệm hữu hạn một thành viên chết)		
1010	Thủ tục đăng ký hành nghề luật sư với tư cách cá nhân		
1011	Thủ tục đăng ký hoạt động của chi nhánh của công ty luật nước ngoài tại Việt Nam		
1012	Thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh, công ty luật nước ngoài		
1013	Thủ tục hợp nhất công ty luật		
1014	Thủ tục sáp nhập công ty luật		
1015	Thủ tục chuyển đổi công ty luật trách nhiệm hữu hạn và công ty luật hợp danh		
1016	Thủ tục chuyển đổi văn phòng luật sư thành công ty luật		
1017	Thủ tục thu hồi Giấy đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư, chi nhánh của tổ chức hành nghề luật sư		
1018	Thủ tục đăng ký hoạt động của chi nhánh của công ty luật nước ngoài tại Việt Nam		
1019	Thủ tục cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh, công ty luật nước ngoài		

STT	Tên	Khối chức năng	Lĩnh vực/Nhóm ngành
1020	Thủ tục đăng ký hoạt động của Trung tâm tư vấn pháp luật		
1021	Thủ tục đăng ký hoạt động cho chi nhánh của Trung tâm tư vấn pháp luật		
1022	Thủ tục thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Trung tâm tư vấn pháp luật, chi nhánh		
1023	Thủ tục chấm dứt hoạt động của Trung tâm tư vấn pháp luật trong trường hợp theo quyết định của tổ chức chủ quản		
1024	1. Thủ tục công nhận điểm du lịch	Sở văn hóa thể thao du lịch	Du lịch
1025	2. Thủ tục cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa		
1026	3. Thủ tục cấp lại giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa		
1027	4. Thủ tục cấp đổi giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa		
1028	5. Thủ tục thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa trong trường hợp doanh nghiệp chấm dứt hoạt động kinh doanh dịch vụ lữ hành		
1029	6. Thủ tục thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa trong trường hợp doanh nghiệp giải thể		
1030	7. Thủ tục thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa trong trường hợp doanh nghiệp phá sản		
1031	8. Thủ tục cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài		
1032	9. Thủ tục cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài trong trường hợp chuyển địa điểm đặt trụ sở của văn phòng đại diện*		
1033	10. Thủ tục cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài trong trường hợp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện bị mất, bị hủy hoại, bị hư hỏng* hoặc bị tiêu hủy		
1034	11. Thủ tục điều chỉnh* Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài		
1035	12. Thủ tục gia hạn Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài		
1036	13. Thủ tục chấm dứt hoạt động của Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài		
1037	14. Thủ tục cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch quốc tế		

STT	Tên	Khối chức năng	Lĩnh vực/Nhóm ngành
1038	15. Thủ tục cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch nội địa		
1039	16. Thủ tục cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch tại điểm		
1040	17. Thủ tục cấp đổi thẻ hướng dẫn viên du lịch quốc tế, thẻ hướng dẫn viên du lịch nội địa		
1041	18. Thủ tục cấp lại thẻ hướng dẫn viên du lịch		
1042	19. Thủ tục cấp Giấy chứng nhận khóa cập nhật kiến thức cho hướng dẫn viên du lịch nội địa và hướng dẫn viên du lịch quốc tế		
1043	20. Thủ tục công nhận hạng cơ sở lưu trú du lịch: hạng 1 sao, 2 sao, 3 sao đối với khách sạn, biệt thự du lịch, căn hộ du lịch, tàu thủy lưu trú du lịch*		
1044	21. Thủ tục công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ mua sắm đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch		
1045	22. Thủ tục công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch		
1046	23. Thủ tục công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ thể thao đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch		
1047	24. Thủ tục công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ vui chơi, giải trí đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch		
1048	25. Thủ tục công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ chăm sóc sức khỏe đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch		
1049	42 Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở hỗ trợ nạn nhân bạo lực gia đình		Gia đình
1050	44 Đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở hỗ trợ nạn nhân bạo lực gia đình.		
1051	45 Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình		
1052	46 Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình		
1053	43 Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở hỗ trợ nạn nhân bạo lực gia đình		
1054	47 Đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình		
1055	48 Cấp Giấy chứng nhận nghiệp vụ chăm sóc nạn nhân bạo lực gia đình		
1056	49 Cấp Giấy chứng nhận nghiệp vụ tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình		
1057	50 Cấp Thẻ nhân viên chăm sóc nạn nhân bạo lực gia đình		
1058	51 Cấp lại Thẻ nhân viên chăm sóc nạn nhân bạo lực gia đình		
1059	52 Cấp Thẻ nhân viên tư vấn phòng, chống bạo lực gia đình		
1060	53 Cấp lại Thẻ nhân viên tư vấn phòng, chống bạo lực gia		

STT	Tên	Khối chức năng	Lĩnh vực/Nhóm ngành
	đình		
1061	(Cấp huyện)10 Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở hỗ trợ nạn nhân bạo lực gia đình		
1062	(cấp huyện) 9 Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở hỗ trợ nạn nhân bạo lực gia đình		
1063	11 Đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở hỗ trợ nạn nhân bạo lực gia đình		
1064	12 Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình		
1065	13 Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình		
1066	14 Đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình		
1067	54 Thủ tục cho phép tổ chức triển khai sử dụng vũ khí quân dụng, súng săn, vũ khí thể thao, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ còn tính năng, tác dụng được sử dụng làm đạo cụ		
1068	55 Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp		
1069	56 Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh của doanh nghiệp kinh doanh hoạt động thể thao		
1070	57 Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao trong trường hợp thay đổi nội dung ghi trong giấy chứng nhận; bị mất hoặc hư hỏng.		
1071	58 Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh của doanh nghiệp kinh doanh hoạt động thể thao tổ chức hoạt động Billards & snooker		
1072	59 Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh của doanh nghiệp kinh doanh hoạt động thể thao tổ chức hoạt động thể dục thể hình		
1073	60 Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh của doanh nghiệp kinh doanh hoạt động thể thao tổ chức hoạt động bơi, lặn		
1074	61 Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh của doanh nghiệp kinh doanh hoạt động thể thao tổ chức hoạt động Khiêu vũ thể thao.		
1075	62 Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh của doanh nghiệp kinh doanh hoạt động thể thao tổ chức hoạt động môn Võ cổ truyền và vovinam		
1076	63 Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh của doanh nghiệp kinh doanh hoạt động thể thao tổ chức hoạt động Quần vợt		
1077	64 Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh của doanh nghiệp kinh doanh hoạt động thể thao tổ chức hoạt động thể dục thẩm mỹ		

Thể thao

STT	Tên	Khối chức năng	Lĩnh vực/Nhóm ngành
1078	65 Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh của doanh nghiệp kinh doanh hoạt động thể thao tổ chức hoạt động dù lượn và điều bay động cơ		
1079	66 Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh của doanh nghiệp kinh doanh hoạt động thể thao tổ chức hoạt động tập luyện quyền anh		
1080	67 Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh của doanh nghiệp kinh doanh hoạt động thể thao tổ chức hoạt động Taekwondo		
1081	68 Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh của doanh nghiệp kinh doanh hoạt động thể thao tổ chức hoạt động Karatedo		
1082	69 Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh của doanh nghiệp kinh doanh hoạt động thể thao tổ chức hoạt động Lân Sư Rồng		
1083	70 Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh của doanh nghiệp kinh doanh hoạt động thể thao tổ chức hoạt động Judo		
1084	71 Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh của doanh nghiệp kinh doanh hoạt động thể thao tổ chức hoạt động bóng đá		
1085	72 Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh của doanh nghiệp kinh doanh hoạt động thể thao tổ chức hoạt động bóng bàn		
1086	73 Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh của doanh nghiệp kinh doanh hoạt động thể thao tổ chức hoạt động Cầu lông		
1087	74 Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh của doanh nghiệp kinh doanh hoạt động thể thao tổ chức hoạt động Patin		
1088	Đăng ký di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia		Văn hóa
1089	Cấp phép cho người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài tiến hành nghiên cứu sưu tầm di sản văn hóa phi vật thể tại địa phương		
1090	Xác nhận đủ điều kiện được cấp giấy phép hoạt động bảo tàng ngoài công lập		
1091	Cấp giấy phép hoạt động bảo tàng ngoài công lập		
1092	Cấp giấy phép khai quật khẩn cấp.		
1093	Cấp chứng chỉ hành nghề mua bán di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia		
1094	Công nhận bảo vật quốc gia đối với bảo tàng cấp tỉnh, ban hoặc trung tâm quản lý di tích.		
1095	Công nhận bảo vật quốc gia đối với bảo tàng ngoài công lập, tổ chức, cá nhân là chủ sở hữu hoặc đang quản lý hợp		

STT	Tên	Khối chức năng	Lĩnh vực/Nhóm ngành
	pháp hiện vật.		
1096	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh giám định cổ vật.		
1097	Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh giám định cổ vật		
1098	Cấp chứng chỉ hành nghề tu bổ di tích		
1099	Cấp lại chứng chỉ hành nghề tu bổ di tích		
1100	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hành nghề tu bổ di tích		
1101	Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện hành nghề tu bổ di tích		
1102	Cấp phép phổ biến phim (Phim tài liệu, phim khoa học, phim hoạt hình do cơ sở điện ảnh thuộc địa phương sản xuất)		
1103	Cấp giấy phép phổ biến phim có sử dụng hiệu ứng đặc biệt tác động đến người xem phim (do các cơ sở điện ảnh thuộc địa phương sản xuất hoặc nhập khẩu)		
1104	Thẩm định kịch bản văn học đối với phim sử dụng ngân sách Nhà nước		
1105	Tiếp nhận thông báo tổ chức thi sáng tác tác phẩm mỹ thuật tại Việt Nam.		
1106	Tiếp nhận thông báo tổ chức thi sáng tác tác phẩm mỹ thuật Cấp giấy phép triển lãm mỹ thuật (Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch)		
1107	Tiếp nhận thông báo tổ chức thi sáng tác tác phẩm mỹ thuật Cấp giấy phép triển lãm mỹ thuật (Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch)		
1108	Tiếp nhận thông báo tổ chức thi sáng tác tác phẩm mỹ thuật Cấp giấy phép triển lãm mỹ thuật (Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch)		
1109	Cấp giấy phép sao chép tác phẩm mỹ thuật về danh nhân văn hóa, anh hùng dân tộc, lãnh tụ		
1110	Cấp giấy phép sao chép tác phẩm mỹ thuật về danh nhân văn hóa, anh hùng dân tộc, lãnh tụ		
1111	Cấp giấy phép triển lãm tác phẩm nhiếp ảnh tại Việt Nam		
1112	Cấp giấy phép đưa tác phẩm nhiếp ảnh từ Việt Nam ra nước ngoài triển lãm		
1113	23 Tiếp nhận hồ sơ đăng ký tổ chức thi, liên hoan tác phẩm nhiếp ảnh tại Việt Nam		
1114	24 Tiếp nhận thông báo đưa tác phẩm nhiếp ảnh từ Việt Nam ra nước ngoài dự thi, liên hoan		
1115	25 Cấp giấy phép tổ chức biểu diễn nghệ thuật, trình diễn thời trang cho các tổ chức thuộc địa phương		

STT	Tên	Khối chức năng	Lĩnh vực/Nhóm ngành
1116	26 Cấp giấy phép cho phép tổ chức, cá nhân Việt Nam thuộc địa phương ra nước ngoài biểu diễn nghệ thuật, trình diễn thời trang		
1117	27 Cấp giấy phép cho đối tượng thuộc địa phương mời tổ chức, cá nhân nước ngoài vào biểu diễn nghệ thuật, trình diễn thời trang tại địa phương		
1118	Cấp giấy phép tổ chức thi người đẹp, người mẫu trong phạm vi địa phương		
1119	Cấp giấy phép tổ chức thi người đẹp, người mẫu trong phạm vi địa phương		
1120	29 Cấp giấy phép phê duyệt nội dung bản ghi âm, ghi hình ca múa nhạc, sân khấu cho các tổ chức thuộc địa phương		
1121	30 Thông báo tổ chức biểu diễn nghệ thuật, trình diễn thời trang; thi người đẹp, người mẫu		
1122	31 Cấp giấy phép kinh doanh karaoke		
1123	32 Cấp giấy phép kinh doanh vũ trường		
1124	33 Cấp giấy phép tổ chức lễ hội		
1125	34 Tiếp nhận hồ sơ thông báo sản phẩm quảng cáo trên bảng quảng cáo, băng-rôn		
1126	35 Tiếp nhận thông báo tổ chức đoàn người thực hiện quảng cáo		
1127	36 Cấp phép nhập khẩu văn hóa phẩm không nhằm mục đích kinh doanh thuộc thẩm quyền của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch		
1128	37 Phê duyệt nội dung tác phẩm tạo hình, mỹ thuật ứng dụng, tác phẩm nhiếp ảnh nhập khẩu		
1129	38 Phê duyệt nội dung tác phẩm điện ảnh nhập khẩu		
1130	39 Xác nhận danh mục sản phẩm nghe nhìn có nội dung vui chơi giải trí nhập khẩu		
1131	40 Đăng ký hoạt động thư viện tư nhân có vốn sách ban đầu từ 20.000 bản trở lên		
1132	41 Công nhận lại “Cơ quan đạt chuẩn văn hóa”, “Đơn vị đạt chuẩn văn hóa”, “Doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa”		
1133	(Cấp huyện) 1 Công nhận lần đầu “Cơ quan đạt chuẩn văn hóa”, “Đơn vị đạt chuẩn văn hóa”, “Doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa”		
1134	(Cấp huyện) 2 Công nhận “Bản văn hóa” và tương đương		
1135	(Cấp huyện) 3 Công nhận “Tổ dân phố văn hóa” và tương đương		
1136	4 Công nhận lần đầu “Xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới”		
1137	5 Công nhận lại “Xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới”		
1138	6 Công nhận lần đầu “Phường, Thị trấn đạt chuẩn văn		

STT	Tên	Khối chức năng	Lĩnh vực/Nhóm ngành
	minh đô thị”		
1139	7 Công nhận lại “Phường, Thị trấn đạt chuẩn văn minh đô thị”		
1140	(Cấp huyện) 8 Đăng ký hoạt động thư viện tư nhân có vốn sách ban đầu từ 1.000 bản đến dưới 2.000 bản		
1141	(cấp huyện) 9 Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở hỗ trợ nạn nhân bạo lực gia đình		
1142	(Cấp xã) 1 Công nhận Gia đình văn hóa		
1143	(Cấp xã) 2 Đăng ký hoạt động thư viện tư nhân có vốn sách ban đầu từ 500 bản đến dưới 1.000 bản		
1144	(Cấp xã) 3 Công nhận câu lạc bộ thể thao cơ sở		
1145	Thủ tục gia hạn thời hạn sở hữu nhà ở tại Việt Nam cho cá nhân, tổ chức nước ngoài		
1146	Thủ tục thông báo nhà ở hình thành trong tương lai đủ điều kiện được bán, thuê mua		
1147	Thẩm định giá bán, thuê mua, thuê mua nhà ở xã hội được đầu tư xây dựng theo dự án bằng nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước trên phạm vi địa bàn tỉnh		
1148	Chấp thuận chủ trương đầu tư dự án xây dựng nhà ở thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp tỉnh quy định tại Khoản 5 Điều 9 Nghị định số 99/2015/NĐ-CP		
1149	Chấp thuận chủ trương đầu tư dự án xây dựng nhà ở thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp tỉnh quy định tại Khoản 6 Điều 9 Nghị định số 99/2015/NĐ-CP		
1150	Lựa chọn chủ đầu tư dự án xây dựng nhà ở thương mại quy định tại Khoản 2 Điều 18 Nghị định số 99/2015/NĐ-CP		
1151	Thuê Nhà ở công vụ thuộc thẩm quyền quản lý của UBND cấp tỉnh		
1152	Cho thuê, thuê mua nhà ở xã hội thuộc sở hữu nhà nước		
1153	Cho thuê nhà ở cũ thuộc Sở hữu nhà nước		
1154	Bán nhà ở cũ thuộc sở hữu nhà nước		
1155	Chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần dự án Bất động sản đối với dự án do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc đầu tư		
1156	Cấp mới Chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản		
1157	Cấp lại (cấp đổi) chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản do bị mất, bị rách, bị cháy, bị hủy hoại do thiên tai hoặc lý do bất khả kháng hoặc cấp lại chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản do hết hạn (hoặc gần hết hạn)		
1158	Cấp Giấy phép chặt hạ, dịch chuyển cây xanh		
		Sở xây dựng	Nhà ở
			Kinh doanh bất động sản
			Hạ tầng kỹ thuật

STT	Tên	Khối chức năng	Lĩnh vực/Nhóm ngành
1159	Kiểm tra công tác nghiệm thu trong quá trình thi công xây dựng và nghiệm thu đưa công trình vào sử dụng đối với các công trình trên địa bàn thuộc trách nhiệm quản lý của Sở Xây dựng, Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành, trừ các công trình thuộc thẩm quyền kiểm tra của Hội đồng nghiệm thu Nhà nước các công trình xây dựng, cơ quan chuyên môn về xây dựng trực thuộc Bộ Xây dựng và Bộ quản lý công trình xây dựng chuyên ngành		Quản lý chất lượng công trình xây dựng
1160	Thẩm định nhiệm vụ, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp huyện		Quy hoạch – kiến trúc
1161	Thẩm định đồ án, đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp huyện		
1162	Thẩm định dự án/dự án điều chỉnh hoặc thẩm định thiết kế cơ sở/thiết kế cơ sở điều chỉnh		
1163	Thẩm định Báo cáo kinh tế - kỹ thuật/Báo cáo kinh tế - kỹ thuật điều chỉnh; thiết kế bản vẽ thi công, dự toán xây dựng/thiết kế bản vẽ thi công, dự toán xây dựng điều chỉnh (trường hợp thiết kế 1 bước)		Xây dựng
1164	Thẩm định thiết kế, dự toán xây dựng/thiết kế, dự toán xây dựng điều chỉnh		
1165	Cấp chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng hạng II, III		
1166	Cấp nâng hạng chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng của cá nhân hạng II, III		
1167	Điều chỉnh, bổ sung chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng của cá nhân hạng II, III		
1168	Cấp lại chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng hạng II, hạng III trường hợp bị thu hồi quy định tại điểm b, c, d Khoản 2 Điều 44a Nghị định số 100/2018/NĐ-CP (do giả mạo giấy tờ trong hồ sơ đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề; cho thuê, cho mượn, thuê, mượn hoặc cho người khác sử dụng chứng chỉ hành nghề; sửa chữa, tẩy xóa làm sai lệch nội dung chứng chỉ hành nghề)		
1169	Cấp lại chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng hạng II, hạng III (trường hợp chứng chỉ mất, hư hỏng, hết hạn)		
1170	Cấp lại chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng hạng II, hạng III do lỗi của cơ quan cấp		
1171	Chuyển đổi chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng hạng II, III của cá nhân nước ngoài		
1172	Cấp chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng hạng II, hạng III		
1173	Cấp lại chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng hạng II, III		

STT	Tên	Khối chức năng	Lĩnh vực/Nhóm ngành
1174	Điều chỉnh, bổ sung chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng hạng II, III (về lĩnh vực hoạt động và hạng)		
1175	Cấp Giấy phép hoạt động xây dựng cho tổ chức và cá nhân nước ngoài hoạt động xây dựng tại Việt Nam thực hiện hợp đồng của dự án nhóm B,C		
1176	Điều chỉnh giấy phép hoạt động xây dựng cho tổ chức và cá nhân nước ngoài hoạt động xây dựng tại Việt Nam (nhà thầu) thực hiện hợp đồng của dự án nhóm B, C		
1177	Cấp giấy phép xây dựng (giấy phép xây dựng mới, giấy phép sửa chữa, cải tạo, giấy phép di dời công trình) đối với công trình cấp I, II; công trình tôn giáo; công trình di tích lịch sử - văn hóa, tượng đài, tranh hoành tráng được xếp hạng; công trình trên các tuyến, trục đường phố chính trong đô thị; công trình thuộc dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.		
1178	Điều chỉnh, gia hạn, cấp lại giấy phép xây dựng đối với công trình cấp I, II; công trình tôn giáo; công trình di tích lịch sử - văn hóa, tượng đài, tranh hoành tráng được xếp hạng; công trình trên các tuyến, trục đường phố chính trong đô thị; công trình thuộc dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.		
1179	Thẩm định Báo cáo kinh tế - kỹ thuật/Báo cáo kinh tế - kỹ thuật điều chỉnh; thiết kế bản vẽ thi công, dự toán xây dựng/thiết kế bản vẽ thi công, dự toán xây dựng điều chỉnh (trường hợp thiết kế 1 bước)		
1180	Cấp GPXD (GPXD mới, giấy phép sửa chữa, cải tạo, giấy phép di dời công trình) đối với công trình, nhà ở riêng lẻ XD trong đô thị, trung tâm cụm xã, trong khu bảo tồn, khu di tích lịch sử- văn hóa thuộc địa bàn quản lý, trừ các công trình thuộc thẩm quyền cấp GPXD của cấp trung ương, cấp tỉnh.		
1181	Điều chỉnh, gia hạn, cấp lại GPXD đối với công trình, nhà ở riêng lẻ xây dựng trong đô thị, trung tâm cụm xã, trong khu bảo tồn, khu di tích lịch sử- văn hóa thuộc địa bàn quản lý, trừ các công trình thuộc thẩm quyền cấp GPXD của cấp trung ương, cấp tỉnh.		
1182	Thẩm định nhiệm vụ, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp tỉnh (riêng với quy hoạch xây dựng khu chức năng đặc thù, chỉ áp dụng đối với khu vực quan trọng liên quan đến vấn đề phát triển kinh tế, an ninh quốc phòng)		Quy hoạch
1183	Thẩm định đồ án, đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp tỉnh		

STT	Tên	Khối chức năng	Lĩnh vực/Nhóm ngành
	(riêng với quy hoạch xây dựng khu chức năng đặc thù, chỉ áp dụng đối với khu vực quan trọng liên quan đến vấn đề phát triển kinh tế, an ninh quốc phòng)		
1184	Đăng ký bản công bố sản phẩm sản xuất trong nước đối với thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt, sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	Sở Y tế	An toàn thực phẩm và dinh dưỡng
1185	Thủ tục Đăng ký bản công bố sản phẩm sản phẩm nhập khẩu đối với thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt, sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi		
1186	Đăng ký nội dung quảng cáo thực phẩm đối với sản phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt, sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi		
1187	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với các cơ sở sản xuất thực phẩm, kinh doanh dịch vụ ăn uống thuộc thẩm quyền của Sở Y tế		
1188	Công bố đáp ứng yêu cầu là cơ sở thực hành trong đào tạo khối ngành sức khỏe đối với các cơ sở khám, chữa bệnh thuộc Sở Y tế và cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân trên địa bàn tỉnh, thành phố		Đào tạo
1189	Cấp Chứng chỉ hành nghề dược (bao gồm cả trường hợp cấp Chứng chỉ hành nghề dược nhưng Chứng chỉ hành nghề dược bị thu hồi theo quy định tại các khoản 1, 2, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11 Điều 28 của Luật dược) theo hình thức xét hồ sơ		Dược và Mỹ phẩm
1190	Cấp Chứng chỉ hành nghề dược theo hình thức xét hồ sơ trong trường hợp Chứng chỉ hành nghề dược bị bị ghi sai do lỗi của cơ quan cấp Chứng chỉ hành nghề dược		
1191	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề dược theo hình thức xét hồ sơ (trường hợp bị hư hỏng hoặc bị mất, hết hạn)		
1192	Điều chỉnh nội dung Chứng chỉ hành nghề dược theo hình thức xét hồ sơ		
1193	Cấp lần đầu và cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược đối với trường hợp bị thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược thuộc thẩm quyền của Sở Y tế (Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Cơ sở bán lẻ thuốc bao gồm nhà thuốc, quầy thuốc, tủ thuốc trạm y tế xã, cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền)		
1194	Cho phép bán lẻ thuốc thuộc Danh mục thuốc hạn chế bán lẻ đối với cơ sở chưa được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược		

STT	Tên	Khối chức năng	Lĩnh vực/Nhóm ngành
1195	Cấp phép xuất khẩu thuốc phải kiểm soát đặc biệt thuộc hành lý cá nhân của tổ chức, cá nhân xuất cảnh gửi theo vận tải đơn, hàng hóa mang theo người của tổ chức, cá nhân xuất cảnh để điều trị bệnh cho bản thân người xuất cảnh và không phải là nguyên liệu làm thuốc phải kiểm soát đặc biệt		
1196	Cấp giấy xác nhận nội dung thông tin thuốc theo hình thức hội thảo giới thiệu thuốc		
1197	Cấp phép nhập khẩu thuốc thuộc hành lý cá nhân của tổ chức, cá nhân nhập cảnh gửi theo vận tải đơn, hàng hóa mang theo người của tổ chức, cá nhân nhập cảnh để điều trị bệnh cho bản thân người nhập cảnh		
1198	Cấp giấy chứng nhận bài thuốc gia truyền.		
1199	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược cho cơ sở thay đổi loại hình kinh doanh dược hoặc thay đổi phạm vi kinh doanh dược có làm thay đổi Điều kiện kinh doanh; thay đổi địa điểm kinh doanh dược thuộc thẩm quyền của Sở Y tế (Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Cơ sở bán lẻ thuốc bao gồm nhà thuốc, quầy thuốc, tủ thuốc trạm y tế xã, cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền)		
1200	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược thuộc thẩm quyền của Sở Y tế (Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Cơ sở bán lẻ thuốc bao gồm nhà thuốc, quầy thuốc, tủ thuốc trạm y tế xã, cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền)		
1201	Điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược thuộc thẩm quyền của Sở Y tế (Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; cơ sở bán lẻ thuốc bao gồm nhà thuốc, quầy thuốc, tủ thuốc trạm y tế xã, cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền)		
1202	Thông báo hoạt động bán lẻ thuốc lưu động		
1203	Cho phép hủy thuốc gây nghiện, thuốc hướng thần, thuốc tiền chất, nguyên liệu làm thuốc là dược chất gây nghiện, dược chất hướng thần, tiền chất dùng làm thuốc thuộc thẩm quyền Sở Y tế (Áp dụng với cơ sở có sử dụng, kinh doanh thuốc gây nghiện, thuốc hướng thần, thuốc tiền chất, nguyên liệu làm thuốc là dược chất gây nghiện, dược chất hướng thần, tiền chất dùng làm thuốc trừ cơ sở sản xuất, xuất khẩu, nhập khẩu)		
1204	Cho phép mua thuốc gây nghiện, thuốc hướng thần, thuốc tiền chất thuộc thẩm quyền của Sở Y tế		
1205	Cho phép bán lẻ thuốc thuộc Danh mục thuốc hạn chế bán lẻ đối với cơ sở đã được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược		

STT	Tên	Khối chức năng	Lĩnh vực/Nhóm ngành
1206	Công bố cơ sở kinh doanh có tổ chức kê thuốc		
1207	Đánh giá đáp ứng thực hành tốt cơ sở bán lẻ thuốc		
1208	Kiểm soát thay đổi khi có thay đổi một trong các trường hợp quy định tại các điểm c, d khoản 1 điều 11 Thông tư 02/2018/TT-BYT		
1209	Đánh giá duy trì đáp ứng thực hành tốt cơ sở bán lẻ thuốc		
1210	Đánh giá đáp ứng thực hành tốt phân phối thuốc nguyên liệu làm thuốc		
1211	Kiểm soát thay đổi khi có thay đổi thuốc một trong các trường hợp quy định tại các điểm d, đ, e khoản 1 điều 11 Thông tư 02/2018/TT-BYT		
1212	Đánh giá duy trì đáp ứng thực hành tốt phân phối thuốc, nguyên liệu làm thuốc		
1213	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược cho cơ sở kinh doanh thuốc phải kiểm soát đặc biệt		
1214	Khám giám định thương tật lần đầu do tai nạn lao động		Giám định y khoa
1215	Khám giám định lần đầu do bệnh nghề nghiệp		
1216	Khám giám định để thực hiện chế độ hưu trí đối với người lao động		
1217	Khám giám định để thực hiện chế độ tử tuất		
1218	Khám giám định để xác định lao động nữ không đủ sức khỏe để chăm sóc con sau khi sinh hoặc sau khi nhận con do nhờ người mang thai hộ hoặc phải nghỉ dưỡng thai		
1219	Khám giám định để hưởng bảo hiểm xã hội một lần		
1220	Khám giám định lại đối với trường hợp tái phát tổn thương do tai nạn lao động		
1221	Khám giám định lại bệnh nghề nghiệp tái phát		
1222	Khám giám định tổng hợp		
1223	Cấp lần đầu chứng chỉ hành nghề khám bệnh, chữa bệnh đối với người Việt Nam thuộc thẩm quyền của Sở Y tế		Khám chữa bệnh, Y tế dự phòng
1224	Cấp bổ sung phạm vi hoạt động chuyên môn trong chứng chỉ hành nghề		
1225	Cấp thay đổi phạm vi hoạt động chuyên môn trong chứng chỉ hành nghề khám bệnh, chữa bệnh		
1226	Cấp lại chứng chỉ hành nghề khám bệnh, chữa bệnh bị mất hoặc hư hỏng chứng chỉ hành nghề hoặc bị thu hồi chứng chỉ hành nghề theo quy định tại điểm a, b Khoản 1 Điều 29 Luật khám bệnh, chữa bệnh		
1227	Cấp lại chứng chỉ hành nghề khám bệnh, chữa bệnh đối với người Việt Nam bị thu hồi chứng chỉ hành nghề theo quy định tại điểm c, d, đ, e và g Khoản 1 Điều 29 Luật khám bệnh, chữa bệnh		

STT	Tên	Khối chức năng	Lĩnh vực/Nhóm ngành
1228	Cấp giấy phép hoạt động đối với bệnh viện thuộc Sở Y tế và áp dụng đối với trường hợp khi thay đổi hình thức tổ chức, chia tách, hợp nhất, sát nhập		
1229	Cấp giấy phép hoạt động đối với Phòng khám đa khoa thuộc thẩm quyền của Sở Y tế		
1230	Cấp giấy phép hoạt động đối với Phòng khám chuyên khoa thuộc thẩm quyền của Sở Y tế		
1231	Cấp giấy phép hoạt động đối với Nhà hộ sinh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế		
1232	Cấp giấy phép hoạt động đối với phòng khám, tư vấn và điều trị dự phòng thuộc thẩm quyền của Sở Y tế		
1233	Cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở dịch vụ tiêm (chích), thay băng, đếm mạch, đo nhiệt độ, đo huyết áp thuộc thẩm quyền của Sở Y tế		
1234	Cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở dịch vụ chăm sóc sức khỏe tại nhà thuộc thẩm quyền của Sở Y tế		
1235	Cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở dịch vụ cấp cứu, hỗ trợ vận chuyển người bệnh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế		
1236	Cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở dịch vụ kính thuốc thuộc thẩm quyền của Sở Y tế		
1237	Cấp giấy phép hoạt động đối với Phòng khám chẩn đoán hình ảnh, phòng X quang thuộc thẩm quyền của Sở Y tế		
1238	Công bố đủ điều kiện hoạt động đối với cơ sở dịch vụ thẩm mỹ thuộc thẩm quyền của Sở Y tế		
1239	Cấp giấy phép hoạt động đối với trạm y tế cấp xã, trạm xá thuộc thẩm quyền của Sở Y tế		
1240	Công bố đủ điều kiện thực hiện khám sức khỏe cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế		
1241	Cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khi thay đổi địa điểm thuộc thẩm quyền của Sở Y tế		
1242	Cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khi thay đổi tên cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế		
1243	Cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khi thay đổi quy mô giường bệnh hoặc cơ cấu tổ chức hoặc phạm vi hoạt động chuyên môn thuộc thẩm quyền của Sở Y tế		
1244	Cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khi thay đổi người chịu trách nhiệm chuyên môn của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế		
1245	Thủ tục Phê duyệt danh mục kỹ thuật lần đầu, phê duyệt danh mục kỹ thuật bổ sung		
1246	Thủ tục Công bố đủ điều kiện điều trị nghiện chất dạng		

STT	Tên	Khối chức năng	Lĩnh vực/Nhóm ngành
	thuốc phiện bằng thuốc thay thế.		
1247	Công bố cơ sở xét nghiệm đạt tiêu chuẩn an toàn sinh học cấp I, cấp II		
1248	Công bố cơ sở đủ điều kiện tiêm chủng		
1249	Xác định trường hợp được bồi thường do xảy ra tai biến trong tiêm chủng		
1250	Công bố cơ sở đủ điều kiện sản xuất chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế		
1251	Công bố cơ sở đủ điều kiện cung cấp dịch vụ diệt côn trùng, diệt khuẩn trong lĩnh vực gia dụng và y tế bằng chế phẩm		
1252	Công bố cơ sở đủ điều kiện sản xuất chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế		
1253	Xác định trường hợp được bồi thường do xảy ra tai biến trong tiêm chủng		
1254	Công bố đủ điều kiện mua bán trang thiết bị y tế loại B, C, D		Quan lý trang thiết bị y te
1255	Công bố đủ điều kiện sản xuất trang thiết bị y tế		
1256	Thủ tục tiếp công dân	Thanh tra Tỉnh	Thanh tra
1257	Thủ tục xử lý đơn		
1258	Thủ tục giải quyết khiếu nại lần đầu		
1259	Thủ tục giải quyết khiếu nại lần hai		
1260	Thủ tục giải quyết tố cáo		
1261	Thủ tục tiếp công dân		
1262	Thủ tục xử lý đơn		
1263	Thủ tục giải quyết khiếu nại lần đầu		
1264	Thủ tục giải quyết khiếu nại lần hai		
1265	Thủ tục giải quyết tố cáo		
1266	Thủ tục tiếp công dân		
1267	Thủ tục xử lý đơn		
1268	Thủ tục giải quyết khiếu nại lần đầu		
1269	Thủ tục giải quyết khiếu nại lần hai		
1270	Thủ tục giải quyết tố cáo		
1271	Thủ tục tiếp công dân		
1272	Thủ tục xử lý đơn		
1273	Thủ tục giải quyết khiếu nại lần đầu		
1274	Thủ tục giải quyết tố cáo		
1275	Giải quyết hưởng bảo hiểm xã hội một lần	UBND Huyện	Bảo hiểm
1276	Giải quyết di chuyển đối với người đang hưởng lương hưu, trợ cấp BHXH hàng tháng và người chờ hưởng lương hưu, trợ cấp hàng tháng từ tỉnh này đến tỉnh khác		

STT	Tên	Khối chức năng	Lĩnh vực/Nhóm ngành
1277	Giải quyết điều chỉnh thông tin về nhân thân đối với người đang hưởng lương hưu, trợ cấp BHXH hàng tháng; điều chỉnh, hủy quyết định, chấm dứt hưởng BHXH		
1278	Giải quyết hưởng trợ cấp hàng tháng theo Quyết định số 91/2000/QĐ-TTg, Quyết định số 613/QĐ-TTg		
1279	Giải quyết hưởng trợ cấp đối với nhà giáo đã nghỉ hưu chưa được hưởng chế độ phụ cấp thâm niên trong lương hưu theo QĐ52/2013/QĐ-TTg		
1280	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự để làm ngành, nghề kinh doanh có điều kiện		Công an
1281	Cấp đổi giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự để kinh doanh một số ngành, nghề kinh doanh có điều kiện		
1282	Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự để kinh doanh một số ngành, nghề kinh doanh có điều kiện		
1283	Cấp Chứng minh nhân dân		
1284	Đổi Chứng minh nhân dân		
1285	Cấp lại Chứng minh nhân dân		
1286	Cấp phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh		Công Thương
1287	Cấp lại giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh		
1288	Cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh		
1289	Cấp giấy phép kinh doanh bán lẻ sản phẩm rượu		
1290	Cấp lại giấy phép kinh doanh bán lẻ sản phẩm rượu		
1291	Cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép kinh doanh bán lẻ sản phẩm rượu		
1292	Cấp giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá		
1293	Cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá		
1294	Cấp lại giấy phép mua bán sản phẩm thuốc lá		
1295	Cấp Giấy phép bán rượu tiêu dùng tại chỗ trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh		
1296	Cấp sửa đổi bổ sung Giấy phép bán rượu tiêu dùng tại chỗ trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh		
1297	Cấp lại Giấy phép bán rượu tiêu dùng tại chỗ trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh		
1298	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai		
1299	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai		
1300	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai		

STT	Tên	Khối chức năng	Lĩnh vực/Nhóm ngành
1301	Kiểm tra và cấp Giấy xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm do UBND huyện thực hiện		
1302	Thủ tục thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình vùng hạ du đập thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp xã		
1303	Thủ tục thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp xã		
1304	Công nhận người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số		Dân tộc
1305	Đưa ra khỏi danh sách người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số		
1306	Trình tự giao tiếp trực tiếp với khách hàng tại Phòng Giao dịch		Điện lực
1307	Trình tự giao tiếp trực tiếp với khách hàng qua Email		
1308	Cấp điện mới từ lưới điện hạ áp		
1309	Cấp điện mới từ lưới điện trung áp		
1310	Dịch vụ trong quá trình thực hiện HĐMBĐ		
1311	Dịch vụ hỗ trợ		Giáo dục & Đào tạo
1312	Thành lập trường trung học cơ sở công lập hoặc cho phép thành lập trường trung học cơ sở tư thục		
1313	Cho phép trường THCS hoạt động giáo dục		
1314	Cho phép trường THCS hoạt động giáo dục trở lại		
1315	Sáp nhập, chia, tách trường trung học cơ sở		
1316	Giải thể trường trung học cơ sở (theo đề nghị của cá nhân, tổ chức thành lập trường)		
1317	Thành lập trường phổ thông dân tộc bán trú		
1318	Cho phép trường phổ thông dân tộc bán trú hoạt động giáo dục		
1319	Sáp nhập, chia tách trường phổ thông dân tộc bán trú		
1320	Chuyển đổi trường phổ thông dân tộc bán trú		
1321	Thành lập trường tiểu học công lập, cho phép thành lập trường tiểu học tư thục		
1322	Cho phép trường tiểu học hoạt động giáo dục		
1323	Cho phép trường tiểu học hoạt động giáo dục trở lại		
1324	Sáp nhập, chia tách trường tiểu học		
1325	Giải thể trường tiểu học (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập trường tiểu học)		
1326	Thành lập trung tâm học tập cộng đồng		
1327	Cho phép trung tâm học tập cộng đồng hoạt động trở lại		
1328	Thành lập lớp năng khiếu thể dục thể thao trong trường TH, THCS		

STT	Tên	Khối chức năng	Lĩnh vực/Nhóm ngành
1329	Cho phép trường PTDTNT có cấp học cao nhất là THCS hoạt động giáo dục		
1330	Thành lập trường mầm non công lập hoặc cho phép thành lập trường MN dân lập tư thực		
1331	Cho phép trường mẫu giáo, mầm non, nhà trẻ hoạt động giáo dục		
1332	Cho phép trường mẫu giáo, mầm non, nhà trẻ hoạt động giáo dục trở lại		
1333	Sáp nhập, chia tách trường mẫu giáo, mầm non, nhà trẻ		
1334	Giải thể trường mẫu giáo, mầm non, nhà trẻ		
1335	Cấp giấy phép, gia hạn giấy phép tổ chức hoạt động dạy thêm, học thêm có nội dung thuộc chương trình trung học cơ sở		
1336	Công nhận xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục, xóa mù chữ		
1337	Quy trình đánh giá, xếp loại “Cộng đồng học tập” cấp xã		
1338	Công nhận trường tiểu học đạt mức chất lượng tối thiểu		
1339	Thủ tục chuyển đổi cơ sở mầm non bán công sang cơ sở mầm non công lập		
1340	Thủ tục chuyển đổi cơ sở mầm non bán công sang cơ sở mầm non dân lập		
1341	Chuyển trường đối với học sinh THCS		
1342	Tiếp nhận đối tượng học bổ túc THCS		
1343	Thuyên chuyển đối tượng học bổ túc THCS		
1344	Chuyển trường đối với học sinh tiểu học		
1345	Xét duyệt chính sách hỗ trợ đối với học sinh bán trú đang học tại các trường tiểu học, THCS ở xã, thôn đặc biệt khó khăn		
1346	Xét duyệt chính sách Hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh tiểu học, học sinh THCS, sinh viên các dân tộc thiểu số rất ít người		
1347	Hỗ trợ ăn trưa đối với trẻ em mẫu giáo		
1348	Cấp bản sao văn bằng, chứng chỉ từ sổ gốc		
1349	Chỉnh sửa nội dung văn bằng, chứng chỉ		
1350	Thủ tục cho phép cơ sở giáo dục khác thực hiện chương trình giáo dục tiểu học		
1351	Thủ tục thành lập nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập		
1352	Thủ tục cho phép nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập hoạt động giáo dục trở lại		
1353	Thủ tục sáp nhập, chia, tách nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập		
1354	Thủ tục giải thể nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập (theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập)		
1355	Chấp thuận xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi		Giao thông

STT	Tên	Khối chức năng	Lĩnh vực/Nhóm ngành
	bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ do UBND huyện quản lý		
1356	Cấp phép thi công xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ do UBND huyện quản lý		
1357	Chấp thuận xây dựng công trình trên đường bộ đang khai thác do UBND huyện quản lý		
1358	Cấp phép thi công công trình trên đường bộ đang khai thác do UBND huyện quản lý		
1359	Chấp thuận thiết kế đầu nối đường bộ do UBND huyện quản lý		
1360	Cấp phép thi công đầu nối đường bộ do Ủy ban nhân dân huyện quản lý		
1361	Đăng ký lần đầu đối với phương tiện thủy nội địa chưa khai thác trên đường thủy nội địa		
1362	Đăng ký lần đầu đối với phương tiện thủy nội địa đang khai thác trên đường thủy nội địa		
1363	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp phương tiện thay tên, tính năng kỹ thuật		
1364	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển từ cơ quan đăng ký khác sang cơ quan đăng ký phương tiện thủy nội địa		
1365	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện nhưng không thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện		
1366	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện đồng thời thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện		
1367	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chủ phương tiện thay đổi trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của chủ phương tiện sang đơn vị hành chính cấp tỉnh khác		
1368	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký phương tiện thủy nội địa		
1369	Cấp giấy chứng nhận xóa giấy đăng ký phương tiện thủy nội địa		
1370	Thủ tục chấp thuận xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ do UBND xã quản lý		
1371	Thủ tục cấp phép thi công xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ do UBND xã quản lý		
1372	Thủ tục chấp thuận thi công công trình trên đường bộ đang khai thác do UBND xã quản lý		
1373	Thủ tục cấp phép thi công công trình trên đường bộ đang khai thác do UBND xã quản lý		
1374	Thủ tục chấp thuận thiết kế đầu nối đường bộ do UBND		

STT	Tên	Khối chức năng	Lĩnh vực/Nhóm ngành
	xã quản lý		
1375	Thủ tục cấp phép thi công đầu nối đường bộ do UBND xã quản lý		
1376	Thủ tục đăng ký lần đầu đối với phương tiện thủy nội địa chưa khai thác trên đường thủy nội địa		
1377	Thủ tục đăng ký lần đầu đối với phương tiện thủy nội địa đang khai thác trên đường thủy nội địa		
1378	Thủ tục đăng ký lại phương tiện trong trường hợp phương tiện thay đổi tên, tính năng kỹ thuật		
1379	Thủ tục đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển từ cơ quan đăng ký khác sang cơ quan đăng ký phương tiện thủy nội địa		
1380	Thủ tục đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện nhưng không thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện		
1381	Thủ tục đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện nhưng không thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện		
1382	Thủ tục Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chủ phương tiện thay đổi trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của chủ phương tiện sang đơn vị hành chính cấp xã khác		
1383	Thủ tục Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện thủy nội địa		
1384	Thủ tục cấp giấy chứng nhận xóa đăng ký phương tiện thủy nội địa		
1385	Thực hiện hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng đối với các đối tượng bảo trợ xã hội		
1386	Điều chỉnh, thôi hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng		
1387	Hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng bảo trợ xã hội		
1388	Tiếp nhận đối tượng bảo trợ xã hội có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn vào cơ sở bảo trợ xã hội		
1389	Thực hiện điều chỉnh, thôi hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng cho đối tượng bảo trợ xã hội (bao gồm cả người khuyết tật; người khuyết tật mang thai, nuôi con dưới 36 tháng tuổi)		
1390	Thực hiện trợ cấp xã hội hàng tháng khi đối tượng thay đổi nơi cư trú trong cùng địa bàn quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh		
1391	Thực hiện trợ cấp xã hội hàng tháng khi đối tượng thay đổi nơi cư trú giữa các quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh		
1392	Hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng bảo trợ xã hội (bao gồm cả người khuyết tật đặc biệt nặng)		

**Lao động -
Thương
bình & Xã
hội**

STT	Tên	Khối chức năng	Lĩnh vực/Nhóm ngành
1393	Hỗ trợ chi phí mai táng cho đối tượng bảo trợ xã hội được trợ giúp xã hội thường xuyên tại cộng đồng		
1394	Hỗ trợ kinh phí chăm sóc đối với hộ gia đình có người khuyết tật đặc biệt nặng		
1395	Cấp giấy phép hoạt động cơ sở chăm sóc người khuyết tật, người cao tuổi thuộc trách nhiệm quản lý cấp huyện		
1396	Cấp Cấp lại; điều chỉnh giấy phép chăm sóc người khuyết tật, người cao tuổi thuộc trách nhiệm quản lý cấp huyện		
1397	Thành lập cơ sở bảo trợ xã hội công lập thuộc thẩm quyền quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện		
1398	Thành lập cơ sở bảo trợ xã hội ngoài công lập thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân cấp huyện		
1399	Giải thể cơ sở bảo trợ xã hội thuộc thẩm quyền thành lập của Ủy ban nhân dân cấp huyện		
1400	Thay đổi tên, trụ sở, giám đốc, quy chế hoạt động của cơ sở bảo trợ xã hội thuộc thẩm quyền thành lập của Ủy ban nhân dân cấp huyện		
1401	Thành lập Trung tâm công tác xã hội công lập		
1402	Giải thể Trung tâm công tác xã hội công lập		
1403	Thay đổi tên gọi, trụ sở làm việc của Trung tâm công tác xã hội công lập		
1404	Tiếp nhận đối tượng là người chưa thành niên không có nơi cư trú ổn định bị áp dụng biện pháp giáo dục tại xa, phường, thị trấn vào cơ sở trợ giúp trẻ em		
1405	Thủ tục hưởng mai táng phí, trợ cấp một lần khi người có công với cách mạng từ trần		
1406	Giải quyết trợ cấp tiền tuất hàng tháng cho thân nhân khi người có công với cách mạng từ trần		
1407	Thủ tục giải quyết chế độ đối ưu đãi với thân nhân liệt sĩ		
1408	Thủ tục giải quyết chế độ đối với Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng lao động trong thời kỳ kháng chiến		
1409	Thủ tục giải quyết hưởng chế độ ưu đãi đối với người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học		
1410	Thủ tục giải quyết hưởng chế độ ưu đãi đối với con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học		
1411	Thủ tục giải quyết chế độ người hoạt động cách mạng hoặc hoạt động kháng chiến bị địch bắt tù, đày		
1412	Thủ tục giải quyết chế độ người HĐKC giải phóng dân tộc, bảo vệ tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế		
1413	Thủ tục giải quyết chế độ người có công giúp đỡ cách mạng		
1414	Thủ tục giải quyết chế độ trợ cấp thờ cúng liệt sĩ		

STT	Tên	Khối chức năng	Lĩnh vực/Nhóm ngành
1415	Thủ tục giải quyết chế độ ưu đãi đối với Bà mẹ Việt Nam anh hùng		
1416	Thủ tục thực hiện chế độ trợ cấp một lần đối với thân nhân người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế		
1417	Thủ tục mua bảo hiểm y tế đối với người có công và thân nhân		
1418	Thủ tục xác nhận thương binh, người hưởng chính sách như thương binh đối với người bị thương không thuộc lực lượng công an, quân đội trong chiến tranh từ ngày		
1419	Thủ tục bổ sung tình hình thân nhân trong hồ sơ liệt sĩ		
1420	Trợ cấp một lần đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến		
1421	Trợ cấp hàng tháng đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến		
1422	Thủ tục lập Sổ theo dõi và cấp phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình		
1423	Thủ tục thực hiện chế độ ưu đãi trong giáo dục đào tạo đối với người có công với cách mạng và con của họ		
1424	Gửi thang lương, bảng lương, định mức lao động của doanh nghiệp		
1425	Giải quyết tranh chấp lao động tập thể về quyền		
1426	Áp dụng các biện pháp can thiệp khẩn cấp hoặc tạm thời cách ly trẻ em khỏi môi trường hoặc người gây tổn hại cho trẻ em		
1427	Thủ tục Chấm dứt việc chăm sóc thay thế cho trẻ em		
1428	Thủ tục cấp giấy giới thiệu đi thăm viếng mộ liệt sĩ và hỗ trợ thăm viếng mộ liệt sĩ		
1429	Thủ tục Hỗ trợ di chuyển hài cốt liệt sĩ		
1430	Thủ tục hỗ trợ người có công đi làm phương tiện, dụng cụ trợ giúp chỉnh hình; đi điều trị phục hồi chức năng		
1431	Thủ tục Hỗ trợ chi phí huấn luyện trực tiếp cho người lao động ở khu vực không có hợp đồng lao động		
1432	Đăng ký thành lập cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập thuộc thẩm quyền giải quyết của Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội		
1433	Đăng ký thay đổi nội dung giấy chứng nhận đăng ký thành lập đối với cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập thuộc thẩm quyền thành lập của Phòng Lao động		
1434	Giải thể cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập thuộc thẩm quyền thành lập của Phòng Lao động – Thương binh và Xã hội		
1435	Cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội thuộc thẩm quyền cấp phép của Phòng Lao động -		

STT	Tên	Khối chức năng	Lĩnh vực/Nhóm ngành
	Thương binh và Xã hội		
1436	Cấp lại, điều chỉnh giấy phép hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội có giấy phép hoạt động do Phòng Lao động – Thương binh và Xã hội cấp		
1437	Tiếp nhận đối tượng bảo trợ xã hội có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn vào cơ sở trợ giúp xã hội cấp huyện		
1438	Thành lập cơ sở trợ giúp xã hội công lập thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện		
1439	Tổ chức lại, giải thể cơ sở trợ giúp xã hội công lập thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện		
1440	Tiếp nhận đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp vào cơ sở trợ giúp xã hội cấp huyện		
1441	Tiếp nhận đối tượng tự nguyện vào cơ sở trợ giúp xã hội cấp huyện		
1442	Dừng trợ giúp xã hội tại cơ sở trợ giúp xã hội cấp huyện		
1443	Hỗ trợ học văn hóa, học nghề, trợ cấp khó khăn ban đầu cho nạn nhân		
1444	Thủ tục áp dụng các biện pháp can thiệp khẩn cấp hoặc tạm thời cách ly trẻ em khỏi môi trường hoặc người gây tổn hại cho trẻ em		
1445	Chấm dứt việc chăm sóc thay thế cho trẻ em		
1446	Phê duyệt kế hoạch hỗ trợ, can thiệp đối với trẻ em bị xâm hại hoặc có nguy cơ bị bạo lực, bóc lột, bỏ rơi và trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn		
1447	Đăng ký nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế không phải là người thân thích của trẻ em		
1448	Thông báo nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế là người thân thích của trẻ em		
1449	Chuyển trẻ em đang được chăm sóc thay thế tại cơ sở trợ giúp xã hội đến cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế		
1450	Thủ tục xác nhận vào đơn đề nghị di chuyển hải cẩu liệt sĩ; đơn đề nghị thăm viếng mộ liệt sĩ		
1451	Ủy quyền hưởng trợ cấp, phụ cấp ưu đãi		
1452	Quyết định quản lý cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình		
1453	Quyết định cai nghiện ma túy tự nguyện tại cộng đồng		
1454	Hoãn chấp hành quyết định cai nghiện bắt buộc tại cộng đồng		
1455	Miễn chấp hành quyết định cai nghiện bắt buộc tại cộng đồng		
1456	Đăng ký hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội dưới 10		

STT	Tên	Khối chức năng	Lĩnh vực/Nhóm ngành
	đối tượng có hoàn cảnh khó khăn		Nội vụ
1457	Thủ tục thẩm định thành lập đơn vị sự nghiệp công lập		
1458	Thủ tục thẩm định tổ chức lại đơn vị sự nghiệp công lập		
1459	Thủ tục thẩm định giải thể đơn vị sự nghiệp công lập		
1460	Thủ tục công nhận Ban vận động thành lập Hội		
1461	Thủ tục thành lập Hội		
1462	Thủ tục phê duyệt điều lệ Hội		
1463	Thủ tục chia, tách; sáp nhập; hợp nhất Hội		
1464	Thủ tục đổi tên Hội		
1465	Thủ tục Hội tự giải thể		
1466	Thủ tục báo cáo tổ chức đại hội nhiệm kỳ, đại hội bất thường		
1467	Thủ tục cấp giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ		
1468	Thủ tục công nhận Quỹ đủ điều kiện hoạt động và công nhận thành viên Hội đồng quản lý quỹ		
1469	Thủ tục công nhận thay đổi, bổ sung thành viên Hội đồng quản lý Quỹ		
1470	Thủ tục thay đổi Giấy phép thành lập và công nhận Điều lệ (sửa đổi, bổ sung) Quỹ		
1471	Thủ tục cấp lại giấy phép thành lập và công nhận điều lệ Quỹ		
1472	Thủ tục cho phép Quỹ hoạt động trở lại sau khi bị tạm đình chỉ hoạt động		
1473	Thủ tục hợp nhất, sáp nhập, chia, tách Quỹ		
1474	Thủ tục đổi tên Quỹ.		
1475	Thủ tục Quỹ tự giải thể		
1476	Thủ tục thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức từ hạng IV lên hạng III		
1477	Thủ tục thi tuyển viên chức		
1478	Thủ tục xét tuyển viên chức		
1479	Thủ tục xét đặc cách viên chức		
1480	Thủ tục tuyển dụng công chức cấp xã		
1481	Thủ tục thông báo mở lớp bồi dưỡng về Tôn giáo theo quy định tại khoản 2 Điều 41 của Luật Tín ngưỡng, Tôn giáo		
1482	Thủ tục thông báo danh mục hoạt động tôn giáo đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở nhiều xã thuộc một huyện		
1483	Thủ tục thông báo danh mục hoạt động tôn giáo bổ sung đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở nhiều xã thuộc một huyện		

STT	Tên	Khối chức năng	Lĩnh vực/Nhóm ngành
1484	Thủ tục thông báo tổ chức hội nghị thường niên của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một huyện		
1485	Thủ tục đề nghị tổ chức đại hội của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một huyện		
1486	Thủ tục đề nghị tổ chức cuộc lễ ngoài cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức ở một huyện		
1487	Thủ tục đề nghị giảng đạo ngoài địa bàn phụ trách, cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức ở một huyện		
1488	Thủ tục thông báo tổ chức quyên góp ngoài địa bàn một xã nhưng trong địa bàn một huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc Trung ương		
1489	Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp huyện huyện về thành tích thực hiện nhiệm vụ chính trị		
1490	Thủ tục tặng danh hiệu “Tập thể lao động tiên tiến”		
1491	Thủ tục tặng danh hiệu Chiến sĩ thi đua cơ sở		
1492	Thủ tục tặng danh hiệu Lao động tiên tiến		
1493	Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp huyện về thành tích thi đua theo đợt, chuyên đề		
1494	Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp huyện về thành tích đột xuất		
1495	Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp huyện về thành tích đột xuất		
1496	Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp huyện về khen thưởng cho gia đình		
1497	Thủ tục đăng ký hoạt động tín ngưỡng		
1498	Thủ tục đăng ký bổ sung hoạt động tín ngưỡng		
1499	Thủ tục đăng ký sinh hoạt Tôn giáo tập trung		
1500	Thủ tục thông báo Danh mục hoạt động Tôn giáo đối với tổ chức có địa bàn hoạt động Tôn giáo ở một xã		
1501	Thủ tục thông báo Danh mục hoạt động Tôn giáo bổ sung đối với tổ chức có địa bàn hoạt động Tôn giáo ở một xã		
1502	Thủ tục đăng ký thay đổi người đại diện của nhóm sinh hoạt Tôn giáo tập trung		
1503	Thủ tục đề nghị địa điểm sinh hoạt Tôn giáo tập trung trong địa bàn một xã		
1504	Thủ tục đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt Tôn giáo tập trung đến địa bàn xã khác		
1505	Thủ tục thông báo về việc thay đổi địa điểm sinh hoạt		

STT	Tên	Khối chức năng	Lĩnh vực/Nhóm ngành
	Tôn giáo tập trung		
1506	Thủ tục thông báo tổ chức quyên góp trong địa bàn một xã của cơ sở tín ngưỡng, tổ chức Tôn giáo, tổ chức Tôn giáo trực thuộc		
1507	Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã về thực hiện nhiệm vụ chính trị		
1508	Thủ tục tặng giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã về thi đua theo đợt hoặc theo chuyên đề		
1509	Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã về thành tích đợt xuất		
1510	Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã cho gia đình		
1511	Thủ tục xét tặng danh hiệu Lao động tiên tiến		
1512	Bố trí ổn định dân cư trong huyện		
1513	Bố trí ổn định dân cư ngoài huyện, trong huyện		
1514	Cấp đổi giấy chứng nhận kinh tế trang trại		
1515	Cấp giấy chứng nhận kinh tế trang trại		
1516	Cấp lại giấy chứng nhận kinh tế trang trại		
1517	Cho phép trồng cao su trên đất rừng tự nhiên, rừng trồng bằng vốn ngân sách, vốn viện trợ không hoàn lại đối với các chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn		
1518	Phê duyệt hồ sơ và cấp phép khai thác tận dụng gỗ trên diện tích đất rừng tự nhiên chuyển sang trồng cao su của hộ gia đình, cá nhân cộng đồng dân cư		
1519	Cấp phép khai thác rừng tự nhiên phục vụ nhu cầu thiết yếu tại chỗ đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư		
1520	Cấp phép khai thác chính, tận dụng, tận thu gỗ rừng trồng trong rừng phòng hộ cho chủ rừng là hộ gia đình		
1521	Cấp phép khai thác, tận dụng, tận thu lâm sản ngoài gỗ không thuộc loài nguy cấp, quý hiếm, loài được ưu tiên bảo vệ theo quy định của pháp luật đối với rừng phòng hộ cho chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân		
1522	Thủ tục giao rừng cho hộ gia đình, cá nhân		
1523	Giao rừng cho cộng đồng		
1524	Thuê rừng đối với hộ gia đình, cá nhân		
1525	Thu hồi rừng của hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư thôn được Nhà nước giao rừng không thu tiền sử dụng rừng hoặc được giao rừng có thu tiền sử dụng rừng mà tiền đó có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước hoặc được thuê rừng trả tiền thuê hàng năm nay chuyển đi nơi khác, đề nghị giảm diện tích rừng hoặc không có nhu cầu sử		

**Nông
nghiệp &
PTNT**

STT	Tên	Khối chức năng	Lĩnh vực/Nhóm ngành
	dụng rừng; chủ rừng tự nguyện trả lại rừng thuộc thẩm quyền UBND cấp huyện		
1526	Điều chỉnh thiết kế, dự toán công trình lâm sinh (đối với công trình lâm sinh thuộc dự án do Chủ tịch UBND cấp huyện, xã quyết định đầu tư)		
1527	Thẩm định, phê duyệt hồ sơ thiết kế, dự toán công trình lâm sinh (đối với công trình lâm sinh thuộc dự án do Chủ tịch UBND cấp huyện, xã quyết định đầu tư)		
1528	Thủ tục thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạn du đập trong quá trình thi công thuộc thẩm quyền của UBND xã		
1529	Thủ tục thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của UBND xã		
1530	Thủ tục nhận hỗ trợ đầu tư xây dựng phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước (Đối với nguồn vốn hỗ trợ trực tiếp, ngân sách địa phương và nguồn vốn hợp pháp khác của địa phương phân bổ dự toán cho UBND cấp xã thực hiện)		
1531	Đăng ký chuyển đổi cơ cấu cây trồng từ trồng lúa sang trồng cây hàng năm hoặc trồng lúa kết hợp nuôi trồng thủy sản trên đất trồng lúa		
1532	Thủ tục phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương		
1533	Thủ tục đăng ký thành lập hộ kinh doanh		
1534	Thủ tục Đăng ký thay đổi nội dung ký hộ kinh doanh		
1535	Thủ tục tạm ngừng hoạt động hộ kinh doanh		
1536	Thủ tục chấm dứt hoạt động hộ kinh doanh		
1537	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh		
1538	Đăng ký thành lập Hợp tác xã		
1539	Thủ tục đăng ký thay đổi nội dung đăng ký Hợp tác xã		
1540	Thủ tục thông báo thay đổi nội dung đăng ký Hợp tác xã		
1541	Thủ tục thay đổi cơ quan đăng ký Hợp tác xã		
1542	Thủ tục đăng ký hợp tác xã đối với Hợp tác xã được thành lập trên cơ sở chia		
1543	Thủ tục đăng ký thành lập chi nhánh		
1544	Thủ tục đăng ký thay đổi nội dung đăng ký chi nhánh		
1545	Thủ tục chấm dứt hoạt động của chi nhánh		
1546	Thủ tục giải thể tự nguyện Hợp tác xã		
1547	Thủ tục cấp lại giấy chứng nhận đăng ký Hợp tác xã		
1548	Thủ tục giải quyết kiến nghị về các vấn đề liên quan trong quá trình lựa chọn nhà thầu		
			Tài chính - Kế hoạch

STT	Tên	Khối chức năng	Lĩnh vực/Nhóm ngành
1549	Thủ tục giải quyết kiến nghị về kết quả lựa chọn nhà thầu		Tài nguyên Môi trường
1550	Giải quyết tranh chấp đất đai thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp huyện		
1551	Thẩm định nhu cầu sử dụng đất để xem xét giao đất		
1552	Giao đất, cho thuê đất cho hộ gia đình, cá nhân; giao đất cho công đồng dân cư đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất		
1553	Chuyển mục đích đất phải được phép cơ quan có thẩm quyền đối với hộ gia đình, cá nhân		
1554	Đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu		
1555	Đăng ký đất đai lần đầu đối với trường hợp được Nhà nước giao đất để quản lý		
1556	Đăng ký và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu		
1557	Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho người đã đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu		
1558	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu đối với tài sản gắn liền với đất mà chủ sở hữu không đồng thời là người sử dụng đất		
1559	Gia hạn sử dụng đất ngoài khu công nghệ cao, khu kinh tế		
1560	Đăng ký thay đổi tài sản gắn liền với đất vào Giấy chứng nhận đã cấp		
1561	Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về đất đai; xử lý nợ hợp đồng thế chấp, góp vốn; kê biên, đấu giá quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất để thi hành án; thỏa thuận hợp nhất hoặc phân chia quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất của hộ gia đình, của vợ và chồng, của nhóm người sử dụng đất; đăng ký biến động đối với trường hợp hộ gia đình, cá nhân đưa quyền sử dụng đất vào doanh nghiệp		
1562	Đăng ký xác lập quyền sử dụng hạn chế thừa đất liền kề sau khi được cấp Giấy chứng nhận lần đầu và đăng ký thay đổi, chấm dứt quyền sử dụng hạn chế thừa đất liền kề		
1563	Đăng ký biến động về sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất do thay đổi thông tin về người được cấp Giấy chứng nhận (đổi tên hoặc giấy tờ pháp nhân, giấy tờ nhân thân, địa chỉ); giám diện tích thừa đất do sạt lở tự nhiên; thay đổi về hạn chế quyền sử dụng đất; thay đổi về nghĩa vụ tài		

STT	Tên	Khối chức năng	Lĩnh vực/Nhóm ngành
	chính; thay đổi về tài sản gắn liền với đất so với nội dung đã đăng ký, cấp Giấy chứng nhận		
1564	Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; chuyển quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất của vợ hoặc chồng thành của chung vợ và chồng; tăng thêm diện tích do nhận chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất đã có Giấy chứng nhận		
1565	Xóa đăng ký cho thuê, cho thuê lại, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất		
1566	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với trường hợp đã chuyển quyền sử dụng đất trước ngày 01 tháng 7 năm 2014 mà bên chuyển quyền đã được cấp Giấy chứng nhận nhưng chưa thực hiện thủ tục chuyển quyền theo quy định		
1567	Bán hoặc góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất thuê của Nhà nước theo hình thức thuê đất trả tiền hàng năm		
1568	Đăng ký biến động đối với trường hợp chuyển từ hình thức thuê đất trả tiền hàng năm sang thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê hoặc từ giao đất không thu tiền sử dụng đất sang hình thức thuê đất hoặc từ thuê đất sang giao đất có thu tiền sử dụng đất		
1569	Tách thửa hoặc hợp thửa đất		
1570	Xác nhận tiếp tục sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân khi hết hạn sử dụng đất đối với trường hợp có nhu cầu		
1571	Chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân		
1572	Cấp lại Giấy chứng nhận hoặc cấp lại Trang bổ sung của Giấy chứng nhận do bị mất		
1573	Cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất		
1574	Đính chính Giấy chứng nhận đã cấp		
1575	Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện		
1576	Đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất không phải xin phép cơ quan nhà nước có thẩm quyền		
1577	Chuyển nhượng vốn đầu tư là giá trị quyền sử dụng đất		
1578	Xác nhận đăng ký Kế hoạch vệ môi trường		

STT	Tên	Khối chức năng	Lĩnh vực/Nhóm ngành
1579	Xác nhận Đề án bảo vệ môi trường đơn giản		
1580	Đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất (gồm trường hợp đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất hoặc đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất đồng thời với tài sản gắn liền với đất hoặc đăng ký tài sản gắn liền với đất)		
1581	Đăng ký thế chấp dự án đầu tư xây dựng nhà ở, nhà ở hình thành trong tương lai		
1582	Đăng ký thế chấp tài sản gắn liền với đất không phải là nhà ở mà tài sản đó đã hình thành nhưng chưa được chứng nhận quyền sở hữu trên giấy chứng nhận		
1583	Đăng ký bảo lưu quyền sở hữu trong trường hợp mua bán tài sản gắn liền với đất có bảo lưu quyền sở hữu.pdf		
1584	Đăng ký thay đổi nội dung thế chấp đã đăng ký		
1585	Sửa chữa sai sót nội dung biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất đã đăng ký do lỗi của cơ quan đăng ký		
1586	Đăng ký văn bản thông báo về việc xử lý tài sản thế chấp bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất		
1587	Chuyển tiếp đăng ký thế chấp quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng mua bán nhà ở		
1588	Xoá đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất		
1589	Thủ tục hòa giải tranh chấp đất đai		
1590	Đăng ký thuế lần đầu đối với người nộp thuế là tổ chức kinh tế, tổ chức khác có hoạt động sản xuất kinh doanh		Thuế
1591	Đăng ký thuế lần đầu đối với người nộp thuế là hộ gia đình, nhóm cá nhân, cá nhân kinh doanh		
1592	Đăng ký thuế lần đầu đối với người nộp thuế là cá nhân thuộc diện nộp thuế thu nhập cá nhân và các loại thuế khác		
1593	Đăng ký thuế lần đầu đối với người nộp thuế là cá nhân thuộc diện nộp thuế thu nhập cá nhân và các loại thuế khác		
1594	Cấp giấy đề nghị xác nhận số thuế đã nộp ngân sách nhà nước		
1595	Thủ tục Đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài		Tư pháp
1596	Thủ tục Đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài		
1597	Thủ tục Đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài		
1598	Thủ tục Đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài		
1599	Thủ tục Đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài		
1600	Thủ tục Đăng ký giám hộ có yếu tố nước ngoài		
1601	Thủ tục Đăng ký chấm dứt giám hộ có yếu tố nước ngoài		

STT	Tên	Khối chức năng	Lĩnh vực/Nhóm ngành
1602	Thủ tục Đăng ký thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch, xác định lại dân tộc		
1603	Thủ tục Ghi vào sổ hộ tịch việc kết hôn đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài		
1604	Thủ tục Ghi và sổ hộ tịch việc ly hôn, hủy việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài		
1605	Thủ tục Ghi vào sổ hộ tịch việc hộ tịch khác của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài		
1606	Thủ tục Đăng ký lại khai sinh có yếu tố nước ngoài		
1607	Thủ tục Đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân		
1608	Thủ tục Đăng ký lại kết hôn có yếu tố nước ngoài		
1609	Thủ tục Đăng ký lại khai tử có yếu tố nước ngoài		
1610	Thủ tục cấp bản sao trích lục hộ tịch		
1611	Thủ tục công nhận báo cáo viên pháp luật cấp huyện		
1612	Thủ tục miễn nhiệm báo cáo viên pháp luật cấp huyện		
1613	Thủ tục Cấp bản sao từ sổ gốc		
1614	Thủ tục chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài; cơ quan		
1615	Thủ tục chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam cấp hoặc chứng nhận		
1616	Thủ tục chứng thực chữ ký trong các giấy tờ		
1617	Thủ tục Chứng thực việc sửa đổi bổ sung, hủy bỏ hợp đồng, giao dịch		
1618	Thủ tục Sửa lỗi sai sót trong hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực		
1619	Thủ tục Cấp bản sao có chứng thực từ bản chính hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực		
1620	Thủ tục Chứng thực chữ ký người dịch mà người dịch là cộng tác viên dịch thuật của Phòng Tư pháp		
1621	Thủ tục chứng thực chữ ký người dịch mà người dịch không phải là cộng tác viên dịch thuật của Phòng Tư pháp		
1622	Thủ tục chứng thực hợp đồng, giao dịch liên quan đến tài sản là động sản		
1623	Thủ tục chứng thực văn bản thỏa thuận phân chia di sản mà di sản là động sản		
1624	Thủ tục chứng thực văn bản khai nhận di sản mà di sản là động sản		
1625	Thủ tục giải quyết yêu cầu bồi thường tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại		

STT	Tên	Khối chức năng	Lĩnh vực/Nhóm ngành
1626	Thủ tục Phục hồi danh dự		
1627	Thực hiện hỗ trợ khi hòa giải viên gặp tai nạn hoặc rủi ro ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng trong khi thực hiện hoạt động hòa giải		
1628	Thủ tục xét tặng Danh hiệu Gia đình văn hóa hàng năm		
1629	Thủ tục tặng Giấy khen gia đình văn hóa		
1630	Thủ tục đăng ký hoạt động thư viện tư nhân có vốn sách ban đầu từ 500 bản đến dưới 1.000 bản		
1631	Thủ tục công nhận câu lạc bộ thể thao cơ sở		
1632	Đăng ký hoạt động thư viện tư nhân có vốn sách ban đầu từ 1000 bản đến dưới 2000 bản		
1633	Thủ tục công nhận lần đầu “Cơ quan đạt chuẩn văn hóa”, “Đơn vị đạt chuẩn văn hóa”, “Doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa”		
1634	Thủ tục xét tặng danh hiệu Khu dân cư văn hóa hàng năm		
1635	Thủ tục xét tặng Giấy khen Khu dân cư văn hóa		
1636	Thủ tục công nhận lần đầu “Xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới”		
1637	Thủ tục công nhận lại “Xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới”		
1638	Thủ tục công nhận “Phường đạt chuẩn văn minh đô thị”, “Thị trấn đạt chuẩn văn minh đô thị”		
1639	Thủ tục công nhận lại “Phường đạt chuẩn văn minh đô thị”, “Thị trấn đạt chuẩn văn minh đô thị”		
1640	Thủ tục Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở hỗ trợ nạn nhân bạo lực gia đình		
1641	Thủ tục Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở hỗ trợ nạn nhân bạo lực gia đình		
1642	Thủ tục Đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở hỗ trợ nạn nhân bạo lực gia đình		
1643	Thủ tục Cấp Giấy Chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình		
1644	Thủ tục Cấp lại Giấy Chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình		
1645	Đổi Giấy Chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình		
1646	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng		
1647	Sửa đổi, bổ sung giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng		
1648	Gia hạn giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng		
1649	Thủ tục Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng		

**Văn
hóa, Thể
Thao & Du
Lịch**

STT	Tên	Khối chức năng	Lĩnh vực/Nhóm ngành
1650	Khai báo hoạt động cơ sở dịch vụ photocopy		Xây dựng
1651	Thay đổi thông tin khai báo hoạt động cơ sở dịch vụ photocopy		
1652	Thẩm định Báo cáo Báo cáo kinh tế kỹ thuật, Báo cáo kinh tế kỹ thuật điều chỉnh		
1653	Thẩm định Thiết kế bản vẽ thi công, dự toán xây dựng, Thiết kế bản vẽ thi công, dự toán điều chỉnh (trường hợp thiết kế 1 bước)		
1654	Cấp giấy phép xây dựng mới đối với nhà ở riêng lẻ đô thị		
1655	Cấp giấy phép xây dựng mới đối với nhà ở riêng lẻ trung tâm cụm xã, trong khu bảo tồn, khu di tích lịch sử - văn hóa		
1656	Cấp giấy phép xây dựng mới đối với công trình không theo tuyến		
1657	Cấp giấy phép xây dựng mới đối với công trình theo tuyến trong đô thị		
1658	Cấp giấy phép xây dựng mới đối với công trình quảng cáo		
1659	Giấy phép xây dựng đối với trường hợp sửa chữa, cải tạo		
1660	Cấp giấy phép di dời công trình		
1661	Điều chỉnh giấy phép xây dựng nhà ở riêng lẻ		
1662	Điều chỉnh giấy phép xây dựng cho công trình		
1663	Gia hạn giấy phép xây dựng đối với công trình		
1664	Gia hạn giấy phép xây dựng đối với nhà ở riêng lẻ		
1665	Cấp lại giấy phép xây dựng cho nhà ở		
1666	Cấp lại giấy phép xây dựng cho công trình		
1667	Cấp giấy xác nhận kiến thức an toàn thực phẩm (đối với tổ chức)		Y tế
1668	Cấp giấy xác nhận kiến thức an toàn thực phẩm (đối với tổ chức)		
1669	Cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm		
1670	Cấp đổi giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm		
1671	Hỗ trợ chi phí huấn luyện trực tiếp cho người lao động ở khu vực không có hợp đồng lao động	UBND Xã	Lao động Thương binh Xã hội
1672	Thành lập cơ sở trợ giúp xã hội công lập thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện		
1673	Tổ chức lại, giải thể cơ sở trợ giúp xã hội công lập thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện		
1674	Đăng ký thành lập cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập thuộc thẩm quyền giải quyết của Phòng Lao động Thương binh và Xã hội		

STT	Tên	Khối chức năng	Lĩnh vực/Nhóm ngành
1675	Đăng ký thay đổi nội dung giấy chứng nhận đăng ký thành lập đối với cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập thuộc thẩm quyền thành lập của Phòng Lao động Thương binh và Xã hội.		
1676	Giải thể cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập thuộc thẩm quyền thành lập của Phòng Lao động Thương binh và Xã hội		
1677	Cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội thuộc thẩm quyền cấp phép của Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội.		
1678	Cấp lại, điều chỉnh giấy phép hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội có giấy phép hoạt động do Phòng Lao động Thương binh và Xã hội cấp.		
1679	Tiếp nhận đối tượng bảo trợ xã hội có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn vào cơ sở trợ giúp xã hội cấp huyện.		
1680	Tiếp nhận đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp vào cơ sở trợ giúp xã hội cấp huyện.		
1681	Tiếp nhận đối tượng tự nguyện vào cơ sở trợ giúp xã hội cấp huyện		
1682	Dừng trợ giúp xã hội tại cơ sở trợ giúp xã hội cấp huyện		
1683	Cấp điện mới từ lưới điện hạ áp.		Điện lực
1684	Cấp điện mới từ lưới điện trung áp		Công an
1685	Cấp mới Chứng minh thư nhân dân		
1686	Cấp đổi Chứng minh thư nhân dân		
1687	Cấp lại Chứng minh thư nhân dân		
1688	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự để làm ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện		
1689	Cấp đổi giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự để làm ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện		
1690	Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự để làm ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện		
1691	Giải quyết yêu cầu bồi thường tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại		Tư pháp
1692	Phục hồi danh dự		
1693	Chứng thực chữ ký người dịch mà người dịch là cộng tác viên dịch thuật của Phòng Tư pháp		
1694	Chứng thực chữ ký người dịch mà người dịch không phải là cộng tác viên dịch thuật của Phòng Tư pháp		
1695	Chứng thực hợp đồng, giao dịch liên quan đến tài sản là động sản		
1696	Chứng thực văn bản thỏa thuận phân chia di sản mà di sản là động sản		
1697	Chứng thực văn bản khai nhận di sản mà di sản là động sản		

STT	Tên	Khối chức năng	Lĩnh vực/Nhóm ngành
1698	Chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam cấp hoặc chứng nhận		
1699	Thủ tục chứng thực việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ hợp đồng, giao dịch		
1700	Thủ tục sửa lỗi sai sót trong hợp đồng, giao dịch		
1701	Cấp bản sao có chứng thực từ bản chính hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực		
1702	Cấp bản sao từ sổ gốc		
1703	Chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam liên kết với cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài cấp hoặc chứng nhận		
1704	Chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản (áp dụng cho cả trường hợp chứng thực điểm chỉ và trường hợp người yêu cầu chứng thực không thể ký, không thể điểm chỉ được)		
1705	Đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất (gồm trường hợp đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất hoặc đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất đồng thời với tài sản gắn liền với đất hoặc đăng ký thế chấp tài sản gắn liền với đất)		
1706	Đăng ký thế chấp dự án đầu tư xây dựng nhà ở, nhà ở hình thành trong tương lai		
1707	Đăng ký thế chấp tài sản gắn liền với đất không phải là nhà ở mà tài sản đó đã hình thành nhưng chưa được chứng nhận quyền sở hữu trên Giấy chứng nhận		
1708	Đăng ký bảo lưu quyền sở hữu trong trường hợp mua bán tài sản gắn liền với đất có bảo lưu quyền sở hữu		
1709	Đăng ký thay đổi nội dung, biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất đã đăng ký		
1710	Sửa chữa sai sót nội dung, biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất đã đăng ký do lỗi của cơ quan đăng ký		
1711	Đăng ký văn bản thông báo về việc xử lý tài sản thế chấp bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất		
1712	Chuyển tiếp đăng ký thế chấp quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng mua bán nhà ở		
1713	Xóa đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất		
1714	Đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài		
1715	Đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài		
1716	Đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài		
1717	Đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài		

STT	Tên	Khối chức năng	Lĩnh vực/Nhóm ngành
1718	Đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài		
1719	Đăng ký giám hộ có yếu tố nước ngoài		
1720	Đăng ký chấm dứt giám hộ có yếu tố nước ngoài		
1721	Thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch, xác định lại dân tộc		
1722	Ghi vào Sổ hộ tịch việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài		
1723	Ghi vào Sổ hộ tịch việc ly hôn, hủy việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài		
1724	Ghi vào Sổ hộ tịch việc hộ tịch khác của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài (khai sinh; giám hộ; nhận cha, mẹ, con; xác định cha, mẹ, con; nuôi con nuôi; khai tử; thay đổi hộ tịch)		
1725	Đăng ký lại khai sinh có yếu tố nước ngoài		
1726	Đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân		
1727	Đăng ký lại kết hôn có yếu tố nước ngoài		
1728	Đăng ký lại khai tử có yếu tố nước ngoài		
1729	Thủ tục cấp bản sao trích lục hộ tịch.		
1730	Thủ tục thực hiện hỗ trợ khi hòa giải viên gặp tai nạn hoặc rủi ro ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng trong khi thực hiện hoạt động hòa giải		
1731	Thủ tục công nhận báo cáo viên pháp luật huyện		
1732	Thủ tục miễn nhiệm báo cáo viên pháp luật huyện		
1733	Đăng ký khai sinh		
1734	Đăng ký kết hôn		
1735	Đăng ký nhận cha, mẹ, con		
1736	Đăng ký khai sinh kết hợp nhận cha, mẹ, con		
1737	Đăng ký khai tử		
1738	Đăng ký khai sinh lưu động		
1739	Đăng ký kết hôn lưu động		
1740	Đăng ký khai tử lưu động		
1741	Đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới		
1742	Đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài khu vực biên giới		
1743	Đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới		
1744	Thủ tục đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới		

STT	Tên	Khối chức năng	Lĩnh vực/Nhóm ngành
1745	Đăng ký giám hộ		
1746	Thủ tục đăng ký chấm dứt giám hộ		
1747	Thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch		
1748	Cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân		
1749	Đăng ký lại khai sinh		
1750	Đăng ký lại khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân		
1751	Đăng ký lại kết hôn		
1752	Đăng ký lại khai tử		
1753	Thủ tục cấp bản sao trích lục hộ tịch		
1754	Chứng thực hợp đồng, giao dịch liên quan đến tài sản là động sản, quyền sử dụng đất và nhà ở		
1755	Chứng thực di chúc		
1756	Chứng thực văn bản từ chối nhận di sản		
1757	Chứng thực văn bản thỏa thuận phân chia di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở		
1758	Thủ tục chứng thực văn bản khai nhận di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở		
1759	Chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam liên kết với cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài cấp hoặc chứng nhận		
1760	Chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản (áp dụng cho cả trường hợp chứng thực điểm chỉ và trường hợp người yêu cầu chứng thực không thể ký, không thể điểm chỉ được)		
1761	Chứng thực việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ hợp đồng giao dịch		
1762	Đăng ký việc nuôi con nuôi trong nước		
1763	Đăng ký lại việc nuôi con nuôi trong nước		
1764	Giải quyết việc người nước ngoài cư trú ở khu vực biên giới nước láng giềng nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi		
1765	Giải quyết yêu cầu bồi thường tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại		
1766	Thủ tục công nhận tuyên truyền viên pháp luật		
1767	Thủ tục công nhận hòa giải viên		
1768	Thủ tục công nhận tổ trưởng tổ hòa giải		
1769	Thủ tục thôi làm hòa giải viên		
1770	Thủ tục thanh toán thù lao cho hòa giải viên		
1771	Sửa lỗi sai sót trong hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực		
1772	Thủ tục công nhận tuyên truyền viên pháp luật		

STT	Tên	Khối chức năng	Lĩnh vực/Nhóm ngành
1773	Cấp Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh		Kinh tế và Hạ tầng
1774	Cấp lại Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh		
1775	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh		
1776	Cấp Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá		
1777	Cấp lại Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá		
1778	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá		
1779	Cấp Giấy phép kinh doanh bán lẻ sản phẩm rượu		
1780	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép kinh doanh bán lẻ sản phẩm rượu		
1781	Cấp lại Giấy phép kinh doanh bán lẻ sản phẩm rượu		
1782	Cấp Giấy phép bán rượu tiêu dùng tại chỗ trên địa bàn quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh		
1783	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán rượu tiêu dùng tại chỗ trên địa bàn quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh		
1784	Cấp lại Giấy phép bán rượu tiêu dùng tại chỗ trên địa bàn quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh		
1785	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai		
1786	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai		
1787	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai		
1788	Kiểm tra và cấp Giấy xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm do UBND cấp huyện thực hiện		
1789	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình vùng hạ du đập thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp huyện		
1790	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp huyện		
1791	Cấp giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp huyện		
1792	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình vùng hạ du đập thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp xã		
1793	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp xã		
1794	Chấp thuận xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ do UBND huyện quản lý		

STT	Tên	Khối chức năng	Lĩnh vực/Nhóm ngành
1795	Cấp phép thi công công trình thiết yếu trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ do UBND huyện quản lý		
1796	Chấp thuận thi công công trình trên đường bộ đang khai thác do Ủy ban nhân dân huyện quản lý		
1797	Cấp phép thi công công trình trên đường bộ đang khai thác do Ủy ban nhân dân huyện quản lý		
1798	Chấp thuận thiết kế đấu nối đường bộ do UBND huyện quản lý		
1799	Cấp phép thi công đấu nối đường bộ do UBND huyện quản lý		
1800	Đăng ký lần đầu đối với phương tiện thủy nội địa chưa khai thác trên đường thủy nội địa.		
1801	Đăng ký lần đầu đối với phương tiện thủy nội địa đang khai thác trên đường thủy nội địa		
1802	Đăng ký lại phương tiện, trong trường hợp phương tiện thay đổi tên, tính năng kỹ thuật		
1803	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển từ cơ quan đăng ký khác sang cơ quan đăng ký phương tiện thủy nội địa		
1804	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện nhưng không thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện.		
1805	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện đồng thời thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện.		
1806	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chủ phương tiện thay đổi trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của chủ phương tiện sang đơn vị hành chính cấp tỉnh khác		
1807	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện thủy nội địa		
1808	Cấp Giấy chứng nhận xóa đăng ký phương tiện thủy nội địa		
1809	Thẩm định Báo cáo kinh tế - kỹ thuật/Báo cáo kinh tế - kỹ thuật điều chỉnh; thiết kế bản vẽ thi công, dự toán xây dựng/thiết kế bản vẽ thi công, dự toán xây dựng điều chỉnh (trường hợp thiết kế 1 bước):		
1810	Thủ tục cấp giấy phép xây dựng (Giấy phép xây dựng mới, giấy phép sửa chữa, cải tạo, giấy phép di dời công trình) đối với công trình, nhà ở riêng lẻ xây dựng trong đô thị, trung tâm cụm xã, trong khu bảo tồn, khu di tích lịch sử - văn hóa thuộc địa bàn quản lý, trừ các công trình thuộc thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng của cấp trung ương, cấp tỉnh		

STT	Tên	Khối chức năng	Lĩnh vực/Nhóm ngành
1811	Điều chỉnh, gia hạn, cấp lại giấy phép xây dựng đối với công trình, nhà ở riêng lẻ xây dựng trong đô thị, trung tâm cụm xã, trong khu bảo tồn, khu di tích lịch sử - văn hóa thuộc địa bàn quản lý, trừ các công trình thuộc thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng của cấp trung ương, cấp tỉnh		
1812	Thẩm định nhiệm vụ, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp huyện		
1813	Thẩm định đồ án, đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp huyện		
1814	Cấp giấy chứng sinh cho trường hợp trẻ em sinh ra tại nhà hoặc nơi khác mà không phải cơ sở khám chữa bệnh		Trung tâm Y tế
1815	Xét hưởng chính sách hỗ trợ cho đối tượng sinh con đúng chính sách dân số		
1816	Cấp mới Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm		
1817	Công nhận người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số		Dân tộc
1818	Đưa ra khỏi danh sách người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số		
1819	Mua hóa đơn lẻ		Chi cục Thuế
1820	Mua quyền hóa đơn		
1821	Đăng ký thuế lần đầu đối với người nộp thuế là tổ chức kinh tế, tổ chức khác có hoạt động sản xuất kinh doanh (trừ trường hợp đơn vị trực thuộc)		
1822	Đăng ký thuế lần đầu đối với người nộp thuế là đơn vị trực thuộc của tổ chức kinh tế, tổ chức khác có hoạt động sản xuất kinh doanh		
1823	Đăng ký thuế lần đầu đối với người nộp thuế là tổ chức, cá nhân khấu trừ nộp thay cho nhà thầu, nhà thầu phụ nước ngoài; tổ chức nộp thay cho cá nhân theo hợp đồng, hợp tác kinh doanh; tổ chức ủy nhiệm thu		
1824	Đăng ký thuế lần đầu đối với người nộp thuế là tổ chức, cá nhân không phát sinh nghĩa vụ nộp thuế nhưng được hoàn thuế (trừ cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự và cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế tại Việt Nam); các tổ chức không hoạt động sản xuất, kinh doanh nhưng phát sinh nghĩa vụ thuế		
1825	Đăng ký thuế lần đầu đối với người nộp thuế là hộ gia đình, nhóm cá nhân, cá nhân kinh doanh		

STT	Tên	Khối chức năng	Lĩnh vực/Nhóm ngành
1826	Đăng ký thuế lần đầu đối với người nộp thuế là hộ gia đình, nhóm cá nhân, cá nhân kinh doanh đăng ký thông qua hồ sơ khai thuế, chưa có mã số thuế		
1827	Đăng ký thuế lần đầu đối với người nộp thuế là cá nhân thuộc diện nộp thuế thu nhập cá nhân và các loại thuế khác. Đối với cá nhân nộp hồ sơ đăng ký thuế trực tiếp tại cơ quan thuế		
1828	Đăng ký thuế lần đầu đối với người nộp thuế là cá nhân thuộc diện nộp thuế thu nhập cá nhân và các loại thuế khác. Đối với cá nhân nộp hồ sơ đăng ký thuế qua cơ quan chi trả thu nhập		
1829	Đăng ký thuế lần đầu cho người phụ thuộc để giảm trừ gia cảnh của người nộp thuế thu nhập cá nhân – cá nhân thuộc diện nộp thuế thu nhập cá nhân nộp hồ sơ đăng ký thuế cho người phụ thuộc trực tiếp tại cơ quan thuế		
1830	Đăng ký thuế lần đầu cho người phụ thuộc để giảm trừ gia cảnh của người nộp thuế thu nhập cá nhân – cá nhân thuộc diện nộp thuế thu nhập cá nhân nộp hồ sơ đăng ký thuế cho người phụ thuộc qua cơ quan chi trả thu nhập		
1831	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký thuế		
1832	Đăng ký thay đổi thông tin đăng ký thuế đối với người nộp thuế là tổ chức kinh tế, tổ chức khác (kể cả đơn vị trực thuộc), hộ gia đình, nhóm cá nhân, cá nhân kinh doanh thay đổi các thông tin đăng ký thuế không làm thay đổi cơ quan thuế quản lý		
1833	Đăng ký thay đổi thông tin đăng ký thuế đối với người nộp thuế là cá nhân có phát sinh thu nhập chịu thuế thu nhập cá nhân, trừ cá nhân kinh doanh – trường hợp cá nhân đăng ký thay đổi thông tin trực tiếp với cơ quan thuế		
1834	Đăng ký thay đổi thông tin đăng ký thuế đối với người nộp thuế là cá nhân có phát sinh thu nhập chịu thuế thu nhập cá nhân, trừ cá nhân kinh doanh - trường hợp cá nhân đăng ký thay đổi thông tin qua cơ quan chi trả thu nhập		
1835	Đăng ký thay đổi thông tin đăng ký thuế đối với người nộp thuế là doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, tổ chức khác, hộ gia đình, nhóm cá nhân, cá nhân kinh doanh thay đổi thông tin về địa chỉ trụ sở dẫn đến làm thay đổi cơ quan thuế quản lý - cơ quan thuế nơi người nộp thuế chuyển đi		
1836	Đăng ký thay đổi thông tin đăng ký thuế đối với người nộp thuế là doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, tổ chức khác, hộ gia đình, nhóm cá nhân, cá nhân kinh doanh thay đổi thông tin về địa chỉ trụ sở dẫn đến làm thay đổi cơ quan thuế quản lý - cơ quan thuế nơi người nộp thuế chuyển đến.		

STT	Tên	Khối chức năng	Lĩnh vực/Nhóm ngành
1837	Chấm dứt hiệu lực mã số thuế đối với tổ chức kinh tế, tổ chức khác - Trừ đơn vị trực thuộc		
1838	Chấm dứt hiệu lực mã số thuế đối với tổ chức kinh tế, tổ chức khác - Đối với đơn vị trực thuộc		
1839	Chấm dứt hiệu lực mã số thuế đối với hộ gia đình, nhóm cá nhân, cá nhân kinh doanh		
1840	Hoàn thành nghĩa vụ trước khi giải thể đối với doanh nghiệp		
1841	Khôi phục mã số thuế		
1842	Đăng ký thuế trong trường hợp tạm ngừng kinh doanh		
1843	Đăng ký thuế đối với trường hợp tổ chức lại hoạt động của tổ chức kinh tế - Trường hợp chia tổ chức kinh tế đối với tổ chức kinh tế bị chia/bị sát nhập/bị hợp nhất		
1844	Đăng ký thuế đối với trường hợp tổ chức lại hoạt động của tổ chức kinh tế - Trường hợp chia tổ chức kinh tế đối với tổ chức kinh tế mới được chia/được tách/hợp nhất		
1845	Đăng ký thuế đối với trường hợp tổ chức lại hoạt động của tổ chức kinh tế - Trường hợp tách tổ chức kinh tế đối với tổ chức kinh tế bị tách/nhận sát nhập		
1846	Đăng ký thuế đối với trường hợp chuyển đổi mô hình hoạt động của tổ chức kinh tế và tổ chức khác (Chuyển đơn vị trực thuộc thành đơn vị độc lập hoặc ngược lại) – Đối với đơn vị trước chuyển đổi		
1847	Đăng ký thuế đối với trường hợp chuyển đổi mô hình hoạt động của tổ chức kinh tế và tổ chức khác (Chuyển đơn vị trực thuộc thành đơn vị độc lập hoặc ngược lại) – Đối với đơn vị sau chuyển đổi		
1848	Đăng ký thuế đối với trường hợp chuyển đổi mô hình hoạt động của tổ chức kinh tế và tổ chức khác (Chuyển đơn vị độc lập thành đơn vị trực thuộc của một đơn vị chủ quản khác) – Đối với đơn vị trước chuyển đổi		
1849	Đăng ký thuế đối với trường hợp chuyển đổi mô hình hoạt động của tổ chức kinh tế và tổ chức khác (Chuyển đơn vị độc lập thành đơn vị trực thuộc của một đơn vị chủ quản khác) – Đối với đơn vị sau chuyển đổi		
1850	Đăng ký thuế đối với trường hợp chuyển đổi mô hình hoạt động của tổ chức kinh tế và tổ chức khác (Chuyển đơn vị trực thuộc của một đơn vị chủ quản thành đơn vị trực thuộc của một đơn vị chủ quản khác) – Đối với đơn vị trước chuyển đổi		
1851	Đăng ký thuế đối với trường hợp chuyển đổi mô hình hoạt động của tổ chức kinh tế và tổ chức khác (Chuyển đơn vị trực thuộc của một đơn vị chủ quản thành đơn vị trực thuộc của một đơn vị chủ quản khác) – Đối với đơn vị sau chuyển đổi		

STT	Tên	Khối chức năng	Lĩnh vực/Nhóm ngành
1852	Đề nghị sử dụng hóa đơn tự in, đặt in		
1853	Báo cáo về việc nhận in hóa đơn/biên lai, cung cấp phần mềm tự in hóa đơn/biên lai; Báo cáo về việc truyền hóa đơn điện tử của tổ chức trung gian cung cấp giải pháp hóa đơn điện tử		
1854	Mua hóa đơn do cơ quan thuế đặt in		
1855	Báo cáo tình hình sử dụng hóa đơn/mất, cháy, hỏng hóa		
1856	Thông báo phát hành hóa đơn đặt in/hóa đơn tự in/hóa đơn in trực tiếp từ máy tính tiền và hóa đơn điện tử		
1857	Thông báo về hóa đơn, Biên lai thu tiền phí, lệ phí không tiếp tục sử dụng/ Thông báo kết quả hủy hóa đơn, Biên lai thu tiền phí, lệ phí		
1858	Thông báo về việc ủy nhiệm/ chấm dứt ủy nhiệm lập hóa đơn, biên lai thu tiền phí, lệ phí		
1859	Cấp hóa đơn lẻ		
1860	Thông báo phát hành biên lai thu phí, lệ phí do cơ quan thu phí, lệ phí đặt in/tự in		
1861	Báo cáo tình hình sử dụng Biên lai thu tiền phí, lệ phí		
1862	Đăng ký số lượng, loại tem rượu dự kiến sử dụng trong năm/ Mua tem rượu		
1863	Báo cáo tình hình sử dụng tem rượu, quyết toán tem rượu và báo cáo mất tem rượu		
1864	Đăng ký hủy và thông báo kết quả hủy tem rượu		
1865	Hoàn thuế giá trị gia tăng đối với trường hợp có số thuế đầu vào chưa được khấu trừ hết theo quy định của pháp luật về thuế GTGT, hoặc đối với trường hợp đang trong giai đoạn đầu tư chưa có thuế giá trị gia tăng đầu ra, hoặc bù trừ số thuế GTGT của hàng hóa, dịch vụ mua vào sử dụng cho dự án đầu tư cùng với việc kê khai thuế GTGT của hoạt động sản xuất kinh doanh; trường hợp xuất khẩu		
1866	Hoàn thuế GTGT đối với thiết bị, máy móc, phương tiện vận tải chuyên dùng nằm trong dây chuyền công nghệ và vật tư xây dựng thuộc loại trong nước chưa sản xuất được cần nhập khẩu để tạo tài sản cố định của doanh nghiệp...		
1867	Hoàn thuế TNCN đối với tổ chức, cá nhân trả thu nhập thực hiện quyết toán thay cho các cá nhân có ủy quyền quyết toán thuế (trường hợp hoàn trước kiểm tra sau)		
1868	Hoàn thuế, phí nộp thừa đối với người nộp thuế sáp nhập, chia tách, giải thể, phá sản, chuyển đổi sở hữu, chấm dứt hoạt động (trường hợp kiểm tra trước hoàn sau)		
1869	Hoàn lại các loại thuế, phí khác		
1870	Miễn thuế thu nhập cá nhân đối với chuyên gia nước ngoài thực hiện các chương trình, dự án ODA		

STT	Tên	Khối chức năng	Lĩnh vực/Nhóm ngành
1871	Giảm thuế thu nhập cá nhân đối với đối tượng nộp thuế gặp khó khăn do thiên tai, hỏa hoạn; do bị tai nạn; mắc bệnh hiểm nghèo		
1872	Miễn giảm thuế tài nguyên đối với tổ chức, cá nhân khai thác tài nguyên theo quy định tại Điều 9 Luật thuế tài nguyên		
1873	Miễn giảm thuế tiêu thụ đặc biệt, tiền thuê đất, thuê mặt nước, thuế sử dụng đất phi nông nghiệp, thuế sử dụng đất nông nghiệp cho người nộp thuế gặp khó khăn do thiên tai, hỏa hoạn, tai nạn bất ngờ theo quy định của pháp luật không có khả năng nộp thuế		
1874	Miễn, giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước		
1875	Miễn, giảm thu tiền sử dụng đất		
1876	Miễn, giảm thuế đối với cá nhân kinh doanh nộp thuế khoán ngừng kinh doanh		
1877	Không tính tiền chậm nộp/Miễn tiền chậm nộp tiền thuế		
1878	Nộp dần tiền thuế nợ		
1879	Gia hạn nộp thuế		
1880	Gia hạn nộp hồ sơ khai thuế		
1881	Xác nhận việc thực hiện nghĩa vụ thuế		
1882	Khai bổ sung hồ sơ thuế		
1883	Thông báo phương pháp trích khấu hao tài sản cố định		
1884	Cấp giấy đề nghị xác nhận số thuế đã nộp ngân sách nhà nước		
1885	Đề nghị điều chỉnh sai sót liên quan đến khoản nộp ngân sách nhà nước		
1886	Thành lập trường trung học cơ sở công lập hoặc cho phép thành lập trường trung học cơ sở tư thục		Giáo dục Đào tạo
1887	Cho phép trường trung học cơ sở hoạt động giáo dục		
1888	Cho phép trường trung học cơ sở hoạt động trở lại		
1889	Sáp nhập, chia, tách trường trung học cơ sở		
1890	Giải thể trường trung học cơ sở (theo đề nghị của cá nhân, tổ chức thành lập trường)		
1891	Thành lập trường phổ thông dân tộc bán trú		
1892	Cho phép trường phổ thông dân tộc bán trú hoạt động giáo dục		
1893	Sáp nhập, chia, tách trường phổ thông dân tộc bán trú		
1894	Chuyển đổi trường phổ thông dân tộc bán trú		
1895	Cho phép thành lập trường tiểu học công lập, thành lập trường tiểu học tư thục		
1896	Cho phép trường tiểu học hoạt động giáo dục		
1897	Cho phép trường tiểu học hoạt động giáo dục trở lại		

STT	Tên	Khối chức năng	Lĩnh vực/Nhóm ngành
1898	Sáp nhập, chia, tách trường tiểu học		
1899	Giải thể trường tiểu học (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập trường tiểu học)		
1900	Thành lập trung tâm học tập cộng đồng		
1901	Cho phép trung tâm học tập cộng đồng hoạt động trở lại		
1902	Thành lập lớp năng khiếu thể dục thể thao thuộc trường tiểu học, trường trung học cơ sở		
1903	Cho phép trường phổ thông dân tộc nội trú có cấp học cao nhất là trung học cơ sở hoạt động giáo dục		
1904	Thành lập trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ công lập hoặc cho phép thành lập trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ dân lập, tư thục		
1905	Cho phép trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ hoạt động giáo dục		
1906	Cho phép trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ hoạt động giáo dục trở lại		
1907	Sáp nhập, chia, tách trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ		
1908	Giải thể trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ (theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập)		
1909	Cấp giấy phép, gia hạn giấy phép tổ chức hoạt động dạy thêm, học thêm có nội dung thuộc chương trình trung học cơ sở		
1910	Công nhận xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục, xóa mù chữ		
1911	Quy trình đánh giá, xếp loại “Cộng đồng học tập” cấp xã		
1912	Công nhận trường tiểu học đạt mức chất lượng tối thiểu		
1913	Chuyển đổi cơ sở Giáo dục Mầm non bán công sang cơ sở Giáo dục Mầm non công lập		
1914	Chuyển đổi cơ sở Giáo dục Mầm non bán công sang cơ sở Giáo dục Mầm non dân lập		
1915	Chuyển trường đổi với học sinh trung học cơ sở		
1916	Tiếp nhận đối tượng học bổ túc trung học cơ sở		
1917	Thuyên chuyển đối tượng học bổ túc trung học cơ sở		
1918	Chuyển trường đổi với học sinh tiểu học		
1919	Xét, duyệt chính sách hỗ trợ đối với học sinh bán trú đang học tại các trường tiểu học, trung học cơ sở ở xã, thôn đặc biệt khó khăn		
1920	Hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh tiểu học, học sinh trung học cơ sở, sinh viên các dân tộc thiểu số rất ít người		
1921	Hỗ trợ ăn trưa đối với trẻ em mẫu giáo		
1922	Cấp bản sao văn bằng, chứng chỉ từ sổ gốc		
1923	Chỉnh sửa nội dung văn bằng, chứng chỉ		

STT	Tên	Khối chức năng	Lĩnh vực/Nhóm ngành
1924	Cho phép cơ sở giáo dục khác thực hiện chương trình giáo dục tiểu học		Lao động Thương binh Xã hội
1925	Thành lập nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập		
1926	Cho phép nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập hoạt động giáo dục trở lại		
1927	Sáp nhập, chia, tách nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập		
1928	Giải thể nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập (theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập).		
1929	Gửi thang lương, bảng lương, định mức lao động của doanh nghiệp đến cơ quan QLNN về lao động cấp huyện		
1930	Giải quyết tranh chấp lao động tập thể về quyền		
1931	Cấp giấy giới thiệu đi thăm viếng mộ liệt sỹ và hỗ trợ thăm viếng mộ liệt sỹ		
1932	Hỗ trợ di chuyển hài cốt liệt sỹ		
1933	Hỗ trợ người có công đi làm phương tiện, dụng cụ trợ giúp chỉnh hình; đi điều trị phục hồi chức năng		
1934	Hỗ trợ học văn hóa, học nghề, trợ cấp khó khăn ban đầu cho nạn nhân		
1935	Áp dụng các biện pháp can thiệp khẩn cấp hoặc tạm thời cách ly trẻ em khỏi môi trường hoặc người gây tổn hại cho trẻ em.		
1936	Chấm dứt việc chăm sóc thay thế cho trẻ em		
1937	Áp dụng các biện pháp can thiệp khẩn cấp hoặc tạm thời cách ly trẻ em khỏi môi trường hoặc người gây tổn hại cho trẻ em.		
1938	Chấm dứt việc chăm sóc thay thế cho trẻ em		
1939	Phê duyệt kế hoạch hỗ trợ, can thiệp đối với trẻ em bị xâm hại hoặc có nguy cơ bị bạo lực, bóc lột, bỏ rơi và trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt		
1940	Đăng ký nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế không phải là người thân thích của trẻ em		
1941	Thông báo nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế là người thân thích của trẻ em		
1942	Chuyển trẻ em đang được chăm sóc thay thế tại cơ sở trợ giúp xã hội đến cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế		
1943	Xác nhận vào đơn đề nghị di chuyển hài cốt liệt sỹ; đơn đề nghị thăm viếng mộ liệt sỹ		
1944	Thủ tục ủy quyền hưởng trợ cấp, phụ cấp ưu đãi		
1945	Quyết định quản lý cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình		
1946	Miễn chấp hành quyết định cai nghiện bắt buộc tại cộng đồng		

STT	Tên	Khối chức năng	Lĩnh vực/Nhóm ngành
1947	Đăng ký hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội dưới 10 đối tượng có hoàn cảnh khó khăn		Nội vụ
1948	Tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND các huyện, thành phố về thành tích thực hiện nhiệm vụ chính trị		
1949	Tặng Danh hiệu Tập thể lao động tiên tiến		
1950	Tặng Danh hiệu Chiến sĩ thi đua cơ sở		
1951	Tặng Danh hiệu Lao động tiên tiến		
1952	Tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND các huyện, thành phố về thành tích thi đua theo đợt, chuyên đề		
1953	Tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND các huyện, thành phố về thành tích đột xuất		
1954	Tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp huyện về khen thưởng đối ngoại cấp huyện		
1955	Tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp huyện về khen thưởng cho gia đình		
1956	Thẩm định việc thành lập đơn vị sự nghiệp công lập		
1957	Thẩm định việc tổ chức lại đơn vị sự nghiệp công lập		
1958	Thẩm định việc giải thể đơn vị sự nghiệp công lập		
1959	Công nhận ban vận động thành lập hội		
1960	Quỹ tự giải thể		
1961	Đổi tên Quỹ		
1962	Hợp nhất, sáp nhập, chia, tách Quỹ		
1963	Cho phép quỹ hoạt động trở lại sau khi bị tạm đình chỉ hoạt động		
1964	Cấp lại Giấy phép thành lập và công nhận điều lệ Quỹ		
1965	Thay đổi Giấy phép thành lập và công nhận điều lệ (sửa đổi, bổ sung) Quỹ		
1966	Công nhận thay đổi, bổ sung thành viên Hội đồng quản lý Quỹ		
1967	Công nhận quỹ đủ điều kiện hoạt động và công nhận thành viên Hội đồng quản lý quỹ		
1968	Cấp Giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ		
1969	Báo cáo tổ chức đại hội nhiệm kỳ, đại hội bất thường của hội		
1970	Hội tự giải thể		
1971	Đổi tên Hội		
1972	Chia, tách; sáp nhập; hợp nhất Hội		
1973	Phê duyệt điều lệ Hội		
1974	Thành lập Hội		
1975	Thẩm định hồ sơ người đang trực tiếp tham gia hoạt động chữ thập đỏ bị tai nạn dẫn đến thiệt hại về sức khỏe		
1976	Xem xét, chi trả chi phí cho người đang trực tiếp tham gia		

STT	Tên	Khối chức năng	Lĩnh vực/Nhóm ngành
	hoạt động chữ thập đỏ bị tai nạn dẫn đến thiệt hại về sức khỏe		
1977	Thông báo mở lớp bồi dưỡng về tôn giáo theo quy định tại khoản 2 điều 41 Luật tín ngưỡng, tôn giáo		
1978	Thông báo danh mục hoạt động tôn giáo đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở nhiều xã thuộc một huyện		
1979	Thông báo danh mục hoạt động tôn giáo bổ sung đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở nhiều xã thuộc một huyện		
1980	Thông báo tổ chức hội nghị thường niên của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một huyện		
1981	Đề nghị tổ chức đại hội của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một huyện		
1982	Đề nghị tổ chức cuộc lễ ngoài cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức ở một huyện		
1983	Đề nghị giảng đạo ngoài địa bàn phụ trách, cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức ở một huyện		
1984	Thông báo tổ chức quyên góp ngoài địa bàn một xã nhưng trong địa bàn một huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương của cơ sở tín ngưỡng, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc		
1985	Thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức		
1986	Thi tuyển viên chức		
1987	Xét tuyển viên chức		
1988	Xét tuyển đặc cách viên chức		
1989	Cho phép trồng cao su trên đất rừng tự nhiên, rừng trồng bằng vốn ngân sách, vốn viện trợ không hoàn lại đối với các chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn		
1990	Phê duyệt hồ sơ và cấp phép khai thác tận dụng gỗ trên diện tích đất rừng tự nhiên chuyển sang trồng cao su của hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn		
1991	Cấp phép khai thác rừng tự nhiên phục vụ nhu cầu thiết yếu tại chỗ đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng cư thôn		
1992	Cấp phép Khai thác chính, tận dụng, tận thu gỗ rừng trồng trong rừng phòng hộ cho chủ rừng là hộ gia đình		
1993	Cấp phép khai thác, tận dụng, tận thu lâm sản ngoài gỗ không thuộc loài nguy cấp quý, hiếm, loài được ưu tiên bảo vệ theo quy định của pháp luật đối với rừng phòng hộ		
			Nông nghiệp và PTNT

STT	Tên	Khối chức năng	Lĩnh vực/Nhóm ngành
	cho chủ rừng là hộ gia đình cá nhân		
1994	Phê duyệt hồ sơ và cấp phép khai thác chính, tận dụng, tận thu gỗ rừng trồng trong rừng sản xuất của chủ rừng là tổ chức		
1995	Phê duyệt hồ sơ và cấp phép khai thác tận dụng gỗ rừng tự nhiên chuyển đổi mục đích sử dụng sang mục đích khác theo quy định của pháp luật đối với chủ rừng là tổ chức		
1996	Phê duyệt hồ sơ và cấp phép khai thác tận dụng gỗ rừng tự nhiên thực hiện các biện pháp lâm sinh (Cải tạo rừng, nuôi dưỡng rừng, tỉa thưa rừng, làm giàu rừng, chuyển hóa rừng giống, khai hoang để trồng rừng), nghiên cứu khoa học đối với chủ rừng là tổ chức		
1997	Phê duyệt hồ sơ và cấp phép khai thác tận dụng gỗ rừng tự nhiên (Gỗ bị đổ gãy, bị chết do thiên tai; gỗ cháy, gỗ khô mục, cành, ngọn trong rừng sản xuất, rừng phòng hộ và phân khu dịch vụ hành chính của Khu rừng đặc dụng) của chủ rừng là tổ chức		
1998	Phê duyệt hồ sơ và cấp phép khai thác và tận dụng, tận thu lâm sản ngoài gỗ không thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm và loài ưu tiên bảo vệ theo quy định của pháp luật đối với rừng sản xuất của chủ rừng là tổ chức		
1999	Xác nhận mẫu vật khai thác là động vật rừng thông thường		
2000	Cấp giấy chứng nhận trại nuôi sinh sản, trại nuôi sinh trưởng động vật rừng thông thường vì mục đích thương mại (nuôi mới)		
2001	Cấp đổi giấy chứng nhận đăng ký trại nuôi động vật rừng thông thường vì mục đích thương mại		
2002	Cấp bổ sung giấy chứng nhận trại nuôi động vật rừng thông thường vì mục đích thương mại		
2003	Giao rừng cho hộ gia đình, cá nhân		
2004	Giao rừng cho cộng đồng		
2005	Thuê rừng đối với hộ gia đình, cá nhân		
2006	Thu hồi rừng của hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư thôn được Nhà nước giao rừng không thu tiền sử dụng rừng hoặc được giao rừng có thu tiền sử dụng rừng mà tiền đó có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước hoặc được thuê rừng trả tiền thuê hàng năm nay chuyển đi nơi khác, đề nghị giảm diện tích rừng hoặc không có nhu cầu sử dụng rừng; chủ rừng tự nguyện trả lại rừng thuộc thẩm quyền UBND cấp huyện		
2007	Xác nhận, đóng dấu búa kiểm lâm		

STT	Tên	Khối chức năng	Lĩnh vực/Nhóm ngành
2008	Cấp giấy phép vận chuyển gấu		
2009	Xác nhận của Hạt Kiểm lâm đối với lâm sản: chưa qua chế biến có nguồn gốc khai thác từ rừng tự nhiên, nhập khẩu, sau xử lý tịch thu; lâm sản sau chế biến có nguồn gốc khai thác từ rừng tự nhiên; lâm sản sau chế biến có nguồn gốc nhập khẩu, sau xử lý tịch thu (Đối với cơ sở chế biến, kinh doanh lâm sản có vi phạm các quy định của Nhà nước về hồ sơ lâm sản hoặc chấp hành chưa đầy đủ các quy định của Nhà nước), động vật rừng gây nuôi trong nước và bộ phận dẫn xuất của chúng		
2010	Xác nhận của Hạt Kiểm lâm đối với cây cảnh, cây bóng mát, cây cổ thụ có nguồn gốc khai thác từ rừng tự nhiên, rừng trồng tập trung; cây có nguồn gốc nhập khẩu hợp pháp; cây xử lý tịch thu		
2011	Xác nhận của Hạt Kiểm lâm rừng đặc dụng, rừng phòng hộ đối với lâm sản xuất ra có nguồn gốc khai thác hợp pháp trong rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và lâm sản sau xử lý tịch thu (Rừng đặc dụng)		
2012	Xác nhận của Hạt kiểm lâm các khu rừng đặc dụng, rừng phòng hộ đối với cây cảnh, cây bóng mát, cây cổ thụ có nguồn gốc khai thác hợp pháp trong rừng đặc dụng hoặc rừng phòng hộ và cây xử lý tịch thu thuộc phạm vi quản lý của Hạt kiểm lâm (đối với các khu rừng đặc dụng, rừng phòng hộ có Hạt kiểm lâm thuộc tỉnh)		
2013	Lưu giữ, sưu tầm mẫu vật, nguồn gen sinh vật rừng thuộc nhóm thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm trong khu rừng đặc dụng vì mục đích khoa học (Phạm vi giải quyết của Ban quản lý rừng đặc dụng)		
2014	Lưu giữ, sưu tầm mẫu vật, nguồn gen sinh vật rừng thông thường trong khu rừng đặc dụng vì mục đích khoa học		
2015	Nghiên cứu khoa học trong rừng đặc dụng của các tổ chức, cá nhân trong nước (Phạm vi giải quyết của Ban Quản lý rừng đặc dụng)		
2016	Điều chỉnh thiết kế, dự toán công trình lâm sinh (đối với công trình lâm sinh thuộc dự án do Chủ tịch UBND cấp huyện, UBND cấp xã quyết định đầu tư)		
2017	Thẩm định, phê duyệt hồ sơ thiết kế, dự toán công trình lâm sinh (đối với công trình lâm sinh thuộc dự án do Chủ tịch UBND cấp huyện, UBND cấp xã quyết định đầu tư)		
2018	Khoán rừng, vườn cây và diện tích mặt nước ổn định lâu dài đối với hộ gia đình, cá nhân		
2019	Khoán rừng, vườn cây và diện tích mặt nước ổn định lâu dài đối với cộng đồng dân cư thôn		
2020	Khoán công việc và dịch vụ		

STT	Tên	Khối chức năng	Lĩnh vực/Nhóm ngành
2021	Bố trí ổn định dân cư trong huyện		
2022	Bố trí ổn định dân cư ngoài huyện, trong tỉnh		
2023	Cấp đổi giấy chứng nhận kinh tế trang trại		
2024	Cấp giấy chứng nhận kinh tế trang trại		
2025	Cấp lại giấy chứng nhận kinh tế trang trại		
2026	Thông báo tổ chức quyền góp trong địa bàn một xã của cơ sở tín ngưỡng, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc		
2027	Phê duyệt hồ sơ và cấp phép khai thác chính, tận dụng, tận thu gỗ rừng trồng trong rừng sản xuất của chủ rừng là Hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng		
2028	Phê duyệt hồ sơ và cấp phép khai thác gỗ cao su, vườn rừng, vườn nhà, trang trại, cây phân tán		
2029	Phê duyệt hồ sơ và cấp phép khai thác tận dụng gỗ rừng tự nhiên chuyển đổi mục đích sử dụng sang mục đích khác theo quy định của pháp luật đối với chủ rừng là Hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng bản		
2030	Phê duyệt hồ sơ và cấp phép khai thác tận dụng gỗ rừng tự nhiên thực hiện các biện pháp lâm sinh (Cải tạo rừng, nuôi dưỡng rừng, tỉa thưa rừng, làm giàu rừng, chuyển hóa rừng giống, khai hoang để trồng rừng), nghiên cứu khoa học đối với chủ rừng là Hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng bản		
2031	Phê duyệt hồ sơ và cấp phép khai thác tận dụng gỗ rừng tự nhiên (Gỗ bị đổ gãy, bị chết do thiên tai; gỗ cháy, gỗ khô mục, cành, ngọn trong rừng sản xuất, rừng phòng hộ và phân khu dịch vụ hành chính của Khu rừng đặc dụng) của chủ rừng là Hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng bản		
2032	Phê duyệt hồ sơ và cấp phép khai thác và tận dụng, tận thu lâm sản ngoài gỗ không thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm và loài ưu tiên bảo vệ theo quy định của pháp luật đối với rừng sản xuất của chủ rừng là Hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng bản		
2033	Xác nhận việc thực hiện hợp đồng liên kết và tiêu thụ nông sản		
2034	Đăng ký chuyển đổi cơ cấu cây trồng từ trồng lúa sang trồng cây hàng năm hoặc trồng lúa kết hợp nuôi trồng thủy sản trên đất trồng lúa		
2035	Giải quyết kiến nghị trong quá trình lựa chọn nhà đầu tư		Tài chính - Kế hoạch
2036	Giải quyết kiến nghị về kết quả lựa chọn nhà đầu tư		
2037	Giải quyết kiến nghị về các vấn đề liên quan trong quá trình lựa chọn nhà thầu		
2038	Giải quyết kiến nghị về kết quả lựa chọn nhà thầu		
2039	Thủ tục Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hộ kinh		

STT	Tên	Khối chức năng	Lĩnh vực/Nhóm ngành
	doanh		
2040	Thủ tục Đăng ký Chấm dứt hoạt động hộ kinh doanh		
2041	Thủ tục Đăng ký cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh		
2042	Tạm ngừng hoạt động hộ kinh doanh		
2043	Thủ tục đăng ký thành lập hộ kinh doanh		
2044	Đăng ký hợp tác xã		
2045	Đăng ký thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã		
2046	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã		
2047	Đăng ký khi hợp tác xã chia		
2048	Đăng ký khi hợp tác xã tách		
2049	Đăng ký khi hợp tác xã hợp nhất		
2050	Đăng ký khi hợp tác xã sát nhập		
2051	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã (khi bị mất)		
2052	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện hợp tác xã (khi bị mất)		
2053	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã (khi bị hư hỏng)		
2054	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện hợp tác xã (khi bị hư hỏng)		
2055	Thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã (đối với trường hợp hợp tác xã giải thể tự nguyện)		
2056	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã		
2057	Thông báo thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã		
2058	Thông báo về việc góp vốn, mua cổ phần, thành lập doanh nghiệp của hợp tác xã		
2059	Tạm dừng hoạt động của hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã		
2060	Chấm dứt hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã		
2061	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã (khi đổi từ Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sang Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã)		
2062	Thay đổi cơ quan đăng ký hợp tác xã		
2063	Chuyển nhượng vốn đầu tư là giá trị quyền sử dụng đất		
2064	Đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất không phải xin phép cơ quan nhà nước có thẩm quyền		
2065	Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện		
			Tài nguyên và Môi trường

STT	Tên	Khối chức năng	Lĩnh vực/Nhóm ngành
2066	Đính chính Giấy chứng nhận đã cấp		
2067	Cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất		
2068	Cấp lại Giấy chứng nhận hoặc cấp lại Trang bổ sung của Giấy chứng nhận do bị mất		
2069	Chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân		
2070	Xác nhận tiếp tục sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân khi hết hạn sử dụng đất đối với trường hợp có nhu cầu		
2071	Tách thửa hoặc hợp thửa đất		
2072	Đăng ký biến động đối với trường hợp chuyển từ hình thức thuê đất trả tiền hàng năm sang thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê hoặc từ giao đất không thu tiền sử dụng đất sang hình thức thuê đất hoặc từ thuê đất sang giao đất có thu tiền sử dụng đất		
2073	Bán hoặc góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất thuê của Nhà nước theo hình thức thuê đất trả tiền hàng năm		
2074	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với trường hợp đã chuyển quyền sử dụng đất trước ngày 01 tháng 7 năm 2014 mà bên chuyển quyền đã được cấp Giấy chứng nhận nhưng chưa thực hiện thủ tục chuyển quyền theo quy định		
2075	Xóa đăng ký cho thuê, cho thuê lại, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất		
2076	Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; chuyển quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất của vợ hoặc chồng thành của chung vợ và chồng; tăng thêm diện tích do nhận chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất đã có Giấy chứng nhận		
2077	Đăng ký biến động về sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất do thay đổi thông tin về người được cấp Giấy chứng nhận (đổi tên hoặc giấy tờ pháp nhân, giấy tờ nhân thân, địa chỉ); giảm diện tích thửa đất do sạt lở tự nhiên; thay đổi về hạn chế quyền sử dụng đất; thay đổi về nghĩa vụ tài chính; thay đổi về tài sản gắn liền với đất so với nội dung đã đăng ký, cấp Giấy chứng nhận		
2078	Đăng ký xác lập quyền sử dụng hạn chế thửa đất liền kề sau khi được cấp Giấy chứng nhận lần đầu và đăng ký thay đổi, chấm dứt quyền sử dụng hạn chế thửa đất liền kề		

STT	Tên	Khối chức năng	Lĩnh vực/Nhóm ngành
2079	Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về đất đai; xử lý nợ hợp đồng thế chấp, góp vốn; kê biên, đấu giá quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất để thi hành án; thỏa thuận hợp nhất hoặc phân chia quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất của hộ gia đình, của vợ và chồng, của nhóm người sử dụng đất; đăng ký biến động đối với trường hợp hộ gia đình, cá nhân đưa quyền sử dụng đất vào doanh nghiệp		
2080	Đăng ký thay đổi tài sản gắn liền với đất vào Giấy chứng nhận đã cấp		
2081	Gia hạn sử dụng đất ngoài khu công nghệ cao, khu kinh tế		
2082	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu đối với tài sản gắn liền với đất mà chủ sở hữu không đồng thời là người sử dụng đất		
2083	Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho người đã đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu		
2084	Đăng ký và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu		
2085	Đăng ký đất đai lần đầu đối với trường hợp được Nhà nước giao đất để quản lý		
2086	Đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu		
2087	Chuyển mục đích đất phải được phép cơ quan có thẩm quyền đối với hộ gia đình, cá nhân		
2088	Giao đất, cho thuê đất cho hộ gia đình, cá nhân; giao đất cho cộng đồng dân cư đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất		
2089	Thẩm định nhu cầu sử dụng đất để xem xét giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư		
2090	Giải quyết tranh chấp đất đai thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp huyện		
2091	Xác nhận đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường		
2092	Xác nhận đề án bảo vệ môi trường đơn giản		
2093	Hòa giải tranh chấp đất đai		
2094	Thủ tục tiếp công dân		Thanh tra
2095	Thủ tục xử lý đơn		
2096	Thủ tục giải quyết khiếu nại lần đầu		
2097	Thủ tục giải quyết khiếu nại lần hai		

STT	Tên	Khối chức năng	Lĩnh vực/Nhóm ngành
2098	Thủ tục giải quyết tố cáo		
2099	Thủ tục tiếp công dân		
2100	Thủ tục xử lý đơn		
2101	Thủ tục giải quyết khiếu nại lần đầu		
2102	Thủ tục giải quyết tố cáo		
2103	Chấp thuận xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ do UBND xã quản lý		Giao thông vận tải
2104	Cấp phép thi công xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ do UBND xã quản lý		
2105	Chấp thuận thi công công trình trên đường bộ đang khai thác do UBND xã quản lý		
2106	Cấp phép thi công công trình trên đường bộ đang khai thác do UBND xã quản lý		
2107	Chấp thuận thiết kế đầu nối đường bộ do UBND xã quản lý		
2108	Cấp phép thi công đầu nối đường bộ do UBND xã quản lý		
2109	Đăng ký lần đầu đối với phương tiện thủy nội địa chưa khai thác trên đường thủy nội địa.		
2110	Đăng ký lần đầu đối với phương tiện thủy nội địa đang khai thác trên đường thủy nội địa.		
2111	Đăng ký lại phương tiện, trong trường hợp phương tiện thay đổi tên, tính năng kỹ thuật		
2112	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển từ cơ quan đăng ký khác sang cơ quan đăng ký phương tiện thủy nội địa.		
2113	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện nhưng không thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện.		
2114	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện đồng thời thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện.		
2115	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chủ phương tiện thay đổi trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của chủ phương tiện sang đơn vị hành chính cấp xã khác.		
2116	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện thủy nội địa		
2117	Cấp Giấy chứng nhận xóa đăng ký phương tiện thủy nội địa		
2118	Giải quyết kiến nghị về kết quả lựa chọn nhà thầu		Kế hoạch và Đầu tư
2119	Giải quyết kiến nghị về các vấn đề liên quan trong quá trình lựa chọn nhà thầu		

STT	Tên	Khối chức năng	Lĩnh vực/Nhóm ngành
2120	Thủ tục thông báo tổ chức quyên góp trong địa bàn một xã của cơ sở tín ngưỡng, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc		Nội vụ
2121	Tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã về thực hiện nhiệm vụ chính trị		
2122	Tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã về thành tích thi đua theo đợt hoặc chuyên đề		
2123	Xét tặng danh hiệu Gia đình văn hóa		
2124	Tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã về thành tích đợt xuất		
2125	Xét tặng danh hiệu Lao động tiên tiến		
2126	Đăng ký hoạt động tín ngưỡng		
2127	Đăng ký bổ sung hoạt động tín ngưỡng		
2128	Đăng ký sinh hoạt tôn giáo tập trung		
2129	Thông báo danh mục hoạt động tôn giáo đối với tổ chức có địa bàn hoạt động ở một xã		
2130	Thông báo bổ sung danh mục hoạt động tôn giáo đối với tổ chức có địa bàn hoạt động ở một xã		
2131	Đăng ký thay đổi người đại diện của nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung		
2132	Đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung đến địa bàn xã khác		
2133	Thông báo về việc thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung		
2134	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng		Thông tin Truyền thông
2135	Sửa đổi, bổ sung giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng		
2136	Gia hạn giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng		
2137	Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng		
2138	Thủ tục khai báo hoạt động cơ sở dịch vụ photocopy		
2139	Thay đổi thông tin khai báo hoạt động cơ sở dịch vụ photocopy		Văn hóa và Thông tin
2140	Công nhận lần đầu “Cơ quan đạt chuẩn văn hóa”, “Đơn vị đạt chuẩn văn hóa”, “Doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa”		
2141	Thủ tục xét tặng danh hiệu "Khu dân cư văn hóa" hàng năm		
2142	Thủ tục tặng Giấy khen "Khu dân cư văn hóa"		
2143	Công nhận lần đầu “Xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới”		
2144	Công nhận lại “Xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới”		

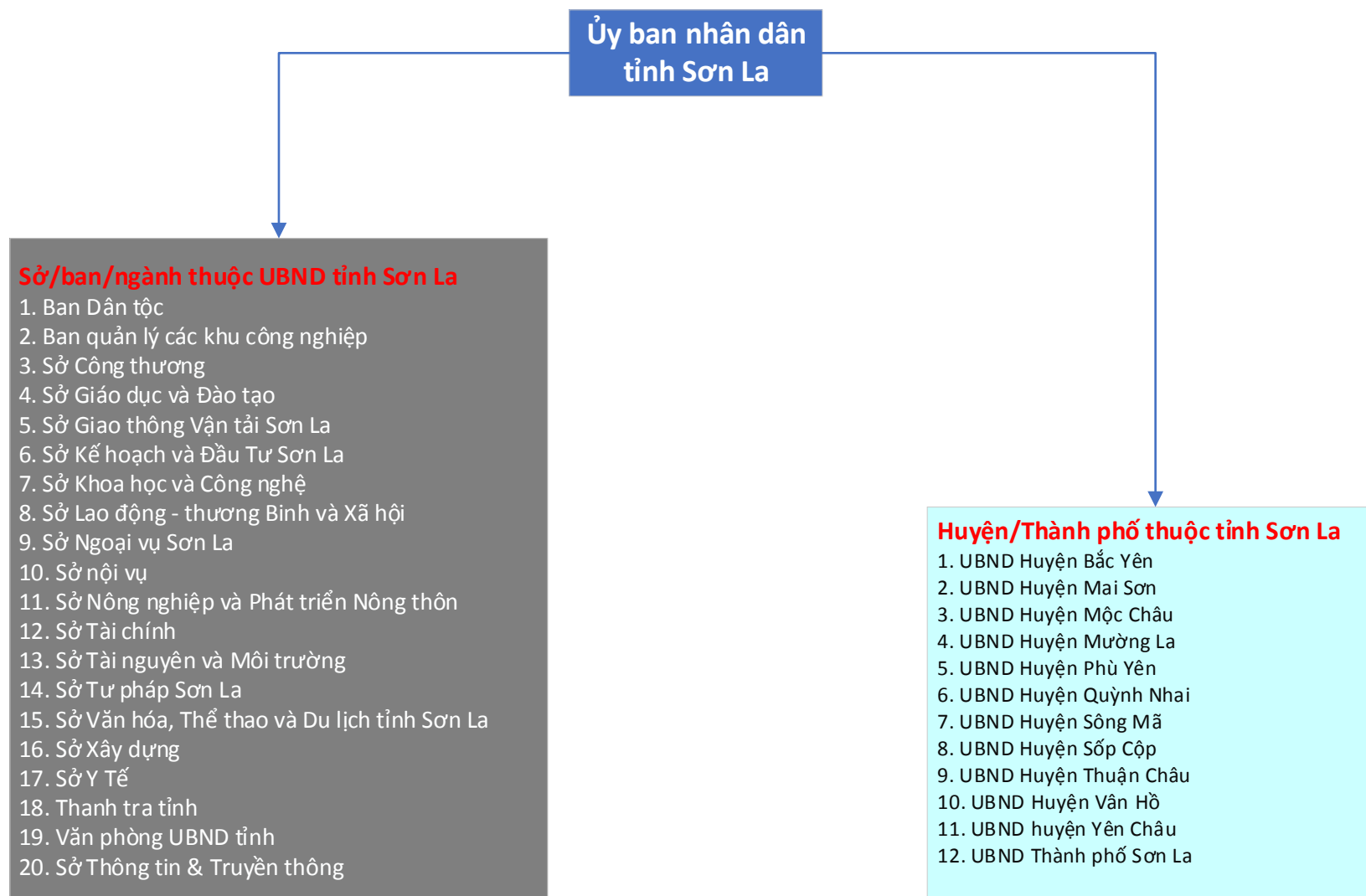
STT	Tên	Khối chức năng	Lĩnh vực/Nhóm ngành
2145	Công nhận “Phường đạt chuẩn văn minh đô thị”, “Thị trấn đạt chuẩn văn minh đô thị”		
2146	Công nhận lại “Phường đạt chuẩn văn minh đô thị”, “Thị trấn đạt chuẩn văn minh đô thị”		
2147	Đăng ký hoạt động thư viện tư nhân có vốn sách ban đầu từ 1.000 bản đến dưới 2.000 bản		
2148	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở hỗ trợ nạn nhân bạo lực gia đình		
2149	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở hỗ trợ nạn nhân bạo lực gia đình		
2150	Đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở hỗ trợ nạn nhân bạo lực gia đình		
2151	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình		
2152	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình		
2153	Đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình		
2154	Thủ tục xét tặng danh hiệu Gia đình văn hóa hàng năm		
2155	Đăng ký hoạt động thư viện tư nhân có vốn sách ban đầu từ 500 bản đến dưới 1.000 bản		
2156	Công nhận câu lạc bộ thể thao cơ sở		
2157	Thủ tục tặng Giấy khen gia đình văn hóa		

6.2.4. BA4-Sơ đồ tổ chức bộ máy (Oragnization Chart)

Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La bao gồm có các khối cơ quan như sau:

- Sở - ban - ngành thuộc UBND tỉnh: có 20 cơ quan;
- Các huyện, thành phố: có 11 huyện, 01 thành phố thuộc tỉnh Sơn La.

Sơ đồ tổ chức UBND tỉnh Sơn La như sau:



Hình 11: Sơ đồ tổ chức của UBND tỉnh Sơn La



Hình 12: Quy trình xử lý luồng nghiệp vụ của tỉnh

6.3. Kiến trúc dữ liệu (DA)

6.3.1. DA1-Mô hình dữ liệu mức khái niệm

Căn cứ kết quả phân tích mô hình liên thông nghiệp vụ, thông tin tại Mục V, đã xác định 15 loại thông tin khuyến nghị dùng chung, chia sẻ căn bản phục vụ việc tin học hóa các thủ tục hành chính thuộc trong kiến trúc Chính quyền điện tử tỉnh Sơn La. Các loại thông tin này chứa các trường thông tin cơ bản như bảng dưới đây.

Bảng 20: Mô tả các thông tin thành phần cơ bản trong thông tin dùng chung

STT	Thông tin	Các thông tin thành phần cơ bản
1	Thông tin công dân	- Số định danh - Họ và tên - Ngày, tháng, năm sinh - Giới tính - Nơi đăng ký khai sinh - Quê quán - Dân tộc - Tôn giáo - Quốc tịch - Tình trạng hôn nhân

STT	Thông tin	Các thông tin thành phần cơ bản
		- Nơi thường trú - Nơi ở hiện tại - Và các thông tin khác
2	Thông tin doanh nghiệp	- Mã số doanh nghiệp - Tên doanh nghiệp - Ngành, nghề kinh doanh - Mã số địa điểm kinh doanh - Địa chỉ doanh nghiệp - Điện thoại - Email - Chủ sở hữu - Vốn điều lệ - Người đại diện theo pháp luật - Và các thông tin khác
3	Thông tin về đất đai	- Nhóm dữ liệu về người: gồm dữ liệu người quản lý đất đai, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, người có liên quan đến các giao dịch về đất đai, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; - Nhóm dữ liệu về thửa đất: gồm dữ liệu không gian và dữ liệu thuộc tính của thửa đất; - Nhóm dữ liệu về tài sản gắn liền với đất: gồm dữ liệu không gian và dữ liệu thuộc tính của nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; - Nhóm dữ liệu về quyền: gồm dữ liệu thuộc tính về tình trạng sử dụng của thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; hạn chế quyền và nghĩa vụ trong sử dụng đất, sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; giao dịch về đất đai, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; - Nhóm dữ liệu về thủy hệ: gồm dữ liệu không gian và dữ liệu thuộc tính về hệ thống thủy văn và hệ thống thủy lợi; - Nhóm dữ liệu về giao thông: gồm dữ liệu không gian và dữ liệu thuộc tính về hệ thống đường giao thông; - Nhóm dữ liệu về biên giới, địa giới: gồm dữ liệu không gian và dữ liệu thuộc tính về mốc và đường biên giới quốc gia, mốc và đường địa giới hành chính các cấp; - Nhóm dữ liệu về địa danh và ghi chú: gồm dữ liệu không gian và dữ liệu thuộc tính về vị trí, tên của các đối tượng địa danh sơn văn, thủy văn, dân cư, biển đảo và các ghi chú khác;

STT	Thông tin	Các thông tin thành phần cơ bản
		- Nhóm dữ liệu về điểm không chế tọa độ và độ cao: gồm dữ liệu không gian và dữ liệu thuộc tính về điểm không chế tọa độ và độ cao trên thực địa phục vụ đo vẽ lập bản đồ địa chính; - Nhóm dữ liệu về quy hoạch: gồm dữ liệu không gian và dữ liệu thuộc tính về đường chỉ giới và mốc giới quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng, quy hoạch giao thông và các loại quy hoạch khác; chỉ giới hành lang an toàn bảo vệ công trình.
4	Thông tin về hộ tịch	- Khai sinh - Tình trạng hôn nhân - Tình trạng giám hộ - Khai tử - Quốc tịch - Cha, mẹ, con - Và các thông tin khác
5	Thông tin về thuế	- Mã số thuế - Họ và tên - CMTND - Tỉnh/Thành phố cư trú - Ngày cấp mã số thuế - Cơ quan thuế quản lý - Và các thông tin khác
6	Thông tin về đăng kiểm phương tiện	- Mã số hồ sơ đăng kiểm - Số đăng ký phương tiện - Chủ sở hữu phương tiện - Thời hạn đăng kiểm - Tình trạng phương tiện - Và các thông tin khác
7	Thông tin về BHXH	- Họ và tên - Ngày sinh - Giới tính - Số CMTND - Nơi cấp giấy khai sinh - Địa chỉ cư trú - Mã hộ gia đình - Quan hệ với chủ hộ - Mã số thẻ bảo hiểm - Địa chỉ đăng ký khám chữa bệnh - Thời hạn sử dụng - Và các thông tin khác

STT	Thông tin	Các thông tin thành phần cơ bản
8	Thông tin về đăng ký phương tiện	- Mã số đăng ký phương tiện - Tên chủ phương tiện - Số máy - Số khung - Địa chỉ thường trú - Biển số đăng ký - Nhãn hiệu - Màu sơn - Và các thông tin khác
9	Thông tin về lý lịch tư pháp	- Họ và tên - Ngày, tháng, năm sinh - Nơi sinh - Quốc tịch - Giới tính - Nơi thường trú - Nơi tạm trú - CMTND - Họ và tên cha - Họ và tên mẹ - Họ và tên vợ/chồng - Tình trạng án tích
10	Thông tin về hộ chiếu phổ thông	- Loại - Mã số - Số hộ chiếu - Họ và tên - Quốc tịch - Ngày sinh - Nơi sinh - Số CMTND - Giới tính - Ngày cấp - Ngày hết hạn - Nơi cấp
11	Thông tin về thông quan điện tử	- Số - Ngày đăng ký - Tên Cục - Tên Chi cục - Mã số thuế đơn vị nhập khẩu - Tên đơn vị nhập khẩu - Tên đơn vị xuất khẩu - Loại hình - Số hợp đồng - Ngày tháng năm hợp đồng - Số hóa đơn

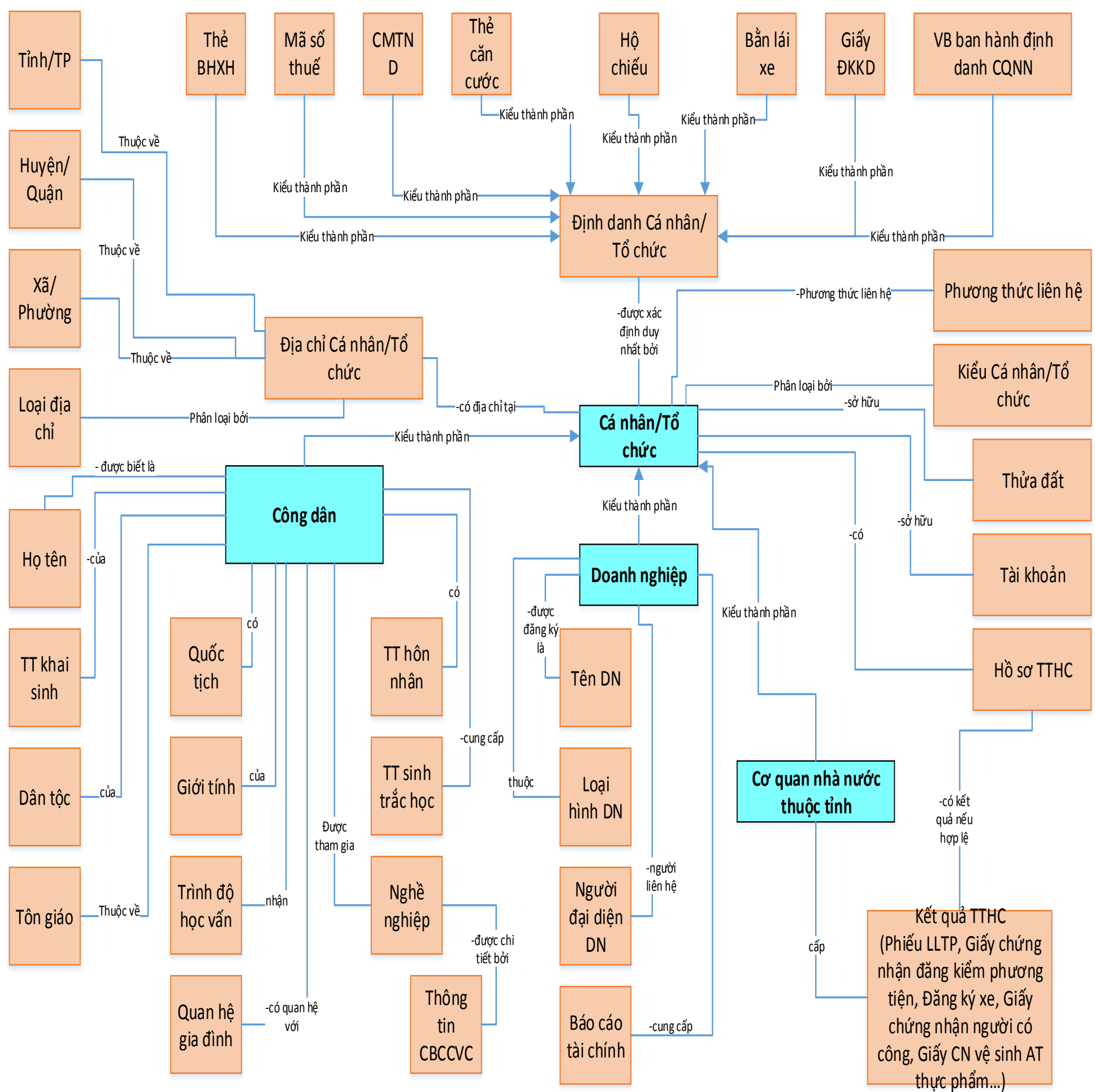
STT	Thông tin	Các thông tin thành phần cơ bản
		- Ngày tháng năm hóa đơn - Nước xuất khẩu - Cảng, địa điểm xếp hàng - Cảng, địa điểm dỡ hàng
12	Thông tin về báo cáo tài chính	- Tên công ty - Địa chỉ - Năm báo cáo tài chính - Tài sản - Mã số - Thuyết minh - Số cuối năm - Số đầu năm
13	Thông tin về người có công	- Số - Loại đối tượng - Họ và tên - Ngày, tháng, năm sinh - Giới tính - Quê quán - Dân tộc - Tôn giáo - Quốc tịch - Nơi thường trú
14	Thông tin về cán bộ, công chức, viên chức	- Họ và tên - Năm sinh - Quê quán - Trình độ - Chuyên ngành đào tạo - Số CMTND - Chức danh chuyên môn - Chức danh nghề nghiệp - Hệ số lương - Và các thông tin khác
15	Thông tin về hộ chiếu công vụ, ngoại giao	- Loại - Mã số - Số hộ chiếu - Họ và tên - Quốc tịch - Ngày sinh - Nơi sinh - Số CMND - Giới tính - Ngày cấp - Ngày hết hạn - Nơi cấp

Căn cứ vào các thông tin thành phần cơ bản của 15 thông tin dùng chung bên trên, tiến hành xác định, phân tích các trường thông tin cốt lõi, bị trùng lặp của từng loại thông tin, đồng thời, học hỏi kinh nghiệm thiết kế mô hình dữ liệu dùng chung đã có để xác định các thực thể thông tin chính, từ đó, thiết kế ra mô hình dữ liệu mức khái niệm của Kiến trúc Chính quyền điện tử tỉnh Sơn La. Mô hình dữ liệu mức khái niệm của Kiến trúc Chính quyền điện tử cấp tỉnh Sơn La là mô hình khái niệm các đối tượng dữ liệu chính (trung tâm là các đối tượng dữ liệu gốc: công dân, doanh nghiệp, cơ quan nhà nước) và mối quan hệ của các đối tượng dữ liệu này, không bao gồm toàn bộ dữ liệu phục vụ các quy trình nghiệp vụ của tất cả các cơ quan trong tỉnh. Các đối tượng dữ liệu mức cao trong mô hình này và các mối quan hệ phục vụ mục đích chính cho việc liên kết, trao đổi, chia sẻ thông tin, dữ liệu giữa các cơ quan trong tỉnh Sơn La. Cụ thể, ngoài các đối tượng dữ liệu liên kết với đối tượng dữ liệu gốc (công dân, doanh nghiệp, cơ quan nhà nước), còn có các đối tượng dữ liệu phục vụ việc giải quyết TTHC cho người dân, doanh nghiệp và cơ quan nhà nước như: Tài khoản, Hồ sơ TTHC, Kết quả TTHC, trong đó:

- + Tài khoản chứa các trường thông tin cơ bản như: Số TK, Tên đăng nhập, Password, Họ tên, mã định danh, email, số điện thoại, địa chỉ liên hệ,...

- + Hồ sơ TTHC chứa các trường thông tin cơ bản như: Mã hồ sơ, Cơ quan tiếp nhận, Cơ quan xử lý, các giấy tờ đính kèm, ngày nhận, ngày trả, người nộp hồ sơ, chủ sở hữu hồ sơ, người liên hệ của hồ sơ, tình trạng hồ sơ (hợp lệ, không hợp lệ,...).

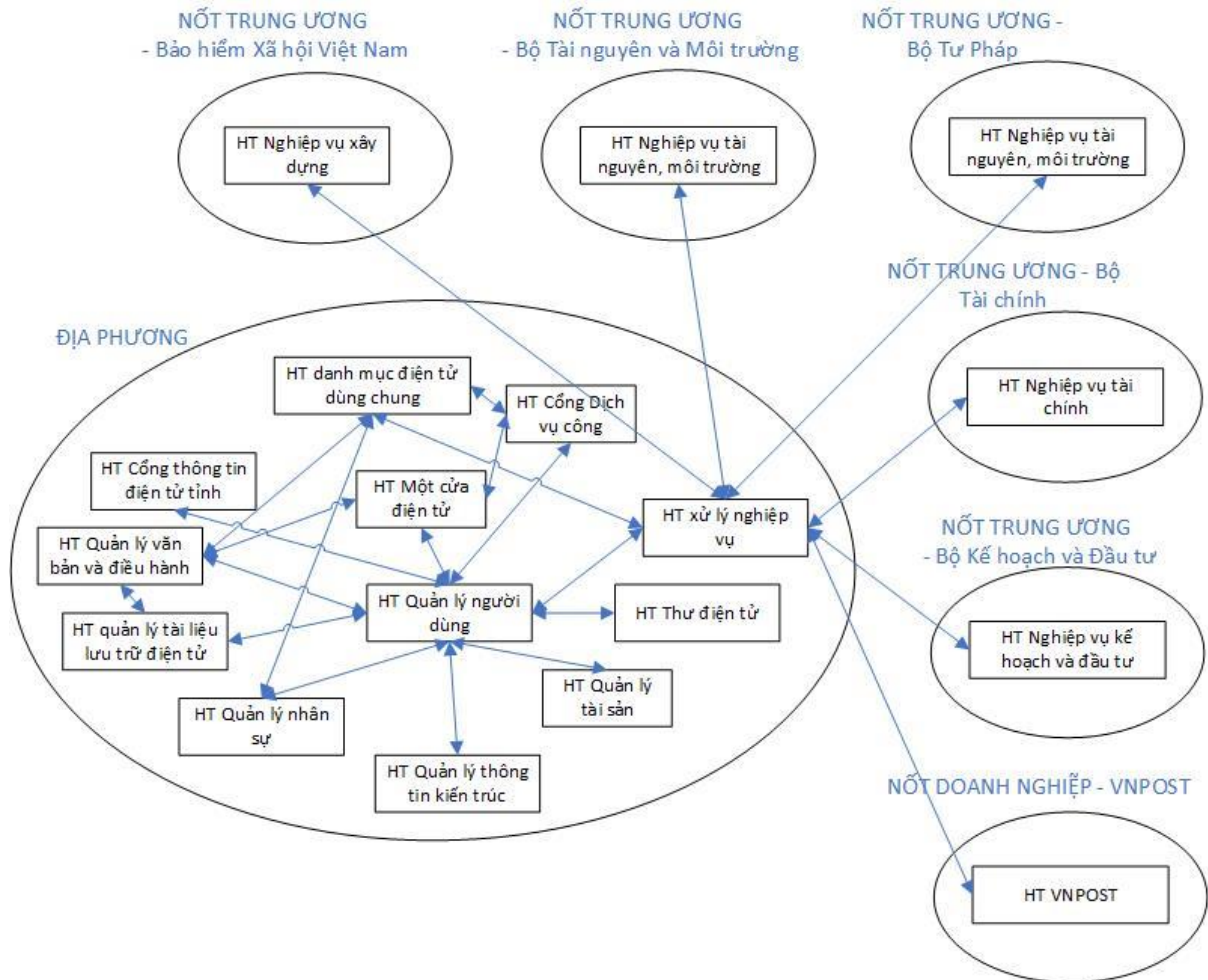
- + Kết quả TTHC chứa các trường thông tin cơ bản như: Loại kết quả TTHC (Giấy phép thông quan, Giấy chứng nhận đăng kiểm phương tiện, Đăng ký xe, Lý lịch tư pháp, Giấy chứng nhận người có công,...), mã kết quả TTHC, cơ quan cấp, ngày cấp, người được cấp, thời hạn, thông tin khác,...



Hình 13: Mô hình dữ liệu mức khái niệm của tỉnh Sơn La

6.4. Kiến trúc ứng dụng (AA)

6.4.1. AAI-Sơ đồ giao diện ứng dụng (Application Interface Diagram)

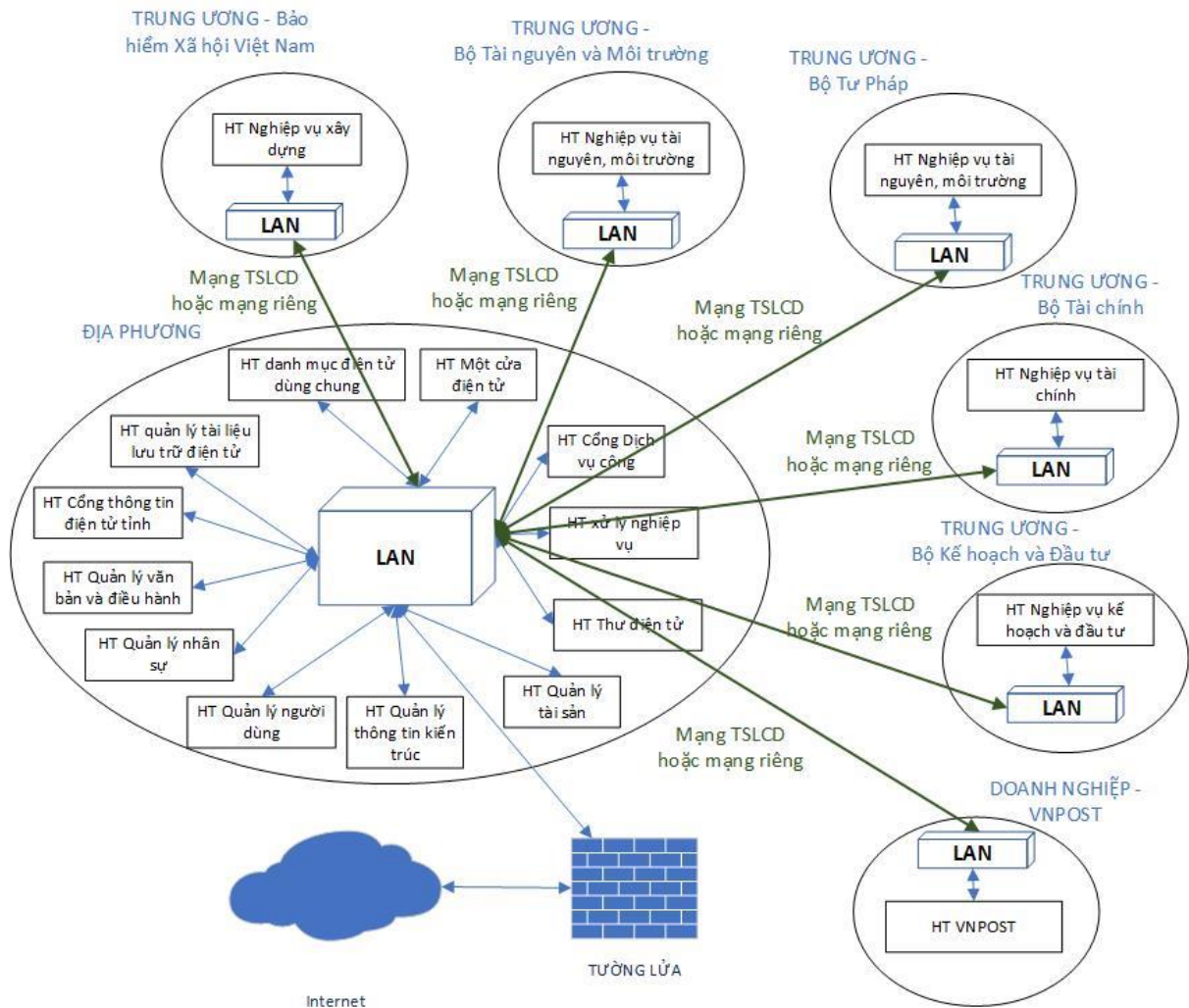


Hình 14: Sơ đồ giao diện ứng dụng

Sơ đồ giao diện ứng dụng thể hiện các giao diện logic về trao đổi thông tin giữa các hệ thống khác nhau, nơi thông tin và các tài nguyên khác được trao đổi.

Ở tỉnh, hệ thống được triển khai theo mô hình tập trung tại Trung tâm dữ liệu tỉnh hoặc thuê dịch vụ, do đó, giao diện ứng dụng không nằm ở các cơ quan, đơn vị của tỉnh. Ở mô hình trên, các hệ thống nằm ở nốt địa phương là các hệ thống dùng chung của tỉnh, các hệ thống của tỉnh cần dữ liệu từ các hệ thống của các bộ hoặc doanh nghiệp khác để thực hiện các nghiệp vụ (chẳng hạn như giải quyết thủ tục hành chính, trả/nhận kết quả thủ tục hành chính...). Mỗi bộ sẽ đóng vai trò 1 nốt trong sơ đồ giao diện ứng dụng.

6.4.2. A42-Sơ đồ giao tiếp ứng dụng chính (Application Communication Diagram)



Hình 15: Sơ đồ giao tiếp ứng dụng

Sơ đồ giao tiếp ứng dụng chính đưa ra mô tả cách truyền dữ liệu giữa các hệ thống trong tỉnh và với hệ thống trung ương, bao gồm các thông tin cụ thể về liên kết, mạng và phương tiện.

Ở sơ đồ trên, các hệ thống của tỉnh được kết nối với nhau thông qua (các) mạng LAN, trong khi kết nối ra bên ngoài tới các bộ được kết thông thông qua mạng truyền số liệu chuyên dùng hoặc mạng riêng.

6.4.3. A43-Ma trận giao diện ứng dụng (Application Interface Matrix)

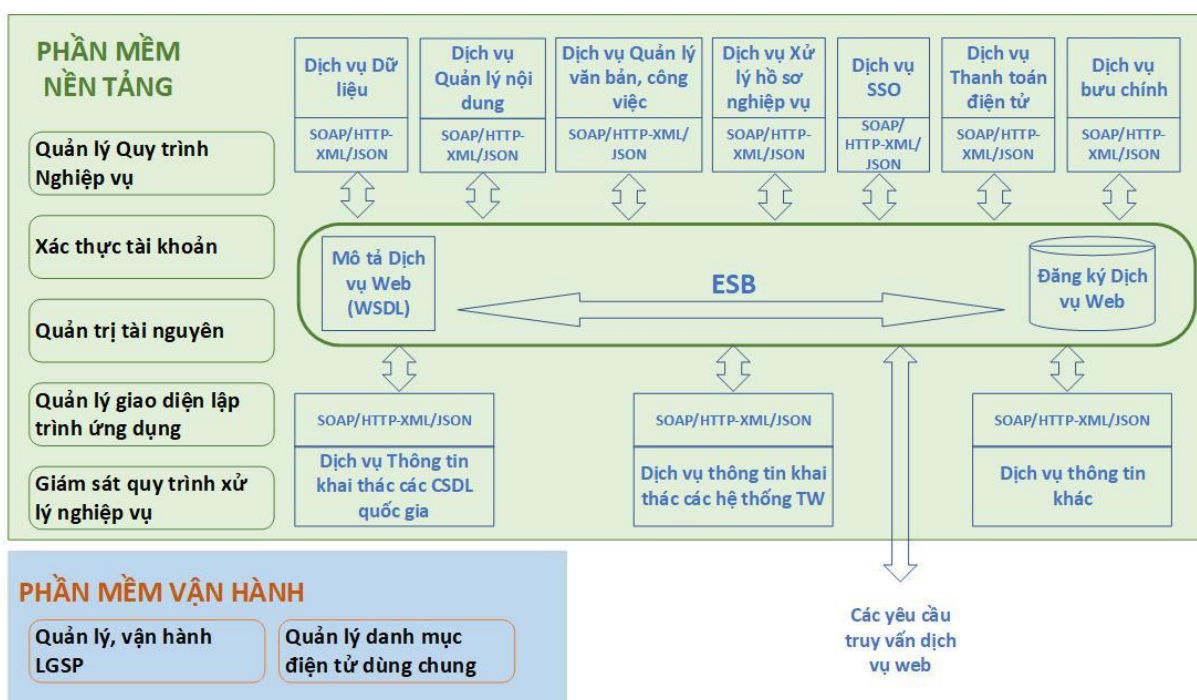
Bảng 21: Ma trận giao diện ứng dụng

	HT Cổng thông tin điện tử tỉnh	HT Cổng Dịch vụ công	HT Một cửa điện tử	HT Quản lý văn bản và điều hành	Hệ thống quản lý tài liệu lưu trữ điện tử	HT Quản lý nhân sự	HT Quản lý người dùng	HT Quản lý thông tin kiến trúc	HT Quản lý tài sản	HT Thư điện tử	HT xử lý nghiệp vụ	HT Nghiệp vụ xây dựng	HT Nghiệp vụ tài nguyên, môi trường	HT Nghiệp vụ tài nguyên, môi trường	HT Nghiệp vụ tài chính	HT Nghiệp vụ kế hoạch và đầu tư	HT VNPOST
HT Cổng thông tin điện tử tỉnh							giao tiếp với										
HT Cổng Dịch vụ công			giao tiếp với				giao tiếp với			giao tiếp với							giao tiếp với
HT Một cửa điện tử		giao tiếp với		giao tiếp với			giao tiếp với				giao tiếp với						giao tiếp với
HT Quản lý văn bản và điều hành					giao tiếp với		giao tiếp với										
Hệ thống quản lý tài liệu lưu trữ điện tử				giao tiếp với													
HT Quản lý nhân sự							giao tiếp với										
HT Quản lý người dùng						giao tiếp với											
HT Quản lý thông tin kiến trúc							giao tiếp với										

HT Quản lý tài sản						giao tiếp với	giao tiếp với										
HT Thư điện tử							giao tiếp với										
HT xử lý nghiệp vụ							giao tiếp với				giao tiếp với	giao tiếp với	giao tiếp với	giao tiếp với	giao tiếp với		
HT Nghiệp vụ xây dựng										giao tiếp với							
HT Nghiệp vụ tài nguyên, môi trường										giao tiếp với							
HT Nghiệp vụ tài nguyên, môi trường										giao tiếp với							
HT Nghiệp vụ tài chính										giao tiếp với							
HT Nghiệp vụ kế hoạch và đầu tư										giao tiếp với							
HT VNPOST		giao tiếp với	giao tiếp với														

Ma trận giao diện ứng dụng cho thấy bản chất và trạng thái của của giao diện vật lý cũng như logic giữa các hệ thống thông tin trong toàn tỉnh và ở trung ương. Việc này cho phép đánh giá nhanh việc sử dụng lại hoặc dự phòng. Nó cũng là công cụ hữu ích để quản lý sự phát triển của hệ thống, cơ sở hạ tầng, thêm các công nghệ, nâng cấp chức năng.

6.4.4. AA4-Sơ đồ trực tích hợp ESB (ESB Diagram)



Hình 16: Sơ đồ trực tích hợp ESB

CÁC THÀNH PHẦN CƠ BẢN CỦA LGSP:

(1) Phần mềm nền tảng: Là các phần mềm hệ thống nền tảng dùng chung phục vụ việc kết nối, chia sẻ các ứng dụng, dịch vụ phạm vi cấp bộ hoặc tỉnh, bao gồm các thành phần tiêu biểu như sau:

a) Trục kết nối để cung cấp các chức năng cơ bản bao gồm: Giao tiếp, tương tác và tích hợp dịch vụ; Xử lý thông điệp; Kiểm soát truy cập dịch vụ, định tuyến thông điệp; Quản lý giao tiếp, tương tác và tích hợp dịch vụ;

b) Quản lý quy trình nghiệp vụ để cung cấp các chức năng cơ bản bao gồm: Định nghĩa quy trình nghiệp vụ; thực thi quy trình nghiệp vụ; quản lý thông tin quy trình nghiệp vụ; định nghĩa, áp dụng và quản lý các quy định nghiệp vụ dùng chung; tích hợp quy trình nghiệp vụ; xử lý sự kiện nghiệp vụ trong quy trình nghiệp vụ; quản lý và kiểm soát quy trình nghiệp vụ;

c) Xác thực tài khoản trong cơ quan để cung cấp các chức năng cơ bản bao gồm: Xác thực và cấp quyền, quản lý an toàn bảo mật đối với các tác nhân là dịch vụ, hệ thống, phần mềm sử dụng các dịch vụ dùng chung, chia sẻ của LGSP;

d) Dịch vụ dữ liệu để cung cấp các chức năng cơ bản bao gồm: Quản lý các nguồn dữ liệu; tạo lập dịch vụ dữ liệu; quản lý các dịch vụ dữ liệu; quản lý việc sử dụng các nguồn dữ liệu, dịch vụ dữ liệu;

đ) Quản trị tài nguyên để cung cấp các chức năng cơ bản bao gồm: Đăng ký, quản lý, lưu trữ, tìm kiếm, khai thác dữ liệu đặc tả kiến trúc hướng dịch vụ (thông tin, dữ liệu về dịch vụ; thông tin, dữ liệu liên quan đến việc thiết kế, triển khai, cung cấp dịch vụ, chất lượng dịch vụ; tài liệu quản trị dịch vụ);

e) Quản lý giao diện lập trình ứng dụng để cung cấp các chức năng cơ bản bao gồm: Công tương tác với các tác nhân sử dụng dịch vụ; Nhóm dịch vụ truy cập: Triệu gọi dịch vụ tại thời điểm chạy; liên kết các dịch vụ tại thời điểm chạy; quản lý các mối đe dọa mất an toàn bảo mật trong quá trình tương tác, sử dụng dịch vụ;

g) Giám sát quy trình xử lý nghiệp vụ để cung cấp các chức năng cơ bản bao gồm: Quản lý, giám sát, tìm kiếm, thống kê, báo cáo, phân tích các hoạt động nghiệp vụ được lưu trữ trong biên bản ghi lưu nhật ký hoạt động (log file), sự kiện nghiệp vụ theo thời gian thực trong LGSP theo nhu cầu quản trị.

(2) Phần mềm vận hành: Là các phần mềm được xây dựng phục vụ công tác quản lý, vận hành nền tảng LGSP của bộ/tỉnh, bao gồm các thành phần tiêu biểu như sau:

a) Phần mềm quản lý, vận hành LGSP để cung cấp các chức năng cơ bản bao gồm: Quản lý và kiểm soát trạng thái hoạt động các hệ thống, ứng dụng, dịch vụ thuộc nền tảng LGSP; Quản lý toàn bộ vòng đời của các giải pháp và dịch vụ thuộc nền tảng từ lúc khởi tạo để cung cấp dịch vụ cho đến lúc kết thúc dịch vụ; Phân phối dịch vụ (định vị, lưu trữ, biên dịch, triệu gọi các ứng dụng, dịch vụ trong nền tảng LGSP); Tạo lập mô tả mô tả dịch vụ; phát triển ứng dụng thực thi dịch vụ; kích hoạt sự thực thi dịch vụ; công bố dịch vụ đã phát triển; kiểm thử dịch vụ; đóng gói và đưa dịch vụ vào môi trường vận hành thật;

b) Quản lý danh mục điện tử dùng chung: Tạo lập, quản lý, duy trì, cập nhật, khai thác các bản mã điện tử, danh mục điện tử dùng chung của bộ/tỉnh. Các bảng mã này cần phải tuân thủ các quy định hiện hành, có phương án kết nối, sử dụng lại các danh mục điện tử đã có thuộc có hệ thống của các cơ quan ở Trung ương.

(3) Các dịch vụ dùng chung: Có mục đích hỗ trợ phát triển các ứng dụng, bao gồm các thành phần dùng chung cho các ứng dụng mà không phải xây dựng lại, tiêu biểu như:

a) Các dịch vụ nền tảng quản lý nội dung: Dịch vụ trình diễn; tìm kiếm, truy vấn; quản lý biểu mẫu điện tử; lưu tạm và tải nội dung;

b) Các dịch vụ nền tảng quản lý văn bản, công việc: Nhóm các dịch vụ về quản lý, xử lý, lưu trữ văn bản đi, đến; các dịch vụ về tạo lập công việc, giao việc, theo dõi, giám sát, truy vết, thống kê, báo cáo về thực hiện các công việc;

c) Các dịch vụ nền tảng xử lý hồ sơ nghiệp vụ: Nhóm các dịch vụ về tạo lập hồ sơ nghiệp vụ; gửi hồ sơ nghiệp vụ; nhận hồ sơ nghiệp vụ; số hóa hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính phục vụ quản lý, sử dụng lại; số hóa kết quả giải quyết thủ tục hành chính phục vụ việc khai thác lại trong các lần thực hiện thủ tục hành chính lần tiếp theo;

d) Nhóm dịch vụ xác thực, cấp quyền người dùng tập trung (SSO): Dịch vụ xác thực, cấp quyền theo cơ chế đăng nhập một lần đối với người dùng là cá nhân, doanh nghiệp, tổ chức khi sử dụng các dịch vụ do Bộ, tỉnh cung cấp; Dịch vụ xác thực, cấp quyền theo cơ chế đăng nhập một lần đối với người dùng là cán bộ, công chức, viên chức, người lao động của các cơ quan thuộc, trực thuộc Bộ, tỉnh khi sử dụng các ứng dụng trong nội bộ của bộ, tỉnh phục vụ xử lý nghiệp vụ, công tác quản lý, chỉ đạo điều hành;

đ) Nhóm dịch vụ thanh toán điện tử: Giao diện kết nối tới các cổng thanh toán điện tử của bên thứ ba giúp người dùng có thể chọn lựa phương thức thanh toán thích hợp; kiểm toán phục vụ việc đối soát (khi cần), truy vấn và báo cáo giao dịch thanh toán điện tử;

e) Tiếp nhận và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính qua dịch vụ bưu chính công ích: Kết nối với hệ thống thông tin của Tổng công ty bưu điện Việt Nam thông qua hệ thống NGSP để trao đổi thông tin về nhu cầu sử dụng; thông tin về trạng thái xử lý, kết quả giải quyết; trạng thái gửi, nhận hồ sơ và chuyển trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính qua dịch vụ bưu chính công ích theo Thông tư số 17/2017/TT-BTTTT .

(4) Nhóm các dịch vụ thông tin: Nhóm các dịch vụ khai thác thông tin thuộc CSDL quốc gia; hệ thống có quy mô, phạm vi từ Trung ương đến địa phương theo Thông tư số 25/2014/TT-BTTTT ; nhóm các dịch vụ thông tin để các Bộ, địa phương khác khai thác để bảo đảm sự thống nhất, tăng cường liên kết, sử dụng lại thông tin, dữ liệu đã có phục vụ giải quyết thủ tục hành chính, hướng đến đơn giản hóa thành phần hồ sơ, cụ thể bao gồm:

a) Nhóm dịch vụ thông tin khai thác các CSDL quốc gia, trước hết là các CSDL quốc gia ưu tiên triển khai theo Quyết định số 714/QĐ-TTg ngày 22/5/2015, các CSDL quốc gia hiện đã sẵn sàng;

b) Nhóm dịch vụ thông tin khai thác các hệ thống có quy mô, phạm vi từ Trung ương đến địa phương theo Thông tư số 25/2014/TT-BTTTT , trước hết ưu tiên các hệ thống đã sẵn sàng theo Danh mục được Bộ Thông tin và Truyền thông, Cục Tin học hóa công bố trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Thông tin và Truyền thông, của Cục Tin học hóa;

c) Nhóm các dịch vụ thông tin để các Bộ, địa phương khác khai thác theo nhu cầu thực tế của các Bộ, tỉnh.

PHƯƠNG THỨC KẾT NỐI ĐỂ KHAI THÁC THÔNG TIN, DỮ LIỆU

- Đối với các hệ thống thông tin có quy mô triển khai từ Trung ương đến địa phương (theo Thông tư số 25/2014/TT-BTTTT), tỉnh thường là đối tượng sử dụng cuối (end user) của các hệ thống do các Bộ chuyên ngành triển khai. Do đó, dữ liệu thường hạn chế, chỉ phục vụ nghiệp vụ của các cơ quan chuyên môn tương ứng.

- Để các địa phương có thể khai thác trực tiếp theo nhu cầu nghiệp vụ của mình, các Bộ chủ quản cần nâng cấp hệ thống để có thể cung cấp ở dạng dịch vụ thông tin/dữ (việc làm này phụ thuộc vào Bộ chủ quản). Trong trường hợp này, tỉnh sẽ làm việc với các cơ quan liên quan để xác định nhu cầu nghiệp vụ cụ thể, cơ chế khai thác dữ liệu phù hợp, đồng thời xem xét lựa chọn một trong các phương án kết nối như sau theo quy định tại Thông tư số 13/2017/TT-BTTTT ngày 23/6/2017 của Bộ trưởng Bộ TTTT Quy định các yêu cầu kỹ thuật về kết nối các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu với CSDL quốc gia để đảm bảo phù hợp với thực tế triển khai:

(1) Kết nối thông qua NGSP, LGSP: Bộ chủ quản cung cấp dịch vụ khai thác thông tin theo nhu cầu nghiệp vụ của tỉnh, đăng ký dịch vụ trên NGSP. Tỉnh đăng ký sử dụng dịch vụ do Bộ chủ quản cung cấp. Các hệ thống của tỉnh kết nối đến LGSP của tỉnh và LGSP của tỉnh kết nối NGSP để có thể sử dụng dịch vụ. Trong trường hợp này, tỉnh Sơn La khi đầu tư xây dựng LGSP của tỉnh cần phối hợp chặt chẽ với Bộ Thông tin và Truyền thông để xác định phạm vi, khối lượng các dịch vụ phục vụ nghiệp vụ (Dịch vụ quy trình, dịch vụ truy cập, dịch vụ thông tin như trình bày trong Mục 6.3.6) trong dự án LGSP của tỉnh Sơn La;

(2) Kết nối thông qua NGSP trong trường hợp LGSP chưa sẵn sàng: Bộ chủ quản cung cấp dịch vụ khai thác thông tin theo nhu cầu nghiệp vụ của tỉnh, đăng ký dịch vụ trên NGSP. Tỉnh đăng ký sử dụng dịch vụ do Bộ chủ quản cung cấp, các hệ thống của tỉnh kết nối trực tiếp tới NGSP để có thể sử dụng dịch vụ. Khi đó NGSP sẽ đóng vai của LGSP trong việc kết nối, tích hợp, chia sẻ dữ liệu. Tỉnh không đầu tư xây dựng các dịch vụ phụ thuộc nghiệp vụ cụ thể (như: Dịch vụ quy trình, dịch vụ truy cập, dịch vụ thông tin như trình bày trong Mục 6.3.6), các dịch vụ này sẽ được NGSP của quốc gia xây dựng phục vụ việc kết nối các ứng dụng nghiệp vụ của tỉnh thông qua NGSP.

(3) Kết nối thông qua LGSP trong trường hợp NGSP chưa sẵn sàng: Bộ chủ quản cung cấp dịch vụ khai thác thông tin theo nhu cầu nghiệp vụ của tỉnh. Tỉnh làm việc với Bộ chủ quản để về việc đăng ký dịch vụ do Bộ chủ quản cung cấp lên LGSP của tỉnh. Các hệ thống của tỉnh kết nối tới LGSP để có thể sử dụng dịch vụ. Trong

trường hợp này, phạm vi đầu tư của LGSP của tỉnh bao gồm dịch vụ phụ thuộc vào nghiệp vụ cụ thể (như: Dịch vụ quy trình, dịch vụ truy cập, dịch vụ thông tin như trình bày trong Mục 6.3.6);

(4) Kết nối trực tiếp đến các cơ sở dữ liệu quốc gia, hệ thống thông tin có quy mô và phạm vi từ Trung ương đến địa phương trong trường hợp NGSP chưa sẵn sàng: Bộ chủ quản cung cấp dịch vụ khai thác thông tin theo nhu cầu nghiệp vụ của tỉnh. Tỉnh làm việc trực tiếp về cách kết nối và sử dụng dịch vụ. Trong trường hợp này, Tỉnh cần chú ý xem xét nhu cầu đầu tư hệ thống LGSP. Trong trường hợp Tỉnh vẫn có nhu cầu đầu tư LGSP thì dịch vụ phụ thuộc vào nghiệp vụ cụ thể (như Dịch vụ quy trình, dịch vụ truy cập, dịch vụ thông tin như trình bày trong Mục 6.3.6) phục vụ các kết nối trực tiếp sẽ do Bộ chủ quản xây dựng, không thuộc phạm vi đầu tư của dự án LGSP của tỉnh.

- Ngoài ra, căn cứ vào hệ thống triển khai từ Trung ương đến địa phương, CSDL quốc gia, một số Phương án để Tỉnh có thể xem xét lựa chọn để kết nối với hệ thống của các Bộ chủ quản để lấy dữ liệu về phục vụ nhu cầu nghiệp vụ của tỉnh như sau:

+ Phương án 1: Kết nối, đồng bộ dữ liệu trực tiếp, tự động

Hệ thống của Bộ chủ quản cho phép kết nối một cách tự động để lấy dữ liệu về CSDL dùng chung tương ứng của tỉnh, kho dữ liệu của tỉnh. Tỉnh xây dựng các dịch vụ dữ liệu, công cụ phục vụ việc phân tích, khai phá dữ liệu theo nhu cầu riêng của mình;

Việc kết nối có thể thực hiện thông qua NGSP, LGSP hoặc kết nối trực tiếp tương tự như đã trình bày ngay bên trên.

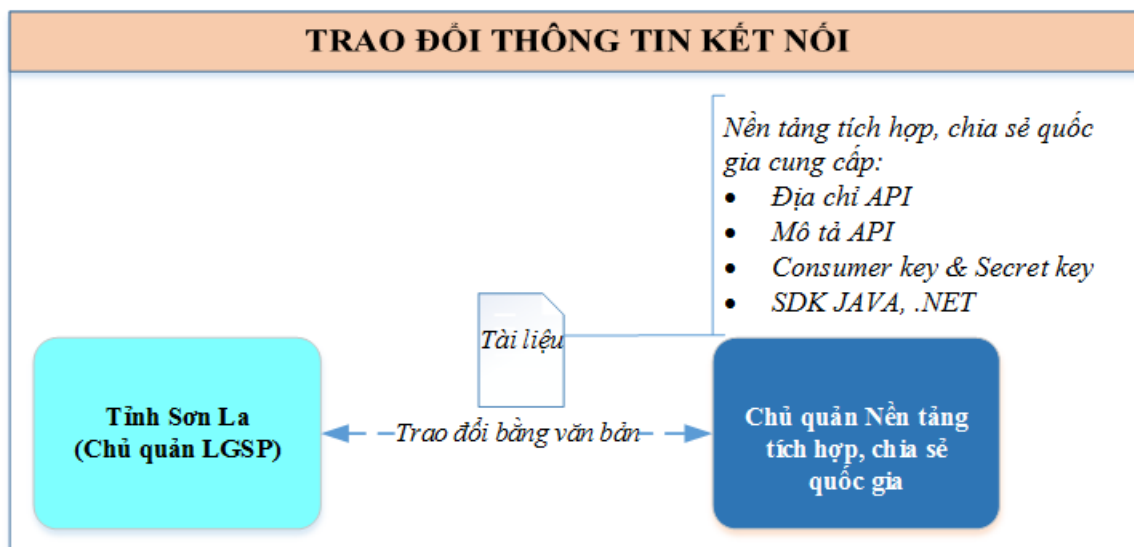
+ Phương án 2: Bộ chủ quản cung cấp dữ liệu dạng tệp (có/hoặc không có cấu trúc)

Hệ thống của Bộ chủ quản chỉ xuất ra dữ liệu dạng tệp (.xls, .doc, csv...) tại một địa chỉ có thể truy cập được, Tỉnh sẽ lấy tệp dữ liệu theo định kỳ (ví dụ như theo giờ, theo ngày, theo tuần... theo cơ chế khai thác đã thống nhất giữa Bộ chủ quản và Tỉnh) về CSDL dùng chung của tỉnh, kho dữ liệu của tỉnh thông qua các bước làm sạch, chuẩn hóa dữ liệu, sau đó, thực hiện phân tích, khai phá dữ liệu theo nhu cầu nghiệp vụ riêng của mình.

MINH HỌA VIỆC VIỆC KẾT NỐI THÔNG QUA NỀN TẢNG TÍCH HỢP, CHIA SẺ QUỐC GIA VÀ

(1) Chuẩn bị thực hiện kết nối

Theo Khung kiến trúc Chính phủ điện tử Việt Nam phiên bản 1.0 và bản dự thảo kiến trúc Chính phủ điện tử 2.0, Phương án kết nối ưu tiên thực hiện thông qua Nền tảng tích hợp, chia sẻ quốc gia của Bộ TTTT và LGSP của tỉnh. Do đó, nội dung trình bày ở đây nhằm minh họa cho việc thực hiện kết nối các hệ thống ở Trung ương và địa phương theo phương án thông qua Nền tảng tích hợp, chia sẻ quốc gia, LGSP của tỉnh. Trong trường hợp này, tỉnh giả định các cơ quan chủ quản cung cấp dịch vụ đã đăng ký dịch vụ khai thác thông tin lên trên Nền tảng tích hợp, chia sẻ quốc gia của Bộ TTTT.



Hình 17: Thông tin trao đổi trước khi thực hiện kết nối LGSP với NGSP

- Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Tin học hóa) cần cung cấp tài liệu đặc tả kỹ thuật các dịch vụ khai thác thông tin của nền tảng Nền tảng tích hợp, chia sẻ quốc gia cung cấp cho các LGSP, hệ thống thông tin của tỉnh;

- LGSP của tỉnh, hệ thống thông tin của tỉnh (trường hợp kết nối trực tiếp đến Nền tảng tích hợp, chia sẻ quốc gia không thông qua LGSP của tỉnh) thực hiện kết nối với hệ thống NGSP thông qua cổng API Getway thuộc hệ thống NGSP cung cấp;

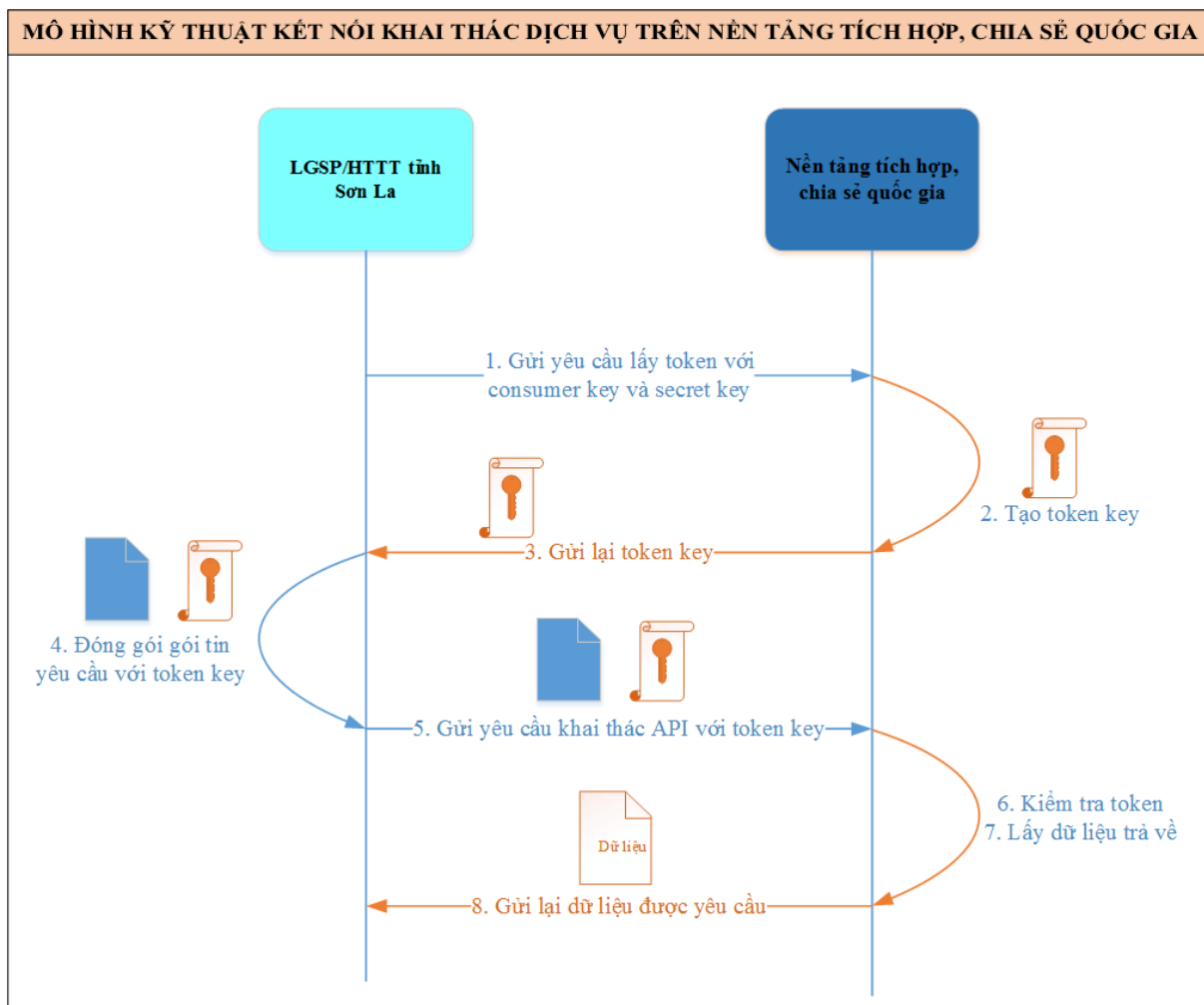
- LGSP, hệ thống thông tin của tỉnh khai thác thông tin từ các dịch vụ khai thác thông tin thông qua các điểm liên kết (Endpoint) của dịch vụ khai thác thông tin trên hệ thống Nền tảng tích hợp, chia sẻ quốc gia;

- Tỉnh gửi văn bản đăng ký dịch vụ khai thác thông tin có nhu cầu khai thác về Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Tin học hóa) để đăng ký kết nối. Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Tin học hóa) có văn bản trả lời chấp thuận cho kết nối kèm theo cung cấp 02 khóa gồm: Consumer key và Secret key để hệ thống NGSP có thể xác thực, cấp quyền khai thác các dịch vụ khai thác thông tin cho các LGSP, hệ thống thông tin của tỉnh;

- Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Tin học hóa) cung cấp SDK Java và SDK

.Net hỗ trợ các hệ thống thông tin có thể khai thác dịch vụ khai thác thông tin trong trường hợp tỉnh chưa hoàn thiện LGSP.

(2) Trình tự kết nối kỹ thuật:



Hình 18: Trình tự kết nối kỹ thuật LGSP và NGSP

- Bước 1 - Gửi yêu cầu lấy token: Hệ thống LGSP/Hệ thống thông tin của tỉnh sử dụng 02 khóa là Consumer key và Secret key gửi yêu cầu lấy token kết nối khai thác thông tin do hệ thống NGSP cung cấp;
- Bước 2 - Tạo token: Dịch vụ tạo token của Nền tảng tích hợp, chia sẻ quốc gia sẽ khởi tạo token cho phép thực hiện phiên làm việc giữa NGSP và LGSP/Hệ thống thông tin thông qua token này;
- Bước 3 - Gửi lại token key: Sau khi khởi tạo token, Nền tảng tích hợp, chia sẻ quốc gia sẽ trả lại token cho LGSP/Hệ thống thông tin. Token này có giá trị sử dụng trong suốt phiên làm việc và không còn giá trị khi phiên làm việc hết hiệu lực (timeout);

- Bước 4 - Đóng gói gói tin yêu cầu và token key: Đầu vào khi khai thác dịch vụ khai thác thông tin gồm có hai thành phần: (1) Thông tin đầu vào như số chứng minh thư, số hộ chiếu, mã số định danh, mã số doanh nghiệp...; (2) Thông tin token. Hai thông tin này được đóng gói lại làm đầu vào khi khai thác dịch vụ khai thác thông tin;

- Bước 5 - Gửi yêu cầu khai thác dịch vụ khai thác thông tin: Có hai phương án gửi yêu cầu khai thác dịch vụ khai thác thông tin trong đó: (1) Các hệ thống thông tin của tỉnh gửi yêu cầu trực tiếp khai thác dịch vụ khai thác thông tin thông qua SDK Java hoặc SDK .Net do Bộ TTTT (Cục Tin học hóa) cung cấp trong trường hợp Tỉnh chưa có nền tảng LGSP; (2) Các hệ thống thông tin của tỉnh gửi yêu cầu gián tiếp khai thác dịch vụ khai thác thông tin thông qua hệ thống LGSP của tỉnh tới Nền tảng tích hợp, chia sẻ quốc gia;

- Bước 6 - Xác thực token khi khai thác dịch vụ khai thác thông tin: Các LGSP/Hệ thống thông tin của Tỉnh khi muốn khai thác dịch vụ khai thác thông tin phải đăng ký sử dụng, token chỉ hợp lý đối với những dịch vụ khai thác thông tin đã đăng ký;

- Bước 7 - Tổng hợp dữ liệu: Nền tảng tích hợp, chia sẻ quốc gia sẽ tổng hợp dữ liệu phù hợp đối với từng dịch vụ khai thác thông tin theo từng giai đoạn phát triển và có tài liệu đặc tả thông tin trả về cho LGSP/hệ thống thông tin thuộc Tỉnh;

- Bước 8 - Trả về dữ liệu:

- + Trường hợp các hệ thống thông tin của Tỉnh kết nối trực tiếp với Nền tảng tích hợp, chia sẻ quốc gia để khai thác dịch vụ khai thác thông tin, các hệ thống của Tỉnh sẽ nhận được dữ liệu ngay sau khi Nền tảng tích hợp, chia sẻ quốc gia tổng hợp thông tin/dữ liệu;

- + Trường hợp hệ thống thông tin của Tỉnh kết nối qua hệ thống LGSP, dữ liệu sẽ được Nền tảng tích hợp, chia sẻ quốc gia tổng hợp và trả về cho LGSP, phương án xử lý dữ liệu, chuyển tiếp dữ liệu tới các hệ thống thông tin trong nội bộ của Tỉnh sẽ do Tỉnh quyết định, phù hợp yêu cầu, điều kiện thực tế.

Lưu ý:

(1) Các dịch vụ giữa Nền tảng tích hợp, chia sẻ quốc gia và LGSP cần được đồng bộ trong suốt quá trình vận hành, khai thác;

(2) Đối với phương án LGSP, hệ thống thông tin của tỉnh kết nối trực tiếp đến các CSDL quốc gia, Hệ thống thông tin có quy mô mà phạm vi từ Trung ương đến địa phương không thông qua Nền tảng tích hợp, chia sẻ quốc gia: Cơ quan chủ quản ban hành quy định, hướng dẫn thực hiện kết nối. Tuy nhiên, về lô gic sẽ tương tự như

hướng dẫn thực hiện kết nối trong trường hợp thực hiện qua Nền tảng tích hợp, chia sẻ quốc gia;

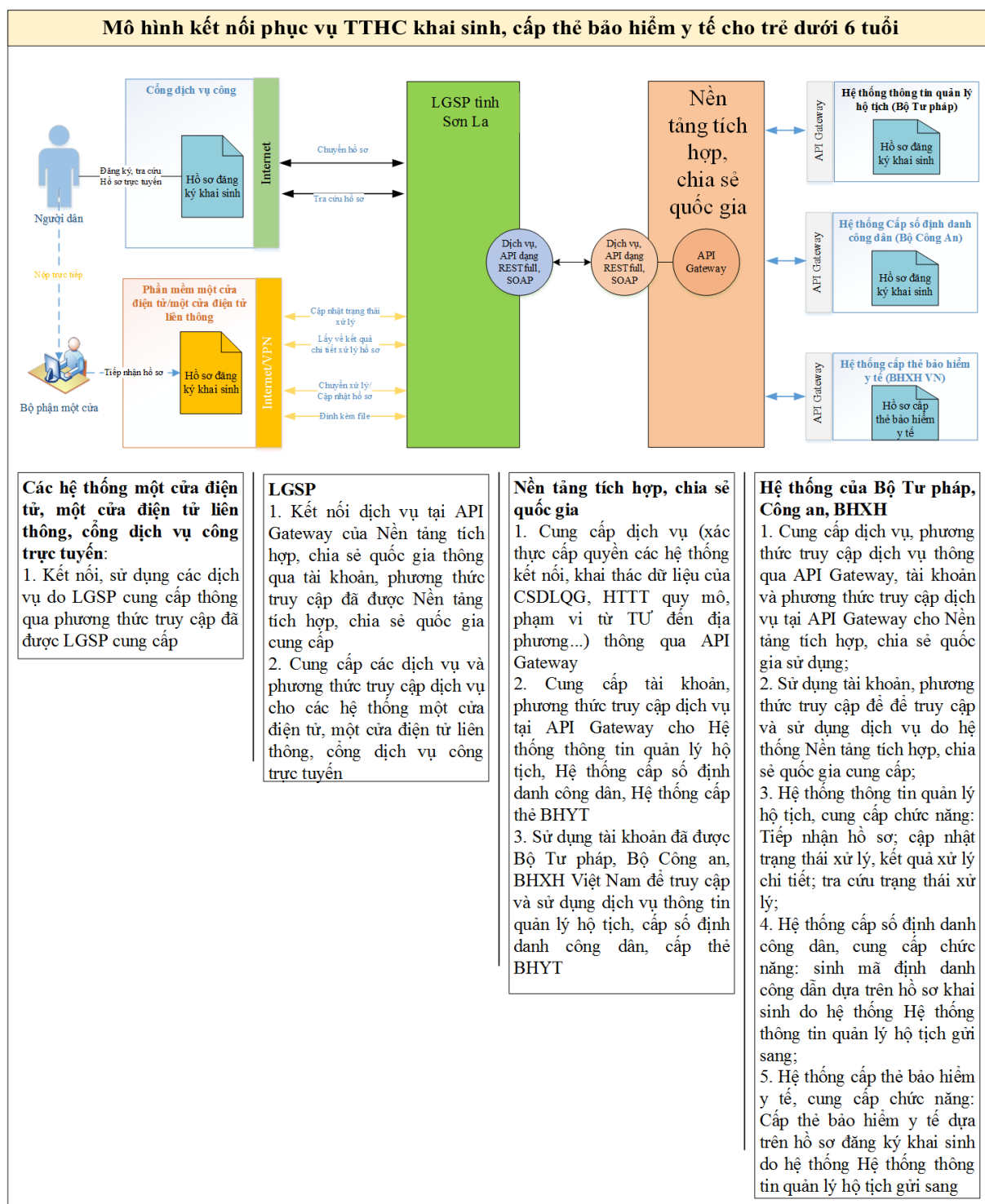
(3) Các quy chuẩn kỹ thuật, quy định kỹ thuật, hướng dẫn kỹ thuật chi tiết về cấu trúc gói tin trao đổi giữa hệ thống Nền tảng tích hợp, chia sẻ quốc gia, hệ thống LGSP, CSDL quốc gia, hệ thống thông tin có quy mô mà phạm vi từ Trung ương đến địa phương, hệ thống thông tin bên ngoài cơ quan nhà nước để bảo đảm sự thống nhất trong toàn quốc cần được Bộ TTTT phối hợp với cơ quan chủ quản liên quan nghiên cứu ban hành phù hợp nhu cầu thực tế về kết nối;

(4) Đối với việc kết nối với các hệ thống thông tin bên ngoài cơ quan nhà nước (ví dụ: Hệ thống thông tin của Tổng công ty bưu điện Việt Nam phục vụ triển khai Quyết định số 45/2016/QĐ-TTg ngày 19/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính qua dịch vụ bưu chính công ích) thông qua Nền tảng tích hợp, chia sẻ quốc gia: Việc kết nối thực hiện tương tự như hướng dẫn bên trên, trong đó hệ thống của Tổng công ty Bưu điện Việt Nam đóng vai trò như một hệ thống LGSP/hệ thống thông tin thuộc Tỉnh.

d) Minh họa mô hình kết nối với một số hệ thống đã sẵn sàng kết nối

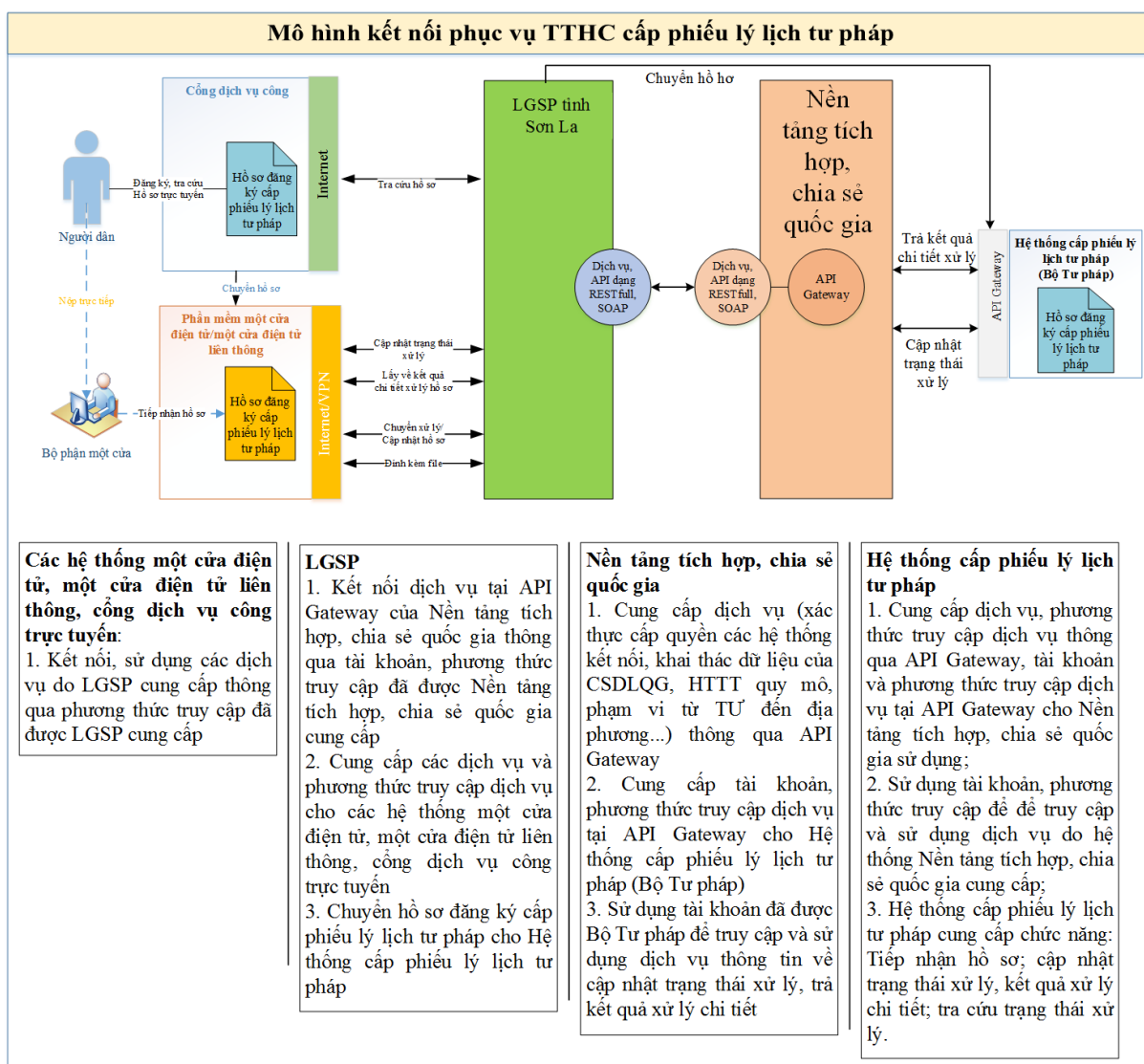
- Kết nối với Bộ Tư pháp và Bảo hiểm xã hội Việt Nam:

(1) Mô hình kết nối phục vụ thủ tục hành chính khai sinh, cấp thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi



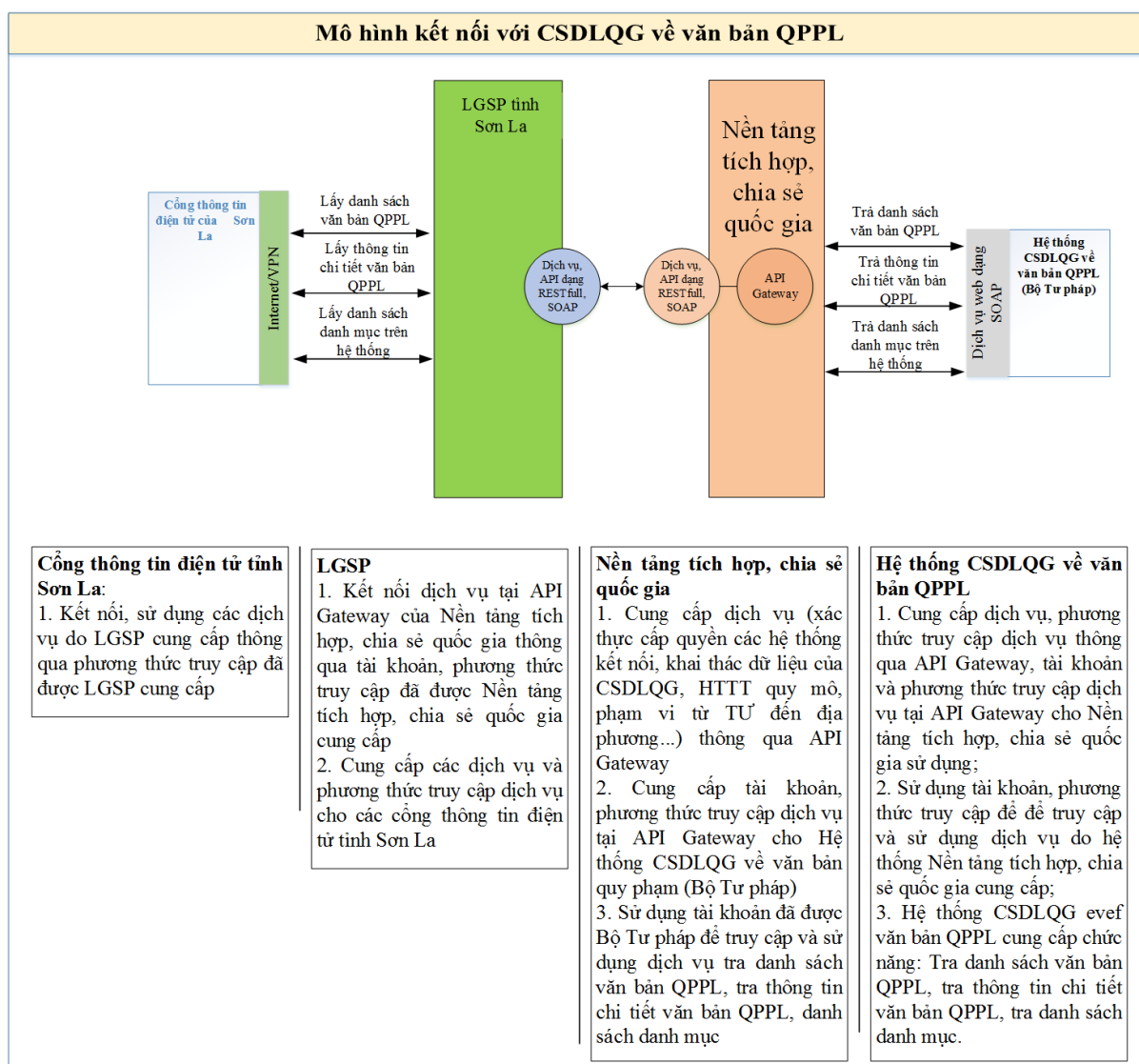
Hình 19: Mô hình kết nối phục vụ thủ tục hành chính khai sinh, cấp thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi

(2) Mô hình kết nối phục vụ Thủ tục hành chính cấp phiếu lý lịch tư pháp



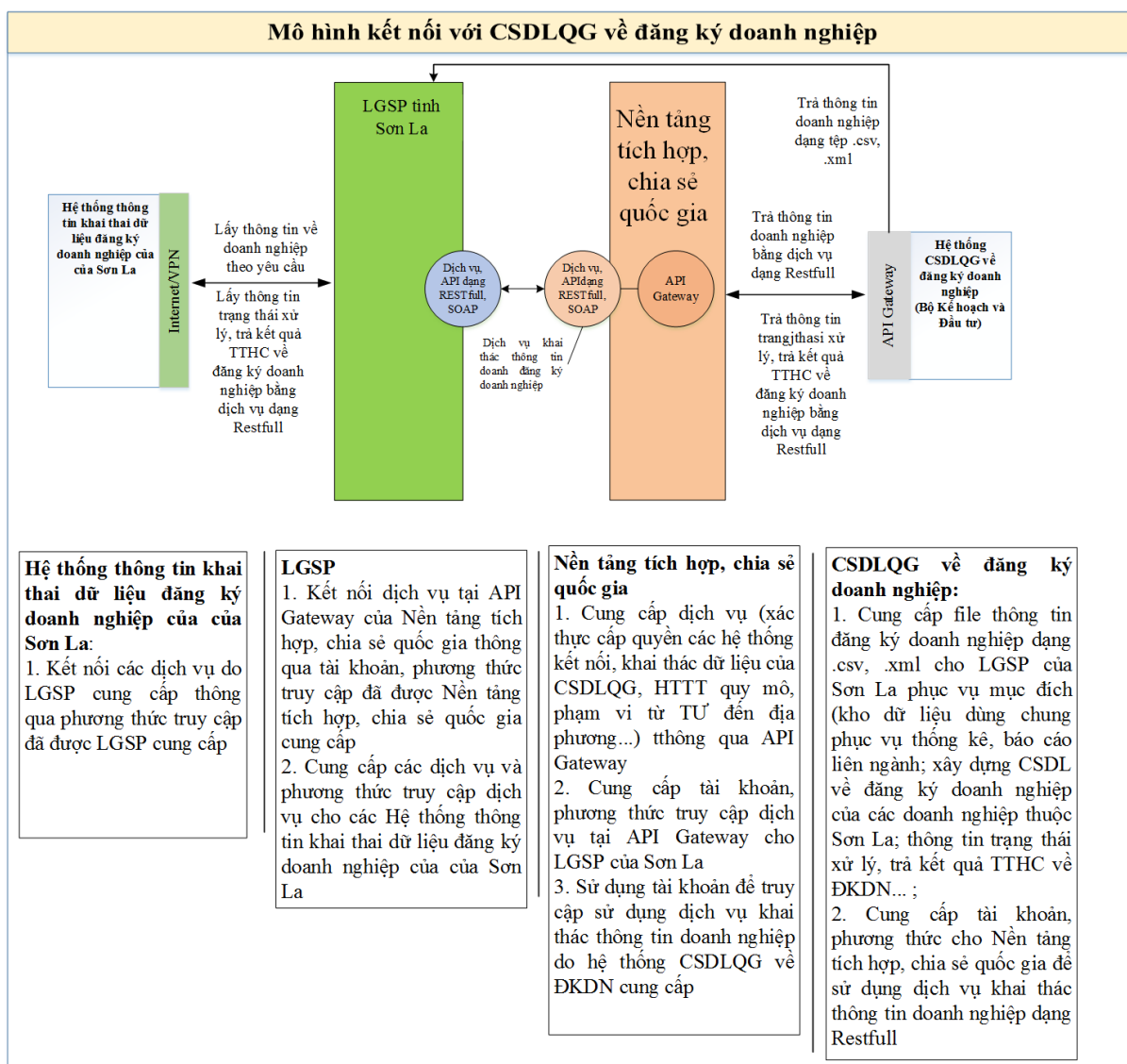
Hình 20: Mô hình kết nối phục vụ Thủ tục hành chính cấp phiếu lý lịch tư pháp

(3) Mô hình kết nối với CSDLQG về văn bản quy phạm pháp luật



Hình 21: Mô hình kết nối với CSDLQG về văn bản quy phạm pháp luật

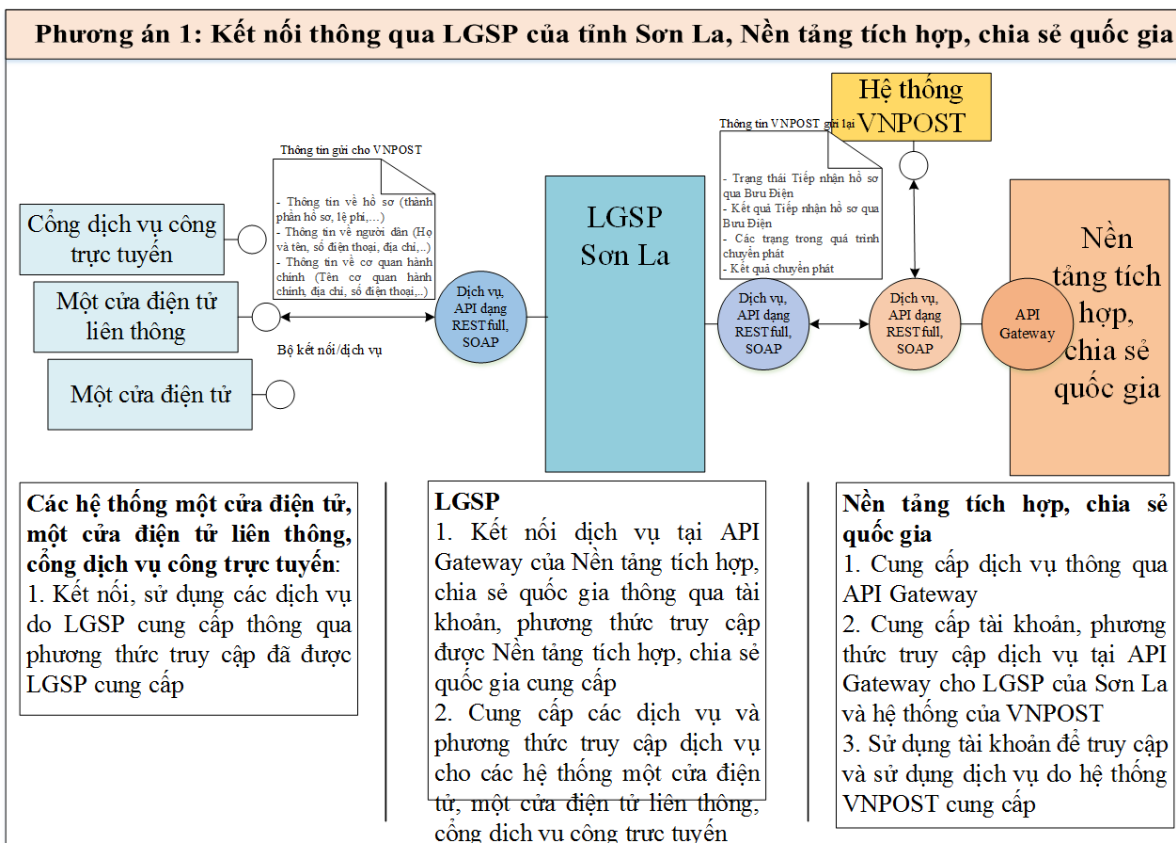
- Kết nối với CSDLQG về đăng ký doanh nghiệp của Bộ Kế hoạch và Đầu tư



Hình 22: Mô hình kết nối với CSDLQG về đăng ký doanh nghiệp

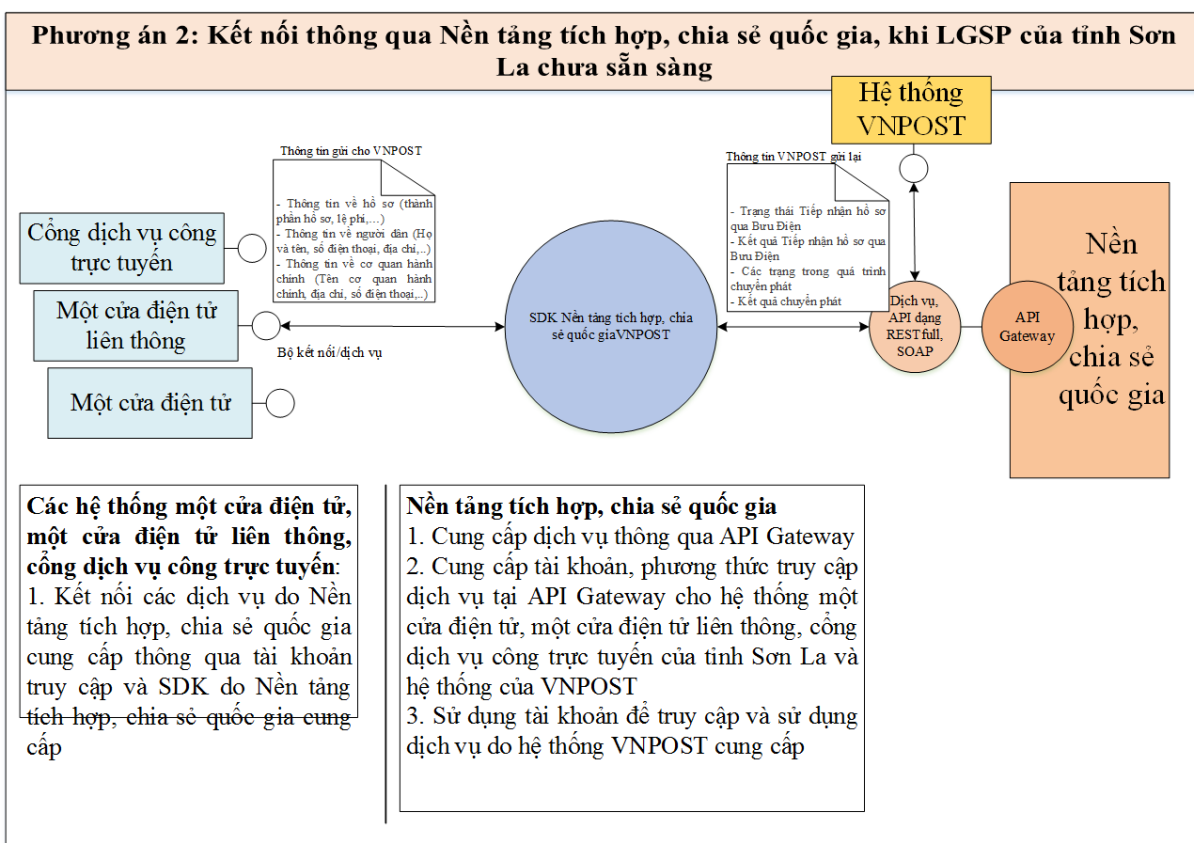
- Kết nối với VNPOST để triển khai Quyết định số 45/2016/QĐ-TTg Việc kết nối với hệ thống của VNPOST để triển khai Quyết định số 45/2016/QĐ-TTg được thực hiện theo các phương án như sau, căn cứ vào thực tế của Sơn La:

(1) Phương án 1: Kết nối thông qua LSGP của tỉnh Sơn La, NGSP



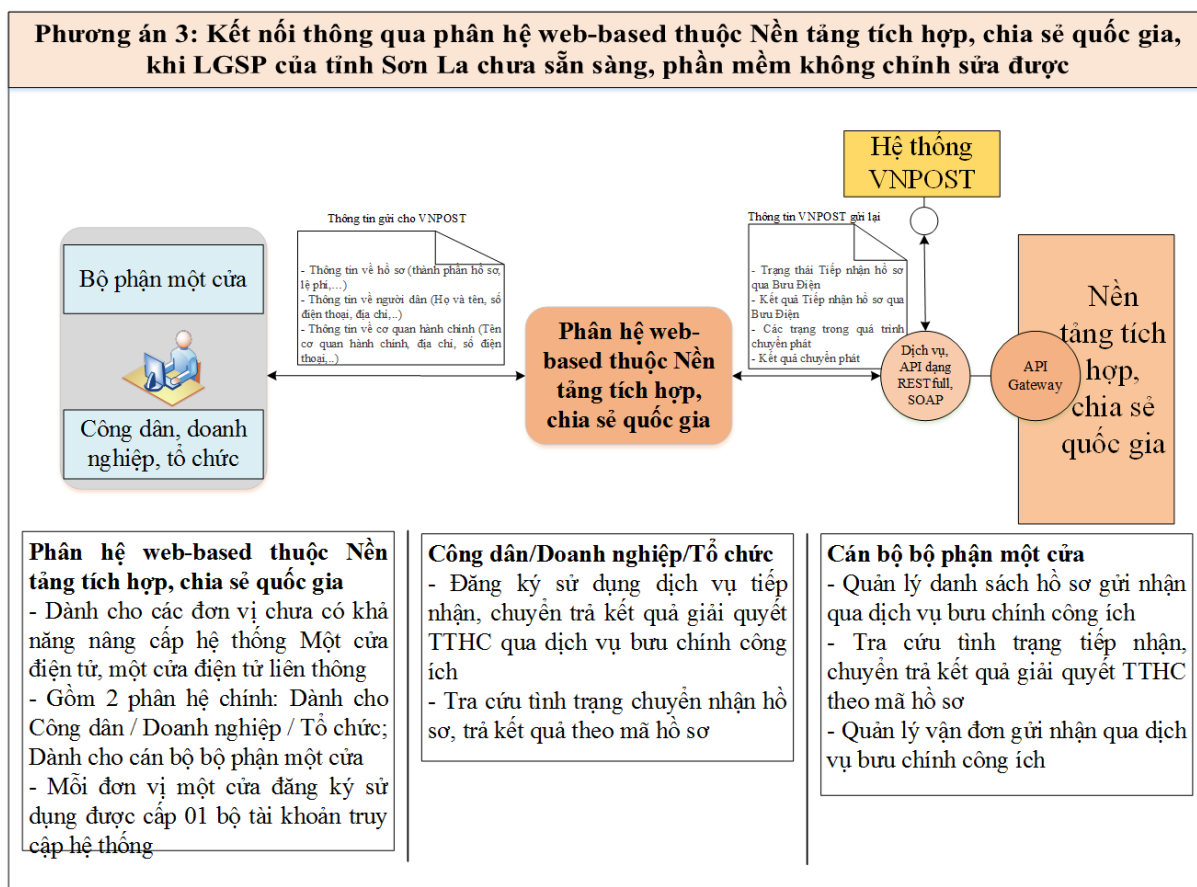
Hình 23: Kết nối thông qua LSQP của tỉnh Sơn La, NGSP

(2) Phương án 2: Kết nối thông qua NGSP, khi LGSP của Sơn La, chưa sẵn sàng



Hình 24: Kết nối thông qua NGSP, khi LGSP của Sơn La, chưa sẵn sàng

(3) Phương án 3: Kết nối thông qua phân hệ web-based thuộc NGSP, khi LGSP của tỉnh Sơn La chưa sẵn sàng, phần mềm không chỉnh sửa được



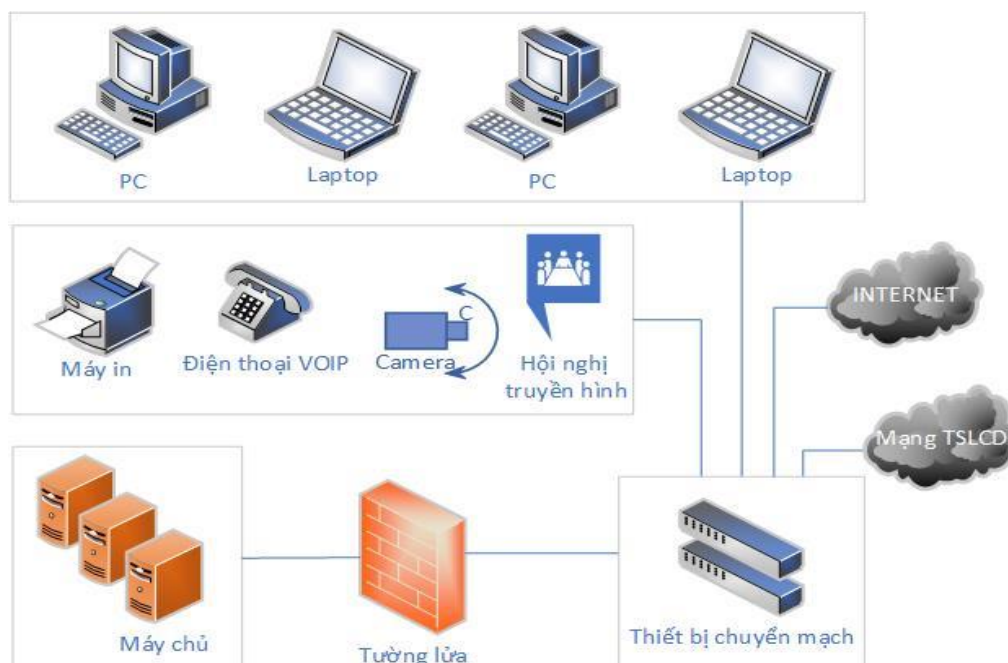
Hình 25: Kết nối thông qua phân hệ web-based thuộc NGSP, khi LGSP của tỉnh Sơn La chưa sẵn sàng, phần mềm không chỉnh sửa được

6.5. Kiến trúc kỹ thuật – công nghệ (TA)

6.5.1. TA1- Sơ đồ kết nối mạng có dây (Network Diagram)

6.5.1.1 Sơ đồ kết nối mạng trong nội bộ cơ quan

Hình 26: Sơ đồ kết nối mạng nội bộ cơ quan

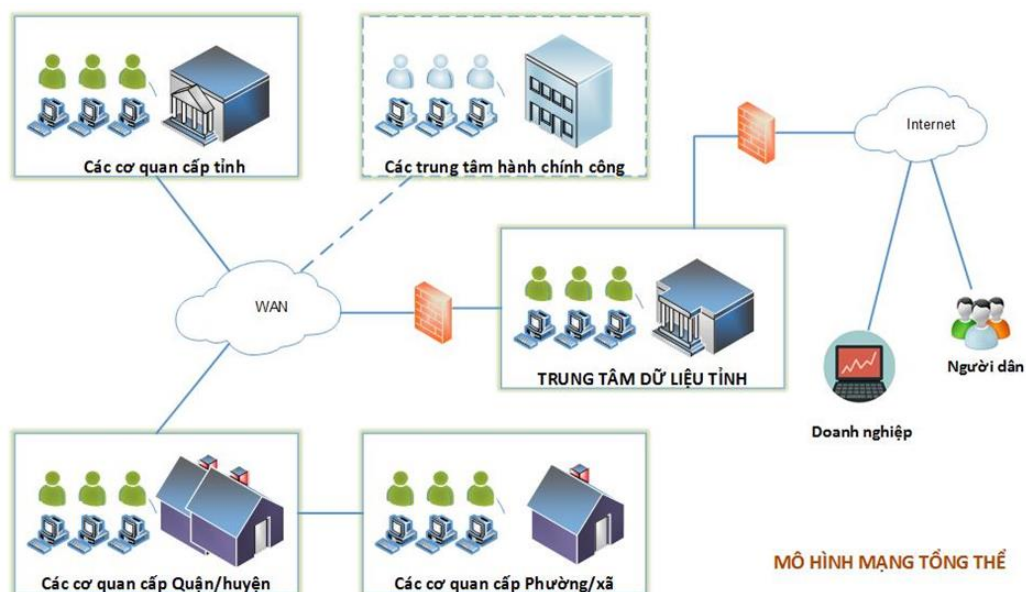


Sơ đồ mạng này áp dụng cho các cơ quan, đơn vị của tỉnh để phục vụ công việc. Cụ thể, sơ đồ mạng này được áp dụng tại các địa điểm sau:

- Ủy ban nhân dân các cấp;
- Các sở, ban ngành;
- Trung tâm phục vụ hành chính công, Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả.

Tùy vào mức độ sử dụng và yêu cầu bảo mật để trang bị máy chủ tại các cơ quan, đơn vị (nếu không cần thiết thì có thể không sử dụng máy chủ tại chỗ, việc xử lý hệ thống nằm hoàn toàn trên máy chủ của hệ thống tại Trung tâm dữ liệu).

6.5.1.1 Sơ đồ kết nối mạng tổng thể



Hình 27: Sơ đồ kết nối mạng tổng thể

Hệ thống mạng diện rộng WAN được hoàn thiện để tạo một môi trường kết nối bằng thông rộng, bảo mật cao đến tất cả các cơ quan Chính quyền (từ cấp tỉnh đến cấp xã), phục vụ việc triển khai ứng dụng và quản lý nhà nước, đồng thời cung cấp dịch vụ công cho người dân và doanh nghiệp một cách thuận tiện nhất.

Mạng WAN có thể ứng dụng mạng TSLCD hoặc thuê riêng hoặc tự xây dựng.

6.5.2. TA2-Danh mục Tiêu chuẩn kỹ (Technical Standards Profile)

a) Tuân thủ các văn bản hướng dẫn về tiêu chuẩn, quy chuẩn.

Các thành phần trong Kiến trúc CQĐT của tỉnh Sơn La tuân thủ các tiêu chuẩn kỹ thuật đã được quy định trong các văn bản hướng dẫn, cụ thể như sau:

- Thông tư số 24/2011/TT-BTTTT ngày 20/9/2011 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông Quy định về việc tạo lập, sử dụng và lưu trữ dữ liệu đặc tả trên trang thông tin điện tử hoặc cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước.

- Thông tư số 19/2011/TT-BTTTT ngày 01/7/2011 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông Quy định về việc áp dụng tiêu chuẩn định dạng tài liệu mở trong cơ quan nhà nước.

- Thông tư số 03/2013/TT-BTTTT ngày 15/3/2013 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông Quy định áp dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật đối với trung tâm dữ liệu.

- Thông tư số 39/2017/TT-BTTTT ngày 15/12/2013 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông về việc ban hành Danh mục tiêu chuẩn kỹ thuật về ứng dụng CNTT trong cơ quan nhà nước.

- Thông tư số 25/2014/TT-BTTTT ngày 30/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông về việc quy định trách nhiệm của các cơ quan trong việc ban hành Quy định kỹ thuật về dữ liệu của các hệ thống thông tin.

- Thông tư 06/2015/TT-BTTTT ngày 23/3/2015 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông ngày 23/3/2015 Quy định Danh mục tiêu chuẩn bắt buộc áp dụng về chữ ký số và dịch vụ chứng thực chữ ký số.

- Thông tư 10/2016/TT-BTTTT ngày 01/4/2016 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành “Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về cấu trúc mã định danh và định dạng dữ liệu gói tin phục vụ kết nối các hệ thống quản lý văn bản và điều hành”;

- Thông tư 02/2017/TT-BTTTT ngày 04/4/2017 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về cấu trúc thông điệp dữ liệu công dân trao đổi với cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

- Thông tư số 03/2017/TT-BTTTT ngày 24/4/2017 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông Quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị định số 85/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ về bảo đảm an toàn thông tin theo cấp độ.

- Thông tư số 01/2019/TT-BNV ngày 24/01/2019 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định quy trình trao đổi, lưu trữ, xử lý tài liệu điện tử trong công tác văn thư, các chức năng cơ bản của hệ thống quản lý tài liệu điện tử trong quá trình xử lý công việc của các cơ quan, tổ chức.

- Thông tư số 02/2019/TT-BNV ngày 24/01/2019 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định tiêu chuẩn dữ liệu thông tin đầu vào và yêu cầu bảo quản tài liệu lưu trữ điện tử.

- Quyết định số 1697/QĐ-BTTTT ngày 23/10/2018 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành Bộ tiêu chí thống nhất về chức năng, tính năng kỹ thuật trong xây dựng Cổng dịch vụ công, hệ thống thông tin một cửa điện tử (Phiên bản 1.0).

- Quyết định số 1705/QĐ-BTTTT ngày 23/10/2018 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông Ban hành hướng dẫn kỹ thuật định dạng dữ liệu gói tin phục vụ kết nối cổng dịch vụ công quốc gia với cổng dịch vụ công, hệ thống thông tin một cửa điện tử cấp bộ, cấp tỉnh và các cơ sở dữ liệu quốc gia, chuyên ngành (Phiên bản 1.0).

- Công văn số 269/BTTTT-UDCNTT ngày 06/02/2012 của Bộ Thông tin và Truyền thông về việc giải thích việc áp dụng các tiêu chuẩn kỹ thuật chính sử dụng cho hệ thống cổng thông tin điện tử và hệ thống thư điện tử.

- Công văn số 2803/BTTTT-THH ngày 01/10/2014 của Bộ Thông tin và Truyền thông về việc Hướng dẫn kỹ thuật liên thông giữa các hệ thống quản lý văn bản và điều hành trong cơ quan nhà nước

- Công văn số 3788/BTTTT-THH ngày 26/12/2014 của Bộ Thông tin và Truyền thông về việc Hướng dẫn liên thông, trao đổi dữ liệu có cấu trúc bằng ngôn ngữ XML giữa các hệ thống thông tin trong cơ quan nhà nước.

- Tiêu chuẩn Quốc tế ISO/IEC 18384:2016 về Kiến trúc tham chiếu SOA;

- Các tiêu chuẩn kỹ thuật được khuyến nghị căn cứ vào các tiêu chuẩn Quốc tế được áp dụng phổ biến đối với các hệ thống Chính phủ điện tử của nhiều quốc gia.

b) Danh mục các tiêu chuẩn chung

Bảng 22: Danh mục tiêu chuẩn chung

Mô tả	Tiêu chuẩn quốc tế	Tiêu chuẩn Việt Nam	Sản phẩm tiêu chuẩn	Sản phẩm tương tự
PHẦN CỨNG HTTT				
PHẦN MỀM HTTT				
Hệ điều hành máy chủ			Windows Server	Linux
Hệ điều hành máy PC			Windows 10	Linux Desktop
Bộ phần mềm văn phòng			MS Office	Open Office
Trình duyệt web			Google Chrome	Mozilla Firefox
Cổng thông tin điện tử tỉnh		Thông tư số 39/2017/TT-BTTTT ngày 15/12/2013 Thông tư số 24/2011/TT-BTTTT ngày 20/9/2011 ngày 20/9/2011		
Cổng Dịch vụ công		Thông tư số 39/2017/TT-BTTTT ngày 15/12/2013 Thông tư số 24/2011/TT-BTTTT ngày 20/9/2011 ngày 20/9/2011		
Ứng dụng một cửa điện tử		Thông tư số 39/2017/TT-BTTTT ngày 15/12/2013		
Ứng dụng quản lý văn bản và điều hành		Thông tư số 10/2016/TT-BTTTT ngày 01/4/2016 Thông tư 06/2015/TT-BTTTT ngày 23/3/2015		
Quản lý nhân sự		Thông tư số 39/2017/TT-BTTTT ngày 15/12/2013		
Thư điện tử		Thông tư số 39/2017/TT-		

		BTTTT ngày 15/12/2013		
PHẦN CỨNG HỆ THỐNG VIỄN THÔNG				
PHẦN MỀM HỆ THỐNG VIỄN THÔNG				
PHẦN CỨNG HỆ THỐNG HỘI NGHỊ TRUYỀN HÌNH				
PHẦN MỀM HỆ THỐNG HỘI NGHỊ TRUYỀN HÌNH				

c) Danh mục tiêu chuẩn áp dụng cho LGSP

LGSP là thành phần trung tâm, kết nối rất nhiều các thành phần khác trong Kiến trúc Chính quyền điện tử của tỉnh, do vậy, cần thiết phải quy định rõ ràng các tiêu chuẩn được áp dụng đối với LGSP. Với các nguyên tắc xây dựng LGSP trong phần 6.2.2, danh sách các tiêu chuẩn khuyến nghị áp dụng cho LGSP của tỉnh được trình bày trong phần dưới đây.

Các tiêu chuẩn bao gồm:

Bảng 23: Danh sách các tiêu chuẩn khuyến nghị áp dụng trong LGSP

STT	Tiêu chuẩn	Phiên bản	Mô tả	Văn bản quy định
1	SOAP	1.2 trở lên	Giao thức truy cập đối tượng đơn giản	Thông tư số 39/2017/TT-BTTTT
2	HTTP	1.1 trở lên	Giao thức truyền siêu văn bản	Thông tư số 39/2017/TT-BTTTT
3	WSDL	1.1 trở lên	Giao thức ngôn ngữ mô tả dịch vụ Web	Thông tư số 39/2017/TT-BTTTT
4	SMTP/MI ME		Giao thức truyền thư đơn giản	Thông tư số 39/2017/TT-BTTTT
5	TCP/IP		Giao thức điều khiển truyền tin	Thông tư số 39/2017/TT-BTTTT
6	LDAP	3.0	Giao thức truy cập dịch vụ thư mục đơn giản	Thông tư số 39/2017/TT-BTTTT
7	FTP		Giao thức truyền tệp tin	Thông tư số

STT	Tiêu chuẩn	Phiên bản	Mô tả	Văn bản quy định
				39/2017/TT-BTTTT
8	RSS	2.0 trở lên	Định dạng tệp tin dựa trên Ngôn ngữ đánh dấu mở rộng XML để chia sẻ nội dung dựa trên web	Thông tư số 39/2017/TT-BTTTT
9	HTML	4.01	Ngôn ngữ đánh dấu siêu văn bản	Thông tư số 39/2017/TT-BTTTT
10	XHTML	1.1	Ngôn ngữ đánh dấu siêu văn bản mở rộng	Thông tư số 39/2017/TT-BTTTT
11	XML	1.0 trở lên	Ngôn ngữ đánh dấu mở rộng	Thông tư số 39/2017/TT-BTTTT
12	XML schema	1.0 trở lên	Định nghĩa các lược đồ trong tài liệu XML	Thông tư số 39/2017/TT-BTTTT
13	HTTPS		Giao thức truyền siêu văn bản an toàn	Thông tư số 39/2017/TT-BTTTT
14	SSL	3.0 trở lên	Giao thức an toàn tầng giao vận	Thông tư số 39/2017/TT-BTTTT
15	FTPS		Giao thức truyền tệp tin an toàn	Thông tư số 39/2017/TT-BTTTT
16	XML Encryption Syntax and Processing		Cú pháp và xử lý mã hóa XML	Thông tư số 39/2017/TT-BTTTT
17	XML Signature Syntax and Processing		Cú pháp và xử lý ký số XML	Thông tư số 39/2017/TT-BTTTT
18	3DES	Giải thuật	Thuật toán mã hóa khối 3 lần	Thông tư số 39/2017/TT-BTTTT

STT	Tiêu chuẩn	Phiên bản	Mô tả	Văn bản quy định
		mã hóa		
19	RSA		Giải thuật mã hóa công khai	Thông tư số 39/2017/TT-BTTTT
20	WS-Security	1.1	Tiêu chuẩn an toàn dịch vụ Web	Thông tư số 39/2017/TT-BTTTT
21	S/MIME	3.2	Tiêu chuẩn an toàn mở rộng thư Internet đa mục đích	Thông tư số 39/2017/TT-BTTTT
22	SNTP		Giao thức quản lý mạng đơn giản	Chưa được quy định áp dụng trong các văn bản hiện hành
23	X.509	3.0	Tiêu chuẩn quản lý hạ tầng khóa công khai	Chưa được quy định áp dụng trong các văn bản hiện hành
24	ASN.1		Tiêu chuẩn và ký hiệu biểu diễn, mã hóa, truyền và giải mã dữ liệu trong truyền thông và mạng máy tính	Chưa được quy định áp dụng trong các văn bản hiện hành
25	DOM		Mô hình đối tượng tài liệu là giao diện lập trình ứng dụng cho các tài liệu HTML và XML	Chưa được quy định áp dụng trong các văn bản hiện hành
26	ISO SQL	1999 trở lên	Tiêu chuẩn về ngôn ngữ truy vấn CSDL	Chưa được quy định áp dụng trong các văn bản hiện hành
27	XSLT		Ngôn ngữ dựa trên XML dùng để biến đổi các tài liệu XML	Công văn số 3788/BTTTT-THH
28	XLANG flow setting		Định dạng thiết lập luồng thông điệp	Chưa được quy định áp dụng trong các

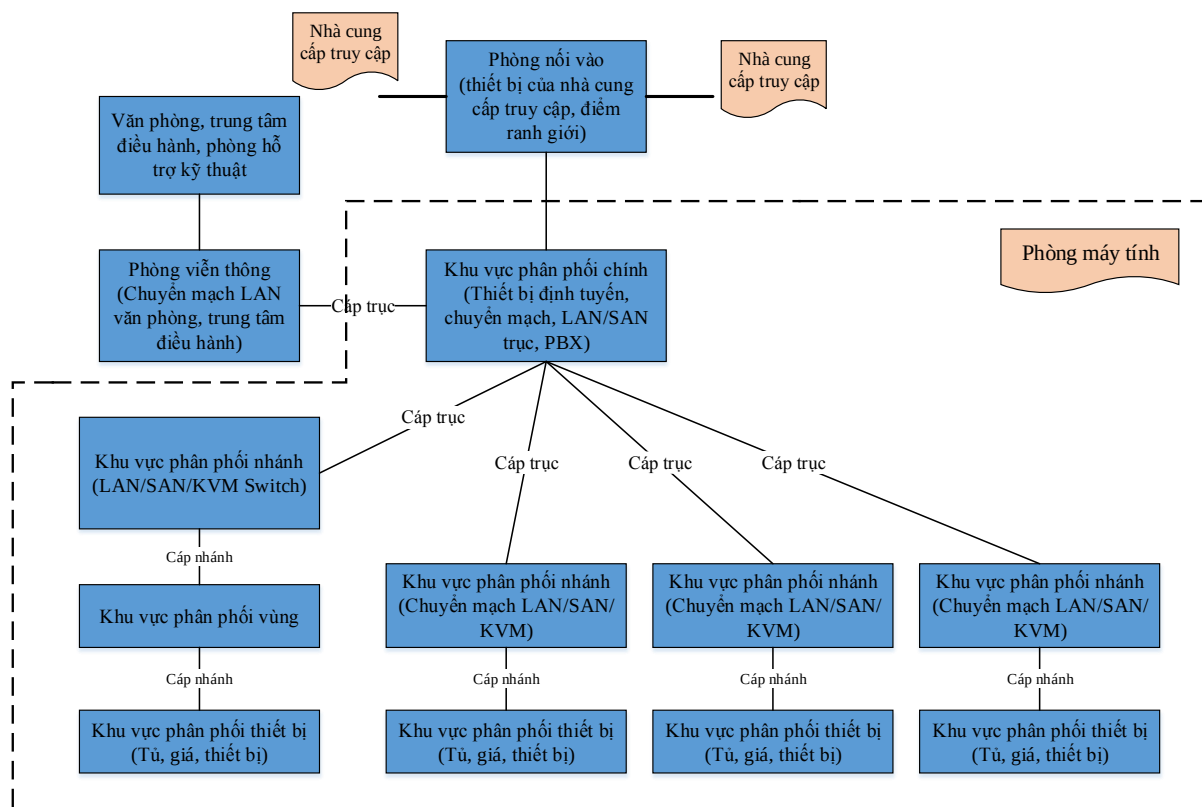
STT	Tiêu chuẩn	Phiên bản	Mô tả	Văn bản quy định
	Format			văn bản hiện hành
29	DSML	2.0 trở lên	Ngôn ngữ đánh dấu dịch vụ thư mục	Chưa được quy định áp dụng trong các văn bản hiện hành
30	WS-BPEL	2.0	Ngôn ngữ thực thi quy trình nghiệp vụ	Chưa được quy định áp dụng trong các văn bản hiện hành
31	BPMN	2.0	Ký hiệu mô hình hóa quy trình nghiệp vụ	Chưa được quy định áp dụng trong các văn bản hiện hành
32	OAGIS		Đặc tả tích hợp các ứng dụng mở (xác định mô hình nội dung và thông điệp chung để giao tiếp giữa các ứng dụng nghiệp vụ)	Chưa được quy định áp dụng trong các văn bản hiện hành
33	J2EE	1.4	Nền tảng Java, phiên bản công nghiệp, hỗ trợ lập trình phát triển ứng dụng phân tán kiến trúc đa tầng	Chưa được quy định áp dụng trong các văn bản hiện hành
34	J2SE	1.4	Nền tảng thực thi (bao gồm cả phát triển và triển khai) các ứng dụng Java	Chưa được quy định áp dụng trong các văn bản hiện hành
35	JDBC	3.0	Giao diện lập trình ứng dụng (API) dành cho ngôn ngữ lập trình Java hỗ trợ việc truy cập CSDL	Chưa được quy định áp dụng trong các văn bản hiện hành
36	JSM	1.1	Dịch vụ thông điệp Java hỗ trợ gửi thông điệp giữa hai hoặc nhiều máy khách	Chưa được quy định áp dụng trong các văn bản hiện hành
37	JCA	1.5	Giải pháp công nghệ dựa trên	Chưa được quy định

STT	Tiêu chuẩn	Phiên bản	Mô tả	Văn bản quy định
			Java phục vụ kết nối máy chủ ứng dụng với các HTTP	áp dụng trong các văn bản hiện hành
38	.NET Framework		Nền tảng lập trình, thực thi ứng dụng chủ yếu trên hệ điều hành Microsoft Windows	Chưa được quy định áp dụng trong các văn bản hiện hành
39	PHP		Ngôn ngữ lập trình kịch bản phía máy chủ để phát triển web	Chưa được quy định áp dụng trong các văn bản hiện hành
40	Restful webservice		Dịch vụ web kiểu Restful cung cấp khả năng liên thông giữa các hệ thống máy tính trên Internet	Chưa được quy định áp dụng trong các văn bản hiện hành

Đối với các tiêu chuẩn chưa được quy định trong bất kỳ văn bản nào, tỉnh Sơn La có thể xác định và đề xuất áp dụng trong giai đoạn thiết kế, đồng thời đề xuất Bộ Thông tin và Truyền thông xem xét để ban hành trong thời gian tới nhằm thống nhất, chuẩn hóa việc triển khai các thành phần trong Kiến trúc Chính quyền điện tử cấp tỉnh, tạo khả năng dễ dàng liên thông, tích hợp giữa các cơ quan/đơn vị trong tỉnh với nhau và giữa các cơ quan/đơn vị trong tỉnh với các cơ quan/đơn vị bên ngoài.

6.5.3. TA3-Sơ đồ phòng máy chủ/Trung tâm dữ liệu (Data center/Server room diagram)

(1) Mô hình tổng quan nhà trạm trung tâm dữ liệu



Hình 28: Mô hình nhà trạm cơ bản

Theo tiêu chuẩn quốc gia về Trung tâm dữ liệu - Yêu cầu về hạ tầng kỹ thuật viễn thông TCVN 9250:2012, các yêu cầu đối với nhà trạm Trung tâm dữ liệu gồm các thành phần chính như sau: phòng đấu nối cáp viễn thông, khu vực phân phối chính (MDA), khu vực phân phối nhánh (HDA), khu vực phân phối vùng (ZDA) và khu vực phân phối thiết bị (EDA).

Tùy theo khả năng tài chính và sự khảo sát thực tế, quy mô đầu tư, khi xây dựng Trung tâm dữ liệu, Sơn La cần lựa chọn mô hình Trung tâm dữ liệu phù hợp. Các thành phần nêu ra ở đây chỉ có tính chất tham khảo. Chi tiết các thành phần như sau:

+ Phòng đấu nối cáp viễn thông là không gian giao tiếp giữa hệ thống cáp thuộc nhà trạm và hệ thống cáp giữa các tòa nhà, bao gồm cả của nhà cung cấp dịch vụ và của khách hàng. Không gian này bao gồm phần cứng phân cách của nhà cung cấp truy cập và thiết bị của nhà cung cấp truy cập. Phòng lối vào cáp có thể nằm ngoài phòng máy tính nếu nhà trạm TTDL nằm trong một tòa nhà chứa cả các văn phòng dành cho mục đích sử dụng chung và các không gian khác nằm ngoài nhà trạm. Một nhà trạm có thể có nhiều phòng lối vào cáp. Phòng lối vào cáp giao tiếp với phòng máy tính thông qua MDA.

+ Khu vực phân phối chính bao gồm bộ đấu chéo chính (MC), là điểm phân phối trung tâm của hệ thống cáp thuộc nhà trạm, và có thể cả bộ đấu chéo nhánh (HC) nếu các khu vực thiết bị được phục vụ trực tiếp từ khu vực phân phối chính. Không

gian này nằm trong phòng máy tính hoặc là một phòng riêng. Mỗi nhà trạm phải có ít nhất một khu vực phân phối chính. Các bộ định tuyến lõi của phòng máy tính, các bộ chuyển mạch LAN lõi, các bộ chuyển mạch SAN lõi, và PBX thường được đặt trong khu vực phân phối chính do không gian này là trung tâm của hệ thống cáp trong nhà trạm.

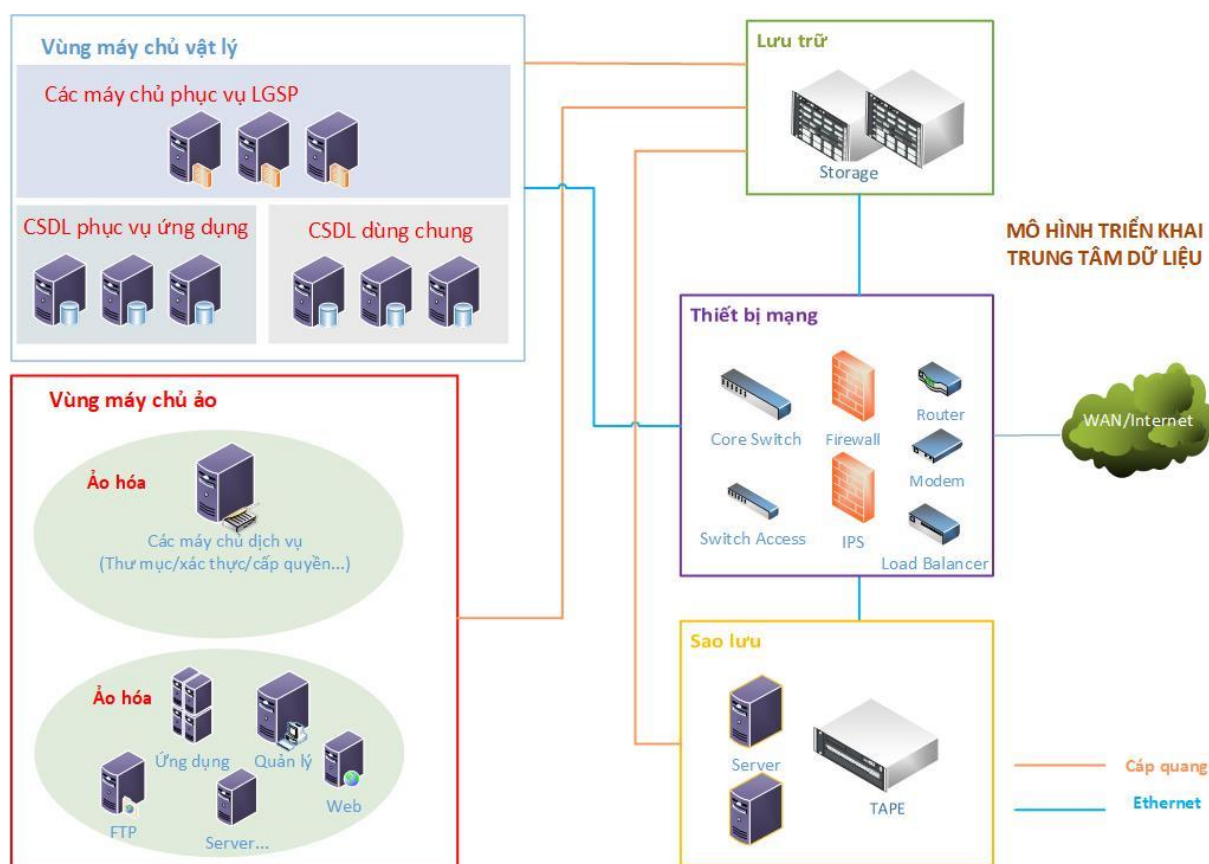
+ Khu vực phân phối chính có thể phục vụ một hoặc nhiều HDA hoặc EDA thuộc nhà trạm và một hoặc nhiều phòng viễn thông nằm bên ngoài không gian phòng máy tính để có thể hỗ trợ các không gian văn phòng, trung tâm điều hành và các phòng hỗ trợ nằm ngoài nhà trạm khác.

+ Khu vực phân phối nhánh (HDA) là khu vực phục vụ các khu vực thiết bị nếu HC không nằm trong khu vực phân phối nhánh. Do vậy, HDA có thể chứa cả HC, đây là điểm phân phối hệ thống cáp nối đến các EDA. HDA nằm trong phòng máy tính, hoặc có thể nằm trong một phòng riêng thuộc phòng máy tính. HDA thường bao gồm các chuyển mạch LAN, các chuyển mạch SAN, và bàn phím/màn hình /chuột (KVM) dành cho thiết bị cuối trong các khu vực phân bố thiết bị. Một nhà trạm CNTT có thể có nhiều HDA hoặc không có HDA (nếu là nhà trạm loại nhỏ có toàn bộ phòng máy tính đã được hỗ trợ từ MDA).

+ Khu vực phân phối thiết bị (EDA) là không gian dành cho thiết bị cuối, bao gồm các hệ thống máy tính và thiết bị viễn thông. Không gian này không phục vụ các mục đích của phòng lõi vào cáp, khu vực phân phối chính hoặc khu vực phân phối nhánh.

+ Khu vực phân phối vùng (ZDA) là một điểm kết nối tùy chọn thuộc hệ thống cáp nhánh. Khu vực này nằm giữa khu vực phân phối nhánh và khu vực phân phối thiết bị nhằm đạt được sự linh hoạt và khả năng cấu hình lại nhanh chóng.

(2) Mô hình tổng quan triển khai Trung tâm dữ liệu



Hình 29: Mô hình tổng quan triển khai trung tâm dữ liệu Sơn La

Như đã phân tích tại phần hiện trạng, Trung tâm tích hợp dữ liệu Sơn La được đầu tư và đi vào hoạt động từ năm 2009 (Nhận bàn giao từ văn phòng UBND tỉnh theo đề án 112). Hiện tại, Trung tâm dữ liệu đang phục vụ các mục đích chính là Lưu trữ (hosting) và quản lý trang/cổng thông tin điện tử của tỉnh; Lưu trữ và quản lý hệ thống thư điện tử của tỉnh; Lưu trữ và quản lý hệ thống văn bản và điều hành tác nghiệp của tỉnh; Lưu trữ và quản lý các hệ thống quản lý nội bộ của tỉnh; Lưu trữ và quản lý các dịch vụ công trực tuyến của tỉnh. Các điều kiện đảm bảo an toàn thông tin, dữ liệu còn chưa đạt.

Trong tương lai, Trung tâm dữ liệu tỉnh Sơn La được phát triển theo hướng trở thành hệ thống hạ tầng CNTT tập trung của toàn tỉnh, nơi triển khai, quản lý tập trung các hệ thống CNTT dùng chung của toàn tỉnh. Đáp ứng về các yêu cầu lưu trữ thông tin tập trung; triển khai nền tảng LGSP; triển khai và quản lý tập trung các hệ thống CSDL, dịch vụ CNTT, ứng dụng nghiệp vụ, ứng dụng hỗ trợ Chính quyền, ứng dụng kỹ thuật dùng chung; cung cấp và kết nối truyền dẫn thông tin diện rộng trong và ngoài tỉnh (mạng WAN, mạng Internet); bảo đảm các yêu cầu an toàn, an ninh hệ thống thông tin của toàn tỉnh.

Với hạ tầng như vậy cũng không đáp ứng được việc triển khai Chính phủ điện tử theo Kiến trúc CQĐT tỉnh Sơn La nên cần phải quy hoạch lại và nâng cấp.

Về cơ bản, mô hình trung tâm dữ liệu tỉnh Sơn La được chia thành 5 thành phần chính như sau:

a) Thiết bị mạng:

Gồm các thiết bị bảo mật và chống tấn công, các thiết bị cân bằng tải, các thiết bị định tuyến, phân luồng. Số lượng và cách bố trí chi tiết các thiết bị sẽ được xác định khi lập thiết kế trung tâm dữ liệu tỉnh.

b) Vùng máy chủ vật lý và vùng máy chủ ảo

Ở mô hình Trung tâm tích hợp dữ liệu tỉnh Sơn La, cần sử dụng công nghệ ảo hóa một phần cho một số máy chủ nhằm phân phối tài nguyên cho các máy chủ hợp lý hơn, tính sẵn sàng cao, triển khai ứng dụng mới đơn giản và nhanh chóng, từ đó tiết kiệm chi phí, nguồn lực.

Vùng máy chủ vật lý: Đây là các máy chủ cần hiệu năng và tính ổn định cao. Khi triển khai Nền tảng chia sẻ, tích hợp Sơn La, một số thành phần chính trong nền tảng chia sẻ, tích hợp phục vụ các mục đích như chuyển mạch, chuyển đổi, định tuyến, phân phối... khi các yêu cầu xử lý tăng cao trong khoảng thời gian ngắn, sẽ đòi hỏi khả năng xử lý của hệ thống (phần cứng) rất cao. Vì vậy, các thành phần này yêu cầu được cài đặt trên các máy chủ vật lý. Ngoài ra, các máy chủ cơ sở dữ liệu cũng cần được cài đặt trên các máy chủ vật lý.

Vùng máy chủ ảo: Như đã phân tích lợi ích của việc áp dụng công nghệ ảo hóa ở trên, các máy chủ dịch vụ như dịch vụ thư mục, dịch vụ xác thực và cấp quyền, quản lý định danh... và các máy chủ ứng dụng, máy chủ web, máy chủ phục vụ quản lý và giám sát hệ thống và các máy chủ tương tự khác sẽ là các máy chủ ảo.

c) Lưu trữ

Do yêu cầu cao về tốc độ truy xuất cũng như mức độ an toàn của dữ liệu, đề xuất sử dụng các giải pháp lưu trữ bằng ổ đĩa mạng (SAN) cho toàn bộ trung tâm dữ liệu tỉnh. SAN thực chất là một mạng riêng tốc độ cao dùng cho việc truyền dữ liệu giữa các máy chủ tham gia vào hệ thống lưu trữ cũng như giữa các thiết bị lưu trữ với nhau. SAN cho phép thực hiện quản lý tập trung và cung cấp khả năng chia sẻ dữ liệu và tài nguyên lưu trữ. Hầu hết mạng SAN hiện nay dựa trên công nghệ kênh cáp quang, cung cấp cho người sử dụng khả năng mở rộng, hiệu năng và tính sẵn sàng cao. Chúng ta có thể thấy được một số ưu điểm của hệ thống SAN như sau:

- Có khả năng sao lưu dữ liệu với dung lượng lớn và thường xuyên mà không làm ảnh hưởng đến lưu lượng thông tin trên mạng.
- SAN đặc biệt thích hợp với các ứng dụng cần tốc độ và độ trễ nhỏ ví dụ như việc truy xuất thông tin từ nhiều CSDL để cung cấp cho cán bộ, công chức trong xử lý các thủ tục hành chính.

- Dữ liệu luôn ở mức độ sẵn sàng cao.
- Dữ liệu được lưu trữ thống nhất, tập trung và có khả năng quản lý cao. Có khả năng khôi phục dữ liệu nếu có xảy ra sự cố.
- Có khả năng mở rộng tốt trên cả phương diện số lượng thiết bị, dung lượng hệ thống cũng như khoảng cách vật lý.
- Mức độ an toàn cao do thực hiện quản lý tập trung cũng như sử dụng các công cụ hỗ trợ quản lý SAN.

d) Sao lưu

Việc sao lưu dữ liệu tại Trung tâm tích hợp dữ liệu tỉnh cần được thực hiện thường xuyên nhằm đảm bảo dữ liệu luôn được an toàn trong mọi sự cố xảy ra tác động đến hoạt động của hệ thống. Dữ liệu sao lưu có thể được lưu trữ trên ổ/tủ đĩa (Disk) và/hoặc trên băng từ (Tape). Với mỗi loại thiết bị lưu trữ đều có ưu và nhược điểm riêng. Đối với băng từ, giá thành rẻ và khả năng lưu trữ lớn, có thể lưu trữ bên ngoài hệ thống bằng cách thủ công, lưu trữ được lâu, tốc độ lưu trữ thấp. Đối với ổ đĩa, tuy hiệu năng cao hơn nhưng giá thành và chi phí cũng cao hơn, việc sao lưu đồng thời nhiều luồng nên rút ngắn thời gian sao lưu và khả năng phục hồi nhanh chóng.

e) Các thiết bị khác

Là các thiết bị nhằm đảm bảo hoạt động của phòng máy chủ liên tục như: Các thiết bị chống sét, các thiết bị cung cấp nguồn liên tục (UPS) và nguồn dự phòng, các thiết bị ổn định dòng điện, điện thế, các thiết bị làm mát...

VII. LỘ TRÌNH TRIỂN KHAI

7.1 Phân tích khoảng cách khi triển khai Kiến trúc Sơn La so với hiện tại, đề xuất dự án

7.1.1 Khoảng cách về ứng dụng

Bảng 24: Khoảng cách về ứng dụng

STT	TÊN ỨNG DỤNG	KHOẢNG CÁCH SO VỚI HIỆN TRẠNG
1	Cổng thông tin điện tử của tỉnh	- Theo hiện trạng và theo phân tích tại 6.4 - Ứng dụng trong Kiến trúc CQĐT tỉnh Sơn La, cổng thông tin điện tử của tỉnh cần phải đáp ứng các yêu cầu về cung cấp thông tin theo quy định của Nghị định số 43/2011/NĐ-CP; Thông tư số 32/2017/TT-BTTTT ngày 15/11/2017 của Bộ trưởng Bộ TTTT; - Do yêu cầu phục vụ các đối tượng khác nhau là người dân/doanh nghiệp và cán bộ/công chức/viên chức (nhân viên

STT	TÊN ỨNG DỤNG	KHOẢNG CÁCH SO VỚI HIỆN TRẠNG
		Chính quyền), cổng thông tin điện tử hiện tại của tỉnh cần phải cấu trúc lại, bổ sung các chức năng, module cần thiết.
2	Cổng Dịch vụ công trực tuyến	- Cổng DVCTT tập trung toàn tỉnh được phân tách với Cổng thông tin điện tử của tỉnh về mặt giao diện để cung cấp những thông tin tập trung đến thực hiện và giải quyết TTHC, thông tin về các dịch vụ công, dịch vụ công trực tuyến, dịch vụ công ích. - Cung cấp, chia sẻ thông tin về dịch vụ công trực tuyến, tình hình, trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính, thành phần hồ sơ đã được xác thực và kết quả giải quyết thủ tục hành chính đã được số hóa tới Cổng Dịch vụ công quốc gia; - Cổng DVCTT kết nối với LGSP để sử dụng các dịch vụ cổng dùng chung do Nền tảng cổng cung cấp như Đăng ký tài khoản, Cá nhân hóa, Hỗ trợ trực tuyến và Tìm kiếm, Thông báo... - Cung cấp điểm truy cập duy nhất cho người dân/doanh nghiệp để thực hiện Dịch vụ công trực tuyến - Liên thông, tích hợp thông qua LGSP với: + Hệ thống xử lý nghiệp vụ nội bộ để cán bộ công chức, viên chức có thể tiếp nhận, xử lý hồ sơ tại một giao diện duy nhất; + Một cửa điện tử tập trung: Để bảo đảm sự thống nhất giữa 02 kênh: Cổng dịch vụ công trực tuyến và hệ thống một cửa điện tử trong giải quyết TTHC; + Quản lý văn bản và điều hành: Phục vụ việc phát hành văn bản đề nghị người dân doanh nghiệp khi bổ sung, làm rõ hồ sơ khi cần; phát hành văn bản đề nghị cơ quan khác tham gia cho ý kiến thẩm tra, xác minh phục vụ giải quyết TTHC khi cần; phát hành văn bản mà kết quả giải quyết TTHC cần có văn bản của cơ quan xử lý thủ tục hành chính; + CSDL dùng chung của tỉnh: để khai thác, sử dụng lại các dịch vụ, dữ liệu dùng chung; - Phải cung cấp các chức năng, tiện ích để đảm bảo nguyên tắc lấy người sử dụng làm trung tâm và đáp ứng các Quy

STT	TÊN ỨNG DỤNG	KHOẢNG CÁCH SO VỚI HIỆN TRẠNG
		định về Cung cấp dịch vụ công trực tuyến đáp ứng Thông tư số 32/2017/TT-BTTTT ngày 15/11/2017 của Bộ Thông tin và Truyền thông - Tổ chức lại để đáp ứng yêu cầu theo chỉ đạo của Phó Thủ tướng Thường trực Chính phủ tại Văn bản số 1665/VPCP-KSTT ngày 13/02/2018 của Văn phòng Chính phủ - Tuân thủ các quy định của Nghị định 61/2018/NĐ-CP.
3	Hệ thống xử lý nghiệp vụ nội bộ	- Cung cấp điểm truy cập duy nhất cho cán bộ/công chức/viên chức (nhân viên Chính quyền) để tiếp nhận hồ sơ TTHC, giải quyết TTHC (các chức năng Một cửa điện tử, một cửa điện tử liên thông), gửi nhận văn bản (và các chức năng khác của QLVB&ĐH), quản lý thông tin cá nhân - Hỗ trợ đăng nhập một lần, xác thực bằng tài khoản và/hoặc chữ ký số đối với cán bộ, công chức. - Liên thông, tích hợp thông qua LGSP với: + Một cửa điện tử tập trung: Đề trao đổi hồ sơ giải quyết TTHC, trạng thái xử lý, kết quả xử lý TTHC. + Quản lý văn bản và điều hành: Phục vụ việc phát hành văn bản đề nghị người dân doanh nghiệp khi bổ sung, làm rõ hồ sơ khi cần; phát hành văn bản đề nghị cơ quan khác tham gia cho ý kiến thẩm tra, xác minh phục vụ giải quyết TTHC khi cần; phát hành văn bản mà kết quả giải quyết TTHC cần có văn bản của cơ quan xử lý thủ tục hành chính. + CSDL dùng chung của tỉnh: để khai thác, sử dụng lại các dịch vụ, dữ liệu dùng chung. + Các ứng dụng nghiệp vụ khác theo nhu cầu thực tế. - Kết nối với LGSP để sử dụng các dịch vụ dùng chung như Đăng ký tài khoản, Cá nhân hóa, Hỗ trợ trực tuyến và Tìm kiếm, Thông báo... do Nền tảng công cung cấp; - Phải cung cấp các chức năng, tiện ích để đảm bảo nguyên tắc lấy người sử dụng làm trung tâm (theo Quy định tại Thông tư 32/2017/TT-BTTTT Thông tư 32/2017/TT-BTTTT ngày 15/11/2017 của Bộ Thông tin và Truyền thông quy định về việc cung cấp dịch vụ công trực tuyến và bảo

STT	TÊN ỨNG DỤNG	KHOẢNG CÁCH SO VỚI HIỆN TRẠNG
		đảm khả năng truy cập thuận tiện đối với trang thông tin điện tử hoặc cổng thông tin điện tử của cơ quan Nhà nước và các quy định khác về việc cung cấp dịch vụ công trực tuyến và bảo đảm khả năng truy cập thuận tiện đối với trang thông tin điện tử hoặc cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước)
4	Quản lý văn bản và điều hành	- Liên thông, tích hợp thông qua LGSP với: + Hệ thống xử lý nghiệp vụ nội bộ để cán bộ công chức, viên chức có thể sử dụng ứng dụng tại một giao diện đăng nhập duy nhất; + Một cửa điện tử tập trung, Cổng dịch vụ công trực tuyến: Phục vụ việc phát hành văn bản đề nghị người dân doanh nghiệp khi bổ sung, làm rõ hồ sơ khi cần; phát hành văn bản đề nghị cơ quan khác tham gia cho ý kiến thẩm tra, xác minh phục vụ giải quyết TTHC khi cần; phát hành văn bản mà kết quả giải quyết TTHC cần có văn bản của cơ quan xử lý thủ tục hành chính; - Kết nối với LGSP để có thể sử dụng các dịch vụ dùng chung do LGSP cung cấp như xác thực, cấp quyền, dịch vụ điều phối, dịch vụ quy trình...; - Hỗ trợ đăng nhập một lần, xác thực bằng tài khoản và/hoặc chữ ký số đối với cán bộ, công chức; - Kết nối với cơ sở dữ liệu dùng chung của tỉnh thông qua Nền tảng LGSP của tỉnh; - Đáp ứng các yêu cầu và phải được công bố hợp quy theo QCVN 102:2016/BTTTT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về cấu trúc mã định danh và định dạng dữ liệu gói tin phục vụ kết nối các hệ thống Quản lý văn bản và điều hành (phần mềm eOffice hiện tại chưa được kiểm tra, đánh giá phù hợp với các yêu cầu của QCVN 102:2016/BTTTT và các yêu cầu về liên thông, kết nối các cấp của Văn phòng Chính phủ); - Đáp ứng yêu cầu cơ bản về chức năng, tính năng kỹ thuật cho hệ thống quản lý văn bản và điều hành tại Công văn số

STT	TÊN ỨNG DỤNG	KHOẢNG CÁCH SO VỚI HIỆN TRẠNG
		1036/BTTTT-THH ngày 10/4/2015 của Bộ Thông tin và Truyền thông.
5	Một cửa điện tử	- Tổ chức lại để đáp ứng yêu cầu theo chỉ đạo của Phó Thủ tướng Thường Chính phủ trực tại Văn bản số 1665/VPCP-KSTT ngày 13/02/2018 của Văn phòng Chính phủ (Sử dụng một phần mềm thống nhất cho toàn tỉnh); - Tuân thủ các quy định của Nghị định 61/2018/NĐ-CP; - Cung cấp, chia sẻ thông tin về tình hình, kết quả giải quyết thủ tục hành chính, thành phần hồ sơ đã được xác thực và kết quả giải quyết thủ tục hành chính đã được số hóa tới Cổng Dịch vụ công quốc gia; - Liên thông, tích hợp thông qua LGSP với: + Hệ thống xử lý nghiệp vụ nội bộ để cán bộ công chức, viên chức có thể tiếp nhận, xử lý hồ sơ tại một giao diện duy nhất; + Cổng dịch vụ công trực tuyến: Để bảo đảm sự thống nhất giữa 02 kênh: Cổng dịch vụ công trực tuyến và hệ thống một cửa điện tử trong giải quyết TTHC; + Quản lý văn bản và điều hành: Phục vụ việc phát hành văn bản đề nghị người dân doanh nghiệp khi bổ sung, làm rõ hồ sơ khi cần; phát hành văn bản đề nghị cơ quan khác tham gia cho ý kiến thẩm tra, xác minh phục vụ giải quyết TTHC khi cần; phát hành văn bản mà kết quả giải quyết TTHC cần có văn bản của cơ quan xử lý thủ tục hành chính; + CSDL dùng chung của tỉnh: để khai thác, sử dụng lại các dịch vụ, dữ liệu dùng chung; - Hỗ trợ đăng nhập một lần, xác thực bằng tài khoản và/hoặc chữ ký số đối với cán bộ, công chức; - Kết nối với LGSP để sử dụng các dịch vụ dùng chung như xác thực, cấp quyền, dịch vụ điều phối, dịch vụ quy trình...; - Quản lý biểu mẫu điện tử tương tác (e-form), hỗ trợ sử dụng e-form để người khai nhập vào thông tin một cách tự động dựa trên việc sử dụng lại thông tin đã có, được quản lý trong các ứng dụng; - Các chức năng phù hợp với các quy định của Bộ Thông tin

STT	TÊN ỨNG DỤNG	KHOẢNG CÁCH SO VỚI HIỆN TRẠNG
		và Truyền thông (Công văn số 1725/BTTTT-UDCNTT ngày 04/6/2010 và các văn bản khác) - Ứng dụng một cửa điện tử có thể gồm nhiều thành phần ứng dụng cung cấp các thành phần dịch vụ khác nhau (theo hướng Dịch vụ) để có thể phân chia vai trò quản lý (vật lý) theo lĩnh vực/cơ quan. - Cho phép tải lên hồ sơ đã được điện tử hóa để hình thành CSDL về giải quyết TTHC của tỉnh - Hỗ trợ đơn vị sử dụng thiết kế quy trình xử lý thủ tục hành chính linh động.
6	Quản lý tài sản	- Cần có ứng dụng riêng của tỉnh để phục vụ mục đích quản lý tài sản, kịp thời phân phối, bổ sung tài sản cho các cơ quan, đơn vị trong tỉnh - Có nhu cầu lấy dữ liệu từ các ứng dụng quản lý tài sản của Bộ Tài chính đang triển khai tại tỉnh (việc thực hiện kết nối có thể sử dụng các phương án kết nối đã trình bày và phụ thuộc vào việc Bộ Tài chính có cho phép kết nối hay không) - Tích hợp với Hệ thống xử lý nghiệp vụ nội bộ - Hỗ trợ đăng nhập một lần, xác thực bằng tài khoản và/hoặc chữ ký số đối với cán bộ, công chức; - Kết nối với LGSP để sử dụng các dịch vụ dùng chung như xác thực, cấp quyền, dịch vụ điều phối, dịch vụ quy trình...; - Quản lý biểu mẫu điện tử tương tác (e-form), hỗ trợ sử dụng e-form để người khai nhập vào thông tin một cách tự động dựa trên việc sử dụng lại thông tin đã có, được quản lý trong các ứng dụng
7	Quản lý cán bộ, công chức, viên chức	- Cần có ứng dụng tập trung đáp ứng các yêu cầu của Bộ Nội vụ; - Tích hợp với Hệ thống xử lý nghiệp vụ nội để người sử dụng có thể truy cập kiểm tra thông tin, qua trình công tác của mình tại một giao diện duy nhất; - Hỗ trợ đăng nhập một lần, xác thực bằng tài khoản và/hoặc chữ ký số đối với cán bộ, công chức;

STT	TÊN ỨNG DỤNG	KHOẢNG CÁCH SO VỚI HIỆN TRẠNG
		- Kết nối với LGSP để sử dụng các dịch vụ dùng chung như xác thực, cấp quyền, dịch vụ điều phối, dịch vụ quy trình...;
8	Hệ thống EAMS	- Được xây dựng để phục vụ cho nhiều đối tượng tham gia vào việc tổ chức xây dựng, triển khai kiến trúc, bao gồm: Ban chỉ đạo xây dựng Chính quyền điện tử tỉnh Sơn La, Lãnh đạo sở, ban, ngành, lãnh đạo Sở Thông tin và Truyền thông phụ trách kiến trúc, các nhóm kiến trúc, cán bộ nghiệp vụ, cán bộ triển khai dự án. - Cung cấp các công cụ hỗ trợ các hoạt động xây dựng, quản lý, duy trì kiến trúc một cách khoa học hiệu quả (<i>Việc quản lý, duy trì, triển khai kiến trúc giai đoạn đầu có thể được đáp ứng bởi các dịch vụ tư vấn có tính tạm thời thông qua các bản giấy, tuy nhiên, việc quản lý giai đoạn tiếp theo, đặc biệt khi triển khai kiến trúc sẽ phát sinh nhiều sản phẩm kiến trúc, dẫn đến các thách thức bởi sự phức tạp ngày càng tăng; Việc ra quyết định bị chậm trễ khi các thông tin kiến trúc dựa trên tài liệu (dạng giấy) không thể đưa ra được các phân tích có tính toàn diện, thuyết phục và kịp thời; Việc liên tục cải tiến và cập nhật thông tin kiến trúc không hiệu quả khi thiếu sự hỗ trợ của các hệ thống tự động; Cần nhiều thời gian và nỗ lực hơn để quản lý các thông tin kiến trúc rời rạc dựa trên các tài liệu</i>) - Quản lý thông tin kiến trúc theo các thành phần kiến trúc (nghiệp vụ, dữ liệu, ứng dụng, cơ sở hạ tầng, an toàn thông tin), theo các góc nhìn được định nghĩa trước; quản lý các dự án tin học hóa liên quan đến kiến trúc (Soát xét kế hoạch dự án, kế hoạch triển khai, thực thi dự án...) quản lý các hệ thống thông tin, mức độ trưởng thành kiến trúc.
9	Xác thực, cấp quyền người dùng	Đáp ứng các yêu cầu: - Triển khai theo mô hình liên hợp (Federated) được trình bày tại Mục 6.4; - Đảm bảo đáp ứng mức bảo đảm đáp ứng các độ tin cậy khi tạo tài khoản và mã khóa xác thực (Mức bảo đảm độ tin cậy của người sử dụng dịch vụ là mức độ hệ thống cung cấp dịch vụ yêu cầu đối với tính xác thực của người sử dụng)

STT	TÊN ỨNG DỤNG	KHOẢNG CÁCH SO VỚI HIỆN TRẠNG
		dịch vụ),. Trong đó: Mức bảo đảm độ tin cậy 1 (AS-1): Mức bảo đảm độ tin cậy thấp. Không yêu cầu xác minh thông tin đăng ký của người sử dụng dịch vụ; Mức bảo đảm độ tin cậy 2 (AS-2): Mức bảo đảm độ tin cậy trung bình. Người sử dụng dịch vụ được phép đăng ký tài khoản qua mạng và phải tự cung cấp một số thông tin cơ bản như số chứng minh thư nhân dân/số căn cước công dân, họ và tên, ngày sinh,... Thông tin này không cần đối chiếu, xác minh; Mức bảo đảm độ tin cậy 3 (AS-3): Mức bảo đảm độ tin cậy cao. Người sử dụng được phép đăng ký tài khoản qua mạng và phải cung cấp một số thông tin cá nhân. Thông tin cung cấp sẽ được đối chiếu, xác minh trước khi người sử dụng được cấp tài khoản; Mức bảo đảm độ tin cậy 4 (AS-4): Mức bảo đảm độ tin cậy rất cao. Người sử dụng phải đăng ký tài khoản trực tiếp tại cơ quan cung cấp dịch vụ. Người sử dụng phải nộp một số giấy tờ có giá trị pháp lý để xác minh. Sau khi thông tin được xác minh, người sử dụng mới được cấp tài khoản và mật mã xác thực hoặc thiết bị xác thực. - Hỗ trợ các cách xác thực: Xác thực dựa trên những điều người sử dụng biết như: tên người sử dụng, mật khẩu (Password), số định danh cá nhân (PIN - Personal Identification Number), câu hỏi và trả lời bí mật,...; Xác thực dựa trên những điều người sử dụng sở hữu như: mật khẩu một lần (OTP - One Time Password), chứng thư số (Digital Certificate), thẻ thông minh (smart card),...; Xác thực dựa trên các yếu tố thuộc về người sử dụng (yếu tố sinh trắc học) như: vân tay, móng mắt, ...; hoặc Sự kết hợp của các yếu tố trên. - Hỗ trợ các cơ chế xác thực phù hợp: Xác thực một yếu tố: Việc xác thực sử dụng một trong các cách xác thực trên. Ví dụ: sử dụng tên người sử dụng và mật khẩu; Xác thực hai yếu tố: Việc xác thực sử dụng kết hợp của hai trong các cách xác thực trên. Ví dụ: sử dụng tên người sử dụng và mật khẩu là yếu tố thứ nhất, sử dụng mật khẩu một lần (OTP) là yếu tố thứ hai; Xác thực đa yếu tố: Việc xác thực sử dụng kết hợp của hai hoặc nhiều hơn hai cách xác thực trong số các

STT	TÊN ỨNG DỤNG	KHOẢNG CÁCH SO VỚI HIỆN TRẠNG
		cách xác thực trên, trong đó có ít nhất một yếu tố là yếu tố thuộc về người sử dụng. Ví dụ: sử dụng số định danh cá nhân là yếu tố thứ nhất, sử dụng vân tay của người sử dụng là yếu tố thứ hai. Có thể cân nhắc: - Đối với dịch vụ công trực tuyến mức độ 3: (1) Mức bảo đảm độ tin cậy khi tạo tài khoản và mã khóa xác thực cần tối thiểu ở mức AS-2. (2) Hình thức xác thực: + Sử dụng tối thiểu cơ chế xác thực Một yếu tố như nêu tại phần 3 của Phụ lục này; + Nếu dịch vụ có yêu cầu cao về tính chính xác, độ tin cậy về danh tính của người sử dụng dịch vụ khuyến cáo sử dụng cơ chế xác thực Hai yếu tố; + Nếu dịch vụ có yêu cầu về tính toàn vẹn, chống chối bỏ của hồ sơ điện tử khuyến cáo sử dụng tối thiểu cơ chế xác thực Hai yếu tố, trong đó có cách xác thực dựa trên chữ ký số. - Đối với dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 có trả hồ sơ, thanh toán qua mạng: (1) Mức bảo đảm độ tin cậy khi tạo tài khoản và mã khóa xác thực cần tối thiểu ở mức AS-3. (2) Hình thức xác thực: + Sử dụng tối thiểu cơ chế xác thực Một yếu tố như nêu tại phần 3 của Phụ lục này; + Nếu dịch vụ có yêu cầu cao về tính chính xác, độ tin cậy về danh tính của người sử dụng dịch vụ khuyến cáo sử dụng cơ chế xác thực Hai yếu tố; + Nếu dịch vụ có yêu cầu về tính toàn vẹn, chống chối bỏ của hồ sơ điện tử khuyến cáo sử dụng tối thiểu cơ chế xác thực Hai yếu tố, trong đó có cách xác thực dựa trên chứng thư số; + Sử dụng tối thiểu cơ chế xác thực Hai yếu tố khi thực hiện

STT	TÊN ỨNG DỤNG	KHOẢNG CÁCH SO VỚI HIỆN TRẠNG
		việc thanh toán hoặc nhận kết quả điện tử.
10	Nền tảng cổng	Nền tảng cổng dùng chung được sử dụng thống nhất cho Cổng Thông tin điện tử, Cổng dịch vụ công trực tuyến và Hệ thống xử lý nghiệp vụ nội bộ. Nền tảng cổng cung cấp các dịch vụ cổng cơ bản như: - Đăng ký tài khoản - Cá nhân hóa - Hỗ trợ trực tuyến - Thông báo - Tìm kiếm ... cho Cổng thông tin điện tử, Cổng Dịch vụ công, Hệ thống xử lý nghiệp vụ nội bộ...
11	Chữ ký số, Mã hóa và Giải mã, Quản lý bản quyền	- Mở rộng phạm vi ứng dụng chữ ký số trong tỉnh so với hiện trạng như: Chữ ký số cơ quan, chữ ký số nhân viên Chính quyền, chữ ký số cho thư điện tử...
12	Quản lý dữ liệu	- Cung cấp các giải pháp sao lưu và phục hồi dữ liệu, Quản lý dữ liệu đặc tả, Quản lý dữ liệu lớn, các công cụ/giải pháp kho dữ liệu
13	Quản lý danh mục dùng chung	- Cung cấp, đồng bộ bộ mã cơ quan/mã trao đổi văn bản điện tử; - Cung cấp, đồng bộ dữ liệu mã định danh thống nhất cho các ứng dụng tích hợp; - Cung cấp, đồng bộ dữ liệu các loại danh mục dùng chung cho các ứng dụng toàn tỉnh; - Cung cấp các chức năng kiểm tra, chuyển đổi đồng bộ mã định danh giữa các hệ thống khác nhau; - Kết nối với LGSP để cung cấp danh mục cho các hệ thống của tỉnh - Đồng bộ danh mục với Hệ thống Danh mục điện tử dùng chung quốc gia
14	Quản lý thông	- Sử dụng các giải pháp phân tích thông minh để phân tích,

STT	TÊN ỨNG DỤNG	KHOẢNG CÁCH SO VỚI HIỆN TRẠNG
	kê, báo cáo, tìm kiếm	thống kê, báo cáo - Kết nối để thu thập/chia sẻ thông tin dữ liệu với cơ sở dữ liệu/hệ thống khác thông qua nền tảng LGSP của tỉnh.
15	Hội nghị truyền hình	- Mở rộng số điểm kết nối, nâng cao chất lượng âm thanh, hình ảnh, nâng số buổi họp trực tuyến.
16	Thư điện tử	- Hỗ trợ đăng nhập một lần, xác thực bằng tài khoản hoặc chữ ký số đối với cán bộ, công chức; - Kết nối với LGSP để sử dụng các dịch vụ dùng chung như Đăng ký tài khoản, Cá nhân hóa, Hỗ trợ trực tuyến và Tìm kiếm, Thông báo... - Tích hợp chữ ký số
17	Vận hành hệ thống	- Cung cấp các giải pháp Giám sát hệ thống, Quản lý cấu hình, Quản lý truy cập từ xa, Quản lý tình trạng kết nối, Đồng bộ hóa
18	Cổng thanh toán điện tử	- Kết nối với dịch vụ thanh toán điện tử của bên thứ 3 để cung cấp dịch vụ thanh toán điện tử để thực hiện Dịch vụ công trực tuyến mức độ 4

7.1.2 Khoảng cách về CSDL

Bảng 25: Khoảng cách về dữ liệu

STT	TÊN CSDL	KHOẢNG CÁCH SO VỚI HIỆN TRẠNG
1	Các CSDL ứng dụng	- Với những ứng dụng cần có CSDL riêng, việc xây dựng các CSDL ứng dụng này cùng với xây dựng ứng dụng
2	CSDL về dân cư	- Hiện tại, tỉnh chưa có CSDL về dân cư, tuy nhiên, như phân tích tại 6.3, tỉnh sẽ không tự xây dựng CSDL về dân cư của tỉnh. Nhưng tỉnh cũng cần xây dựng các kết nối đến CSDL quốc gia về Dân cư để lấy dữ liệu và có các phương án, giải pháp phù hợp để sử dụng các thông tin, dữ liệu lấy về. - Trong trường hợp cần lưu trữ để phục vụ các mục đích của tỉnh thì xin ý kiến bộ chủ quản trước khi thực hiện
3	CSDL về đăng ký doanh nghiệp	- Hiện tại, tỉnh chưa có CSDL về đăng ký doanh nghiệp, tuy nhiên, như phân tích tại 6.3, tỉnh sẽ không tự xây dựng CSDL

STT	TÊN CSDL	KHOẢNG CÁCH SO VỚI HIỆN TRẠNG
		về đăng ký doanh nghiệp của tỉnh. Nhưng tỉnh cũng cần xây dựng các kết nối đến CSDL về đăng ký doanh nghiệp để lấy dữ liệu và có các phương án, giải pháp phù hợp để sử dụng các thông tin, dữ liệu lấy về. - Trong trường hợp cần lưu trữ để phục vụ các mục đích của tỉnh thì xin ý kiến bộ chủ quản trước khi thực hiện
4	CSDL về đất đai quốc gia	- Hiện tại, tỉnh chưa có CSDL về đất đai, tuy nhiên, như phân tích tại 6.3, tỉnh sẽ không tự xây dựng CSDL về đất đai của tỉnh. Nhưng tỉnh cũng cần xây dựng các kết nối đến CSDL về đất đai để lấy dữ liệu và có các phương án, giải pháp phù hợp để sử dụng các thông tin, dữ liệu lấy về. - Trong trường hợp cần lưu trữ để phục vụ các mục đích của tỉnh thì xin ý kiến bộ chủ quản trước khi thực hiện
5	CSDL về hộ tịch	- Hiện tại, tỉnh chưa có CSDL về hộ tịch, tuy nhiên, như phân tích tại 6.3, tỉnh sẽ không tự xây dựng CSDL về hộ tịch của tỉnh. Nhưng tỉnh cũng cần xây dựng các kết nối đến CSDL về hộ tịch do Bộ Tư pháp chủ trì để lấy dữ liệu và có các phương án, giải pháp phù hợp để sử dụng các thông tin, dữ liệu lấy về. - Trong trường hợp cần lưu trữ để phục vụ các mục đích của tỉnh thì xin ý kiến bộ chủ quản trước khi thực hiện
6	CSDL về thuế	- Hiện tại, tỉnh chưa có CSDL về thuế, tuy nhiên, như phân tích tại 6.3, tỉnh sẽ không tự xây dựng CSDL về thuế của tỉnh. Nhưng tỉnh cũng cần xây dựng các kết nối đến CSDL về thuế để lấy dữ liệu và có các phương án, giải pháp phù hợp để sử dụng các thông tin, dữ liệu lấy về. - Trong trường hợp cần lưu trữ để phục vụ các mục đích của tỉnh thì xin ý kiến bộ chủ quản trước khi thực hiện
7	CSDL về đăng kiểm phương tiện	- Hiện tại, tỉnh chưa có CSDL về đăng kiểm phương tiện, tuy nhiên, như phân tích tại 6.3, tỉnh sẽ không tự xây dựng CSDL về đăng kiểm phương tiện của tỉnh. Nhưng tỉnh cũng cần xây dựng các kết nối đến CSDL về đăng kiểm phương tiện để lấy dữ liệu và có các phương án, giải pháp phù hợp để sử dụng các thông tin, dữ liệu lấy về. - Trong trường hợp cần lưu trữ để phục vụ các mục đích của

STT	TÊN CSDL	KHOẢNG CÁCH SO VỚI HIỆN TRẠNG
		tỉnh thì xin ý kiến bộ chủ quản trước khi thực hiện
8	CSDL về bảo hiểm xã hội	- Hiện tại, tỉnh chưa có CSDL về bảo hiểm xã hội, tuy nhiên, như phân tích tại 6.3, tỉnh sẽ không tự xây dựng CSDL về bảo hiểm xã hội của tỉnh. Nhưng tỉnh cũng cần xây dựng các kết nối đến CSDL về bảo hiểm xã hội để lấy dữ liệu và có các phương án, giải pháp phù hợp để sử dụng các thông tin, dữ liệu lấy về. - Trong trường hợp cần lưu trữ để phục vụ các mục đích của tỉnh thì xin ý kiến bộ chủ quản trước khi thực hiện
9	CSDL về đăng ký phương tiện	- Hiện tại, tỉnh chưa có CSDL về đăng ký phương tiện, tuy nhiên, như phân tích tại 6.3, tỉnh sẽ không tự xây dựng CSDL về đăng ký phương tiện của tỉnh. Nhưng tỉnh cũng cần xây dựng các kết nối đến CSDL về đăng ký phương tiện để lấy dữ liệu và có các phương án, giải pháp phù hợp để sử dụng các thông tin, dữ liệu lấy về. - Trong trường hợp cần lưu trữ để phục vụ các mục đích của tỉnh thì xin ý kiến bộ chủ quản trước khi thực hiện
10	CSDL về lý lịch tư pháp	- Hiện tại, tỉnh chưa có CSDL về lý lịch tư pháp, tuy nhiên, như phân tích tại 6.3, tỉnh sẽ không tự xây dựng CSDL về lý lịch tư pháp của tỉnh. Nhưng tỉnh cũng cần xây dựng các kết nối đến CSDL về lý lịch tư pháp để lấy dữ liệu và có các phương án, giải pháp phù hợp để sử dụng các thông tin, dữ liệu lấy về. - Trong trường hợp cần lưu trữ để phục vụ các mục đích của tỉnh thì xin ý kiến bộ chủ quản trước khi thực hiện
11	CSDL về hộ chiếu phổ thông	- Hiện tại, tỉnh chưa có CSDL về hộ chiếu phổ thông, tuy nhiên, như phân tích tại 6.3, tỉnh sẽ không tự xây dựng CSDL về hộ chiếu phổ thông của tỉnh. Nhưng tỉnh cũng cần xây dựng các kết nối đến CSDL về hộ chiếu phổ thông để lấy dữ liệu và có các phương án, giải pháp phù hợp để sử dụng các thông tin, dữ liệu lấy về. - Trong trường hợp cần lưu trữ để phục vụ các mục đích của tỉnh thì xin ý kiến bộ chủ quản trước khi thực hiện
12	CSDL về thông quan	- Hiện tại, tỉnh chưa có CSDL về thông quan điện tử, tuy

STT	TÊN CSDL	KHOẢNG CÁCH SO VỚI HIỆN TRẠNG
	điện tử	nhiên, như phân tích tại 6.3, tỉnh sẽ không tự xây dựng CSDL về thông quan điện tử của tỉnh. Nhưng tỉnh cũng cần xây dựng các kết nối đến CSDL về thông quan điện tử để lấy dữ liệu và có các phương án, giải pháp phù hợp để sử dụng các thông tin, dữ liệu lấy về. - Trong trường hợp cần lưu trữ để phục vụ các mục đích của tỉnh thì xin ý kiến bộ chủ quản trước khi thực hiện
13	CSDL về báo cáo tài chính	- Hiện tại, tỉnh chưa có CSDL về báo cáo tài chính, tuy nhiên, như phân tích tại 6.3, tỉnh sẽ không tự xây dựng CSDL về báo cáo tài chính của tỉnh. Nhưng tỉnh cũng cần xây dựng các kết nối đến CSDL về báo cáo tài chính để lấy dữ liệu và có các phương án, giải pháp phù hợp để sử dụng các thông tin, dữ liệu lấy về. - Trong trường hợp cần lưu trữ để phục vụ các mục đích của tỉnh thì xin ý kiến bộ chủ quản trước khi thực hiện
14	CSDL về người có công	- Hiện tại, tỉnh chưa có CSDL về người có công, tuy nhiên, như phân tích tại 6.3, tỉnh sẽ không tự xây dựng CSDL về người có công của tỉnh. Nhưng tỉnh cũng cần xây dựng các kết nối đến CSDL về người có công để lấy dữ liệu và có các phương án, giải pháp phù hợp để sử dụng các thông tin, dữ liệu lấy về. - Trong trường hợp cần lưu trữ để phục vụ các mục đích của tỉnh thì xin ý kiến bộ chủ quản trước khi thực hiện
15	CSDL cán bộ, công chức của tỉnh	- Hiện tại, tỉnh chưa có CSDL về cán bộ, công chức, viên chức, tuy nhiên, như phân tích tại 6.3, tỉnh sẽ không tự xây dựng CSDL về cán bộ, công chức, viên chức. Nhưng tỉnh cũng cần xây dựng các kết nối đến CSDL về cán bộ, công chức, viên chức để lấy dữ liệu và có các phương án, giải pháp phù hợp để sử dụng các thông tin, dữ liệu lấy về. - Trong trường hợp cần lưu trữ để phục vụ các mục đích của tỉnh thì xin ý kiến bộ chủ quản trước khi thực hiện
16	CSDL người sử dụng	- Thông tin này được tạo lập khi người dùng tạo lập tài khoản để sử dụng các dịch vụ công trực tuyến của Tỉnh Sơn La; Riêng tài khoản của cán bộ, công chức, viên chức sẽ được cấp.

STT	TÊN CSDL	KHOẢNG CÁCH SO VỚI HIỆN TRẠNG
		- Các thông tin này được khai báo 1 lần, ngoài việc sử dụng để xác thực người sử dụng, còn có thể được sử dụng lại trong khai tờ khai, biểu mẫu điện tử tương tác (e-form) khi người sử dụng là cá nhân, doanh nghiệp sử dụng dịch vụ công trực tuyến các lần tiếp theo mà không phải thực hiện khai lại theo quy định tại Thông tư 32/2017/TT-BTTTT ngày 15/11/2017 của Bộ Thông tin và Truyền thông quy định về việc cung cấp dịch vụ công trực tuyến và bảo đảm khả năng truy cập thuận tiện đối với trang thông tin điện tử hoặc cổng thông tin điện tử của cơ quan Nhà nước; - Các thông tin cá nhân của người sử dụng là cá nhân phải đảm bảo sự thống nhất với dữ liệu về dân cư trong CSDL quốc gia về Dân cư, bảo đảm khả năng đồng bộ dữ liệu thông qua mã định danh công dân/số CMTND sau khi CSDLQG về Dân cư được xây dựng xong. - Các thông tin cá nhân của chủ sở hữu, người đại diện theo Pháp luật (đối với doanh nghiệp) cần thống nhất với CSDL quốc gia về Dân cư, bảo đảm khả năng đồng bộ dữ liệu thông qua mã định danh công dân/số CMTND sau khi CSDLQG về Dân cư được xây dựng xong; thông tin doanh nghiệp cần phải có phương án kết nối, sử dụng lại thông tin đã có trong CSDLQG về đăng ký doanh nghiệp, không tạo lập lại. - Các thông tin về cán bộ, công chức, viên chức cần phù hợp với CSDL cán bộ, công chức, viên chức.
17	CSDL về giải quyết thủ tục hành chính	- Lưu trữ hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính: Mã hồ sơ, Cơ quan tiếp nhận, Cơ quan xử lý, các giấy tờ đính kèm, ngày nhận, ngày trả, người nộp hồ sơ, chủ sở hữu hồ sơ, người liên hệ của hồ sơ, tình trạng hồ sơ (hợp lệ, không hợp lệ,...)....; - Lưu trữ các kết quả giải quyết TTHC của tất cả các TTHC được thực hiện ở dạng dữ liệu có cấu trúc, bao gồm tối thiểu các kết quả sau: Giấy chứng nhận an toàn phòng cháy, Giấy chứng nhận đầu tư, Giấy phép xây dựng, Chứng chỉ xây dựng, Giấy phép thông quan, Giấy chứng nhận đăng kiểm phương tiện, Giấy phép đăng ký xe, Lý lịch tư pháp, Giấy chứng nhận an toàn thực phẩm, Giấy chứng nhận người có công, Giấy chứng nhận đánh giá tác động môi trường, Thông

STT	TÊN CSDL	KHOẢNG CÁCH SO VỚI HIỆN TRẠNG
		báo quy hoạch.
18	Kho dữ liệu Tổng hợp, thống kê, báo cáo của tỉnh	- Nhằm phục vụ mục đích thống kê, báo cáo, phân tích thông tin, dữ liệu, hỗ trợ ra quyết định, cần có Kho dữ liệu; - Kho dữ liệu cần phải kết nối với các CSDL Quốc gia, các hệ thống thông tin quốc gia để thu thập dữ liệu theo các Phương án kết nối được trình bày bên trên; - Kho dữ liệu cần phải kết nối với các CSDL trong tỉnh để thu thập dữ liệu phục vụ việc phân tích, tổng hợp, thống kê theo nhu cầu của Tỉnh.

7.1.3 Khoảng cách về công nghệ

Bảng 26: Khoảng cách về công nghệ

STT	THÀNH PHẦN	KHOẢNG CÁCH SO VỚI HIỆN TRẠNG
1	Trung tâm tích hợp dữ liệu tỉnh Sơn La	- Theo hiện trạng, Sơn La đã có Trung tâm tích hợp dữ liệu. Tuy nhiên, trung tâm dữ liệu Sơn La cần đáp ứng 6.4 - Mô hình triển khai trung tâm dữ liệu. - Các hệ thống thông tin và cơ sở hạ tầng CNTT đang được đặt rải rác ở các phòng máy chủ trong các cơ quan sẽ được chuyển về Trung tâm dữ liệu để quy hoạch lại, đầu tư nâng cấp - Cần bổ sung phần cứng, phần mềm, CSDL, thiết bị mạng để đủ năng lực triển khai Chính quyền điện tử theo bản kiến trúc này - Phần cứng được đầu tư (nếu có) để vận hành các ứng dụng được đề xuất cũng sẽ được đặt tại Trung tâm dữ liệu để đảm bảo kế thừa, chia sẻ năng lực. - Đáp ứng mô hình An toàn bảo mật theo 6.4 - Mô hình triển khai An toàn thông tin
2	Nền tảng chia sẻ tích hợp (LGSP)	- Hiện trạng chưa có. Căn cứ mục 6.4 Nền tảng triển khai Chính quyền điện tử cấp tỉnh để xây dựng - Cần triển khai nền tảng LGSP cũng cần cung cấp các kết nối để lấy thông tin, dữ liệu từ các CSDL Quốc gia và Bộ,

STT	THÀNH PHẦN	KHOẢNG CÁCH SO VỚI HIỆN TRẠNG
		ngành theo Khoảng cách về CSDL
3	Bộ phận hỗ trợ công dân và doanh nghiệp	- Với mục tiêu hướng tới cơ quan nhà nước cung cấp dịch vụ, người dân là khách hàng, Sơn La hiện tại chưa có các trung tâm hỗ trợ “khách hàng” để hỗ trợ người dân và doanh nghiệp trong việc khai thác, sử dụng hệ thống Chính quyền điện tử, cụ thể là việc thực hiện các dịch vụ công trực tuyến hoặc các thủ tục hành chính tại các trung tâm hành chính (tương lai) và các bộ phận 1 cửa
4	Trang bị cho cơ quan nhà nước	- Từ đánh giá hiện trạng, cần trang bị thêm cơ sở vật chất cho các cơ quan (đặc biệt là cấp huyện, xã) để có đủ trang thiết bị nhằm cung cấp các dịch vụ của Chính quyền một cách tốt nhất cho người dân, doanh nghiệp và cho cán bộ công chức, viên chức

7.1.4. Khoảng cách an toàn thông tin

Xây dựng hệ thống an toàn thông tin toàn tỉnh trên cả 3 khía cạnh chính sách, kỹ thuật và vật lý hỗ trợ đảm bảo việc triển khai Kiến trúc CQĐT đạt được mục đích.

7.1.5. Đề xuất danh mục dự án cần thực hiện

Từ các phân tích về khoảng cách giữa hiện tại và cần đạt tới của quy trình nghiệp vụ, ứng dụng và cơ sở dữ liệu, công nghệ, an toàn thông tin như đã trình bày bên trên, căn cứ vào tính chất và mối quan hệ của các nội dung công việc cần triển khai bảo đảm sự hiệu quả đầu tư, mục dự án đề xuất để thực hiện các công việc nhằm đạt được các yêu cầu về khoảng cách như sau:

Bảng 27: Danh mục dự án triển khai Kiến trúc CQĐT tỉnh Sơn La

STT	Tên dự án (Đề xuất)	Nội dung dự án
1	Xây dựng các ứng dụng nghiệp vụ CQĐT tỉnh Sơn La	- Xây dựng Hệ thống xử lý nghiệp vụ nội bộ trên cùng một Nền tảng công, kết nối với Hệ thống Một cửa điện tử, Hệ thống Quản lý văn bản và điều hành; Dịch vụ công trực tuyến. - Nâng cấp Hệ thống quản lý văn bản và điều hành tập trung;

STT	Tên dự án (Đề xuất)	Nội dung dự án
		- Tích hợp Quản lý cán bộ, công chức, viên chức với Hệ thống xử lý nghiệp vụ nội bộ; - Xây dựng CSDL người dùng; - Xây dựng CSDL về giải quyết thủ tục hành chính; - Xây dựng ứng dụng Quản lý tài sản.
2	Xây dựng nền tảng tích hợp, chia sẻ cấp tỉnh (LGSP)	- Xây dựng nền tảng tích hợp, chia sẻ cấp tỉnh (LGSP), bao gồm các ứng dụng nền tảng: Tích hợp (Integration), Quản lý định danh (Identity management), Quản lý quy trình nghiệp vụ (Business Process Management), Giám sát quy trình xử lý nghiệp vụ (Business Activity Monitoring), Xử lý và phân tích sự kiện phức hợp (Complex Event Processing), Vận hành các quy định dùng chung (Business Rule Management), Dịch vụ dữ liệu (Data service), Quản lý hệ thống (System management); - Xây dựng ứng dụng xác thực, cấp quyền người dùng để cung cấp dịch vụ xác thực, cấp quyền người dùng công dân, người dùng doanh nghiệp, người dùng cán bộ công chức; - Xây dựng kết nối đến CSDL quốc gia, hệ thống thông tin có quy mô, phạm vi từ Trung ương đến địa phương; - Xây dựng hệ thống Quản lý danh mục dùng chung; - Xây dựng kết nối giữa các hệ thống thông qua LGSP: + Giữa hệ thống Quản lý văn bản và điều hành với hệ thống Một cửa điện tử tập trung của tỉnh và hệ thống Cổng dịch vụ công trực tuyến của tỉnh; + Giữa hệ thống một cửa điện tử hiện tại của một số cơ quan với hệ thống Một cửa điện tử tập trung của tỉnh với CSDL về giải quyết TTHC tập trung của tỉnh; + Giữa hệ thống một cửa điện tử tập trung với các ứng dụng chuyên ngành (VLIS...) phục vụ giải quyết

STT	Tên dự án (Đề xuất)	Nội dung dự án
		TTHC. - Kết nối cổng thanh toán điện tử của bên thứ 3, bảo đảm người dân, doanh nghiệp thực hiện thanh toán trực tuyến khi sử dụng dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4; - Xây dựng và cải tiến quy trình tin học hóa nghiệp vụ đáp ứng Kiến trúc CQĐT Sơn La;
3	Nâng cấp Trung tâm tích hợp dữ liệu tỉnh	- Nâng cấp Trung tâm dữ liệu tỉnh Sơn La (phần cứng, phần mềm thương mại) (bao gồm cả an toàn bảo mật cho trung tâm dữ liệu); - Xây dựng ứng dụng Chữ ký số, Mã hóa và Giải mã, Quản lý bản quyền; - Xây dựng ứng dụng quản lý dữ liệu với các chức năng chính: Sao lưu và phục hồi dữ liệu, Quản lý dữ liệu đặc tả, Quản lý dữ liệu lớn, các công cụ/giải pháp kho dữ liệu; - Xây dựng các ứng dụng Quản lý thống kê, báo cáo, tìm kiếm; - Xây dựng ứng dụng vận hành hệ thống với các chức năng chính: Giám sát hệ thống, Quản lý cấu hình, Quản lý truy cập từ xa, Quản lý tình trạng kết nối, Đồng bộ hóa.
4	Xây dựng hệ thống an toàn thông tin toàn tỉnh đảm bảo theo Chỉ thị 14/CT-TTg ngày 25/5/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc nâng cao năng lực phòng, chống phần mềm độc hại.	- Xây dựng hệ thống an toàn thông tin toàn tỉnh cho các cơ quan (tư vấn, mua sắm, lắp đặt, cài đặt, đào tạo chuyển giao)

STT	Tên dự án (Đề xuất)	Nội dung dự án
5	Trang bị cơ sở hạ tầng cho cơ quan nhà nước	- Trang bị cơ sở hạ tầng CNTT cho các cơ quan nhà nước cấp tỉnh, huyện, xã (và tương đương). - Hoàn thiện hệ thống mạng nội bộ (LAN) cho các cơ quan nhà nước cấp tỉnh, huyện, xã.
6	Nâng cấp Cổng thông tin điện tử của tỉnh (<i>ưu tiên theo hướng thuê dịch vụ CNTT</i>)	Nâng cấp Cổng thông tin điện tử của tỉnh, bảo đảm sử dụng chung các dịch vụ công do nền tảng công cung cấp
7	Nâng cấp hệ thống Thư điện tử	- Nâng cấp hệ thống Thư điện tử của tỉnh, mở rộng triển khai đến toàn bộ các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh
8	Nâng cấp các ứng dụng CNTT hỗ trợ giải quyết các TTHC của tỉnh	- Nâng cấp các ứng dụng CNTT hỗ trợ giải quyết các TTHC cấp tỉnh, huyện, xã.
9	Xây dựng Hệ thống EAMS	- Xây dựng Hệ thống EAMS
10	Tư vấn và đào tạo kiến trúc	- Tư vấn quản trị kiến trúc Sơn La - Đào tạo cho cán bộ, CNVC

7.2 Lộ trình triển khai Kiến trúc Chính quyền điện tử tỉnh Sơn La phiên bản 2.0

7.2.1 Lộ trình triển khai Kiến trúc Chính quyền điện tử tỉnh Sơn La phiên bản 2.0

Các thành phần công việc trong các dự án bên trên nên được triển khai một cách logic, tuần tự. Vì vậy, các nội dung được đề xuất triển khai trong các giai đoạn như sau:

STT	Tên công việc	GD1	GD2	GD3	Nội dung triển khai	Thời gian bắt đầu	Giải thích
1	Xây dựng các ứng dụng nghiệp vụ CQĐT tỉnh Sơn La	x	x		(1) Thuê dịch vụ CNTT: Cổng Thông tin điện tử của tỉnh (2) Hệ thống quản lý văn bản và điều hành tập trung. (3) Xây dựng và tích hợp Quản lý cán bộ, công chức, viên chức (Quản lý tổ chức bộ máy, biên chế, cán bộ, công chức, viên chức) với Hệ thống xử lý nghiệp vụ nội bộ (4) Xây dựng Hệ thống xử lý nghiệp vụ nội bộ trên cùng một Nền tảng công (5) Xây dựng CSDL người dùng (6) Xây dựng CSDL về giải quyết thủ tục hành chính (7) Xây dựng phần mềm, CSDL chuyên ngành phục vụ chuyên môn	Năm 2020-2023	Căn cứ nhu cầu cấp thiết của tỉnh, nhưng vẫn phải phù hợp với việc triển khai các ứng dụng trong Kiến trúc CQĐT tỉnh Sơn La, các nội dung thuộc công việc Xây dựng các ứng dụng nghiệp vụ CQĐT Sơn La sẽ được ưu tiên triển khai trước tiên, cùng với LGSP
2	Xây dựng nền tảng tích hợp, chia sẻ cấp tỉnh (LGSP)	x	x		Giai đoạn 1: (1) Xây dựng nền tảng tích hợp, chia sẻ cấp tỉnh (LGSP), bao gồm các ứng dụng nền tảng (2) Xây dựng ứng dụng xác thực, cấp quyền người dùng (3) Xây dựng hệ thống Quản lý danh mục dùng chung	Năm 2020	Là nền tảng sử dụng chung của toàn tỉnh, kết nối các hệ thống, ứng dụng, CSDL trong Kiến trúc, do đó, LGSP được ưu tiên triển khai ngay giai đoạn đầu tiên, cùng với các ứng dụng nghiệp vụ để kết nối các ứng dụng và CSDL, tạo thành “Hệ

					(4) Xây dựng và cải tiến quy trình tin học hóa nghiệp vụ (5) Xây dựng kết nối giữa các hệ thống thông qua LGSP (6) Xây dựng kết nối đến CSDL quốc gia, hệ thống thông tin có quy mô, phạm vi từ Trung ương đến địa phương Giai đoạn 2: (1) Xây dựng kết nối đến CSDL quốc gia, hệ thống thông tin có quy mô, phạm vi từ Trung ương đến địa phương (tiếp) (2) Kết nối cổng thanh toán điện tử của bên thứ 3	Năm 2021	sinh thái CQĐT tỉnh Sơn La” Do có nhiều nội dung triển khai ngay tại Giai đoạn 1 và phụ thuộc vào sự sẵn sàng của các CSDL quốc gia, HTTT của Trung ương nên 2 nội dung còn lại sẽ được tiếp tục triển khai tại Giai đoạn 2
3	Nâng cấp Trung tâm tích hợp dữ liệu tỉnh		x	x	(1) Bổ sung trang thiết bị cho Trung tâm dữ liệu tỉnh (2) Quy hoạch, phân vùng lại kiến trúc CNTT của Trung tâm dữ liệu phù hợp với nhu cầu	Năm 2020-2023	Sau khi Xây dựng các ứng dụng nghiệp vụ CQĐT tỉnh Sơn La và LGSP, Trung tâm dữ liệu sẽ cần được nâng cấp, bổ sung trang thiết bị và quy hoạch, phân vùng lại để phù hợp với nhu cầu sử dụng
4	Xây dựng hệ thống an toàn thông tin toàn tỉnh đảm bảo theo Chỉ thị 14/CT-TTg ngày 25/5/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc nâng cao năng lực phòng, chống phần mềm độc hại.	x	x	x	(1) Xây dựng các chính sách an toàn bảo mật (2) Giám sát an toàn bảo mật (3) Bảo mật mức vật lý (nhận diện, quan sát, truy cập vật lý...) (4) Triển khai hệ thống giám sát mã độc tập trung (giải pháp endpoint security).	Năm 2020	Đảm bảo tất cả các hệ thống thông tin, các máy chủ, máy trạm, các thiết bị đầu cuối được bảo vệ toàn vẹn, có cơ chế tự động cập nhật phiên bản hoặc dấu hiệu nhận dạng mã độc mới.
5	Trang bị cơ sở hạ	x	x	x	Giai đoạn 1:		Tương tự như việc Xây dựng các

	tăng cho cơ quan nhà nước				(1) Thuê dịch vụ CNTT: Mở rộng hệ thống Hội nghị giao ban điện tử đa phương tiện. Giai đoạn 2: (1) Trang bị cơ sở hạ tầng CNTT cho các cơ quan nhà nước cấp tỉnh, huyện, xã (và tương đương). (2) Hoàn thiện hệ thống mạng nội bộ (LAN) cho các cơ quan nhà nước cấp tỉnh, huyện, xã.	Năm 2020 Năm 2020-2025	ứng dụng nghiệp vụ CQĐT tỉnh Sơn La và Xây dựng LGSP, Hệ thống Hội nghị truyền hình cũng được ưu tiên nâng cấp mở rộng số điểm cầu ngay trong giai đoạn một. Việc trang bị cơ sở hạ tầng CNTT để đáp ứng nhu cầu sử dụng CNTT trong công việc sẽ được thực hiện trong các giai đoạn tiếp theo.
6	Nâng cấp Cổng thông tin điện tử của tỉnh		x	x	(1) Nâng cấp, cấu trúc lại Cổng thông tin điện tử đáp ứng Thông tư số 32/2017/TT-BTTTT (2) Các nâng cấp khác theo nhu cầu của tỉnh	Năm 2021	Từ nhiều năm nay, Cổng thông tin điện tử của tỉnh phải tuân thủ theo các quy định, hướng dẫn của Chính phủ, Bộ Thông tin và Truyền thông. Hiện nay, với nguyên tắc lấy người dân làm trung tâm, các hướng dẫn mới của Bộ TTTT đã được ban hành. Do đó, hệ thống này cũng nên được ưu tiên nâng cấp sớm.
7	Nâng cấp hệ thống Thư điện tử			x	(1) Nâng cấp hệ thống Thư điện tử đáp ứng nâng cao nhu cầu sử dụng	Năm 2024	Sau 5 năm sử dụng, hệ thống thư điện tử nên được nâng cấp.
8	Nâng cấp các ứng dụng CNTT hỗ trợ giải quyết các TTHC của tỉnh	x	x	x	(1) Nâng cấp các ứng dụng CNTT phục vụ Trung tâm phục vụ hành chính công cấp tỉnh. (2) Nâng cấp các ứng dụng CNTT phục vụ Bộ phận TN&TKQ cấp huyện, xã.	Năm 2020-2023	Đây là đơn vị cung cấp các dịch vụ công của cơ quan nhà nước trong tỉnh Sơn La
9	Hệ thống thông tin quản lý kiến trúc Chính quyền điện tử tỉnh Sơn La (EAMS)		x		(1) Xây dựng hệ thống thông tin quản lý kiến trúc để phục vụ việc quản lý kiến trúc	Năm 2022	Hệ thống EAMS giúp cho việc quản lý kiến trúc được dễ dàng, việc thẩm định các dự án phù hợp với kiến trúc được chính

							xác, thuận tiện hơn. Do đó để xuất xây dựng hệ thống này khi kiến trúc đã triển khai được 1 thời gian
10	Đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng, tuyên truyền	x	x	x	(1) Tư vấn quản trị kiến trúc Sơn La (2) Đào tạo cho cán bộ, CNVC (3) Các nhiệm vụ tuyên truyền, nâng cao nhận thức cho người dân, doanh nghiệp và cơ quan nhà nước: Tuyên truyền về ý nghĩa và hiệu quả của việc thực hiện Kiến trúc Chính quyền điện tử	Năm 2020-2025	Việc tư vấn để triển khai kiến trúc một cách phù hợp, chính xác là rất cần thiết. Bên cạnh đó, việc đào tạo cũng cần tổ chức ngay từ khi các hệ thống bắt đầu hình thành để đảm bảo Lãnh đạo, cán bộ có thể nắm bắt được sự thay đổi về công nghệ, quy trình làm việc. Trong khi đó, người dân cũng cần tiếp cận từng bước đối với sự thay đổi về thái độ, sự phục vụ của cơ quan nhà nước. Do đó, nội dung Đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng, tuyên truyền cần được thực hiện ngay từ đầu và xuyên suốt cả giai đoạn

7.2.2. Vai trò của các cơ quan tham gia triển khai Kiến trúc theo từng nội dung công việc

Vai trò của các cơ quan tham gia triển khai Kiến trúc Chính quyền điện tử tỉnh Sơn La theo từng nội dung công việc như sau:

Bảng 28: Vai trò của các cơ quan trong việc triển khai kiến trúc CQĐT

STT	Dự án	Đơn vị đầu mối	Đơn vị phối hợp
1	Xây dựng các ứng dụng nghiệp vụ CQĐT tỉnh Sơn La	- Sở Thông tin và Truyền thông; - Sở Tài chính chủ trì triển khai phần mềm Quản lý tài sản	Các sở, ban ngành UBND các cấp, Các cơ quan khác có thực hiện TTHC
2	Xây dựng nền tảng tích hợp, chia sẻ cấp tỉnh (LGSP)	Sở Thông tin và Truyền thông	Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư
3	Nâng cấp Trung tâm tích hợp dữ liệu tỉnh	Sở Thông tin và Truyền thông	Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư
4	Xây dựng hệ thống an toàn thông tin toàn tỉnh	Sở Thông tin và Truyền thông	Toàn bộ các cơ quan, đơn vị (nhà nước) trong tỉnh
5	Trang bị cơ sở hạ tầng cho cơ quan nhà nước	Các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố.	Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư
6	Nâng cấp Cổng thông tin điện tử của tỉnh	Văn phòng UBND tỉnh	Sở Thông tin và Truyền thông và các UBND huyện, xã; các sở, ban ngành liên quan
7	Nâng cấp Hệ thống Thư điện tử	Sở Thông tin và Truyền thông	Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư
8	Nâng cấp các ứng dụng CNTT hỗ trợ giải quyết các TTHC của tỉnh	Văn phòng UBND tỉnh	Các sở, ban, ngành, UBND cấp huyện
9	Xây dựng Hệ thống EAMS	Sở Thông tin và Truyền thông	Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư
10	Tư vấn và đào tạo kiến trúc	Sở Thông tin và Truyền thông	Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư

7.3 Sơ bộ hiệu quả việc triển khai Chính quyền điện tử dựa trên kiến trúc

Kiến trúc CQĐT tỉnh Sơn La sẽ đưa ra một cái nhìn tổng quát về xây dựng CQĐT của Sơn La trong một giai đoạn dài, đưa ra một bức tranh tổng thể cho tương

lai CQĐT và lộ trình đi đến đó. Do bám sát vào yêu cầu nghiệp vụ và phục vụ mục tiêu chiến lược của tỉnh nên Kiến trúc CQĐT là một giải pháp tổng thể đảm bảo năng lực ứng dụng CNTT đáp ứng được yêu cầu của tổ chức. Các đề xuất đều xuất phát từ phương pháp tổng thể nên mọi rào cản trước đây như phát triển manh mún, mạnh ai nấy làm, không chia sẻ và không thể tích hợp sẽ được khắc phục.

Trên cơ sở Kiến trúc CQĐT, sẽ có cơ sở khoa học để xây dựng kế hoạch ứng dụng CNTT trên phạm vi toàn tỉnh. Cách làm kế hoạch không chỉ từ cơ sở đi lên, mà Kiến trúc là công cụ cho phép rà soát xây dựng kế hoạch đảm bảo được các vấn đề kỹ thuật như chia sẻ, liên thông, không bị trùng lặp trên phạm vi toàn tỉnh.

Kiến trúc CQĐT xác định được các thành phần dùng chung, hạ tầng dùng chung, CSDL chia sẻ, ứng dụng dùng chung v.v. điều này tiết kiệm nguồn lực đầu tư. Nhưng quan trọng hơn, thông tin được chia sẻ, không bị cát cứ thì thông tin sẽ trở thành tài sản của tỉnh hỗ trợ cho công tác phục vụ người dân, doanh nghiệp và chỉ đạo điều hành một cách hiệu quả, và thống suốt.

Thông qua việc xây dựng kiến trúc, lãnh đạo biết được nội dung cần đầu tư và mục tiêu đạt được được. Kiến trúc cũng chỉ rõ vai trò trách nhiệm của các đơn vị liên quan để cho việc triển khai được đồng bộ, trách nhiệm rõ ràng.

Kiến trúc tổng thể là một quá trình liên tục. Bản thiết kế kiến trúc tổng thể là một sự bắt đầu của một quy hoạch chiến lược ứng dụng CNTT trong toàn tỉnh. Vấn đề quan trọng là sau khi được phê duyệt phải tuân thủ kiến trúc và từng giai đoạn phải có đầu tư để đánh giá và tiếp tục hoàn thiện.

VIII. TỔ CHỨC TRIỂN KHAI

8.1 Danh mục các văn bản do nhà nước ban hành để triển khai kiến trúc Chính quyền điện tử cấp tỉnh

Đề xuất các văn bản chính phục vụ việc triển khai Kiến trúc CQĐT của tỉnh đạt mục tiêu của mình, bao gồm:

a) Quy chế quản lý đầu tư ứng dụng CNTT dựa trên kiến trúc CQĐT của tỉnh Sơn La:

- Hình thức văn bản: Quyết định quy phạm của UBND;
- Phạm vi: Các cơ quan, thành phần thuộc phạm vi kiến trúc;
- Nội dung chính:
 - + Thể hiện các yêu cầu, nguyên tắc áp dụng (Nội dung các Mục 6.4, 6.5);
 - + Thể hiện vị trí, vai trò của các bên liên quan thuộc quy trình quản lý, đầu tư: Lập kế hoạch, Triển khai dự án, Kết nối thử nghiệm, vận hành thử và vận hành

b) Quy chế quản lý, vận hành, duy trì, sử dụng, cập nhật hệ thống EAMS của tỉnh:

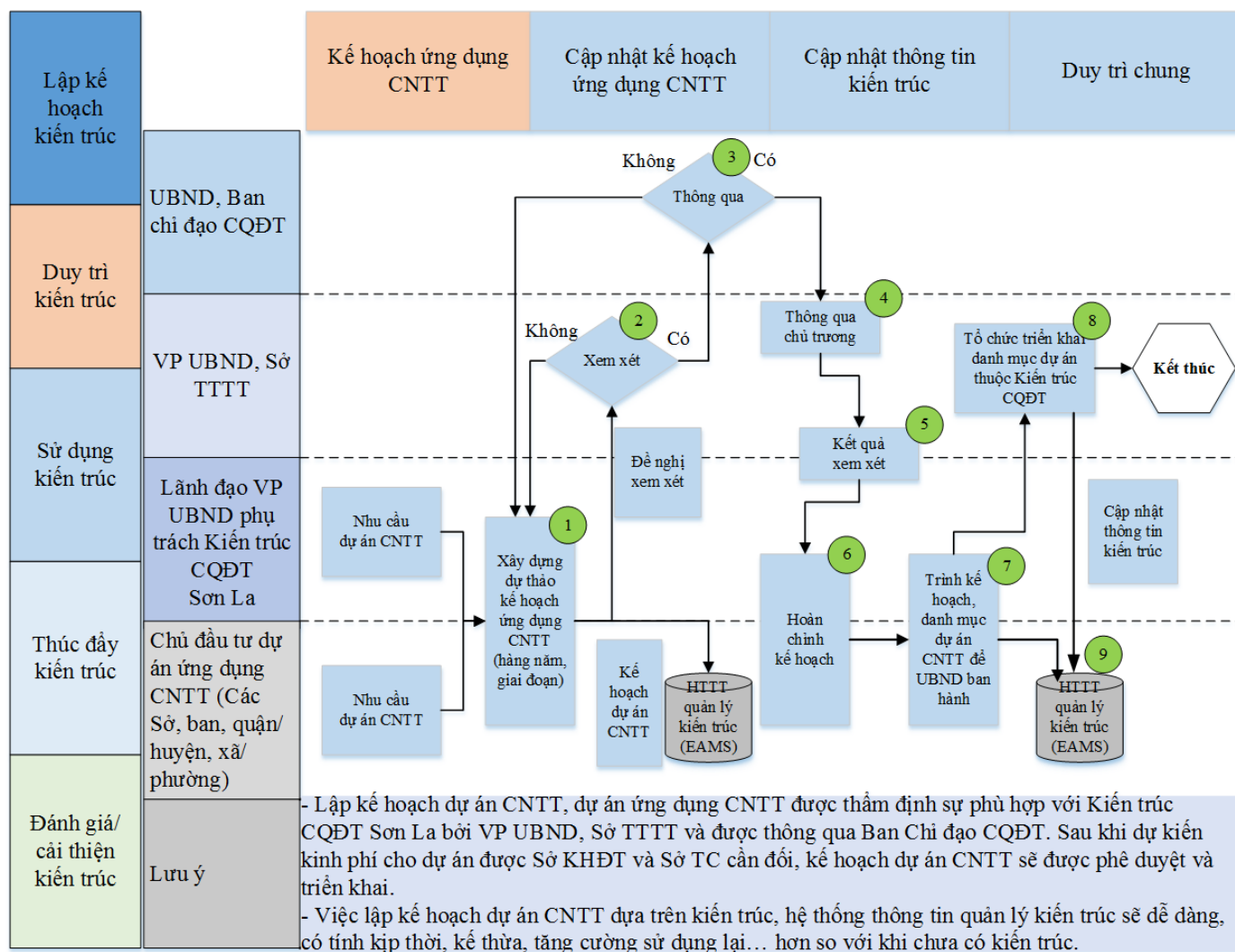
- Hình thức văn bản: Quyết định quy phạm của UBND;
- Phạm vi: Các cơ quan thuộc phạm vi kiến trúc;
- Nội dung chính:
 - + Các yêu cầu đối với các bên liên quan trong quản lý, vận hành, duy trì, sử dụng, cập nhật hệ thống EAMS của tỉnh;
 - + Thể hiện vị trí, vai trò của các bên liên quan tại các bước thuộc quy trình tổ chức quản lý, vận hành kiến trúc được trình bày tại Mục 8.2.

Ngoài ra, căn cứ vào thực tế triển khai, tỉnh có thể các quy định, quy chế triển khai phù hợp với yêu cầu thực tế từng giai đoạn.

8.2. Mô tả sơ bộ về tổ chức quản lý vận hành kiến trúc

Xây dựng và duy trì kiến trúc là một quá trình liên tục. Do đó, sau khi được phê duyệt, cần phải có phương án tổ chức để duy trì và vận hành kiến trúc Chính quyền điện tử của tỉnh Sơn La. Việc làm này đảm bảo chất lượng của kiến trúc, khi đó, kiến trúc có trở thành công cụ quản lý hiệu quả trong tổ chức triển khai Chính quyền điện tử tỉnh Sơn La.

Hình vẽ sau mô tả một đề xuất mô hình quản lý, điều hành phát triển Chính quyền điện tử theo kiến trúc. Để triển khai mô hình bên dưới, cần thiết có sự bổ sung cụ thể chức năng nhiệm vụ của các cơ quan, đơn vị liên quan trong tổ chức quản lý, duy trì Kiến trúc Chính quyền điện tử tỉnh Sơn La.



Hình 30: Quy trình tổ chức quản lý, vận hành kiến trúc Chính quyền điện tử tỉnh Sơn La

Mô tả sơ bộ về tổ chức như sau:

(1) UBND tỉnh phê duyệt Kiến trúc CQĐT, có toàn quyền trong việc chỉ đạo tất cả các cơ quan nhà nước của tỉnh triển khai thực hiện Kiến trúc Chính quyền điện tử của Sơn La;

(2) Ban chỉ đạo xây dựng Chính quyền điện tử tỉnh Sơn La: Thực hiện nhiệm vụ tham vấn, kiểm tra, đánh giá và kịp thời tư vấn cho UBND tỉnh trong việc xem xét, phê duyệt triển khai các dự án ứng dụng CNTT tuân thủ theo Kiến trúc CQĐT tỉnh Sơn La, đặc biệt là các dự án dùng chung của tỉnh;

(3) Sở Thông tin và Truyền thông và Văn phòng UBND tỉnh: Chịu trách nhiệm chính trong việc tổ chức triển khai Kiến trúc Chính quyền điện tử;

(4) Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư: Cân đối ngân sách, bố trí nguồn vốn để triển khai các dự án ứng dụng CNTT phù hợp với Kiến trúc. Các dự án ứng dụng CNTT sử dụng ngân sách của tỉnh cần được Sở Tài Chính và Kế hoạch và Đầu tư thẩm định nguồn vốn trước khi phê duyệt; Đối với các dự án thuộc ngân sách trung ương (chương trình mục tiêu...) và các nguồn khác thì thực hiện theo quy định hiện hành về bố trí vốn ngân sách.

(5) Các sở, ban ngành, UBND cấp huyện và UBND cấp xã triển khai thực hiện dự án theo sự phân công, dưới sự giám sát của Sở Thông tin và Truyền thông để đảm bảo các dự án triển khai tuân thủ Kiến trúc CQĐT Sơn La.

Bảng 29: Mô tả sơ bộ về quy trình thực hiện như sau

Bước	Chủ thể thực hiện	Nội dung công việc	Kết quả
1	- Lãnh đạo phụ trách Kiến trúc CQĐT Sơn La - Chủ đầu tư dự án ứng dụng CNTT (Các sở, ban, ngành, UBND cấp huyện và UBND cấp xã)...	- Đề xuất dự án, đề án, nội dung về ứng dụng CNTT dựa trên Kiến trúc CQĐT của tỉnh Sơn La đã được duyệt; - Xây dựng dự thảo kế hoạch dự án CNTT hàng năm/theo giai đoạn; - Báo cáo Ban chỉ đạo xây dựng chính quyền điện tử tỉnh thông qua Kế hoạch.	Dự thảo kế hoạch dự án, đề án, nội dung ứng dụng CNTT
2	- Lãnh đạo phụ trách Kiến trúc CQĐT Sơn La - Chủ đầu tư dự án ứng dụng CNTT	Gửi Sở KHĐT thẩm định, Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Sơn La xem xét, cho ý kiến	Trường hợp 1: Sở Thông tin và Truyền thông chưa

Bước	Chủ thể thực hiện	Nội dung công việc	Kết quả
	dụng CNTT (Các sở, ban, ngành, UBND cấp huyện và UBND cấp xã)...	kiến thẩm định, tổng hợp dự thảo kế hoạch kế hoạch dự án, đề án, nội dung ứng dụng CNTT dựa trên Kiến trúc	thống nhất với dự thảo đề xuất thì có văn bản báo cáo Ban Chỉ đạo, có văn bản gửi lại các cơ quan liên quan để hoàn thiện thảo kế hoạch; - Trường hợp 2: Dự thảo kế hoạch đã phù hợp với Kiến trúc CQĐT của tỉnh, Sở Thông tin và Truyền thông trình Ban chỉ đạo và UBND tỉnh cho ý kiến phê duyệt chủ trương.
3	UBND tỉnh Sơn La, Ban chỉ đạo xây dựng Chính quyền điện tử tỉnh Sơn La	- UBND tỉnh Sơn La, dưới sự hỗ trợ của Ban chỉ đạo xây dựng Chính quyền điện tử tỉnh Sơn La, xem xét, phê duyệt chủ trương kế hoạch ứng dụng CNTT hàng năm/giai đoạn của tỉnh. - Ban chỉ đạo xây dựng Chính quyền điện tử thông qua Kế hoạch ứng dụng CNTT của các đơn vị.	- Trường hợp 1: UBND tỉnh nhận thấy dự thảo kế hoạch ứng dụng CNTT hàng năm/giai đoạn chưa phù hợp kiến trúc CQĐT của tỉnh, UBND tỉnh có văn bản yêu cầu Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh hoàn thiện lại. - Trường hợp 2: Dự thảo kế hoạch đã phù hợp với Kiến trúc CQĐT

Bước	Chủ thể thực hiện	Nội dung công việc	Kết quả
			của tỉnh, UBND có văn bản đồng ý chủ trương.
4	UBND tỉnh Sơn La	Đồng ý chủ trương kế hoạch ứng dụng CNTT hàng năm/giai đoạn	Văn bản đồng ý chủ trương
5	Văn phòng UBND tỉnh, Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Sơn La	Tiếp nhận và xử lý văn bản đồng ý chủ trương của UBND tỉnh	Nội dung cần hoàn thiện dự thảo kế hoạch ứng dụng CNTT hàng năm/giai đoạn
6	- Văn phòng UBND tỉnh, Sở Thông tin và Truyền thông, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La; - Lãnh đạo phụ trách Kiến trúc CQĐT Sơn La - Chủ đầu tư dự án ứng dụng CNTT (Các sở, ban, ngành, UBND cấp huyện và UBND cấp xã)...	Hoàn chỉnh kế hoạch ứng dụng CNTT hàng năm/giai đoạn theo ý kiến chỉ đạo của UBND tỉnh Sơn La	Dự thảo kế hoạch hoàn chỉnh
7	Sở Kế hoạch và Đầu tư; Sở Tài chính tỉnh Sơn La	Trình kế hoạch, danh mục dự án CNTT hàng năm/giai đoạn, để UBND ban hành Sở Kế hoạch và đầu tư, Sở Tài chính để tổng hợp đưa vào kế hoạch đầu tư công và dự toán ngân sách của địa phương để trình cấp có thẩm quyền phê duyệt làm cơ sở để tổ chức thực hiện.	Kế hoạch, danh mục dự án CNTT hàng năm/giai đoạn được UBND ban hành

Bước	Chủ thể thực hiện	Nội dung công việc	Kết quả
8	- Văn phòng UBND tỉnh, Sở Thông tin và Truyền thông, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La; - Chủ đầu tư dự án ứng dụng CNTT (Các sở, ban, ngành, UBND cấp huyện và UBND cấp xã)...	Tổ chức triển khai danh mục dự án thuộc Kiến trúc CQĐT	Các dự án được triển khai dựa trên Kiến trúc CQĐT tỉnh Sơn La
9	- Văn phòng UBND tỉnh, Sở Thông tin và Truyền thông, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La; - Chủ đầu tư dự án ứng dụng CNTT (Các sở, ban, ngành, UBND cấp huyện và UBND cấp xã)...	Cập nhật thông tin kiến trúc từ việc triển khai kế hoạch ứng dụng CNTT, danh mục dự án hàng năm/giai đoạn vào Hệ thống thông tin quản lý kiến trúc (EAMS).	Hệ thống EAMS được cập nhật, phục vụ việc quản lý, duy trì, khai thác một cách hiệu quả.

8.3. Trách nhiệm của Văn phòng UBND tỉnh

Là cơ quan đầu mối, giúp Ban Chỉ đạo xây dựng CQĐT tỉnh điều phối công tác xây dựng, phát triển Chính quyền điện tử, Kiến trúc Chính quyền điện tử của tỉnh.

Chủ trì nâng cấp Cổng thông tin điện tử của tỉnh.

Chủ trì, xây dựng các ứng dụng CNTT phục vụ Trung tâm phục vụ Hành chính công của tỉnh.

Chủ trì, phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông đơn đốc việc triển khai các kế hoạch, dự án ứng dụng CNTT phù hợp với Kiến trúc Chính quyền điện tử tỉnh Sơn La và báo cáo định kỳ 06 tháng/lần với Ban chỉ đạo xây dựng Chính quyền điện tử của tỉnh.

8.4. Trách nhiệm của Sở Thông tin và Truyền thông

Xây dựng kế hoạch triển khai chi tiết các hoạt động Chính quyền điện tử của tỉnh Sơn La dựa trên Kiến trúc Chính quyền điện tử phiên bản 2.0.

Chủ trì, xây dựng ban hành các văn bản quy phạm pháp luật, các văn bản hướng dẫn, các tiêu chuẩn kỹ thuật phục vụ thực hiện Kiến trúc Chính quyền điện tử của tỉnh.

Chủ trì xây dựng nền tảng tích hợp Chính quyền điện tử của tỉnh Sơn La; triển khai tích hợp dịch vụ, ứng dụng đối với các hệ thống thông tin trong tỉnh Sơn La.

Chủ trì, nâng cấp Trung tâm Tích hợp dữ liệu tỉnh Sơn La; xây dựng danh mục dùng chung và kho dữ liệu của tỉnh Sơn La vận hành Chính quyền điện tử của tỉnh Sơn La.

Thẩm định sự phù hợp của các kế hoạch, dự án ứng dụng CNTT phù hợp với Kiến trúc Chính quyền điện tử tỉnh Sơn La.

Xây dựng, cập nhật và duy trì Kiến trúc Chính quyền điện tử tỉnh Sơn La (mô hình dữ liệu mức lô gíc, mô hình dữ liệu mức vật lý, mô tả chi tiết ứng dụng/dịch vụ dùng chung, chia sẻ theo SOA...), trình Chủ tịch UBND tỉnh điều chỉnh Kiến trúc.

Chủ trì, phối hợp với Sở Nội vụ xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng công chức để đáp ứng khả năng quản trị, vận hành và sử dụng có hiệu quả hệ thống CNTT.

8.5. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị thuộc UBND tỉnh

8.5.1. Sở Nội vụ

Sở Nội vụ phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông và các cơ quan, đơn vị liên quan xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng công chức để đáp ứng khả năng quản trị, vận hành và sử dụng có hiệu quả hệ thống CNTT. Đảm bảo hình thành đội ngũ công chức chuyên trách CNTT trong các cơ quan nhà nước tỉnh. Phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông và các sở, ngành, địa phương hoàn thiện bộ máy nhân sự, xây dựng các quy trình tác nghiệp có liên quan để thực hiện giải quyết các thủ tục hành chính đối với người dân và doanh nghiệp.

8.5.2. Sở Kế hoạch và Đầu tư

Chủ trì, phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông và các đơn vị có liên quan hằng năm tổng hợp, thẩm định, bố trí kinh phí đầu tư trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt để thực hiện các hoạt động triển khai Kiến trúc Chính quyền điện tử.

Là đầu mối phối hợp với các ngành và địa phương xây dựng các chính sách huy động các nguồn vốn trong và ngoài nước; chính sách khuyến khích các doanh nghiệp tăng đầu tư cho phát triển công nghệ thông tin của tỉnh.

8.5.3. Sở Tài chính

Phối hợp với các đơn vị có liên quan tham mưu UBND tỉnh xem xét, bố trí kinh phí thực hiện các nhiệm vụ chung, trọng yếu khi triển khai Kiến trúc Chính quyền điện tử tỉnh Sơn La phù hợp với khả năng ngân sách tỉnh, đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả.

8.5.4. Sở Khoa học và Công nghệ

Phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông thực hiện giám sát đảm bảo các nội dung đầu tư trong Kiến trúc đồng bộ, phù hợp với các quy chuẩn công nghệ hiện đại. Đề xuất trích nguồn ngân sách khoa học công nghệ của tỉnh hàng năm để triển khai một số nhiệm vụ trong Kiến trúc.

8.5.5. Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội

Chủ trì, phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông, Tỉnh đoàn và các sở, ngành có liên quan thực hiện đưa các nội dung chuyên đề, phổ cập kiến thức Chính quyền điện tử vào các trường trung học phổ thông, cao đẳng, dạy nghề trên địa bàn tỉnh.

8.5.6. Các sở, ban ngành, UBND cấp huyện và UBND cấp xã

- Đề xuất Kế hoạch, dự án ứng dụng CNTT phù hợp với Kiến trúc được duyệt;
- Tổ chức triển khai dự án đã được duyệt theo quy định;
- Chủ động triển khai các nhiệm vụ của ngành theo chỉ đạo của Trung ương trên cơ sở tích hợp với hệ thống Chính quyền điện tử của tỉnh;
- Định kỳ báo cáo về việc triển khai dự án về Sở Thông tin và Truyền thông để cập nhật Kiến trúc Chính quyền điện tử tỉnh Sơn La.

8.5.7. Các đơn vị khác

Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Sơn La, Liên đoàn Lao động tỉnh, Hội Nông dân tỉnh, Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh tỉnh, Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh và các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp tích cực tuyên truyền, vận động, tham gia, phối hợp với các sở, ban, ngành, địa phương trong tỉnh thực hiện Kiến trúc Chính quyền điện tử.